

CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ “CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM”

*(Địa điểm thực hiện: Lô B1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung,
huyện Đông Anh, Tp Hà Nội)*

Hà Nội, tháng năm 2025

CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ “CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM”

(Địa điểm thực hiện: Lô B1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung,
huyện Đông Anh, Tp Hà Nội)

CHỦ CƠ SỞ SẢN XUẤT

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



**TỔNG GIÁM ĐỐC
MANIWA HIDEYA**



**GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Trà**

Hà Nội, tháng năm 2025

MUC LỤC

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1.1 Tên chủ cơ sở:	6
1.2 Tên cơ sở:	6
1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	6
1.3.1 Loại hình sản xuất:	6
1.3.2 Quy mô công suất:.....	7
1.3.3 Công nghệ sản xuất của cơ sở:	7
1.4 Nhiên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	12
1.4.1 Nguyên, nhiên vật liệu:.....	12
1.4.2 Hóa chất.....	13
1.4.3 Nhu cầu sử dụng điện, nước	15
1.5 Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:.....	17
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	26
2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):	26
2.1.1	26
2.1.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch KCN Thăng Long:	27
2.2 Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	27
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	28
3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải	28
3.1.1 Biện pháp thu gom, thoát nước mưa	28
3.1.2 Biện pháp thu gom, thoát nước thải	29
3.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	36
3.2.1 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông.....	36
3.2.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất	36
3.2.3 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	37
3.3 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	39
3.3.1 Khối lượng chất thải thông thường phát sinh	39
3.3.2 Công trình, biện pháp thu gom chất thải thông thường.....	39
3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	40
3.4.1 Khối lượng phát sinh	40
3.4.2 Công trình, biện pháp xử lý:.....	41

3.5 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	42
3.6 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	42
3.6.1 Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ.....	42
3.6.2 Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải	44
3.6.3 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố Hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Thăng Long.....	46
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	48
4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	48
4.1.1 . Nguồn phát sinh nước thải.....	48
4.1.2 Lưu lượng xả thải	48
4.1.3 Dòng nước thải	Error! Bookmark not defined.
4.1.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải.	48
4.1.4 Vị trí, phương thức xả thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.....	Error! Bookmark not defined.
4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (Không).....	49
4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn và độ rung	49
4.3.1 Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	49
4.3.2 Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	49
4.3.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung tại nhà máy	49
4.4 Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố	50
4.3.4 Quản lý chất thải.....	50
4.3.5 Về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường ...	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	53
5.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023. 2024	53
5.1.1 Kết quả phân tích nước thải năm 2023	53
5.1.2 Kết quả phân tích nước thải năm 2024.....	57
5.1.3 Nhận xét:.....	61
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ...	63
6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....	63
6.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	63
6.1.2 Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và phối hợp thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm:.....	64
6.2 Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	64
6.3 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.	64
CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	

ĐỐI VỚI CƠ SỞ65

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....66

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1-1: Thuyết minh quy trình sản xuất kèm máy móc của nhà máy.....	8
Bảng 1-2: Nguyên, nhiên liệu phục vụ giai đoạn sản xuất của cơ sở.....	12
Bảng 1-3: Bảng thống kê hóa chất sử dụng theo thực tế trong hoạt động sản xuất.....	13
Bảng 1-4: Bảng thống kê hóa chất sử dụng theo thực tế trong hoạt động xử lý nước thải	14
Bảng 1-5: Bảng danh mục máy móc thiết bị	14
Bảng 1-6: Bảng thống kê nhu cầu sử dụng điện của cơ sở.....	16
Bảng 1-7: Thống kê nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 9 tháng năm 2024	16
Bảng 1-8: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của nhà máy	17
Bảng 1-9: Các hạng mục công trình chính và phụ trợ của cơ sở	18
Bảng 3-1: Bảng thống kê hạng mục công trình thu gom nước mưa của dự án	28
Bảng 3-2: Tổng lượng nước thải phát sinh của nhà máy.....	30
Bảng 3-3: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải	34
Bảng 3-4: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khói hàn của nhà máy	38
Bảng 3-5: Chất thải nguy hại	40
Bảng 3-6: Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố HTXL nước thải.....	44
Bảng 4-1: Thông số và giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải của dự án.....	48
Bảng 4-2: Giới hạn tiếng ồn cho phép	49
Bảng 4-3: Giới hạn độ rung cho phép.....	50
Bảng 4-4: Chất thải nguy hại phát sinh	50
Bảng 5-1: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2023.....	54
Bảng 5-2: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2024.....	57
Bảng 5-3: Kết quả đánh giá chất lượng nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sau khi tiến hành khắc phục sự cố hệ thống.....	61
Bảng 6-1: Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....	63
Bảng 6-2: Kế hoạch chi tiết về thời gian lấy mẫu các mẫu các chất thải.....	63
Bảng 6-3: Vị trí đo đạc, thông số quan trắc của các mẫu thải	63

DANH MỤC HÌNH

Hình 1-1: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất.....	8
Hình 1-2: Hình ảnh vị trí khu đất của cơ sở	18
Hình 3-1: Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa	28
Hình 3-2: Hệ thống cống, hố ga thu gom, thoát nước mưa của cơ sở.....	29
Hình 3-3: Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở.....	30
Hình 3-4: Hệ thống xử lý nước thải được xây ngầm của dự án.....	31
Hình 3-5: Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải sinh hoạt.....	32
Hình 3-6: Sơ đồ công nghệ thiết bị thu gom, xử lý khói hàn.....	37
Hình 3-7: Khu vực hàn kèm hệ thống xử lý khói hàn của nhà máy	38
Hình 3-8: Kho lưu trữ chất thải nguy hại của nhà máy	42

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1 Tên chủ cơ sở:

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH TOHO Việt Nam
- Địa chỉ: Lô B1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Tp Hà Nội
- Đại diện: Ông Maniwa Hideya, Chức danh: Tổng giám đốc.
- Điện thoại: 02438811111
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 12043000135 chứng nhận lần đầu ngày 01/10/2009 chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 04/08/2022
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0101344920 cấp lần đầu ngày 01/10/2008 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/05/2022.
- Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 67/TNMTNĐ-QLMTKTTV ngày 19/07/2004.

1.2 Tên cơ sở:

“CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM”

- Địa điểm cơ sở: Lô B1, KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Tp Hà Nội.
- Công ty TNHH TOHO Việt Nam được xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 67/TNMTNĐ-QLMTKTTV ngày 19/07/2004
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): thuộc nhóm B theo Luật đầu tư công (với tổng vốn đầu tư là 282.132.700.000 đồng).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như cơ sở đầu tư nhóm II theo Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Căn cứ tại khoản 2, Điều 39 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.
- Căn cứ điểm c, khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân Tp Hà Nội.
- Căn cứ giấy ủy quyền số 3682/QĐ-UBND ngày 19/07/2023 v/v Công bố danh sách thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của BQL các khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội
- ⇒ Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân Tp Hà Nội ủy quyền cho BQL các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội thẩm định cấp giấy phép môi trường

1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1 Loại hình sản xuất:

- Thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng và làm lại khuôn
- Thiết kế các sản phẩm nhựa
- Sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp

- Thực hiện tất cả các công đoạn sản xuất nhựa từ khuôn như: ép nhựa, in ấn, sơn, lắp ráp các sản phẩm nhựa
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các loại hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Thực quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán lẻ) theo quy định của pháp luật Việt Nam và Giấy phép kinh doanh được cấp.
- Thực hiện quyền phân phối bán lẻ

1.3.2 Quy mô công suất:

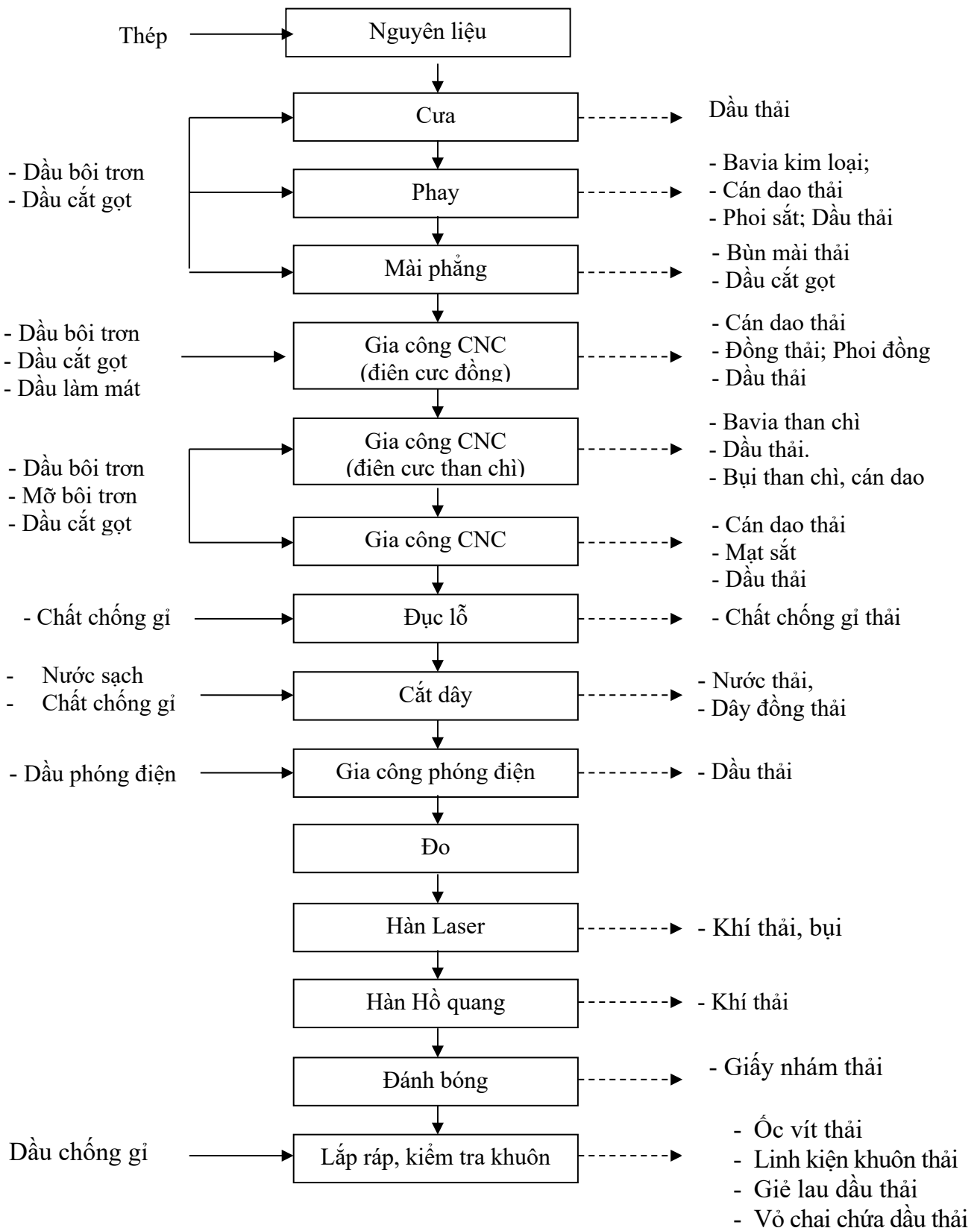
- Quy mô công suất theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 67/TNMTNĐ-QLMTKTTV ngày 19/07/2004.
- + Thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp là 2.000 khuôn/ năm,
- + Thiết kế chế tạo: 10.000.000 sản phẩm/ năm.
- Quy mô công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp:
- + Thiết kế chế tạo: 2.000 khuôn/ năm, thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp;
- + Thiết kế chế tạo: 10.000.000 sản phẩm/ năm. Thực hiện tất cả các công đoạn nhựa từ khuôn như: ép nhựa, in ấn, sơn, lắp ráp các sản phẩm nhựa.
- Quy mô công suất hiện trạng năm 2024 và 5 tháng năm 2025:

Bảng 1- 1. Bảng thống kê quy mô công suất năm 2024 và 5 tháng năm 2025

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất		Ghi chú
			Năm 2024	5 tháng / 2025	
1	Thiết kế chế tạo Thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp là	Khuôn / năm	138	80	-
2	Thiết kế chế tạo	sản phẩm/ năm	1.637.199	1.197.305	Hiện tại, cơ sở không thực hiện sản xuất tại nhà máy mà thuê một đơn vị khác sản xuất và chỉ bán sản phẩm.

1.3.3 Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Sơ đồ quy trình công nghệ:



Hình 1-1: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất

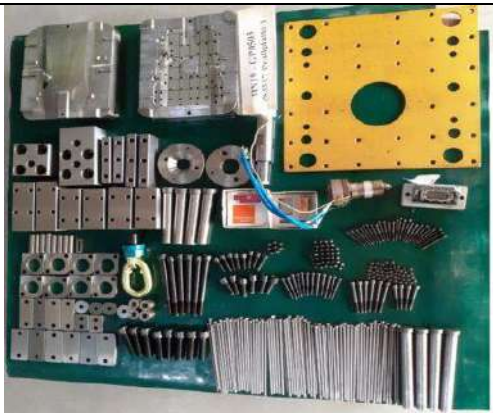
**Thuyết minh quy trình:*

Bảng 1- 2: Thuyết minh quy trình sản xuất kèm máy móc của nhà máy

Công đoạn	Thuyết minh	Hình ảnh minh họa máy móc
Nguyên vật liệu	Sau khi nhận được đơn từ khách hàng, công ty tiến hành nghiên cứu các nguyên vật liệu để chế tạo sản phẩm khuôn. + Nguyên vật liệu chính thể tạo khuôn là thép, ngoài ra có 1 số nguyên vật liệu phụ trợ như đồng thanh, than chì.	
Cưa	Công nhân tự làm máy cưa để tiện hành cắt ra kích thước mong muốn. Trong quá trình cưa sử dụng dầu cắt gọt và dầu bôi trơn, quá trình này không tạo ra khí thải.	
Phay	Sử dụng thiết bị vận hành bằng tay, quay và di chuyển với tốc độ cao, thiết bị có các dao cụ để loại bỏ vật liệu bề mặt để tạo thành hình dạng và kích thước theo yêu cầu. Chủ yếu thực hiện khoan, doa, tăng đường kính lỗ và gia công thô khuôn thép vừa/lớn	
Mài phẳng	Sử dụng máy mài bán tự động để thực hiện mài khuôn thép có độ chính xác cao để tạo thành hình dạng và kích thước theo yêu cầu của các bộ phận khuôn, chủ yếu là xử lý hình dạng của đế khuôn/ lõi khuôn/ thanh trượt/kim phun và chốt xiên	

Công đoạn	Thuyết minh	Hình ảnh minh họa máy móc
Gia công điện cực bằng đồng	Sử dụng máy gia công CNC điều khiển bằng máy tính. Dao cụ được sử dụng để cắt hình dạng và kích thước của điện cực đồng theo cài đặt của chương trình CNC.	
Gia công điện cực bằng than chì.	Dao cụ được sử dụng để cắt hình dạng và kích thước của điện cực than chì theo cài đặt của chương trình CNC.	
Gia công CNC các chi tiết sắt	Gia công CNC được điều khiển bằng máy tính. Sử dụng dụng cụ xoay để cắt lõi khuôn hoặc thanh trượt, kim phun hoặc chốt xiên theo cài đặt của chương trình CNC để thực hiện gia công 3D tốc độ cao và chính xác.	
Máy đục lỗ	Sử dụng các ống điện cực đồng để thực hiện phóng tia lửa xung điện nhằm loại bỏ kim loại và thực hiện gia công đục lỗ. Thực hiện gia công khoan các lỗ, tiện ren trên bề mặt sản phẩm	
Cắt dây	Sử dụng dây điện cực đồng để thực hiện phóng tia lửa điện để cắt kim loại.	

Công đoạn	Thuyết minh	Hình ảnh minh họa máy móc
Gia công phóng điện	Quá trình này chủ yếu tiến hành gia công lỗ, hình dạng trong khuôn, làm sạch bề mặt; gia công những chi tiết nhỏ của khuôn hoặc làm nhám bề mặt ren bằng việc lợi dụng nguyên lý phóng điện xảy ra giữa gia công điện cực và vật liệu bị gia công.	
Đo	Sử dụng máy công cụ tự động chạy chương trình phần mềm tương ứng để đo kích thước. Chủ yếu đo kích thước lõi khuôn hoặc thanh trượt hoặc kim phun hoặc chốt xiên và điện cực.	
Hàn laser	Sử dụng tia laser để tạo ra nhiệt làm nóng chảy dây hàn và hàn sửa chữa các bộ phận bị lỗi của phôi.	
Hàn hồ quang Argon	Sử dụng súng hàn cầm tay để tạo nhiệt, làm nóng chảy dây hàn và sửa chữa các bộ phận bị lỗi của phôi bằng phương pháp hàn.	

Công đoạn	Thuyết minh	Hình ảnh minh họa máy móc
Đánh bóng	Dùng vật liệu mài: đá mài thô, đá mài tinh, giấy nhám thô, giấy nhám tinh, keo mài để tiến hành đánh bóng, mỗi lần đánh bóng cần đánh bóng toàn bộ bề mặt sản phẩm theo yêu cầu.	
Lắp ráp khuôn, kiểm tra khuôn	Theo yêu cầu thiết kế, thợ lắp khuôn sẽ kiểm tra để xác nhận số lượng đế khuôn hoặc chân đỡ hoặc lò xo hoặc bộ phận lõi khuôn và kiểm tra kích thước của các bộ phận liên quan và để khuôn theo theo yêu cầu của thao tác kiểm tra thợ lắp đặt, dựa theo bản vẽ khuôn tiến hành lắp ráp, đóng khuôn, kiểm tra, tháo khuôn. Trong quá trình lắp ráp và sửa chữa khuôn, sử dụng máy kẹp khuôn để đóng khuôn, dùng máy lật khuôn để tách khuôn cái và khuôn đực, lắp và tháo lõi khuôn, dùng máy lật khuôn để lật khuôn, thuận tiện cho công việc lắp ráp, bảo trì của thợ lắp ráp và tránh sử dụng cầu trục để lật khuôn.	 

1.4 Nhiên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

1.4.1 Nguyên, nhiên vật liệu:

Khối lượng nguyên nhiên vật liệu sử dụng tại cơ sở được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1- 3. Nguyên, nhiên liệu phục vụ giai đoạn sản xuất của cơ sở

Stt	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (kg/ năm)	
			Năm 2024	5 tháng năm 2025
1	Khuôn cơ sở: cụ thể là vỏ khuôn bằng thép hợp kim	Bộ	97	58
2	Chi tiết khuôn: cụ thể là các loại như pin, bulong, lò xo, chốt đẩy...	chiếc	485	378

3	Thép các loại: chủ yếu là thép hợp kim	kg	32.859	28.539
4	Đồng các loại: đồng vàng và đồng đỏ	kg	6.983	5014

(Nguồn: Công ty TNHH TOHO Việt Nam)

1.4.2 Hóa chất

Nhu cầu sử dụng hóa chất của nhà máy chủ yếu cho mục đích sản xuất, xử lý nước thải và được thống kê như sau:

Bảng 1-1: Bảng thống kê hóa chất sử dụng theo thực tế trong hoạt động sản xuất

Stt	Tên hoá chất	ĐVT	Số lượng/ năm	
			Năm 2024	5 tháng năm 20225
I	Chất chống gỉ			
1.	Dầu chống gỉ VITOL-KS	Lít	60	20
2.	Chất chống rỉ Supple Mist có màu 420ml	Hộp	216	48
3.	Chất chống gỉ Vitol W (480ml)(dùng xịt trên bề mặt chi tiết)	Lít	12	0
4.	Chất chống rỉ W-2K (5lít/can)	Can	23	12
II	Dầu			
5.	Dầu MOBIL GEAR 600XP320	Lít	20	-
6.	Dầu Tonna S2 M68	Can	1	-
7.	Dầu 22	Lít	209	209
8.	Dầu Prime coll TKY (200L/thùng)thay thế ST-25	Lít	600	-
9.	Dầu Tellus S2 32	Lít	209	209
10.	Dầu Yasda # LB-1	Can	8	-
11.	Dầu 10	Lít	-	80
12.	Dầu MOBIL VACTRA No.2 (208L/thùng) thay thế dầu 68	Lít	2.080	832
III	Sơn dầu			
13.	Sơn dầu (1 hộp /3kg)	kg	2	-
14.	Sơn dầu LOBSTER 901	Hộp	5	4
15.	Sơn dầu	Hộp	4	-
16.	Sơn dầu LOBSTER 928	Hộp	9	-
IV	Chất tẩy rửa			
17.	Chất tẩy rửa KC-12	Lít	25	10
18.	Chất tẩy rửa JET CLEANER 840ml	Cái	2880	1152

(Nguồn: Công ty TNHH TOHO Việt Nam)

Bảng 1-2: Bảng thống kê hóa chất sử dụng theo thực tế trong hoạt động xử lý nước thải

Stt	Tên hóa chất	ĐVT	Số lượng
1	Clo nén 20mg	Kg / năm	7
2	Methanol	Kg/ năm	240

(Nguồn: Công ty TNHH TOHO Việt Nam)

Bảng 1-3: Bảng danh mục máy móc thiết bị

Stt	Tên máy	ĐTV	Số lượng
1.	Máy mài mũi khoan chuyên dụng DG	Cái	1
2.	Máy cưa đứng AZ-510G	Cái	1
3.	Máy cắt dây AQ535L+LN1W	Cái	1
4.	Máy cắt pin LY-300	Cái	1
5.	Máy gia công trung tâm YBM 950V, SN: 04- vp1204	Cái	1
6.	Máy khoan cần RE3-1600	Cái	1
7.	Máy mài dụng cụ DP-520	Cái	1
8.	Máy mài phẳng SQW - 55	Cái	1
9.	Máy xung AQ75L+LQ1	Cái	1
10.	Máy tiện vạt năng LPT-35C	Cái	1
11.	Máy đo ba chiều	Cái	1
12.	Máy cưa cần HA-400	Cái	1
13.	Máy cưa VA-400	Cái	1
14.	Máy đo ba chiều M7106-BYD	Cái	1
15.	Máy trung tâm gia công MCV-1900, SN: L2TJB0304	Cái	1
16.	Máy khoan cần RPM-1300	Cái	1
17.	Máy mài phẳng GS-BMH	Cái	1
18.	Máy mài GT-21	Cái	1
19.	Máy tiện DEC	Cái	1
20.	Máy cắt dây CNC - K1C	Cái	1
21.	Máy hàn TIG AC/DC	Cái	1
22.	Máy phóng điện CNC - AQ750L(Số máy 0081)	Cái	1
23.	Máy phóng điện AQ750L(Số máy 0060)	Cái	1
24.	Máy trung tâm gia công YBM950V3, Serial No: 06-VP1507	Cái	1
25.	Máy trung tâm gia công YBM8120V, SN: 06- VP1557	Cái	1
26.	Máy gia công trung tâm Alpha T21 IFB Fanuc, Model:AL200, S/N:07370604-10.08	Cái	1
27.	Máy gia công trung tâm Alpha T21 IFB Fanuc,Model: AL200, S/N:07370604-10.08	Cái	1

Stt	Tên máy	ĐTV	Số lượng
28.	Máy cưa kim loại Daito Seiki S5570	Cái	1
29.	Máy mài kim loại okamoto PSG84 DX	Cái	1
30.	Máy gia công kim loại trung tâm OKK, Model VP600, JOB No: MA34298	Cái	1
31.	Máy gia công kim loại trung tâm Makino, Model GF6, No: 462	Cái	2
32.	Máy hàn Laser AL200	Cái	1
33.	Máy gia công kim loại bằng tia lửa điện, CHMER CM1265C+75N, MFR No: M10080853	Cái	1
34.	Máy dập khuôn kim loại CDP-200 @ Die Spotting Press Machine	Cái	1
35.	Máy đảo khuôn FT-1414 @ Mold turnover machine	Cái	1
36.	Máy mài khí siêu âm hoạt động bằng điện PS-2030	Cái	1
37.	Máy phay, Model: MH2V, công suất 7KVA	Cái	1
38.	Máy mài, Model: PFG500DX, công suất 3.5 KVA	Cái	2
39.	Máy gia công trung tâm YBM 950V, SN: 03-vp982	Cái	1
40.	Máy gia công trung tâm apha-T21IFL	Cái	1
41.	Máy phay NC AVNC-74, A63-1867	Cái	1
42.	Máy phay VHR - SD	Cái	1
43.	Máy cắt dây AQ750	Cái	1
44.	Máy đo 3 chiều, Model: CRYSTA PLUS M776	Cái	1
45.	Máy gia công kim loại trung tâm YCM-DCV2012B, MFG No: 10127	Cái	1
46.	Máy gia công trung tâm OKK-VP600 S/No: MAJ1106	Cái	1
47.	Máy gia công kim loại trung tâm Vertex-75X II, S/No: 138	Cái	1
48.	Máy gia công kim loại trung tâm YBM-640V Ver III, S/No: 14-VP2397	Cái	1
49.	Máy phay gia công KL: Vertical Milling machine model: PBM-S500A	Cái	1

(Nguồn: Công ty TNHH TOHO Việt Nam)

1.4.3 Nhu cầu sử dụng điện, nước

a. Nhu cầu sử dụng điện:

Nguồn cung cấp điện của cơ sở từ Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long cấp cho nhà máy.

Bảng 1-4: Bảng thống kê nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

Tháng	Lượng tiêu thụ điện kWh/tháng
6/2024	217647
7/2024	187.946
8/2024	179.368
Trung bình (kw/ tháng)	194.987

(Nguồn: Hóa đơn điện tháng 6,7,8 năm 2024)

b.Nhu cầu sử dụng nước:

Nguồn cung cấp nước của cơ sở từ do Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long cấp cho nhà máy.

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở được thống kê theo bảng sau:

Bảng 1-5: Thống kê nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 9 tháng năm 2024

Tháng	Lượng nước sử dụng m ³ /tháng
1/2024	427
2/2024	775
3/2024	362
4/2024	431
5/2024	404
6/2024	476
7/2024	324
8/2024	248
9/2024	180
Trung bình m³/tháng	302,25
Trung bình m³/ngày	10,075

(Nguồn: Hóa đơn sử dụng nước 9 tháng năm 2024)

Nước cấp cho hoạt động của dự án bao gồm: Nước cấp cho sản xuất; Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của CCBNV nhà máy và nước cấp cho hoạt động tưới cây, rửa đường. Cụ thể như sau:

- Nước cấp cho sản xuất: Nước sạch được cấp cho công đoạn cắt dây tại máy cắt CNC. Lượng nước cần cung cấp khoảng 0,5 m³/ngày đêm.

- Nước cấp cho hoạt động tưới cây, rửa đường: Diện tích cây xanh và sân đường giao thông theo quy hoạch của cơ sở lần lượt là 3.927,7 m² và 4.333,3 m², định mức nước tưới cây là 3l/m², định mức nước rửa đường là 0,4 l/m² (theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng). Tổng lượng nước cần cung cấp cho hoạt động tưới cây, rửa đường là 13,5 m³/lần. Định kỳ chủ cơ sở tiến hành tưới cây, rửa đường với tần suất 1 tuần/lần (6 ngày làm việc), vậy trung bình, lượng nước cần cung cấp cho hoạt động này là 2,3 m³/ngày đêm.

- Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của CBCNV nhà máy: tổng lượng nước cần cung cấp cho hoạt động sinh hoạt của CBCNV nhà máy là 7,2 m³/ngày đêm.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của dự án như sau:

Bảng 1-6: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của nhà máy

STT	Nhu cầu sử dụng	Lượng nước cần cung cấp	Đơn vị
1	Nước cấp cho sản xuất	0,5	m ³ /ngày đêm
2	Nước cấp cho hoạt động tưới cây, rửa đường	2,3	m ³ /ngày đêm
3	Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của CBCNV nhà máy	7,2	m ³ /ngày đêm
Tổng		10	m ³ /ngày đêm

1.5 Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

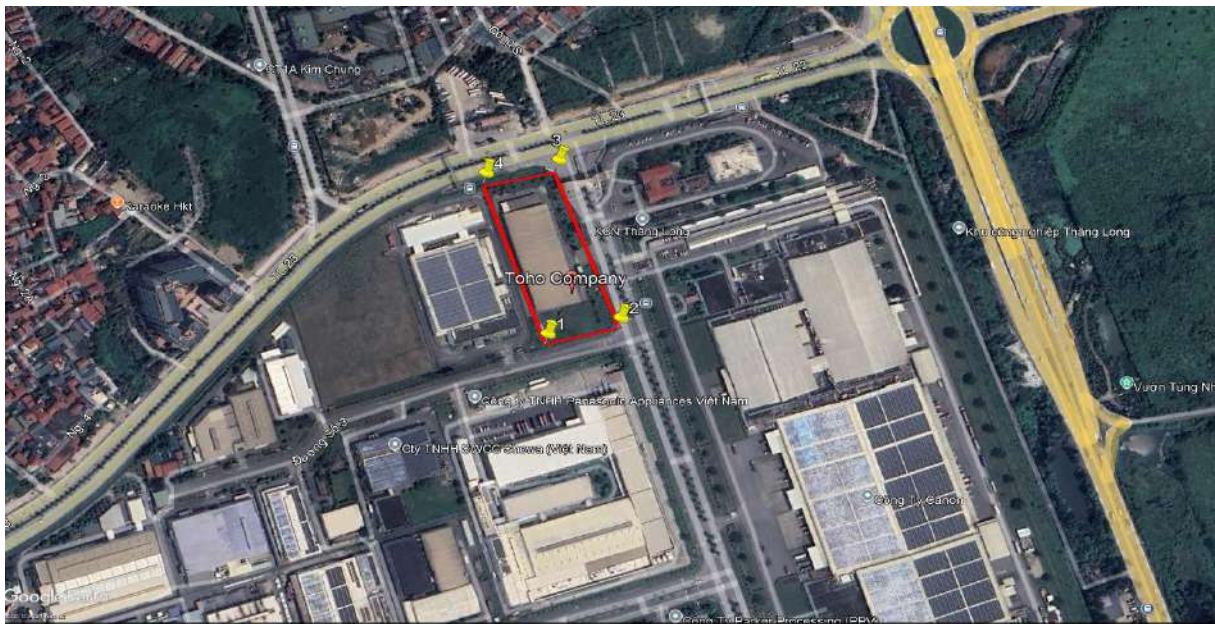
Công ty TNHH TOHO Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 12043000135 chứng nhận lần đầu ngày 01/10/2009 chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 04/08/2022 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên mã số doanh nghiệp: 010144920 cấp lần đầu ngày 01/10/2008 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/05/2022

Tổng diện tích lô đất: 13.535 m² đã cấp Giấy CNQSDĐ số BB 916263 ngày 09/12/2012. Vị trí khu đất được xác định như sau:

- Phía Bắc cơ sở tiếp giáp TL23B,.
- Phía Nam cơ sở tiếp giáp đường số 3 của KCN
- Phía Tây cơ sở tiếp giáp Công ty Sato Việt Nam
- Phía Đông cơ sở tiếp giáp đường số 1 của KCN

Bảng 1.1. Các điểm mốc tọa độ theo hệ tọa độ quốc gia.

Stt	Tọa độ theo VN 2000 múi chiếu 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
	X	Y
1	2336878	580556
2	2336859	580491
3	2336674	580551
4	2336702	580629



Hình 1-2: Hình ảnh vị trí khu đất của cơ sở

- Cơ sở cách khu dân cư gần nhất khoảng hơn 200m về hướng Tây Nam của dự án.

Trong quá trình hoạt động:

+ Nước thải của cơ sở đã được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Thăng Long và tiếp tục về HTXL nước thải tập trung của KCN Thăng Long xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

+ Khí thải phát sinh tại cơ sở là do công nghệ sản xuất áp dụng tại cơ sở là công nghệ hàn với môi trường và chủ cơ sở cũng đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

⇒ Tác động đến môi trường của cơ sở đến khu dân cư là không đáng kể

Trong đó các hạng mục công trình chính như sau:

Bảng 1-7: Các hạng mục công trình chính và phụ trợ của cơ sở

Stt	Các hạng mục cơ sở	Diện tích (m ²)
I	Hạng mục công trình chính	
1.1	Khu vực văn phòng; Xưởng sản xuất; bếp và canteen; trạm biến áp	4.444
II	Hạng mục công trình phụ trợ	
1.2	Khu vực để xe	460
1.3	Phòng bơm và bể nước PCCC	130
1.4	Nhà bảo vệ	88
1.5	Bể xử lý nước thải	40
1.6	Bãi đỗ xe tránh xe PCCC	112
1.7	Diện tích cây xanh	3.927,7

1.8	Diện tích sân đường bê tông,	4.333,3
Tổng cộng		13.535

Công ty TNHH TOHO Việt nam hoạt động từ năm 2004 với tổng số lượng cán bộ nhân viên cụ thể năm 2024 là 116 người và khi hoạt động hết công suất là 500 công nhân. Phương án sản xuất hiện trạng cụ thể như sau:

Bảng 1- 4. Bảng phương án sản xuất của cơ sở

Stt	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	
			Quy mô hiện trạng	Quy mô cỡ hoạt động 100% công suất
1	Số ca làm việc	Ca	4 ca	4 ca
2	Số giờ làm việc	Giờ	8	8
3	Số ngày làm việc	Ngày/tháng	24	24
4	Số nhân viên làm việc/1 ca	Người	3-60 người (tùy ca làm việc)	30-200 người (tùy ca làm việc)

Những lần thay đổi giấy chứng nhận đầu tư của cơ sở qua các năm cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Bảng thống kê những lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư qua các năm

ST T	SỐ LẦN	MÃ SỐ DỰ ÁN	NGÀY CẤP	NƠI CẤP	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT	QUY MÔ CÔNG SUẤT	GHI CHÚ
1	Lần đầu	012043000156	01/10/2008	BQL các KCN và chế xuất Hà Nội	Nobou Konno	Thiết kế chế tạo khuôn: 2.000 khuôn/năm, thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp	-
2	1	012043000156	27/04/2010	BQL các KCN và chế xuất Hà Nội	Yoshikazu Asakura	Thiết kế chế tạo khuôn: 2.000 khuôn/năm, thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp	Công suất không thay đổi
3	2	012043000156	20/01/2012	BQL các KCN và chế xuất Hà Nội	Yoshikazu Asakura	- Thiết kế chế tạo khuôn: 2000 khuôn/năm, thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp. - Thiết kế chế tạo: 10.000.000 sản phẩm/năm - Thực hiện tất cả các công đoạn sản xuất nhựa từ khuôn như: ép nhựa, in ấn, sơn, lắp ráp các sản phẩm nhựa.	Bổ sung thêm sản phẩm chế tạo nhựa công suất: 10.000.000 sản phẩm/ năm. và thực hiện tất cả các công đoạn sản xuất nhựa từ khuôn như: ép nhựa, in ấn, sơn, lắp ráp các sản phẩm nhựa.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ Công ty TNHH TOHO Việt Nam

4	3	0120430001 56	29/08/20 14	BQL các KCN và chế xuất Hà Nội	Yoshikazu Asakura	- Thiết kế chế tạo khuôn: 2000 khuôn/năm, thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp. - Thiết kế chế tạo: 10.000.000 sản phẩm/năm - Thực hiện quyền xuất khẩu, thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) hàng hoá (trừ những mặt hàng thuộc diện tạm dừng xuất khẩu, tạm dừng nhập khẩu và các hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành và thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước mà VN là thành viên) đối với các hàng hoá mã HS: 39269099,40169390,72249000,73069090,73181900,73182100,73182400,73182900,73209090,73269099,74122010,74122090,74153900,74199990,84198919,084803090,84803090,84807190,84807990,84879000,85059000,85059000,85365039 theo giấy phép kinh doanh và quy định của pháp luật	-Quy mô công suất không thay đổi cụ thể: +Thiết kế chế tạo khuôn: 2000 khuôn/năm, thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp. +Thiết kế chế tạo: 10.000.000 sản phẩm/năm - Bổ sung thêm: Thực hiện quyền xuất khẩu, thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) hàng hoá (trừ những mặt hàng thuộc diện tạm dừng xuất khẩu, tạm dừng nhập khẩu và các hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành và thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước mà VN là thành viên) đối với các hàng hoá mã HS: 39269099,40169390,7
---	---	------------------	----------------	-----------------------------------	-------------------	--	--

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ Công ty TNHH TOHO Việt Nam

ST T	SỐ LẦN	MÃ SỐ DỰ ÁN	NGÀY CẤP	NƠI CẤP	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT	QUY MÔ CÔNG SUẤT	GHI CHÚ
							2249000,73069090,73 181900,73182100,731 82400,73182900,7320 9090,73269099,74122 010,74122090,741539 00,74199990,8419891 9,084803090,8480309 0, 84807190,84807990,8 4879000,85059000,85 059000,85365039 theo giấy phép kinh doanh và quy định của pháp luật

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ Công ty TNHH TOHO Việt Nam

ST T	SỐ LẦN	MÃ SỐ DỰ ÁN	NGÀY CẤP	NƠI CẤP	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT	QUY MÔ CÔNG SUẤT	GHI CHÚ
5	5	0120430001 56	14/05/20 15	BQL các KCN và chế xuất Hà Nội	Oka Yoshikazu	-Thiết kế chế tạo khuôn: 2000 khuôn/năm, thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp. -Thiết kế chế tạo: 10.000.000 sản phẩm/năm -Thực hiện quyền xuất khẩu, thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) hàng hoá (trừ những mặt hàng thuộc diện tạm dừng xuất khẩu, tạm dừng nhập khẩu và các hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành và thuộc diện dạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước mà VN là thành viên) đối với các hàng hoá mã HS: 39269099,40169390,72249000,7 3069090,73181900,73182100,73 182400,73182900,73209090,732 69099,74122010,74122090,7415 3900,74199990,84198919,08480 3090,84803090, 84807190,84807990,84879000,8 5059000,85059000,85365039 theo giấy phép kinh doanh và quy định của pháp luật	Không thay đổi quy mô công suất

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ Công ty TNHH TOHO Việt Nam

ST T	SỐ LẦN	MÃ SỐ DỰ ÁN	NGÀY CẤP	NƠI CẤP	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT	QUY MÔ CÔNG SUẤT	GHI CHÚ
6	6	0120430001 56	04/08/20 22	BQL các KCN và chế xuất Hà Nội	Maniwa Hideya	Thiết kế chế tạo khuôn: 2000 khuôn/năm, thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp. -Thiết kế chế tạo: 10.000.000 sản phẩm/năm -Thực hiện quyền xuất khẩu, thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) hàng hoá (trừ những mặt hàng thuộc diện tạm dừng xuất khẩu, tạm dừng nhập khẩu và các hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành và thuộc diện dạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước mà VN là thành viên) đối với các hàng hoá mã HS: 39269099,40169390,72249000,7 3069090,73181900,73182100,73 182400,73182900,73209090,732 69099,74122010,74122090,7415 3900,74199990,84198919,08480 3090,84803090, 84807190,84807990,84879000,8 5059000,85059000,85365039 theo giấy phép kinh doanh và quy định của pháp luật	Không thay đổi quy mô công suất , thay đổi người đại diện theo pháp luật

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

2.1.1 Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia:

a. Quyết định 4506/QĐ-TTg ngày 13/04/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành phê duyệt “Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”

- Sự phù hợp về mục tiêu: Trong Chiến lược BVMT đã được ra mục tiêu đến năm 2030 như sau: “...Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước,...”. Dự án Công ty TNHH TOHO Việt Nam đã bố trí đầy đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật (HTKT), các công trình bảo vệ môi trường (BVMT) nên sẽ phù hợp với mục tiêu của Chiến lược.

- Sự phù hợp về nhiệm vụ của Chiến lược: Trong Chiến lược đã đưa ra các nhiệm vụ BVMT trong phát triển như sau: “...Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện với môi trường. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường”... Dự án Công ty TNHH TOHO Việt Nam có đầy đủ các công trình bảo vệ, xử lý môi trường (XLNT) nên phù hợp với biện pháp BVMT của Chiến lược.

b. Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Sự phù hợp về mục tiêu: Trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đã đề ra mục tiêu tổng quát “*Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu*”.

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên Tp Hà Nội xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 67/TNMT NĐ-QLMTKTTV ngày 19/07/2004, sử dụng công nghệ sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường; Vị trí công ty nằm trong KCN Thăng Long, được tập trung tại một khu vực dễ dàng kiểm soát nguồn thải, tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường do vậy hoàn toàn phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch KCN Thăng Long:

- Khu công nghiệp Thăng Long thuộc các xã Kim Chung, xã Hải Bối, xã Võng La, xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết số 253 BXD/KTQH ngày 02/6/1997 của Bộ trưởng Bộ xây dựng với quy mô diện tích 295ha, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 6827/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000.

- Hiện nay, sau gần 30 năm xây dựng và đi vào vận hành, Khu công nghiệp Thăng Long đã được cho thuê lấp đầy đạt tỷ lệ 100% với 91 dự án đầu tư trong nước và vốn nước ngoài. Lĩnh vực đầu tư thu hút của Khu công nghiệp Thăng Long là: Công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp ô tô, công nghiệp chính xác, công nghiệp nhẹ và công nghiệp công nghệ cao.

=> Như vậy, lĩnh vực hoạt động của Công ty chuyên về sản xuất các sản phẩm nhựa, sản phẩm kim loại và đồ gá lắp là hoàn toàn phù hợp với lĩnh vực đầu tư thu hút của KCN, đồng thời cơ sở hạ tầng của KCN đã có trạm XLNT tập trung 11.000 m³/ngày đêm để áp ứng xử lý nước thải của Công ty đạt yêu cầu của các Quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

2.2 Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh tại Công ty trung bình hiện tại khoảng 11 m³/ngày đêm được thu gom, xử lý bằng trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 20 m³/ngày đêm trước khi thoát vào hệ thống thu gom nước thải của KCN để đưa về trạm XLNT tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn thải ra môi trường.

Hiện tại, Khu công nghiệp Thăng Long đã xây dựng trạm XLNT tập trung với công suất xử lý tối đa lên đến 11.000m³/ngày đêm, hiện đang tiếp nhận khoảng 800 - 900 m³/ngày đêm (đã bao gồm lượng nước thải của Công ty - *số liệu cập nhật năm 2023*) nên hoàn toàn đủ khả năng xử lý nước thải của Công ty.

Công ty đã xây dựng các kho chứa chất thải thông thường và chất thải nguy hại. Đồng thời, cũng đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để định kỳ đến vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định. Nhờ đó, trong quá trình hoạt động, việc phát sinh chất thải của Công ty sẽ không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

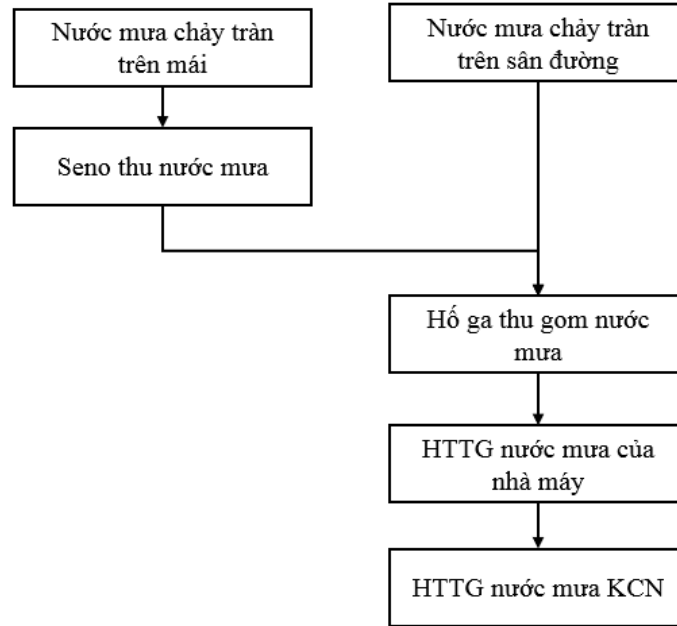
⇒ Do vậy, hoạt động của Công ty phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải

3.1.1 Biện pháp thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn phát sinh trên toàn bộ khu vực nhà máy được thu gom như sau:



Hình 3-1: Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa

Nước mưa chảy tràn trên mái các nhà xưởng được thu gom bằng các senô thu gom nước mưa, sau đó, nước mưa được dẫn trong đường ống PVC D90 xuống các hố thu gom ga thu gom nước mưa.

Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng các hố ga thu gom nước mưa có song chắn rác, kích thước (0,75x1,18x1)m.

Toàn bộ nước mưa được thu gom và lắng sơ bộ tại các hố ga kích thước (0,67x0,67x1)m. Các hố ga thu gom nước mưa, hố ga lắng sơ bộ được kết nối với nhau bằng hệ thống cống bằng BTCT D400 và rãnh thu gom có song chắn rác D300, đường ống thu gom nước được thiết kế có độ dốc 0,5%.

Tổng hợp các hạng mục công trình hệ thống thu gom nước mưa của dự án như sau:

Bảng 3-1: Bảng thống kê hạng mục công trình thu gom nước mưa của dự án

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng
1.	Hố ga (kích thước 670x670x1000)	Hố ga	12
2.	Rãnh thu gom có song chắn rác (D300)	m	7
3.	Cống BTCT D400 hở	m	360



Hình 3-2: Hệ thống cống, hố ga thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

Nước mưa chảy tràn trên khu vực nhà máy sẽ được dẫn về Hệ thống thu gom nước mưa của KCN nhờ hệ thống 02 cống BTCT D400 (01 cống dài 17,8 m và 01 cống dài 24,5 m) và 02 hố ga đầu nổi. Tọa độ 02 vị trí thoát nước mưa của cơ sở (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°) như sau:

+ Điểm 01: X(m): 2336735; Y(m): 580618

+ Điểm 02: X(m): 2336867; Y(m): 580564

3.1.2 Biện pháp thu gom, thoát nước thải

Nhà máy xây dựng hệ thống thu gom nước thải tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

3.1.2.1 Tổng lượng nước thải phát sinh từ nhà máy

Nước thải phát sinh từ nhà máy bao gồm:

+ Nước thải sản xuất: tại dự án phát sinh nước thải sản xuất là dầu thải từ các công đoạn làm mát, mài, CNC,... và nước làm mát từ các máy cnc. Phần dầu thải và nước làm mát thải này sẽ được tính tại mục 3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

+ Nước thải sinh hoạt: theo tính toán tại Chương 1, nhu cầu sử dụng nước của dự án trung bình là $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, trong đó có $7.2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ nước được sử dụng cho hoạt động sinh hoạt của CBCNV nhà máy (tại dự án có phát sinh hoạt động nấu ăn). Lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% lượng nước sử dụng, vậy tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án là $7,2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Tổng hợp lượng nước thải phát sinh như sau:

Bảng 3-2: Tổng lượng nước thải phát sinh của nhà máy

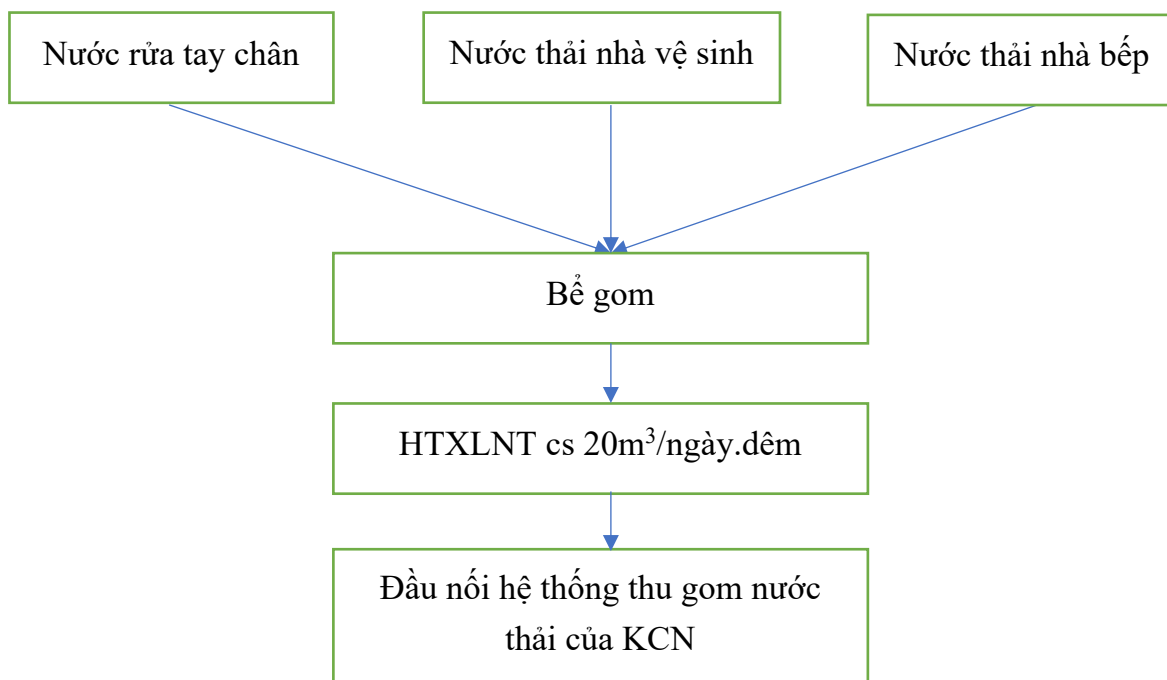
STT	Mục đích sử dụng	Nước cấp	Lượng nước thải phát sinh	Đơn vị
1	Nước thải sinh hoạt	7,2	7,2	m ³ /ngày đêm
	Tổng	7,2	7,2	m ³ /ngày đêm

3.1.2.2 Biện pháp thu gom nước thải sản xuất của nhà máy

Nước thải sản xuất của dự án là chủ yếu là dầu mài, dầu làm mát, dầu làm sạch bề mặt thải định kỳ để đảm bảo chất lượng dung dịch đáp ứng yêu cầu của hoạt động sản xuất. Vì vậy, ở mỗi máy CNC đều có ống xả dung dịch dầu sau sản xuất. Hỗn hợp dung dịch dầu thải được thu lại trong các khay inox đặt tại đầu ra ống xả dung dịch dầu thải của máy CNC. Sau đó, công nhân nhà máy được phân công sẽ đem dung dịch dầu thải ra kho chất thải nguy hại để thu gom. Định kỳ 1 tháng/lần đơn vị thu gom, xử lý sẽ đến thu gom nước thải sau sản xuất. Chủ đầu tư đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý là Công ty TNHH Môi trường công nghiệp xanh theo hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải số 22.12.2023/MTCNX-TOHO ngày 22/12/2023.

3.1.2.3 Biện pháp thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của nhà máy bao gồm: nước rửa tay chân, nước thải từ các nhà vệ sinh và nước thải từ nhà bếp. Nước thải phát sinh được thu gom như sau:



Hình 3-3: Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở

Thuyết minh quy trình thu gom nước thải của cơ sở:

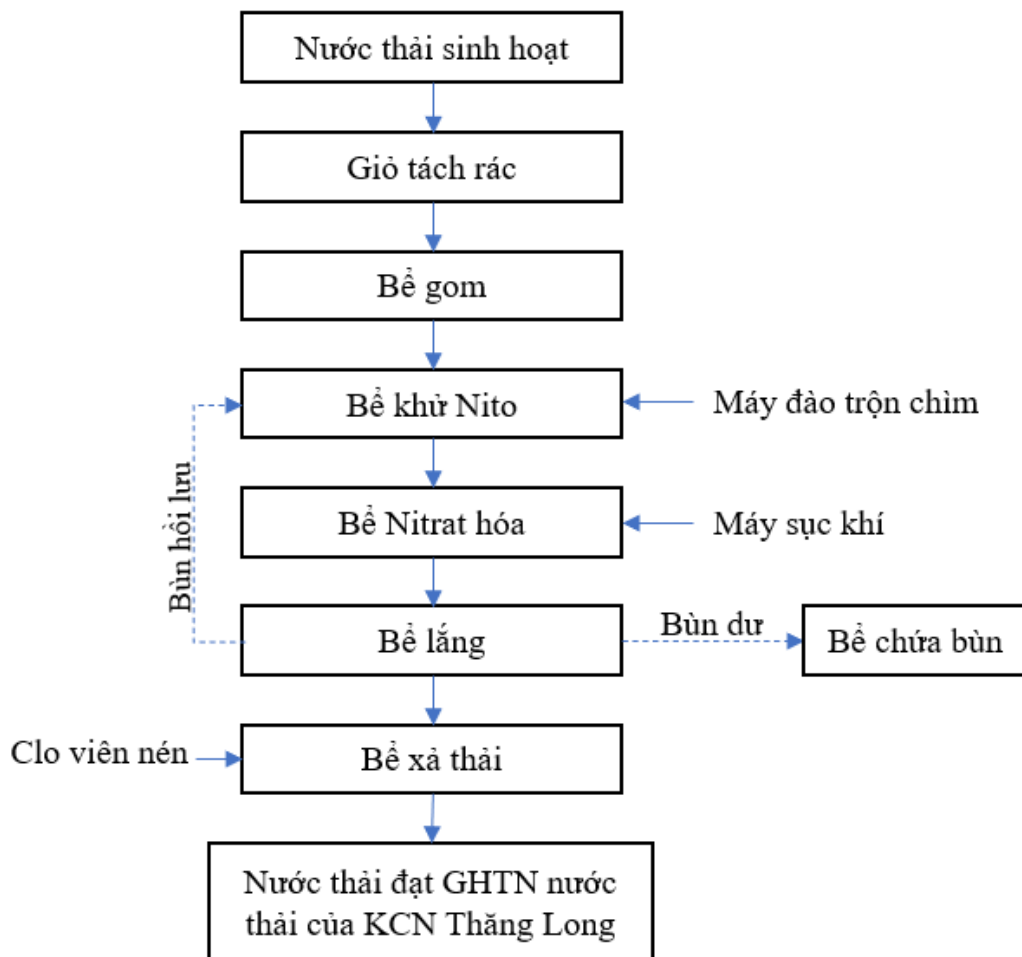
- Nước thải từ nhà bếp sẽ được thu gom qua song chắn rác vào bể tách dầu mỡ có thể tích $9,1\text{m}^3$ (kích thước: $1250 \times 800 \times 910\text{mm}$).
- Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy gồm 19 hố ga thu gom nước thải (kích thước: $1000 \times 800 \times 800\text{ mm}$), khoảng cách giữa các hố ga thu gom là 10-15 m. Các hố ga được nối với nhau bằng hệ thống đường ống ngầm HDPE DN110, dài 250 m, thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $20\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy được thể hiện chi tiết tại bản vẽ thu gom nước thải được đính kèm trong phụ lục của báo cáo.
- Vị trí thoát nước thải: Nước thải sinh hoạt của dự án sau hệ thống xử lý được đầu nối với hệ thống xử lý nước thải của KCN Thăng Long qua 01 điểm đầu nối, tọa độ điểm đầu nối theo hệ VN 2000 như sau:
 - Tọa độ vị trí xả thải: $X\text{ (m)} = 2335929$; $Y\text{ (m)} = 580942$.

3.1.2.4 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $20\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$



Hình 3-4: Hệ thống xử lý nước thải được xây ngầm của dự án

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn và bể tách mỡ được dẫn về tiếp tục xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $20\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của dự án. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy là hệ bể gồm: Bể gom, Bể khử Nito, Bể Nitrat hóa, Bể lắng, Bể xả thải, bể chứa bùn. Quy trình xử lý nước thải như sau:



Hình 3-5: Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải sinh hoạt

Thuyết minh quy trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt chứa các chất ô nhiễm, vi khuẩn với thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ, dinh dưỡng, theo đường ống dẫn về bể tách mỡ để làm giảm nồng độ chất hữu cơ, chất dinh dưỡng trước khi được dẫn về HTXL nước thải của nhà máy để xử lý.

- Bể gom:

Sau khi nước thải được tách bớt mỡ sẽ chảy về điểm thấp nhất theo dòng chảy tự nhiên (hồ thu gom). Hồ thu gom có hệ thống song chắn rác giúp loại bỏ các tạp chất có kích thước lớn trước khi nước thải được đưa vào hệ thống xử lý. Hệ thống song chắn rác được thiết kế để nhân viên bảo trì có thể loại bỏ các tạp chất một cách dễ dàng.

Song chắn rác có mục đích là loại bỏ các tạp chất có kích thước lớn ra khỏi nước thải, hạn chế tắc nghẽn dòng thải, tăng tuổi thọ làm việc và hiệu quả hiệu quả làm việc và kéo dài tuổi thọ của hệ thống xử lý nước thải

- Bể khử Nito (Bể thiếu khí):

Nito là một thành phần quan trọng trong thành phần các chất hữu cơ, việc đầu tiên để xử lý nước thải là tách được Nito ra khỏi nước thải.

Tại Bể thiếu khí xảy ra quy trình xử lý Nito một cách đơn giản nhưng lại rất hiệu

quả. Nhờ quá trình trao đổi chất của Vi sinh vật kỵ khí và thiếu khí, Nito dưới dạng ion được đưa về dạng phân tử N_2 và bay lên khỏi dòng nước thải. Dòng nước trong bể kỵ khí được khuấy trộn đáp ứng được các điều kiện tồn tại và phát triển của vi sinh vật. Nhờ quá trình tuần hoàn nước trong bể kỵ khí mà khả năng tiếp xúc giữa Vi sinh vật và chất dinh dưỡng được tăng lên, từ đó giúp gia tăng khả năng xử lý chất hữu cơ trong bể.

Tại bể kỵ khí, quá trình phản nitrat hóa không chỉ loại bỏ Nito ra khỏi nước mà còn giúp tích lũy oxy dự trữ, quá trình oxy hóa cần lượng lớn oxy cho quá trình oxy hóa các chất hữu cơ không chứa Nito.

Ngăn bể này sử dụng giá thể vi sinh hình cầu cố định và được thiết kế sục khí thô gián đoạn để hòa trộn và duy trì DO (Oxy hòa tan) < 1mg/L đáp ứng được điều kiện tồn tại và phát triển của hệ vi sinh thiếu khí.

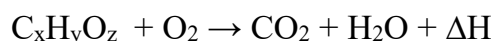
Hệ thống xử lý nước thải này được chủ đầu tư tính toán, lược bớt bể điều hòa, thay vào đó mà sử dụng phần thể tích thừa phía trên của bể thiếu khí để điều hòa lưu lượng cho toàn bộ hệ thống.

- Bể Nitrat hóa (bể hiếu khí):

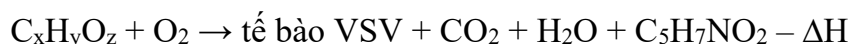
Tại bể Nitrat hóa xảy ra quá trình oxy hóa hoàn toàn các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật hiếu khí. Vi sinh vật được cấp khí cưỡng bức. Các vi sinh vật hiếu khí dính bám trên hạt mang (giá thể), tạo thành lớp đệm vi sinh chuyển động xáo trộn trong nước thải làm tăng khả năng tiếp xúc của vi sinh vật và chất hữu cơ. Các vi sinh vật sử dụng chất hữu cơ làm nguồn dinh dưỡng cho quá trình trao đổi chất, việc gia tăng tiếp xúc giúp cho hiệu quả xử lý của quá trình này cao hơn nhiều lần so với phương pháp sử dụng bùn hoạt tính truyền thống.

Quá trình phân hủy hiếu khí chất hữu cơ trong bể Nitrat hóa gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Oxy hóa chất hữu cơ



Giai đoạn 2: Tổng hợp xây dựng tế bào



Giai đoạn 3: Oxy hóa chất liệu tế bào



Kết quả của quá trình là tạo ra các chất đơn giản như CO_2 và H_2O . Quá trình xử lý không gây mùi khó chịu. Nước sau khi được xử lý qua bể MBBR có hàm lượng BOD không vượt quá 20mg/l.

- Bể lắng:

Tại bể lắng, cặn lắng nặng sẽ lắng và chìm xuống đáy bể, sau đó được đưa sang ngăn chứa bùn bằng thiết bị bơm khí nâng. Nước còn lại đi qua lớp lọc nổi (giá thể lọc) để lọc lại nốt những phần bùn chưa kịp lắng. Nước sau khi được lọc sạch sẽ chảy sang

bể lọc hạt mang

- Bể xả thải:

Tại đây nước thải sẽ được khử trùng bằng viên nén Clo trong thời gian 15-30 phút, lượng Clo còn lại trong nước khoảng 0,3 mg/l. Nước sau khi xử lý đạt Tiêu chuẩn TLIP-Tiêu chuẩn được phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long

Thông số kỹ thuật của HTXLNT SH như sau:

Bảng 3-3: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên	Thông số kỹ thuật	Vật liệu	Số lượng
Bể xử lý chính				
1	Bể gom	V hữu dụng = 30 m ³	FRP	01 Bể
2	Bể khử Nito	V hữu dụng = 7 m ³	FRP	01 Bể
3	Bể Nitrat hóa	V hữu dụng = 11m ³	FRP	01 Bể
4	Bể lắng	V hữu dụng = 1,7 m ³	FRP	01 Bể
5	Bể khử trùng, xả thải	V hữu dụng = 1,7 m ³	FRP	01 Bể
Các thiết bị xử lý và hóa chất xử dụng				
1	Bơm khuấy trộn chìm	Q = 0,3 m ³ / phút H = 2,0 mH ₂ O P = 0,75kw Nguồn điện: 3 pha	Thép	01 hệ
2	Bơm hồi lưu bùn	P=0,25 Kw Nguồn điện 220V/50Hz Công suất: 1.7 m ³ /h x 6mH x 0.25kW	Ruột đồng	01 hệ
3	Bơm nước thải bể gom	Loại : bơm chìm Công suất: 0.84 m ³ /h x 6mH x 0.4kW	PVC	01 hệ
4	Bơm nước đầu ra	Loại : bơm chìm Công suất: 1.8 m ³ /h x 6mH x 0.25kW	Cu/PVC	02 máy
5	Máy thổi khí	Công suất : 0.61 Nm ³ /min x 4000mmAq x 0.75kW	Cu/PVC	02 cái
6	Tủ điện điều khiển	P: 3 Kw Tần số: 50 Hz Nguồn điện: 3 pha	Cu/PVC	01 tủ

* Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

1) Khởi động hệ thống tủ điện

- Ở chế độ bằng tay.

- Ở chế độ bằng tay người vận hành chỉ cần chuyển công tắc của thiết bị trên mặt tủ điện từ “Auto” về chế độ “Man”. Muốn tắt thì chuyển lại công tắc từ chế độ “Man” về chế độ “Auto”.

- Ở chế độ tự động.

Muốn hệ thống chạy ở chế độ tự động người vận hành chuyển công tắc của thiết bị trên mặt tủ điện từ chế độ “Man” về chế độ “Auto”. Khi chuyển về chế độ tự động thì thiết bị sẽ hoạt động theo cơ chế đã được cài đặt trước.

2) Các bước khi khởi động hệ thống ban đầu

- Tủ điện của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được vận hành theo hai chế độ tự động (Auto) và bằng tay (Man). Ở chế độ bằng tay (Man) thì hệ thống sẽ được chạy theo sự điều khiển của người vận hành. Ở chế độ tự động (Auto) thì hệ thống sẽ chạy theo sự điều khiển của phao mức, thời gian cài đặt sẵn.

- Hệ thống tủ điện đã được trang bị những thiết bị bảo vệ cần thiết như: bảo vệ mất pha, quá tải, ngắn mạch,... và cũng có báo hiệu lỗi “Tripped” thuận tiện cho người vận hành hệ thống kiểm soát và vận hành.

+ Bước 1: Kiểm tra các thiết bị trước khi vận hành:

++ Mở nắp các bể xử lý (nơi chứa các thiết bị: bơm chìm, máy khuấy chìm.....).

++ Kiểm tra các loại hóa chất cần cung cấp vào hệ thống xử lý.

+ Bước 2: Sau khi toàn tất các công tác ở bước 1.

++ Kiểm tra tất cả các công tắc thiết bị điện (đảm bảo đang ở chế độ Off).

++ Bật Aptomat tổng của tủ điện.

+ Bước 3: Kiểm tra nút “Dừng khẩn” xem đóng hay mở, nếu đóng thì phải xoay theo chiều kim đồng hồ để mở nút dừng khẩn cấp

+ Bước 4: Bật Aptomat của các thiết bị trong tủ điện.

+ Bước 5: Bật nút chuyển mạch từ chế độ tắt (Auto) sang chế độ bằng tay (Man) từng bơm để kiểm tra hoạt động của thiết bị.

++ Nếu thiết bị hoạt động bình thường thì chuyển qua bước 6

++ Nếu thiết bị có vấn đề thì kiểm tra tủ điện, kiểm tra thiết bị.

Bước 6: Tắt hết chế độ bằng tay (Man) và chuyển bơm sang chế độ chạy tự động (Auto).



Lưu ý:

- Trước khi bật bơm định lượng cần phải kiểm tra bồn hóa chất còn nước hay không (kiểm tra thường xuyên, mỗi ngày 2 lần vào sáng và chiều). Nếu kiểm tra hết hoặc gần cạn thì tiến hành pha bổ sung hóa chất.

- Hệ thống sẽ hoạt động tự động theo chế độ đã được cài đặt sẵn. Chế độ bằng tay chỉ sử dụng khi có sự cố hoặc chạy hệ thống theo sự điều khiển của người vận hành

(hạn chế đến mức tối đa chế độ bằng tay nhằm đảm bảo độ bền và ổn định của hệ thống).

Chú ý: Người vận hành không được tự động thay đổi chế độ vận hành do Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường ETM đã cài đặt sẵn.



Một vài chú ý khi vận hành:

- Tránh để bể vi sinh không hiệu quả, công suất bơm điều hòa nước thải cần phải ổn định.
- Trong trường hợp vận hành chế độ bằng tay, bắt buộc phải có người trực, không để hệ thống chạy bơm khi không có nước
- Hệ thống xử lý sinh học để thổi khí, bơm tuần hoàn, bơm bùn bể lắng hoạt động tự động 24/24h, không được tắt nếu không sẽ chết vi sinh.
- Kiểm tra bùn lắng trong bể hiếu khí và xả khi cần thiết (lấy mẫu, để lắng 30 phút lượng bùn lắng). Lấy mẫu kiểm tra hàng tháng để tính toán được chu kỳ xả bùn từ bể lắng về bể chứa bùn. Khi lượng bùn vượt quá 50% thì phải xả bùn về bể TK06.
- Khi lượng bùn vi sinh lớn hơn 50% tiến hành xả bùn dư về bể chứa bùn.
- Bể chứa bùn khi gần đầy sẽ bơm thuê xe hút bùn hút đi xử lý.

3.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

Để giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu và máy móc, cũng như hoạt động di chuyển của CBCNV trong dự án, Chủ dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

- Lựa chọn các phương tiện vận chuyển đã qua kiểm định. Các ô tô chuyên chở nguyên vật liệu phải thực hiện đúng các quy định giao thông chung, đảm bảo an toàn nền đường và tốc độ lưu thông phương tiện.
- Toàn bộ đường giao thông, sân bãi đều được bê tông hóa để giảm thiểu đất cái bị cuốn bay tạo bụi khi các xe di chuyển.
- Bố trí các xe chở nước phun ẩm vào những ngày thời tiết khô hanh, nắng nóng để giảm bụi khi các phương tiện giao thông di chuyển.
- Phân công công nhân quét đường, thu gom rác thải, lá cây trong phạm vi nhà máy tối thiểu 1 lần/ ngày.
- Lên kế hoạch vận chuyển nguyên, vật liệu hợp lý.

3.2.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

- Bụi kim loại phát sinh từ quá trình sản xuất:

Các quá trình gia công đều thực hiện bởi các thiết bị tự động hiện đại và có phun dung dịch dầu (dầu mài, dầu cắt,...) nên không làm phát sinh bụi vào môi trường.

- Hơi hữu cơ từ dung dịch mài, dung dịch làm mát:

Hơi dung môi hữu cơ, VOC phát sinh từ hoạt động sản xuất, từ hoạt động sản

xuất. Như đã trình bày, dự án sử dụng các máy gia công CNC chất lượng cao, quá trình gia công được thực hiện trong buồng gia công kín, nên lượng hơi dung môi hữu cơ phát sinh là nhỏ. Ngoài ra, dự án còn sử dụng các hóa chất, dung môi có chất lượng cao, từ đó hơi dung môi hữu cơ, VOC được hạn chế tối đa.

Trong hoạt động sản xuất, chủ đầu tư còn trang bị khẩu trang, găng tay kính bảo hộ cho người lao động để đảm bảo sức khỏe cho người lao động. Nhà xưởng cũng được xây dựng cao, thoáng, lưu thông gió tốt giúp giảm bớt hơi dung môi hữu cơ và VOC tác động đến sức khỏe của người lao động

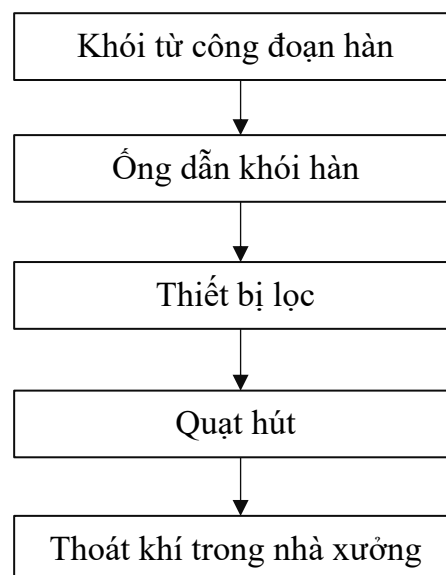
- Mùi hôi từ khu vực lưu giữ rác thải:

Thời tiết nắng nóng dẫn đến việc chất thải sẽ bị phân hủy một cách nhanh chóng, để hạn chế mùi phát ra từ rác thải ảnh hưởng đến môi trường cũng như CBCVN trong nhà máy thì chủ đầu tư đã xây dựng khu lưu trữ rác thải cách xa khu văn phòng và nhà máy sản xuất. Chủ dự án cũng hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải tần suất tối thiểu 1 lần/ ngày, tránh lưu trữ rác thải trong thời gian dài.

3.2.3 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

- Khí thải phát sinh từ quá trình hàn:

Lượng khí thải phát sinh từ quá trình là không đáng kể do công nghệ hàn là hàn điện thân thiện với môi trường, tuy nhiên để đảm bảo sức khỏe cho các công nhân vận hành thiết bị và để đảm bảo môi trường chung cho dự án thì chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống thu hồi bụi khói hàn như sau:



Hình 3-6: Sơ đồ công nghệ thiết bị thu gom, xử lý khói hàn

Thuyết minh hệ thống:

Khói hàn phát sinh từ công đoạn hàn sẽ được thu lại vào ống dẫn khói hàn, sau đó phần không khí kèm khói hàn sẽ được dẫn vào máy xử lý. Trong máy xử lý có hệ thống lọc bao gồm màng lọc sợi bông và túi lọc hạt cacbon. Sau khi đi qua màng lọc sợi bông và túi lọc hạt cacbon, khí hàn sẽ được giữ lại, phần khí sạch sau xử lý sẽ được thoát ra nhờ lực của quạt hút.

Màng lọc sợi bông và túi lọc cacbon sẽ được thay thế định kỳ sau 6 tháng để đảm bảo khả năng xử lý của hệ thống. Phần màng lọc sợi bông và túi lọc sẽ được thu gom như chất thải thông thường không nguy hại. Sau đó, công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.



Hình 3-7: Khu vực hàn kèm hệ thống xử lý khói hàn của nhà máy

Thông số của hệ thống xử lý khói hàn của nhà máy như sau:

Bảng 3-4: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khói hàn của nhà máy

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống dẫn khói	01 ống	D200, chiều dài đường ống 2,5m
2	Thiết bị lọc	01 thiết bị	Kích thước: 400x400x900mm Vật liệu thép

			Màng lọc sợi bông Túi lọc hạt cacbon
3	Quạt hút	01 quạt	- Loại: quạt hút ly tâm - Công suất: 0,130kW - Lưu lượng: 900 m ³ /h - Áp suất: 380Pa - Điện áp: 3pha/380V/50Hz

3.3 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1 Khối lượng chất thải thông thường phát sinh

- Chất thải sinh hoạt:

Chủ yếu là chất thải hữu cơ dễ phân hủy, giấy vụn, thực phẩm, thùng carton, giấy in thừa,.... Do có nhiều thành phần dễ phân hủy nên nếu không được thu gom, xử lý sẽ sinh ra mùi hôi thối làm ảnh hưởng đến sức khỏe và mỹ quan của cơ sở, tác động xấu đến chất lượng môi trường đất và nước mặt.

Khối lượng phát sinh: trung bình 7,75 tấn/tháng, tương đương 0,3 tấn/ngày. Tổng khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh là 93 tấn/năm.

- Chất thải công nghiệp không nguy hại:

Chất thải công nghiệp không nguy hại của cơ sở bao gồm: Bavia thải, phế phẩm, Giấy vụn, bìa carton, vỏ bao bì đựng nguyên liệu (*không kể bao bì đựng hóa chất*), sản phẩm, bùn mài thải, màng lọc sợi bông, túi lọc cacbon,...

Khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh trung bình 70 kg/ngày. Tương đương 21.900 kg/năm, 21,9 tấn/năm.

Ngoài ra, lượng bùn thải phát sinh từ HTXLNT SH của dự án là 1,2 tấn/năm. Vậy tổng lượng chất thải công nghiệp thông thường không nguy hại phát sinh của cơ sở là 23,1 tấn/năm.

3.3.2 Công trình, biện pháp thu gom chất thải thông thường

Toàn bộ chất thải thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy gồm bao bì, phế liệu trong quá trình cắt được tập kết tại khu vực lưu trữ phế thải tạm thời trong xưởng sản xuất có diện tích khoảng 20 m², được quây lưới sắt, sàn bê tông, được đặt trong khu vực có mái che. Định kỳ 02 tuần/lần sẽ có đơn vị xử lý rác đến thu gom và mang đi xử lý.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV nhà máy. Chủ đầu tư đã bố trí các thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và tại khu vực lưu giữ, đảm bảo không phát tán mùi, không ảnh hưởng đến cảnh quan của nhà máy.

CTR sinh hoạt sau thu gom sẽ được lưu trữ tạm thời trong 2 xe thu gom, vận chuyển rác đầy tay với dung tích mỗi xe là 500l. Sau đó đơn vị thu gom rác sẽ đến để thu gom, định kì 2 ngày/lần.

Đối với bùn thải phát sinh tại HTXLNTSH, nhà máy sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng, định kỳ nạo vét bùn, thu gom bùn thải phát sinh.

Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng là Công ty Cổ phần môi trường đô thị Đông Anh thu gom toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường của dự án, bao gồm cả chất thải công nghiệp không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt.

3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1 Khối lượng phát sinh

Thành phần và khối lượng Chất thải nguy hại hiện nay của dự án (theo biên bản bàn giao của Công ty TNHH Toho Việt Nam và Công ty TNHH Môi trường công nghiệp xanh) và dự báo lượng CTNH khi dự án đi vào hoạt động tối đa công suất như sau:

Bảng 3-5: Chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Dạng tồn tại	Mã CTNH	Đơn vị	Số lượng (TB/năm)
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	Kg	4.803
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	900
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	Kg	8.000
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	Kg	300
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	07 03 10	Kg	300

STT	Tên chất thải	Dạng tồn tại	Mã CTNH	Đơn vị	Số lượng (TB/năm)
6	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	07 03 08	Kg	800
7	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	16 01 06	Kg	5
Tổng			Kg		15.108

3.4.2 Công trình, biện pháp xử lý:

Chấp hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc “quản lý chất thải nguy hại”, công ty đã thực hiện biện pháp quản lý chất thải nguy hại như sau:

- Toàn bộ chất thải nguy hại được lưu trữ tại kho chứa có diện tích khoảng 9 m². Kho chứa có phân chia khu vực để chất thải nguy hại, có rãnh và hố thu gom để phòng trường hợp chất thải nguy hại dạng lỏng bị rò rỉ ra ngoài. Biển báo chất thải nguy hại có kích thước tối thiểu 30x30 cm.
- Thiết bị chứa chất thải nguy hại: dầu thải được đựng trong thùng kín có nắp đậy. Dung tích mỗi thùng là 200l, phoi có dính dầu thải được đựng trong thùng phi kín có nắp đậy.
- Công ty đã thực hiện các lưu ý sau về thiết bị lưu trữ:
 - + Sử dụng thiết bị lưu trữ có kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rác vỡ bởi trọng lượng chất thải.
 - + Các biển dấu hiệu cảnh báo đạt Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại – các biển cảnh báo, phòng ngừa có kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều.
- Chủ đầu tư đã hợp đồng với đơn vị có chức năng là Công ty TNHH Môi trường công nghiệp xanh để thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của dự án theo hợp đồng thu gom số: 22.12.2023/MTCNX-TOHO ngày 22 tháng 12 năm 2023.



Hình 3-8: Kho lưu trữ chất thải nguy hại của nhà máy

3.5 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung mà công ty trong quá trình sản xuất của dự án như sau:

- Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động, xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung.
- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị, đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.
- Bố trí thời gian nhập liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.
- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.
- Đối với công nhân lao động tại khu vực có độ ồn cao được trang bị các thiết bị giảm âm chống tiếng ồn.
- Nhà máy sử dụng những máy móc hiện đại ít gây tiếng ồn.
- Nhà xưởng được xây dựng cao, thoáng, đảm bảo độ khuếch tán của tiếng ồn.

3.6 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

3.6.1 Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

Công ty đã được Công an Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 1060/TD-PCCC ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Các nội dung được cấp giấy chứng nhận bao gồm: Mặt bằng tổng thể và khoảng cách an toàn PCCC; ngăn cháy, chống cháy lan; bậc chịu lửa; lối và các điều kiện thoát nạn; giao thông phục vụ chữa cháy; hệ thống điện cho PCCC; hệ thống chống sét; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; thông gió, chống tụ khói; hệ thống cấp khí gas cho bếp ăn; hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà; hệ thống báo cháy tự động, bình chữa cháy xách tay cho công trình. Cụ thể như sau:

Biện pháp phòng ngừa:

- Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ cho đội phòng cháy cơ sở để kịp thời xử lý các tình huống khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.
- Vệ sinh công nghiệp đối với nhà kho, nhà xưởng.
- Bố trí, sắp xếp hàng hóa đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC.
- Trang bị phương tiện chữa cháy đầy đủ theo quy định.
- Thiết kế, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động đối với toàn bộ diện tích nhà xưởng, nhà kho theo quy định.
- Thực hiện đóng bảo hiểm bắt buộc đối với nhà, công trình kiến trúc và các trang thiết bị kèm theo; máy móc thiết bị; các loại hàng hóa, vật tư và tài sản khác.
- Nước cấp cho cứu hỏa được lấy trực tiếp từ các họng cứu hỏa cạnh nhà xưởng đặt tại những vị trí thích hợp thuận tiện trong công trình.
- Hệ thống PCCC của công trình được thiết kế và được sự chấp nhận riêng của cơ quan quản lý.
- Bố trí lắp đặt các thiết bị như bình chữa cháy bằng dạng bột hoặc khí phù hợp với các nguồn phát sinh gây cháy tại khu vực lắp đặt.
- Hệ thống hoạt động thường trực 24/24 để đảm bảo an toàn trong mọi trường hợp bất ngờ xảy ra cháy.

Phương án tuyên truyền và tập huấn ứng phó sự cố cháy nổ cho nhân viên:

- Chủ dự án thường xuyên nhắc nhở, tập huấn về công tác PCCC – chữa cháy và thoát nạn (có sự hướng dẫn của Công an PCCC) cho mọi đối tượng trong Dự án.
- Quản lý việc sử dụng các thiết bị điện trong toàn bộ khu vực sản xuất đúng kỹ thuật tránh sử dụng điện quá tải làm ảnh hưởng đến hệ thống điện toàn nhà máy.
- Các bảng tiêu lệnh PCCC phải được gắn ở những nơi có nguy cơ cháy nổ cao.
- Thiết kế hệ thống chống sét theo đúng quy định của nhà nước.
- Kiểm tra dây dẫn điện tránh sự quá tải trên đường dây.
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị chữa cháy và báo cháy, các thiết bị và dây dẫn chống sét công trình để đảm bảo khi có sự cố xảy ra thì vẫn hoạt động tốt.
- Phải chấp hành các quy định về an toàn điện.
- Chủ dự án trang bị từ bình cứu hỏa và đặt vào các vị trí theo đúng tiêu chuẩn để

bảo đảm chữa cháy tại chỗ kịp thời.

Hệ thống chữa cháy cục bộ bằng các bình xách tay:

Nhằm đảm bảo an toàn và kịp thời dập tắt các đám cháy khi vừa phát sinh, trong khu nhà xưởng được bố trí lắp đặt các bình khí xách tay. Bình chữa cháy cầm tay được bố trí tại các vị trí xung yếu đặt trong các tủ chữa cháy dùng để dập tắt đám cháy tức thời khi mới bắt đầu cháy. Vị trí lắp đặt nơi dễ thấy, dễ lấy và thuận tiện cho việc sử dụng khi có cháy. Các loại bình sử dụng gồm:

- Bình chữa cháy bột đa chức năng MFZL4 để chữa các đám cháy có nguồn gốc là xenlulo, cháy điện, cháy kim loại và các loại đám cháy khác, trừ chữa cháy các thiết bị kỹ thuật không thể vệ sinh được sau khi chữa cháy.

- Bình chữa cháy CO₂ được bố trí để chữa cháy các thiết bị kỹ thuật, thiết bị điện tử...

- Xe đẩy chữa cháy bột loại 35kg MFZ 35 được bố trí ở gara với mục đích chữa cháy các đám cháy xăng dầu đã phát triển tương đối lớn.

Biện pháp ứng phó sự cố:

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, người phát hiện phải bấm còi báo động đồng thời hô hào mọi người xung quanh để cùng dập lửa; dùng bình xịt hoặc hệ thống bơm nước để dập tắt đám cháy;

- Người gần khu vực cầu dao điện nhanh chóng đến ngắt nguồn điện và cho ngừng hoạt động sản xuất;

- Di tản mọi người ra khỏi khu vực cháy;

- Thông báo cho đơn vị cảnh sát chữa cháy, đơn vị y tế gần nhất;

- Nếu có người mắc kẹt phải tổ chức thực hiện giải cứu và đưa người mắc kẹt ra ngoài;

- Người bị kẹt trong khu vực đám cháy phải dùng quần áo bịt kín và thực hiện các thao tác đã huấn luyện để di tản ra khỏi khu vực đám cháy;

- Khi người mắc kẹt được đưa ra khỏi đám cháy mà bị ngất, bộ phận y tế cấp cứu bên ngoài hoặc ai đó thực hiện thao tác sơ cứu hà hơi thổi ngạt như đã được tập huấn, và đưa người bị thương đi bệnh viện.

3.6.2 Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Công ty đã tham khảo và đưa ra một số sự cố có thể gặp phải trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy và đưa ra phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố như sau:

Bảng 3-6: Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố HTXL nước thải

STT	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó
-----	------------	-------------	-------------------------------

1	Không bơm được nước, động cơ không chạy	- Không khí đi vào ống hút qua những khớp nối. - Không khí bị giữ trong bơm. - Vị trí đầu vào quá cao; - Dung dịch có độ nhớt quá cao; - Đầu vào bị tắc hoặc van bị hỏng; - Bộ lọc đầu vào bị tắc; - Các van bị tắc do các chất bên ngoài được đầu hút hút vào.	- Kiểm tra lại các khớp nối - Tăng vận tốc bơm lên giá trị lớn nhất hoặc tháo van xả và đổ đầy dung dịch; - Hạ thấp đầu vào; - Lắp đặt ống hút có kích thước lớn, tăng áp suất thủy tĩnh ở đầu hút; - Kiểm tra lại; - Vệ sinh bộ lọc; - Tháo van và vệ sinh chúng cẩn thận
2	Tốc độ dòng chảy không ổn định	- Áp suất thủy tĩnh đầu vào vượt quá áp suất đầu ra; - Van giảm áp mở nhưng bị tắc do các chất bẩn bên ngoài hoặc áp suất đặt quá thấp so với đầu vào; - Các van mở nhưng bị tắc	- Tăng áp suất đầu ra bằng 1 van giảm áp - Kiểm tra lại
3	Nứt, vỡ đường ống	- Do sự cố sửa chữa - Do sử dụng thời gian dài	- Thường xuyên kiểm tra hệ thống dẫn nước; - Nhanh chóng sửa chữa hệ thống dẫn nước thải khi phát hiện có sự cố.
4	Nhiệt độ thân bơm quá cao	- Lỗi mạch; - Nhiệt độ cao do bơm làm việc ở áp suất cao hơn áp suất cho phép; - Mặt bích bị căng; - Đường ống bị tắc hoặc van bị đóng; - Van giảm áp đặt ở áp suất cao hơn mức cho phép; - Mức dầu trong hộp số thấp; - Mức dầu trong hộp số quá cao.	- Kiểm tra; - Giảm áp suất đầu ra hoặc lắp đặt một đường ống lớn hơn trong trường hợp đường ống quá hẹp; - Nới lỏng các ống được nối với đầu bơm và kiểm tra lại; - Bổ sung thêm dầu; - Tháo bớt dầu.

5	Mất điện	- Hệ thống cấp điện bị trục trặc - Cắt điện	Dùng máy phát điện dự phòng
---	----------	--	-----------------------------

Khi xảy ra sự cố, không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường mà sẽ chứa tạm thời vào bể điều hòa, bể thiếu khí để tiến hành bảo trì, tìm hiểu nguyên nhân của sự cố và tiến hành sửa chữa khắc phục sự cố đó. Trong thời gian này, chủ dự án sẽ cố gắng xử lý sự cố nhanh nhất có thể.

Nếu thời gian xảy ra sự cố quá lâu và vượt quá khả năng dự trữ của hệ thống lưu chứa nước thải trước xử lý Chủ dự án sẽ cho ngừng hoạt động sản xuất lại đến khi sửa xong mới tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, cần định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị xử lý theo hướng dẫn của nhà sản xuất để tránh hiện tượng úng ngập khi xảy ra sự cố và thuê đơn vị thu gom bùn thải của trạm xử lý theo đúng tiêu chuẩn và quy định.

Tuy nhiên, trong quá trình vận hành có thể do lỗi vận hành của công nhân dẫn đến đầu ra của hệ thống xử lý không đạt. Nhà máy đã kết hợp với các đơn vị có chuyên môn, chức năng trong việc đào tạo, hướng dẫn công nhân vận hành và giải quyết các hậu quả do sự cố xảy ra.

3.6.3 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố Hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Thăng Long

Khi Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN gặp sự cố, Chủ dự án đưa ra phương án giải quyết xử lý như sau:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt sẽ được lưu giữ tại các bể xử lý nước thải của Dự án.
- Trong trường hợp quá thời gian mà các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở có thể lưu chứa được và hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long chưa xử lý xong sự cố để tiếp nhận nước thải thì hai bên sẽ tiến hành bàn thảo phương án thuê đơn vị chức năng vào bơm hút, vận chuyển nước thải sinh hoạt sau xử lý của Cơ sở đi xử lý.

3.7 Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3-7: Nội dung thay đổi so với Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

STT	Nội dung thay đổi		Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Thực tế tại nhà máy	Ghi chú
1	Nước thải	Quy trình xử lý	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn/ Bể tách mỡ → Hệ thống thu gom nước thải KCN Thăng Long.	Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn và nước thải nhà bếp sau bể tách mỡ → Giỏ tách rác → Bể gom → Bể khử Nito → Bể Nitrat hóa → Bể lắng → Bể xả thải → HTTG nước thải KCN Thăng Long.	Tiêu chuẩn ban hành đã hết hiệu lực, đồng thời KCN đã ban hành tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải của KCN Thăng Long vì vậy chủ cơ sở đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh, đảm bảo nước thải đầu ra đạt Tiêu chuẩn nước thải của KCN Thăng Long
		Tiêu chuẩn nước thải đầu ra	Nước thải đầu ra đạt Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945-1995 (Cột C) – Nước thải công nghiệp – tiêu chuẩn thải áp dụng đối với nguồn tiếp nhận là các nơi được quy định, mới được thải vào hệ thống xử nước thải tập trung của toàn bộ khu công nghiệp	Nước thải đầu ra đảm bảo đạt Tiêu chuẩn TLIP : Tiêu chuẩn được phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.	

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nước thải phát sinh tại cơ sở được đầu nối vào Trạm Xử lý nước thải tập trung KCN Thăng Long để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường. Do đó cơ sở không đề xuất cấp phép đối với hạng mục nước thải. Tại dự án có phát sinh nước thải cần quản lý như sau:

- Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên làm việc tại nhà máy, hoạt động của nhà bếp.

Nguồn 02: Nước thải sản xuất của dự án, được thu gom tại khu vực sản xuất và bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

- Lưu lượng xả thải

Nước thải sinh hoạt được xử lý tại HTXL nước thải sinh hoạt của nhà máy với công suất xử lý tối đa là 20 m³/ngày.đêm.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải:

Bảng 4-1: Thông số và giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải của dự án

Stt	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn TLIP
1.	Nhiệt độ	°C	40
2.	Độ màu	Pt-C	100
3.	pH	-	6-9
4.	BOD ₅	mg/l	240
5.	COD	mg/l	350
6.	SS	mg/l	200
7.	As	mg/l	0,0405
8.	Hg	mg/l	0,00405
9.	Pb	mg/l	0,081
10.	Cd	mg/l	0,0405
11.	Cr ⁶⁺	mg/l	0,0405
12.	Cr ³⁺	mg/l	0,162
13.	Cu	mg/l	1,62
14.	Zn	mg/l	2,43
15.	Ni	mg/l	0,162
16.	Mn	mg/l	0,405
17.	Fe	mg/l	0,81
18.	CN ⁻	mg/l	0,0567
19.	Tổng phenol	mg/l	0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5
21.	Sunfua	mg/l	0,18

Stt	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn TLIP
22.	F ⁻	mg/l	4,05
23.	Amonia	mg/l	10,42
24.	Tổng N	mg/l	40
25.	Tổng P	mg/l	5
26.	Cl ⁻	mg/l	405
27.	Chlorine	mg/l	0,81
28.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243
30.	PCBs	mg/l	0,00243
31.	Coliform	MPN/100ml	10 ⁹
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn TLIP : Tiêu chuẩn được phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long
- Vị trí xả thải: hồ ga đầu nối nước thải sinh hoạt sau HTXL của nhà máy với hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long. Tọa độ vị trí xả thải (Theo tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°): X (m) = 2335929; Y (m) = 580942.
- Chế độ xả thải: cường bức

4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (Không)

4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn và độ rung

4.3.1 Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực các máy gia công như máy mài, máy cắt, máy CNC,...
- Nguồn số 2: Hoạt động của các phương tiện giao thông.

4.3.2 Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°):

- Nguồn số 1: X(m): 2335836; Y(m): 580924;
- Nguồn số 2: X(m): 2335861; Y(m): 580950.

4.3.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung tại nhà máy

- Tiếng ồn

Tiếng ồn đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Cụ thể:

Bảng 4-2: Giới hạn tiếng ồn cho phép

TT	Thời gian áp dụng trong ngày, giới hạn tối đa cho phép		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	
1	70	55	Khu vực thông thường

- Độ rung

Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể như sau:

Bảng 4-3: Giới hạn độ rung cho phép

TT	Thời gian áp dụng trong ngày, giới hạn tối đa cho phép		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	
1	70	60	Khu vực thông thường

4.4 Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố

4.3.4 Quản lý chất thải

a) *Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh*

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 15,108 kg/năm.

Bảng 4-4: Chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Dạng tồn tại	Mã CTNH	Đơn vị	Số lượng (TB/năm)
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	Kg	4.803
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	900
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	Kg	8.000
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có	Rắn	18 01 02	Kg	300

	lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải				
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	07 03 10	Kg	300
6	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	07 03 08	Kg	800
7	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	16 01 06	Kg	5
Tổng			Kg		15.108

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 93 tấn/năm.
- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

23.100 kg/năm.

b) Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

- Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:
 - + Thiết bị lưu chứa: 2 xe đẩy, kết cấu nhựa, dung tích 500l.
 - + Đơn vị thu gom: Công ty CP Môi trường đô thị Đông Anh.
 - + Tần suất thu gom: 2 ngày/lần.
- Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp không nguy hại:
 - + Diện tích kho: 20m².
 - + Kết cấu: quây lưới sắt, sàn bê tông, được đặt trong khu vực có mái che.
 - + Đơn vị thu gom: Công ty CP Môi trường đô thị Đông Anh.
 - + Đối với bùn thải phát sinh từ HTXLNT: hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và mang đi xử lý
- Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại
 - + Thiết bị lưu giữ: 10 Thùng phi sắt có nắp đậy, dung tích chứa 200l
 - + Kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho.
 - + Diện tích kho: 9m².
 - + Kết cấu: Nhà mái tôn, sàn bê tông, nhà cấp 4, xung quanh tường bao, tường ngăn xung quanh. Xung quanh kho chứa có bố trí rãnh thu chất thải phòng ngừa tràn đổ sáu kích thước 30x30cm.

+ Phân chia các khu vực để chất thải nguy hại: mỗi loại chất thải nguy hại sẽ được đặt tại 1 khu vực nhất định.

+ Nhãn cảnh báo: Phía ngoài kho chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát được treo bảng tên kho, nhãn cảnh báo cháy, độc, phóng xạ, lây nhiễm, độc sinh thái, chất ăn mòn. Ngoài ra việc dán nhãn còn thực hiện đối với các thùng chứa CTNH theo quy định.

+ Đơn vị thu gom, xử lý chất thải nguy hại: Chủ đầu tư đã hợp đồng với đơn vị có chức năng là Công ty TNHH Môi trường công nghiệp xanh để thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của dự án theo hợp đồng thu gom số: 22.12.2023/MTCNX-TOHO ngày 22 tháng 12 năm 2023.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023. 2024

Kết quả quan trắc định kỳ nước thải trong 2 năm liên kế của cơ sở (năm 2023,2024)
(đính kèm phần phụ lục hồ sơ).

5.1.1 Kết quả phân tích nước thải năm 2023

Bảng 5-1: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích												QCTĐ HN 02:2014 cột A	Tiêu chuẩn TLIP
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12		
1.	Nhiệt độ	°C	28,4	28,4	27,6	27,4	27,9	27,5	27,7	27,4	27,7	27,4	27,6	24,3	≤ 40	≤ 40
2.	Độ màu	Pt-C	<10	25,3	38,6	12,1	14,5	26,7	33,4	58	15,7	23,9	15,4	16	≤ 50	≤ 100
3.	pH	-	6,36	6	6,65	5,6	4,05	6,58	6,62	6,57	6,38	7,02	6,20	5,21	6-9	6-9
4.	BOD ₅	mg/l	28,8	23,3	16,1	14,1	14,8	14,6	13,9	10,2	30,2	7,1	9,1	20,3	≤ 30	≤ 240
5.	COD	mg/l	91,7	83,1	56,3	48,8	50,4	46,5	41,5	31	99,7	24,4	30,3	72,6	≤ 75	≤ 350
6.	SS	mg/l	26	24,2	29,6	47,6	97,2	58	88,4	116	85	17,6	16	29,4	≤ 50	≤ 200
7.	As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,03	<0,03	<0,03	≤ 0,05	≤ 0,0405
8.	Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,005	≤ 0,00405
9.	Pb	mg/l	KPH	<0,003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,003	0,011	≤ 0,1	≤ 0,081
10.	Cd	mg/l	KPH	<0,003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0033	≤ 0,05	≤ 0,0405
11.	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,05	≤ 0,0405
12.	Cr ³⁺	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,2	≤ 0,162
13.	Cu	mg/l	<0,15	0,432	<0,15	0,225	0,186	<0,15	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,15	0,389	≤ 2	≤ 1,62
14.	Zn	mg/l	KPH	0,481	0,192	0,522	0,553	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,433	2,48	≤ 3	≤ 2,43
15.	Ni	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,2	≤ 0,162
16.	Mn	mg/l	KPH	0,207	KPH	KPH	<0,15	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,15	0,561	≤ 0,5	≤ 0,405
17.	Fe	mg/l	KPH	<0,15	KPH	<0,15	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,465	≤ 1	≤ 0,81

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích												QCTĐ HN 02:2014 cột A	Tiêu chuẩn TLIP
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12		
18.	CN ⁻	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,07	≤ 0,0567
19.	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,1	≤ 0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	2,8	3,4	3	3,5	3,1	3,2	3,6	3,2	<1	<1	<1	<1	≤ 5	≤ 4,5
21.	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	1,12	1,02	1,25	1,44	1,47	1,6	1,74	1,5	1,57	<0,15	≤ 0,2	≤ 0,18
22.	F ⁻	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,66	1,19	≤ 5	≤ 4,05
23.	Amonia	mg/l	0,8	3,67	9,03	4,5	2,59	8,01	3,06	2,27	<0,3	0,77	<0,3	<0,3	≤ 5	≤ 10,42
24.	Tổng N	mg/l	35	58,7	54,2	52,5	59,1	46,9	42,3	39	16,2	26,5	29,8	46,7	≤ 20	≤ 40
25.	Tổng P	mg/l	0,469	0,178	2,99	2,29	2,52	2,15	1,82	0,451	1,55	0,939	0,505	3,15	≤ 4	≤ 5
26.	Cl ⁻	mg/l	77,4	66,5	65,2	61,3	60,4	54,2	65,1	48,5	57,1	64,1	54,1	71,3	≤ 500	≤ 405
27.	Chlorine	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 1	≤ 0,81
28.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,05	≤ 0,0405
29.	Tổng hóa chất bảo vệ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,3	≤ 0,243

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích												QCTĐ HN 02:2014 cột A	Tiêu chuẩn TLIP
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12		
	thực vật photpho hữu cơ															
30.	PCBs	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,03	≤ 0,00243
31.	Coliform	MP N/100ml	KPH	142,3x10 ³	112,2x10 ³	40,6x10 ⁴	204,2x10 ³	201,2x10 ³	230x10 ³	204,6x10 ³	284,1x10 ³	499,6x10 ³	223,5x10 ³	245,2x10 ¹	≤ 3000	≤ 10 ⁹
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,1	≤ 0,1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 1	≤ 1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- Vị trí: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào công chung của Thăng Long
- QCTĐHN 02:2014: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội
- Tiêu chuẩn TLIP : Tiêu chuẩn được phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long

5.1.2 Kết quả phân tích nước thải năm 2024

Bảng 5-2: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích								QCTĐHN 02:2014 cột A	Tiêu chuẩn TLIP
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8		
1.	Nhiệt độ	°C	27,2	27,3	27,2	27,4	27,3	27,3	27,2	27,4	≤ 40	≤ 40
2.	Độ màu	Pt-C	25,7	33,5	35,1	19,6	14,5	17,1	17,9	19,5	≤ 50	≤ 100
3.	pH	-	5,92	6,93	6,42	5	5,8	6,5	6,89	6,7	6-9	6-9
4.	BOD ₅	mg/l	17,4	10,2	18,8	16,2	36	62,3	34,4	17,8	≤ 30	≤ 240
5.	COD	mg/l	55,1	33,1	62,5	51,0	102	189	112	56	≤ 75	≤ 350
6.	SS	mg/l	54,0	49,4	61,2	47,6	46,2	84,8	54,4	26	≤ 50	≤ 200
7.	As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,03	<0,01	0,012	≤ 0,05	≤ 0,0405
8.	Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,005	≤ 0,00405
9.	Pb	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,1	≤ 0,081
10.	Cd	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,05	≤ 0,0405
11.	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,05	≤ 0,0405
12.	Cr ³⁺	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,2	≤ 0,162

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích								QCTĐHN 02:2014 cột A	Tiêu chuẩn TLIP
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8		
13.	Cu	mg/l	<0,15	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,15	KPH	<0,1	≤ 2	≤ 1,62
14.	Zn	mg/l	0,257	<0,15	<0,15	0,213	<01,5	<0,15	KPH	KPH	≤ 3	≤ 2,43
15.	Ni		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,2	≤ 0,162
16.	Mn	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,1	KPH	≤ 0,5	≤ 0,405
17.	Fe	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 1	≤ 0,81
18.	CN ⁻	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,07	≤ 0,0567
19.	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,1	≤ 0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<1	<1	<1	<1	<1	<1	3,8	3,4	≤ 5	≤ 4,5
21.	Sunfua	mg/l	0,192	0,176	0,464	0,224	0,248	0,856	0,506	0,405	≤ 0,2	≤ 0,18
22.	F ⁻	mg/l	KPH	0,812	2,37	1,12	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 5	≤ 4,05
23.	Amonia	mg/l	<0,3	10,6	0,539	0,980	KPH	KPH	3,8	2,21	≤ 5	≤ 10,42
24.	Tổng N	mg/l	36,2	36,2	37,5	38,4	29,2	20,4	21,5	15,1	≤ 20	≤ 40
25.	Tổng P	mg/l	1,5	3,13	2,82	3,34	3,12	2,04	2,99	2,87	≤ 4	≤ 5

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích								QCTĐHN 02:2014 cột A	Tiêu chuẩn TLIP
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8		
26.	Cl ⁻	mg/l	63,6	57,6	57,5	55	62,5	40,6	49,8	62,6	≤ 500	≤ 405
27.	Chlorine	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 1	≤ 0,81
28.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,05	≤ 0,0405
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,3	≤ 0,243
30.	PCBs	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,03	≤ 0,00243
31.	Coliform	MPN/100ml	142,3 x10 ¹	100,2 x10 ²	101,4x10 ²	143,9x10 ²	214 x10 ²	101,4 x10 ³	210x10 ²	120x10 ²	≤ 3000	≤ 10 ⁹
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 0,1	≤ 0,1
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	≤ 1	≤ 1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- Vị trí: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào công chung của Thăng Long
- QCTĐHN 02:2014: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội
- Tiêu chuẩn TLIP: Tiêu chuẩn được phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long

5.1.3 Nhận xét:

Qua kết quả phân tích nước thải năm 2023 và 2024 có chỉ số Sunfua từ tháng 3-11/ 2023 và từ tháng 1, 3,4,5,6,7,8 năm 2024 vượt Tiêu chuẩn được phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long. Qua đánh giá, điều tra, chủ cơ sở xác định nguyên nhân là do Bùn nổi bề lắng tràn và tích tụ ở bể Discharge. Lâu ngày bùn này không được hút và vệ sinh đều đặn dẫn tới bùn bị thối sinh ra H_2S .

Sau khi tham khảo ý kiến của đơn vị lắp đặt, cung cấp thiết bị, để khắc phục tình trạng trên Chủ cơ sở đã sử dụng các biện pháp sau:

- Xịt nước đánh tan bùn nổi ở bể lắng 1-2 lần/ngày.
- Vệ sinh bể Discharge: Xịt rửa bể Discharge, sau đó hút nước lẫn bùn (vệ sinh 3-4 lần/tuần).
- Điều chỉnh lượng Methanol để duy trì lượng vi sinh trong hệ thống xử lý.

Sau khi tìm ra nguyên nhân và sử dụng các biện pháp khắc phục triệt để tình trạng trên, chủ cơ sở đã tiến hành lấy lại mẫu, đánh giá chất lượng nước đầu ra và tính ổn định của hệ thống. Kết quả cho thấy, hệ thống đã hoạt động ổn định, đáp ứng Tiêu chuẩn được phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long. Cụ thể kết quả như sau:

Bảng 5-3: Kết quả đánh giá chất lượng nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sau khi tiến hành khắc phục sự cố hệ thống

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCTĐHN 02:2014 cột A	Tiêu chuẩn TLIP
1.	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	27,1	≤ 40	≤ 40
2.	Độ màu	Pt-C	18,3	≤ 50	≤ 100
3.	pH	-	6,66	6-9	6-9
4.	BOD_5	mg/l	9,0	≤ 30	≤ 240
5.	COD	mg/l	26,7	≤ 75	≤ 350
6.	SS	mg/l	28,4	≤ 50	≤ 200
7.	As	mg/l	KPH	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$
8.	Hg	mg/l	KPH	$\leq 0,005$	$\leq 0,00405$
9.	Pb	mg/l	KPH	$\leq 0,1$	$\leq 0,081$
10.	Cd	mg/l	KPH	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$
11.	Cr^{6+}	mg/l	KPH	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$
12.	Cr^{3+}	mg/l	KPH	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$
13.	Cu	mg/l	KPH	≤ 2	$\leq 1,62$
14.	Zn	mg/l	KPH	≤ 3	$\leq 2,43$
15.	Ni	mg/l	KPH	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCTĐHN 02:2014 cột A	Tiêu chuẩn TLIP
16.	Mn	mg/l	KPH	$\leq 0,5$	$\leq 0,405$
17.	Fe	mg/l	KPH	≤ 1	$\leq 0,81$
18.	CN ⁻	mg/l	KPH	$\leq 0,07$	$\leq 0,0567$
19.	Tổng phenol	mg/l	KPH	$\leq 0,1$	$\leq 0,081$
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<3,0	≤ 5	$\leq 4,5$
21.	Sunfua	mg/l	0,105	$\leq 0,2$	$\leq 0,18$
22.	F ⁻	mg/l	KPH	≤ 5	$\leq 4,05$
23.	Amonia	mg/l	KPH	≤ 5	$\leq 10,42$
24.	Tổng N	mg/l	10,3	≤ 20	≤ 40
25.	Tổng P	mg/l	1,28	≤ 4	≤ 5
26.	Cl ⁻	mg/l	80,6	≤ 500	≤ 405
27.	Chlorine	mg/l	KPH	≤ 1	$\leq 0,81$
28.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	KPH	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	KPH	$\leq 0,3$	$\leq 0,243$
30.	PCBs _s	mg/l	KPH	$\leq 0,03$	$\leq 0,00243$
31.	Coliform	MPN/100ml	17×10^1	≤ 3000	$\leq 10^9$
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH	≤ 1	≤ 1

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

6.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Bảng 6-1: Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Stt	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất	
		Bắt đầu	Kết thúc	Thiết kế	Thời điểm kết thúc giai đoạn VHTN
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt				
1.2	HTXL nước thải	Tháng 02/2025	Tháng 05/2025	20m ³ /ngày đêm	20m ³ /ngày đêm

Căn cứ khoản 5 điều 21 thông tư 02/2022/TT-BTNMT – Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Cơ sở của công ty thuộc đối tượng cơ sở đầu tư tự quyết định việc quan trắc chất thải nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu, đánh giá hiệu suất của hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

6.1.1.1 Thời gian lấy các loại mẫu chất thải trước khi ra ngoài môi trường:

Bảng 6-2: Kế hoạch chi tiết về thời gian lấy mẫu các mẫu các chất thải

Stt	Giai đoạn	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
1	Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý	3 ngày liên tiếp	– Thời gian lấy mẫu: 1 ngày/lần – Số lần lấy mẫu: 4 lần (mẫu đơn) – Số lượng mẫu: 4 mẫu – Loại mẫu nước thải: 01 mẫu nước thải sau xử lý đầu vào và 03 mẫu nước đầu ra

6.1.1.2 Vị trí đo đạc, thông số quan trắc của mẫu nước thải

Bảng 6-3: Vị trí đo đạc, thông số quan trắc của các mẫu thải

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào công	Nhiệt độ; Độ màu; pH; BOD ₅ ; COD; SS; As; Hg; Pb; Cd; Cr ³⁺ ; Cr ⁶⁺ ; Cu; Zn; Ni; Mn; Fe; CN ⁻ ; Tổng phenol;	- Tiêu chuẩn được phép xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long.

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
	chung của Thăng Long	Tổng dầu mỡ khoáng; Sunfua; F ⁻ ; Amonia; Tổng N; Tổng P; Cl ⁻ ; Chlorine; Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ; Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ; PCBs; Coliform; Tổng hoạt độ phóng xạ α ; Tổng hoạt độ phóng xạ β	

6.1.2 Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và phối hợp thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Để đánh giá hiệu quả của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Công ty dự kiến phối hợp với Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng

6.2 Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

Căn cứ mục b khoản 2 Điều 97 nghị định 08/NĐ-CP cơ sở có tổng mức lưu lượng xả thải tối đa 20 m³/ ngày nhỏ hơn 500m³/ ngày nên không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

6.3 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Dự án không thực hiện việc quan trắc định kỳ do vậy không phát sinh kinh phí thực hiện quan trắc định kỳ hằng năm

CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 2 năm trở lại đây, cơ sở chưa có cơ quan nhà nước kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty cam kết:

- Các thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là chính xác, trung thực. Nếu có gì sai trái chúng tôi xin hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.
- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nhằm bảo đảm đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam,
- Tuân thủ các tiêu chuẩn thải theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở:
 - + Nước thải xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn được phép đầu nối và hệ thống thoát nước thải của KCN Thăng Long
 - + Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại: Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
 - + Công ty cam kết thực hiện việc quan trắc, giám sát chất lượng nước thải, giám sát CTR, CTNH và báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.
- Trong quá trình hoạt động nếu có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ báo cáo ngay các cơ quan có liên quan để phối hợp xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC: GIẤY TỜ PHÁP LÝ

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC THẢI

PHỤ LỤC: CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT

PHỤ LỤC 1 : CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2 : KẾT QUẢ QUAN TRẮC

PHỤ LỤC 3 : CÁC BẢN VẼ

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0101344920

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 10 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 12 tháng 05 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOHO VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TOHO VIỆT NAM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô B1, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02438811111

Fax: 02438811115

Email: gal@toho.com.vn

Website: <http://www.toho.ne.jp>

3. Vốn điều lệ

35.505.800.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ năm trăm lẻ năm triệu tám trăm nghìn đồng tương đương 2.200.000 USD (Hai triệu hai trăm nghìn đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: TOHO INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: MS: 0704-01-005994

Ngày cấp: 05/12/1967 Nơi cấp: Cục tư pháp Maebashi, chi nhánh Takasaki

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1610 Mine, Annaka - shi, Gunma, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MANIWA HIDEYA

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/11/1970

Dân tộc:

Quốc tịch:

Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TS1210020

Ngày cấp: 13/07/2018

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: 303-3, Thị trấn Aonashi, Thành phố Maebashi, tỉnh Gunma -pre 370-3573, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: Phòng 504, Reiwa Inn Apartment, 53 Kim Mã Thượng, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG ✓

Đỗ Văn Tình

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 12043000135

Chứng nhận lần đầu: ngày 01 tháng 10 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 5: ngày 14 tháng 5 năm 2015

Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: ngày 04 tháng 8 năm 2022

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020; Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 28/5/2018 của Chính phủ quy định về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 16/03/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Căn cứ ý kiến của Bộ Công thương tại công văn số 7914/BCT-KH ngày 19/8/2014 về việc góp ý thẩm tra hồ sơ bổ sung hoạt động mua bán hàng hóa của Công ty TNHH Toho Việt Nam; Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000156 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp & chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 14/5/2015;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ do Công ty TNHH Toho Việt Nam nộp ngày 27/7/2022; Xét báo cáo của Trưởng phòng quản lý Đầu tư tại Văn bản số 21TL/BC-QLĐT ngày 03/8/2022,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận dự án: “CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM”; Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000156 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp & chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 14/5/2015; được điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: TOHO INDUSTRIAL COMPANY LIMITED; Đăng ký kinh doanh số 0704-01-005994 ngày 5 tháng 12 năm 1967 do Cục tư pháp Maebashi, Chi nhánh Takasaki cấp; Trụ sở chính: 1610, Mine, Annaka-Shi, Gunma-ken, Nhật Bản.

- Đại diện bởi: Ông AKIYOSHI KITAMURA; Sinh ngày: 14/10/1979; Chức vụ: Tổng Giám đốc; Quốc tịch: Nhật Bản; Hộ chiếu số: TS0512166 do Bộ ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 13/7/2018; Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 1-5-16-1, Kataoka-machi, Takasaki-Shi, Gunma-ken, Nhật Bản.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101344920 do phòng Đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 12/5/2022; Mã số thuế: 0101344920; Điện thoại: 02438811111.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

- Thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng và làm lại khuôn;
- Thiết kế các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất sản phẩm kim loại và đồ gá lắp;
- Thực hiện tất cả các công đoạn sản xuất nhựa từ khuôn như: ép nhựa, in ấn, sơn, lắp ráp các sản phẩm nhựa.
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hóa theo quy định pháp luật Việt Nam (trừ các mặt hàng thuộc diện cấm và hạn chế theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên);
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không gắn với việc thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định pháp luật Việt Nam ;
- Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) theo quy định của pháp luật Việt Nam và Giấy phép kinh doanh được cấp;

Nhà đầu tư chỉ thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa theo đúng quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam; đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành (nếu có), Công ty chỉ được phép thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, văn bản chấp thuận hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật Việt Nam (nếu có).

3. Quy mô sản xuất: Năm sản xuất ổn định:

- Thiết kế chế tạo 2.000 khuôn/năm, thiết kế sản phẩm nhựa, sản xuất các sản phẩm kim loại và đồ gá lắp;
- Thiết kế chế tạo 10 triệu sản phẩm/năm;
- Thực hiện tất cả các công đoạn sản xuất nhựa từ khuôn như: ép nhựa, in ấn, sơn, lắp ráp các sản phẩm nhựa.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô B1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Diện tích sử dụng đất: 13.535 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 282.132.700.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai tỷ một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng Việt Nam), tương đương 15.000.000USD (Muoi lăm triệu đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp: 35.505.800.000 đồng, tương đương 2.200.000 USD do Công ty TOHO Industrial Co.,Ltd đóng góp bằng tiền mặt; tiền độ góp: theo báo cáo, đã góp đủ.

- Vốn vay: 246.626.900.000 đồng, tương đương 12.800.000 USD.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 45 năm, kể từ ngày 09/12/2002.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn: theo báo cáo, nhà đầu tư đã góp đủ vốn góp đăng ký.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư: Dự án đã chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 09/10/2004.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Thực hiện theo quy định pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Môi trường: khi thực hiện dự án đầu tư doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Đối với hoạt động dịch vụ, nếu có phát sinh chất thải hoặc phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường, Nhà đầu tư phải liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn các thủ tục về môi trường theo quy định pháp luật.

3. Phòng cháy và chữa cháy: dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiền độ góp vốn; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo để thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: <http://sbc.hanoi.gov.vn>).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa áp dụng đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung dự án đầu tư được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000156 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 14/5/2015.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh Hà Nội;
- Các ngành: Sở Công thương, Cục thuế HN, Công an HN;
- UBND huyện Đông Anh;
- Đ/c Trưởng Ban;
- Các phòng: QH&XD, TN&MT, DN, VP Đại diện;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Hoài Nam

Số: ~~4477~~/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày ~~18~~ tháng ~~8~~ năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng
Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000
Địa điểm: xã Kim Chung, Đại Mạch, Võng La, Hải Bối, huyện Đông Anh, Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11 ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Thủ đô số 25/2012/QH13;
Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;
Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 39/2009/TT-BCT ngày 28/12/2009 của Bộ Công thương quy định thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý cụm Công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 253 BXD/KTQH ngày 02/6/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Thăng Long - Hà Nội (tỷ lệ 1/2000);

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-BXD ngày 29/4/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chấp thuận thiết kế một số hạng mục công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Thăng Long (GĐ1) tại huyện Đông Anh, Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 503/QĐ-BXD ngày 18/3/1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chấp thuận thiết kế hai hạng mục công trình Trạm xử lý nước thải và trạm xử lý cấp nước thuộc dự án đầu tư Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Thăng Long (GĐ1) tại huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1660/QĐ/BXD ngày 12/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội (giai đoạn II)

Căn cứ Quyết định số 689 QĐ/BXD ngày 26/04/2006 của Bộ Xây dựng về việc Thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội (giai đoạn III);

Căn cứ Quyết định số 44/2010/QĐ-UBND ngày 10/9/2010 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu đô thị N4, tỷ lệ 1/5000;

Căn cứ Văn bản số 5781/VP-QHXDGT ngày 16/10/2013 của Văn phòng UBND Thành phố Hà Nội về việc chấp thuận chủ trương cho phép lập điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc Thành phố tại Tờ trình số: 2307/TTr-QHKT ngày 18/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Thăng Long tỷ lệ 1/2000 do Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long tổ chức lập, với các nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000.

2. Vị trí, Ranh giới và quy mô khu vực nghiên cứu:

a) Vị trí: Khu công nghiệp Thăng Long nằm trên địa bàn các xã Hải Bôi, Kim Chung, Võng La, Đại Mạch, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội; nằm tiếp giáp tuyến đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài và đường trục chính Bắc Thăng Long - Vân Trì.

b) Ranh giới:

- Phía Đông giáp đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài.
- Phía Bắc giáp tuyến đường chính của khu đô thị Bắc Thăng Long - Vân Trì (đường Quốc lộ 5 kéo dài).
- Phía Nam giáp tuyến đường cấp đô thị, chạy dọc theo tuyến đê sông Hồng.
- Phía Tây giáp tuyến đường quy hoạch cấp khu vực.

c) Quy mô nghiên cứu: khoảng 295 ha.

3. Mục tiêu và nguyên tắc điều chỉnh:

a) Mục tiêu điều chỉnh:

- Rà soát, khớp nối các công trình hạ tầng kỹ thuật, chức năng sử dụng đất qua các lần điều chỉnh cục bộ đã được Bộ Xây dựng chấp thuận.
- Bổ sung quỹ đất sản xuất công nghiệp, điều chỉnh lại các chức năng sử dụng đất trên cơ sở sử dụng hiệu quả quỹ đất hiện có.
- Làm cơ sở quản lý xây dựng thống nhất theo quy hoạch được duyệt.

b) Nguyên tắc điều chỉnh:

- Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật trong khu vực điều chỉnh phù hợp với định hướng Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011; Quy hoạch phân khu N4 tỷ lệ 1/5000 đã được UBND Thành phố Hà

Nội phê duyệt tại Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 22/10/2012; Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế và các quy định hiện hành.

- Đảm bảo khớp nối đồng bộ về không gian kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp.

- Không làm ảnh hưởng đến định hướng quy hoạch khu vực.

4. Nội dung, kết quả điều chỉnh:

- Bổ sung đoạn tuyến đường nội bộ B=27m (B_{mặt}=10m, B_{hè}=2x8,5m) đi qua lô đất B1, B2, B3 (giai đoạn 1) phù hợp với mặt bằng khu công nghiệp hiện có; chức năng sử dụng đất sản xuất công nghiệp giảm 13.571 m² để chuyển thành đất giao thông.

- Bổ sung Trạm cảnh sát PCCC (lô đất có ký hiệu FB), có diện tích 2.234 m² tại lô đất trước đây dự kiến dành cho Trung tâm điều hành khu công nghiệp (giai đoạn 1).

- Bổ sung Trạm Hải quan Khu công nghiệp Thăng Long (lô đất có ký hiệu CB, có diện tích 3.416 m²) tại một phần khu đất sản xuất công nghiệp E2 (giai đoạn 1);

- Bổ sung Đồn Công an khu Công Nghiệp Thăng Long (Lô đất có ký hiệu PB, có diện tích khoảng 1000 m²) tại một phần đất Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp IPC.

- Điều chỉnh các ô đất có chức năng cây xanh (tiếp giáp các lô đất sản xuất công nghiệp H-1; I1-1, giai đoạn 3) sang đất có chức năng sản xuất công nghiệp. Tổng diện tích điều chỉnh chức năng là 21.858 m².

Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất sau khi điều chỉnh quy hoạch

TT	Chức năng sử dụng đất	QH được duyệt (Quyết định số 253 BXD/KTQH ngày 02/06/1997)		Thiết kế kỹ thuật đã được Bộ xây dựng phê duyệt (giai đoạn 1, 2, 3)		Quy hoạch điều chỉnh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Công trình hành chính, dịch vụ	1,94	0,66	2,94	1	2,71	0,92
1.1	Trung tâm điều hành	1,94	0,66	2,94	0,73	2,05	0,70
1.2	Trụ sở hải quan, Cảnh sát PCCC, Đồn công an	0	0	0	0	0,66	0,22
2	Nhà máy	206,20	69,90	207,33	70,28	209,63	71,06
3	Các khu kỹ thuật	6,97	2,36	4,02	1,36	4,02	1,36
4	Giao thông	30,27	10,26	32,56	11,04	32,56	11,04
5	Kho tàng	11,94	4,05	-	-	-	-
6	Cây xanh, mặt nước	37,68	12,77	48,15	16,32	46,08	15,62
6.1	Kênh mương, hành lang bảo vệ kênh mương	7,10	2,41	23,32	7,9	23,32	7,9
6.2	Cây xanh, hồ điều hòa	30,58	10,37	24,83	8,42	22,76	7,72
	Tổng cộng	295	100	295	100	295	100

Điều 2.

- Sở Quy hoạch Kiến trúc chịu trách nhiệm: về các số liệu trình duyệt của đồ án; kiểm tra, ký xác nhận hồ sơ bản vẽ Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Thăng Long, tỉ lệ 1/2.000 được phê duyệt theo đúng quy định, phù hợp với nội dung Quyết định này; lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND huyện Đông Anh, Sở Quy hoạch Kiến trúc, Ban Quản lý các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội công bố công khai đồ án quy hoạch điều chỉnh được duyệt theo quy định.

- Ban Quản lý các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội có trách nhiệm quản lý, giám sát việc đầu tư xây dựng theo quy hoạch, xử lý các trường hợp xây dựng sai quy hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật; Phối hợp và tạo điều kiện cho chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Quy hoạch - Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy; Chủ tịch UBND huyện Đông Anh; Giám đốc Ban Quản lý các khu Công nghiệp và Chế xuất, Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long. Giám đốc, thủ trưởng các Sở, Ngành, các tổ chức, cơ quan và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND TP;
- VPUBTP: Các PCVP, các phòng: TH, QHKT, XDGT;
- Lưu: VT, QH_{Hưng}
20156 (40) *K^t*



Nguyễn Thế Thảo

Số: 67/TNMTNĐ-QLMTKTTV

Hà nội, ngày 19 tháng 7 năm 2004

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/12/1993;
- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 490/1998/TT-BKHCMNT ngày 29/04/1998 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) về việc Hướng dẫn lập và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư;
- Căn cứ Hồ sơ xin đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH TOHO Việt Nam;
- Căn cứ Phiếu nhận xét của các chuyên gia về nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH TOHO Việt Nam;

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ NHÀ ĐẤT HÀ NỘI
XÁC NHẬN**

- Điều 1:** Chủ đầu tư Công ty TNHH TOHO Việt Nam, tại địa điểm: Lô B1, Khu Công nghiệp Thăng long, huyện Đông Anh, Hà Nội đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 14/06/2004;
- Điều 2:** Công ty TNHH TOHO Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu kèm theo Phiếu xác nhận này, đảm bảo đạt các Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.
- Điều 3:** Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường của Công ty.
- Điều 4:** Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về xử lý ô nhiễm môi trường, Chủ dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra theo qui định của pháp luật.

KT/GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ NHÀ ĐẤT HÀ NỘI

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để b/c);
- Bộ TN và MT;
- Ban QL khu CN và CX;
- UBND huyện Đông Anh;
- Lưu VP, Phòng QLMT.



Trịnh Kiên Đình

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI

Công ty TNHH TOHO Việt Nam

(Kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
số: 67/TNMTND-QLMTKTTV ngày 19/11/2004 của Sở TNMT & ND Hà Nội)

Công ty TNHH TOHO Việt Nam, địa điểm hoạt động tại: Lô B1- Khu Công nghiệp Thăng long- huyện Đông Anh- Hà Nội phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Phải thực hiện các cam kết và biện pháp bảo vệ môi trường đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, đảm bảo đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt nam. Cụ thể:
 - Nước thải phải được xử lý cục bộ đảm bảo đạt Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945- 1995 (cột C) Nước thải công nghiệp- Tiêu chuẩn thải : áp dụng đối với nguồn tiếp nhận là các nơi được qui định, mới được thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của toàn bộ khu công nghiệp;
 - Khí thải phải được xử lý đạt TCVN 5937, 5938, 5939, 5940-1995;
 - Tiếng ồn phải được xử lý đạt TCVN 5949-1998;
 - Chất thải nguy hại phải được thu gom, xử lý theo đúng Quy chế về quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/07/1999 của Thủ tướng Chính phủ.
 - Chất thải rắn phải được thu gom, xử lý đúng như đã cam kết và tuân thủ đúng Quy định về Quản lý rác của thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3093/QĐ-UB ngày 21/09/1996 của UBND thành phố Hà Nội;
2. Sau khi hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt thiết bị của dự án, yêu cầu chủ dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để kiểm tra các yếu tố về môi trường. Công ty TNHH TOHO Việt Nam chỉ được phép đưa công trình vào hoạt động khi có văn bản của Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội.
3. Quá trình hoạt động phải đảm bảo vệ sinh môi trường theo Luật bảo vệ môi trường và Quy định bảo vệ môi trường Thành phố Hà Nội ban hành theo quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/09/1996 của UBND Thành phố Hà Nội.
4. Yêu cầu Công ty TNHH TOHO Việt Nam liên hệ với Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để được hướng dẫn lập Sổ đăng ký quản lý Chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/07/1999 của Thủ tướng Chính phủ;
5. Phải thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường định kỳ hàng năm như đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Kết quả quan trắc môi trường hàng năm phải gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội để tổng hợp và theo dõi.
6. Khi có những thay đổi về qui mô và công nghệ sản xuất, Công ty TNHH TOHO Việt Nam phải báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà nội để xem xét, kiểm tra.
7. Phải chịu sự kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ hàng năm do Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội thực hiện theo Quy định của Nhà nước và của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà nội.

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Ngày	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH TOHO Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000156 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 01/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 02/12/2010.

Địa chỉ trụ sở: Lô B1, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BB 916263

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: , tờ bản đồ số:
b) Địa chỉ: Lô B1, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.
c) Diện tích: 13.535,00 m², (bằng chữ: Mười ba nghìn năm trăm ba mươi lăm phẩy không mét vuông.)
d) Hình thức sử dụng: riêng: 13.535,00 m², chung: Không m²
đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà máy
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 21/02/2047
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

6. Ghi chú:

* Giấy chứng nhận này được cấp lại từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AA 278823 do UBND thành phố Hà Nội đã cấp ngày 18/10/2004 (cấp lần 2 do mất Giấy chứng nhận).

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Theo Trích lục bản đồ tỷ lệ 1:2000 số /TĐ-2004 ngày / /2004 của Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội).



Hà nội, Ngày 9 tháng 2 năm 2012
TUQ. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
PHÓ GIÁM ĐỐC W

PHÓ GIÁM ĐỐC W



Nguyễn Hữu Nghĩa

Số việc số cấp GCN: 17

hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích

Số : TLIP - UA - 013

Hợp đồng này được lập ngày tháng năm 2002 giữa các bên:

1. Tên : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
 Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long,
 Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

đại diện bởi ông Fumikazu Gocho, Tổng Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép (Giấy phép Đầu tư) số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997, 1845/GPDC2 ngày 22 tháng 7 năm 2002 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "TLIP").

2. Tên : Công ty TNHH TOHO Vietnam
 Địa chỉ : B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội,
 Việt Nam

đại diện bởi ông Masayuki Kitamura, Tổng Giám đốc Công ty TNHH TOHO Việt Nam (sau đây được gọi là "Khách hàng"), là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép Đầu tư số 43/GP-KCN-HN ngày 9 tháng 10 năm 2002 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "HIZA").

Xét rằng, TLIP có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN"), và để thu hút đầu tư vào KCN.

Xét rằng, Khách hàng muốn đầu tư và thiết lập hoạt động kinh doanh công nghiệp trong KCN theo Giấy phép Đầu tư số 43/GP-KCN-HN ngày 9 tháng 10 năm 2002 do HIZA cấp.

Xét rằng, TLIP chấp thuận cho khách hàng đầu tư vào KCN.

Do vậy, xem xét các thỏa thuận dưới đây, TLIP và Khách hàng đồng ý ký Hợp đồng Thuê đất và Sử dụng Tiện ích theo những điều khoản sau đây.

Điều 1 Quyền sử dụng

1.1 TLIP sẽ trao cho Khách hàng những quyền sau (sau đây được gọi tắt là "Quyền sử dụng") theo những điều khoản sau đây:

- 1) Quyền duy nhất sử dụng và giữ lô đất như đề cập ở Điều 5 (sau đây gọi là "Quyền đối với Lô đất") đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, hay đến ngày hết hạn Giấy phép Đầu tư của TLIP (sau đây gọi tắt là "Ngày hết hạn"). Theo Hợp đồng này và thông qua các thủ tục cần thiết của các cơ quan hữu quan chính phủ, Quyền sử dụng lô đất sẽ được chuyển cho Khách hàng và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan hữu quan chính phủ ban hành cho Khách hàng.

- 2) Quyền sử dụng các tiện ích trong KCN cũng giống như những khách hàng khác trong KCN như đường xá, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông và hệ thống nước thải dành riêng cho các khách hàng trong KCN (sau đây gọi tắt là “Những tiện ích chung”) cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng tiện ích”).
- 3) Quyền sử dụng các dịch vụ khác của TLIP cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng dịch vụ”).

Điều 2 Đơn giá Quyền sử dụng

- 2.1 Để tiện lợi, đơn giá Quyền sử dụng sẽ được tính trên cơ sở diện tích thực tế của Lô đất (sau đây gọi tắt là “Giá”). Tuy nhiên, Giá sẽ không chỉ bao gồm giá trị Quyền sử dụng Lô đất mà còn bao gồm giá trị Quyền sử dụng và giá trị Quyền sử dụng Dịch vụ.
- 2.2 Đơn giá sẽ là 61 Đô la Mỹ/m² (sáu mươi một Đô la Mỹ chẵn) hay tổng giá thành là 825.635 Đô la Mỹ (Tám trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm ba mươi lăm Đô la Mỹ chẵn).
- 2.3 Nếu tổng diện tích thực của Lô đất khác với diện tích của Lô đất như đề cập trong Điều 5, thì diện tích thực của Lô đất sẽ được lấy làm căn cứ và tổng giá Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực của Lô đất:
 - a. trong phạm vi $\pm 0,5\%$ so với diện tích là 13.535 m², không phải điều chỉnh giá.
 - b. ngoài phạm vi $\pm 0,5\%$ so với diện tích 13.535 m², cứ mỗi m² nhiều hơn hoặc ít hơn diện tích đã đề cập trong Điều 5.1c sẽ được tính là 61 Đô la Mỹ/m².
- 2.4 Trong trường hợp Khách hàng từ chối Quyền sử dụng vì bất cứ lý do nào trước Ngày hết hạn thì Khách hàng sẽ không được đòi TLIP trả lại bất cứ khoản tiền nào tương ứng với thời hạn còn lại trong Giấy phép Đầu tư của TLIP.

Điều 3 Phương thức thanh toán

- 3.1 Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP tiền thuê Lô đất B-1, cụ thể là 825.635 Đô la Mỹ (Tám trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm ba mươi lăm Đô la Mỹ chẵn) trong vòng mười (10) ngày dương lịch kể từ ký kết hợp Hợp đồng này.
- 3.2 Nếu Khách hàng không hoặc chậm thanh toán bất cứ khoản nào tương ứng với Điều 3.1, thì Khách hàng phải thanh toán cho TLIP lãi quá hạn đối với khoản tiền đó. Khoản tiền này sẽ là được tính lãi suất là 2% (hai phần trăm) một tháng (nếu không sẽ là lãi suất cao nhất theo Luật Việt Nam) tính từ ngày hết hạn cho đến ngày trả đủ.

Điều 4 Trao quyền sử dụng

- 4.1 TLIP trao Quyền sử dụng Lô đất B-1 cho Khách hàng khi Khách hàng trả đủ khoản tiền nêu trong điều 3.1.

Điều 5 Quyền đối với Lô đất

5.1 TLIP và Khách hàng sau đây chấp thuận rằng Khách hàng sẽ duy nhất sử dụng và giữ Lô đất như được nêu rõ dưới đây:

- a. Vị trí : Khu Công nghiệp Thăng Long
Huyện Đông Anh, Hà Nội
- b. Lô số : B-1
- c. Diện tích Lô đất : 13.535 m²

5.2 Khách hàng chứng nhận rằng TLIP đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình về Lô đất và KCN, Khách hàng đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội quy của KCN (sau đây gọi tắt là “Nội quy KCN”).

5.3 Khách hàng chứng nhận và đồng ý rằng Nội quy KCN là một phần của Hợp đồng

Điều 6 Quyền sử dụng tiện ích

- 6.1 Khách hàng cũng như những khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các tiện ích chung và chịu mọi rủi ro. Các khách hàng sẽ chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với những tiện ích chung và bồi thường toàn bộ cho TLIP về những yêu cầu, hành động và kiện tụng TLIP do khách hàng sử dụng hoặc làm thiệt hại đối với những tiện ích chung.
- 6.2 Khách hàng sẽ trả phí và những chi phí khác cho những nhà cung cấp về việc sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa Khách hàng và những nhà cung cấp. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán cho Quyền sử dụng và phí quản lý như đề cập trong Điều 7 của Hợp đồng này.
- 6.3 Mọi việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đấu nối tới Lô đất và trong phạm vi Lô đất do các nhà cung cấp dịch vụ chuẩn bị (“Các điểm đấu nối”) sẽ do Khách hàng chịu phí tổn và chịu trách nhiệm bảo vệ.
- 6.4 Vào ngày ký Hợp đồng này, Khách hàng sẽ trả tiền cho TLIP để được quyền nối hệ thống ống nước và dây cáp điện của họ với hệ thống ống nước và dây cáp điện chung của KCN. Khoản phí đấu nối nước và điện sẽ dựa trên lượng nước tiêu thụ và công suất điện dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của Khách hàng như đề cập trong Điều 8.5 và sẽ được tính theo các bảng sau:

(a) Phí đấu nối nước công nghiệp:

<u>Lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa trong 24 giờ</u>	<u>Phí đấu nối</u>
100m ³ và dưới 100m ³	10.000 Đô la Mỹ
Trên 100 m ³ đến 200 m ³	30.000 Đô la Mỹ
Trên 200 m ³ đến 600 m ³	60.000 Đô la Mỹ
Trên 600 m ³ đến 1.400 m ³	100.000 Đô la Mỹ
Trên 1.400 m ³ đến 2.500 m ³	150.000 Đô la Mỹ
Trên 2.500 m ³	200.000 Đô la Mỹ

(b) Phí đấu nối điện:

Công suất điện dự kiến tối đa
 150KVA và dưới 150KVA
 Trên 150KVA đến 300KVA
 Trên 300KVA đến 500KVA
 Trên 500KVA đến 1.200KVA
 Trên 1.200KVA

Phí đầu nối
 10.000 Đô la Mỹ
 20.000 Đô la Mỹ
 30.000 Đô la Mỹ
 40.000 Đô la Mỹ
 40.000 Đô la Mỹ cộng các chi phí thực tế
 nâng cấp các trang thiết bị cung cấp điện để
 đạt tới công suất điện trên 1.200 KVA

Nếu hai bên đồng ý tăng lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa (tùy từng trường hợp) như đề cập trong Điều 8.5, Khách hàng sẽ trả cho TLIP khoản tiền chênh lệch giữa khoản phí đầu nối cho lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa mới (tùy từng trường hợp) và khoản phí đầu nối tương ứng mà Khách hàng đã trả cho TLIP.

- 6.5 Khách hàng sẽ trả cho TLIP phí sử dụng nước và xử lý nước thải với mức giá là 0,80 Đô la Mỹ/m³ dựa trên lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau.
- 6.6 Tùy theo từng thời điểm, TLIP có quyền sửa đổi những loại phí như đề cập trong Điều 6.5.

Điều 7 Quyền sử dụng dịch vụ

- 7.1 TLIP sẽ cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ như bảo trì, điều hành và quản lý của KCN.
- 7.2 Vào ngày 15 tháng 1 hàng năm, Khách hàng sẽ thanh toán trước cho TLIP một khoản phí (sau đây gọi tắt là “Phí quản lý”) cho năm đó là 0,25 Đô la Mỹ/m²/quý (3 tháng) cho tổng diện tích của Lô đất được nêu tại Điều 5.1c hoặc những khoản khác sẽ do TLIP qui định tùy từng thời điểm, trong trường hợp việc trao quyền sử dụng theo Điều 4 được diễn ra trong năm, Khách hàng sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này theo công thức sau:

$$X = A \times B/3 \times C$$

Trong đó:

X: là tổng số tiền phải trả

A: là phí quản lý hàng quý tại thời điểm thanh toán

B: là số tháng trong năm kể từ khi Khách hàng nhận được Quyền sử dụng theo Điều 4 trên (bất cứ ngày nào của tháng tiếp theo sẽ được tính là một tháng cho mục đích tính toán)

C: là diện tích của Lô đất tính theo mét vuông

- 7.3 Phí quản lý sẽ bao gồm các loại phí cần thiết cho việc TLIP quản lý KCN có hiệu quả cộng với chi phí hợp lý trả cho TLIP với tư cách là Công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán phí Quản lý sẽ tách rời với khoản thanh toán tiền thuê đất và những phí khác mà TLIP sẽ đưa ra bao gồm, nhưng không giới hạn, phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hay phí đầu nối hệ thống nước công nghiệp và những phí đầu nối khác của hạ tầng.

Điều 8 Điều kiện thực hiện Quyền sử dụng

- 8.1 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng theo đúng qui định của Hợp đồng, Nội qui KCN và luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khách hàng chứng nhận rằng Nội quy KCN có thể được TLIP thay đổi và bổ sung tùy từng thời điểm.
- 8.2 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng với những mục đích như thiết kế, lắp đặt hay xây dựng và vận hành nhà máy để sản xuất hay những công trình khác (nhà máy và/hoặc các hạng mục đều được gọi tắt là “Các công trình”) sẽ (i) được TLIP thông qua và (ii) trong phạm vi, theo, phù hợp với và không sai với những điều khoản hay qui định của Hợp đồng này, của Nội qui KCN và của những giấy phép, giấy chứng nhận liên quan cần thiết theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 8.3 Các Công trình sẽ được thiết kế, lắp đặt, xây dựng và vận hành một cách nghiêm túc theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu như việc thuê mướn kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỉ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ đường chính và đường phụ, chiều cao của công trình và nhiều nữa do luật pháp, nội quy, mệnh lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều khoản của giấy chứng nhận, giấy phép hay chấp thuận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan hữu quan, Nội quy cũng như mệnh lệnh hay hướng dẫn của các quan chức cơ quan hữu quan hay của TLIP.
- 8.4 Khách hàng sẽ mua và duy trì những khoản bảo hiểm thích hợp bằng chi phí của mình đối với Lô đất, công việc xây dựng các công trình, các công trình và các hoạt động của Khách hàng trong KCN có thể do TLIP yêu cầu. Để đảm bảo lợi ích của Công ty KCN Thăng Long trong Khu công nghiệp, những bản sao các hợp đồng và chứng từ đã trả phí bảo hiểm sẽ được chuyển cho TLIP khi yêu cầu.
- 8.5 Các tiện ích sẵn có đối với khách hàng sẽ có những giới hạn về khối lượng như sau :
- | | | |
|-----------------------|---|---|
| (1) Nước công nghiệp | : | [] m ³ một ngày đêm (24 giờ) |
| (2) Điện | : | [] KVA (do Công ty Điện lực Hà Nội cung cấp) |
| (3) Điện thoại và Fax | : | [] đường dây (do Công ty Bưu chính Viễn thông Hà Nội cung cấp) |

Điều 9 Kiểm soát ô nhiễm và những biện pháp khác

- 9.1 Khách hàng sẽ áp dụng chặt chẽ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bất cứ và tất cả những biện pháp nào liên quan đến việc hoạt động của công trình hay sử dụng Lô đất, bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi và sự an toàn, theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN cũng như những nội qui hay hướng dẫn của cán bộ các cơ quan hữu quan hoặc của TLIP.

Điều 10. Thuế và các khoản phải nộp khác

- 10.1 Tất cả các loại thuế và các khoản phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong Hợp đồng này sẽ do Khách hàng trả bất kể tên người nhận của các loại thuế và các khoản phải nộp đó là ai.

Điều 11 Chuyển nhượng

- 11.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của TLIP và sẽ không được từ chối một cách bất hợp lý ngoại trừ đối với người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả hoạt động kinh doanh hay tài sản của Khách hàng liên quan đến những hoạt động trong KCN miễn là sự chuyển nhượng này phải tuân theo luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho TLIP thỏa thuận của người uỷ được quyền, chứng nhận uỷ quyền và sẽ được tiến hành. Khách hàng phải yêu cầu người được uỷ quyền nghiêm khắc chấp hành nghĩa vụ trong Hợp đồng này.
- 11.2 Tuy nhiên, Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có công trình nào xây dựng hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch của Khách hàng.

Điều 12 chấm dứt hợp đồng

- 12.1 Khách hàng sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng trong một trong những trường hợp sau:

- (a) Nếu Khách hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách hàng gửi đơn kháng cáo;
- (b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty hay tái xây dựng công ty được trình lên chống lại Khách hàng;
- (c) Nếu Khách hàng giải thể;
- (d) Nếu Khách hàng không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;
- (e) Nếu Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc của Nội qui KCN;
- (f) Nếu TLIP xét thấy hoặc thấy rằng, theo ý muốn của TLIP, Khách hàng gây hoặc đang trong tình trạng gây tổn thất hoặc làm mất mát tài sản trong KCN;
- (g) Nếu bất cứ sự cầm cố hoặc trở ngại nào đối với Quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách hàng trong Lô đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIP; hay
- (h) Nếu Giấy phép Đầu tư của Khách hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách hàng bị huỷ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

- 12.2 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này hay Nội qui KCN hoặc trong bất kỳ một trường hợp nào trong Điều 12.1 xảy ra, TLIP sẽ gửi thông báo phạm qui cho Khách hàng về vi phạm và sửa chữa cần thiết của Khách

hàng. Nếu Khách hàng không sửa chữa vi phạm trong vòng mười bốn (14) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo thì TLIP sẽ (nhưng không bắt buộc) chấm dứt Hợp đồng này.

12.3 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt do một trong những lý do đã nêu trong điều 12.1:

- (a) quyền Sử dụng Lô đất sẽ tự động trao lại cho TLIP; và
- (b) tiền thuê đất đã trả như Điều 2 sẽ không được trả lại cho Khách hàng

12.4 Hợp đồng này sẽ tiếp tục và có đầy đủ hiệu lực khi bất kỳ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hay Nội qui KCN có trước khi chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 13. Trả lại Lô đất khi chấm dứt hợp đồng

13.1 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Điều 12, Khách hàng sẽ thực hiện các thủ tục trả lại Lô đất do TLIP quản lý. Những chi phí cần thiết để làm thủ tục sẽ do Khách hàng chịu.

13.2 Trong những trường hợp nêu trong Điều 13.1, do TLIP lựa chọn và Khách hàng chịu chi phí thì Khách hàng sẽ phải di chuyển ngay các công trình và động sản trên Lô đất và trả lại cho TLIP khu đất theo đúng hiện trạng như khi bàn giao cho Khách hàng.

13.3 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong Điều 13.1 hay 13.2 thì TLIP có thể tiếp nhận Lô đất và động sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do Khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, Khách hàng sẽ bị tước bỏ tất cả tư cách, quyền và quyền lợi; và Khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba phản đối hay đòi hỏi TLIP về việc TLIP khôi phục lại Lô đất.

13.4 Nếu TLIP khôi phục lại Lô đất, Khách hàng phải trả tất cả chi phí phục hồi Lô đất cho TLIP.

Điều 14 Trường hợp bất khả kháng

14.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trong trường hợp sự chậm trễ hay không thực hiện đúng nghĩa vụ do trường hợp bất khả kháng như hoả hoạn, nổ, giới hạn của chính phủ hay toà án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể cứu chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định. Nếu một bên dựa vào trường hợp bất khả kháng để không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia về những cố gắng họ đã vượt qua. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể trong Hợp đồng này.

Điều 15 thông báo

15.1 Bất cứ một thông báo nào cần thiết hoặc được một bên chấp nhận trong Hợp đồng này sẽ được sử dụng cho tất cả các mục đích bằng cách gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư thường hoặc fax đến:

- (a) TLIP : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long
Đông Anh , Hà Nội
Số Fax : (04) 8810624
E-mail: : fumikazu.gochu@thanglong-ip.com
Người nhận : Ông Fumikazu Gochu
Tổng Giám đốc
- (b) Khách hàng : Công ty TNHH TOHO Việt Nam
Địa chỉ : Lô B-1 Khu Công nghiệp Thăng Long,
Đông Anh, Hà Nội
Số Fax : (04)
E-mail :
Người nhận : Ông Masayuki Kitamura
Tổng Giám đốc

hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản tùy từng thời điểm.

15.2 Mỗi bên, tùy từng thời điểm, có thể thay đổi địa chỉ và số Fax và gửi thông báo cho bên kia bằng văn bản.

Điều 16 Luật và trọng tài

16.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiểu theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

16.2 Bất cứ một tranh chấp, tranh giành hay bất đồng giữa các bên có thể nảy sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện giữa các bên.

16.3 Nếu một tranh chấp xảy ra giữa TLIP và Khách hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo hướng này trong vòng 30 ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, tranh chấp sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hay toà án của Việt Nam để có kết luận cuối cùng và ràng buộc.

Điều 17 Thoả thuận toàn bộ

17.1 Hợp đồng này và Nội qui KCN là toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bàn bạc trước đây giữa các bên, và không một bên nào bị ràng buộc bởi thoả thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp đồng này.

17.2 Thêm vào đó, và để thực hiện những điều khoản qui định, hai bên chấp thuận ký kết và thực hiện những thoả thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc mong muốn để thực hiện Hợp đồng này một cách hợp lý.

Điều 18 Các đề mục

18.1 Những đề mục trong Hợp đồng này chỉ để thuận tiện tra cứu và sẽ không tạo thành một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào.

Điều 19 sửa đổi

19.1 Hợp đồng này chỉ có thể được sửa đổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa hai bên.

Điều 20 Ngôn ngữ và số lượng bản

20.1 Hợp đồng này được làm thành 3 bản tiếng Anh và 3 bản tiếng Việt. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai thứ tiếng, tiếng Anh sẽ được lấy làm căn cứ.

Điều 21 tính hiệu lực của hợp đồng

21.1 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực từ khi ký giữa hai bên và được chứng nhận hoặc đăng ký với các cơ quan hữu quan chính phủ nếu cần.

Hợp đồng được làm ngày tháng năm 2002.

Công ty Khu Công nghiệp
Thăng Long



Fumikazu Gocho
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH TOHO
Việt Nam



Masayuki Kitamura
Tổng Giám đốc

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 2 tháng 4 năm 2004

Số: 16 /TDQH-BQL-QH

CHẤP THUẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN VÀ CX HÀ NỘI

V/v Thẩm định Quy hoạch và phương án kiến trúc công trình xây dựng "Nhà máy TOHO Việt Nam" của Công ty TNHH TOHO Việt Nam- KCN Thăng Long- Hà Nội

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số 758/TTg ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội.

- Căn cứ "Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao" được ban hành kèm theo Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

- Căn cứ Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Nghị định 27/2003 /NĐ-CP ngày 19/3/2003 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP

- Căn cứ thông tư 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000, hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam; Thông tư số 04/BXD-KTQH ngày 30/7/1997 của Bộ Xây Dựng.

- Căn cứ vào qui hoạch chi tiết KCN Thăng Long đã được Bộ xây dựng phê duyệt tại quyết định số 253BXD/KTQH ngày 2/6/1997.

Xét đơn trình thẩm định số 07/ CV-2004 ngày 19/1/2004 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH TOHO Việt Nam về việc đề nghị thẩm định qui hoạch và phương án kiến trúc công trình xây dựng "Nhà máy TOHO Việt Nam "

CHẤP THUẬN :

1- Chấp thuận vị trí lô đất số B-1 diện tích 13.535m² để xây dựng nhà máy

TOHO Việt Nam của Công ty TNHH TOHO Việt Nam-KCN Thăng Long Hà Nội, được xác định tại trích lục mặt bằng tổng thể của KCN Thăng Long có xác định của Công ty KCN Thăng Long Hà Nội.

2- Chấp thuận phương án bố trí tổng mặt bằng, phương án thiết kế kiến trúc sơ bộ "Nhà máy TOHO Việt Nam", phương án cấp điện, cấp thoát nước tại các bản vẽ : từ A-03A đến A-13; từ E-02 đến E-03; M-03; M-09 và bản vẽ thiết kế móng sơ bộ do Công ty thiết kế và tư vấn xây dựng ADC lập tháng 12/2003.

3-Những điều cần lưu ý:

a/ Chủ đầu tư , đơn vị tư vấn thiết kế cần nghiên, cứu bố trí các khu vực để trồng cây xanh (cây lâu năm), thảm cỏ đạt chỉ tiêu tối thiểu 10% tổng diện tích lô đất.

b/ Chủ đầu tư phải làm việc với các cơ quan có thẩm quyền của Thành phố để được đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, phòng cháy chữa cháy.

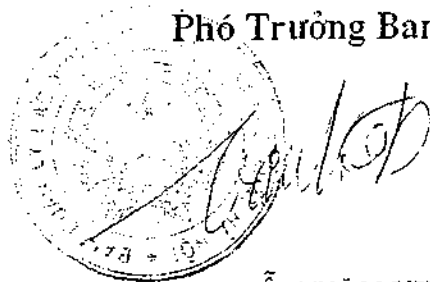
c/ Căn cứ hồ sơ thiết kế sơ bộ được duyệt, Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế tiếp tục lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật theo thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ xây dựng và nộp tại Ban quản lý để thẩm định trình UBND thành phố Hà Nội xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Như trên
- Bộ xây dựng(để b/c)
- Ông Nguyễn Thế Quang-PCT UBND thành phố HN(để b/c)
- Sở xây dựng Hà Nội
- Lãnh đạo Ban quản lý
- Các phòng DT,DN
- Lưu VP,QH-MT

**KT.TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHIẾ XUẤT HÀ NỘI**

Phó Trưởng Ban



NGUYỄN VĂN VIỆT

Số: 2822/QĐ-UB

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình:
Nhà máy TOHO Việt Nam- KCN Thăng Long- Đông Anh- Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;
- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Căn cứ Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội;
- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 và Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ;
- Căn cứ Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ xây dựng Hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định 102/2001/QĐ-UB ngày 01/11/2001 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;
- Xét đề nghị của Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà nội tại văn bản số 10 /BCTĐ-BQL-QH ngày 23 / 4 /2004, văn bản ngày 19/1/2004 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH ToHo Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình: Nhà máy ToHo Việt Nam do Công ty TNHH thiết kế và tư vấn xây dựng ADC lập tháng 12/2004.

Trên lô đất số B-1 có diện tích 13.535m², diện tích xây dựng giai đoạn 1 là 10.945m² tại KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Theo Hợp đồng thuê đất số TLIP-UA-013 năm 2002 giữa Công ty khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH ToHo Việt Nam.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH TOHO Việt Nam
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Thăng Long huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Được phép đầu tư xây dựng theo Giấy phép đầu tư số Giấy 43/GP-KCN-HN ngày 9/10/2002, do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.
- Công trình được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật về an toàn công trình, đã được Công ty tư vấn Đại học Xây dựng thẩm tra và kết luận tại văn bản số 7204/TĐTK tháng 1/2004; Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình tại văn bản số 0 /BCTĐ-BQL-QH ngày 23 / 4 /2004.

Điều II: Công trình chỉ được tiến hành xây dựng theo thiết kế kỹ thuật đã được Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội thẩm định và chấp thuận tại văn bản số 10/BCTĐ-BQL-QH ngày 23/4/2004, với các điều kiện sau đây:

1. Chủ đầu tư đã bổ sung thiết kế theo các kiến nghị của Công ty tư vấn Đại học Xây dựng thẩm tra và kết luận tại văn bản số 7204/TĐTK tháng 1/2004 và của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội tại văn bản số 10/BCTĐ-BQL-QH ngày 23/4/2004.

2. Đã chuẩn bị đủ điều kiện an toàn để khởi công xây dựng công trình.

Điều III: - Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã thẩm định được quy định tại Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của Bộ xây dựng.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt nam về chất lượng công trình xây dựng; về an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng cũng như trong thời gian sử dụng công trình, chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các qui định khác của pháp luật có liên quan.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Sau một năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quãng trên một năm thì Chủ đầu tư phải báo cáo lý do với cấp có thẩm quyền và xin gia hạn.

Điều IV: Giao Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Chủ tịch UBND huyện Đông Anh, kiểm tra, giám sát xây dựng công trình theo đúng quy hoạch và thiết kế kỹ thuật được duyệt, đúng quy định của pháp luật.

Điều V: Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Thường trực Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và môi trường, Khoa học Công nghệ, Quy hoạch kiến trúc; Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Công ty khu công nghiệp Thăng Long, Giám đốc, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều V
- Bộ xây dựng
- Đ/c Chủ tịch UBNDTP (để b/c)
- Đ/c PCT Nguyễn Thế Quang
- V3, V6, TH, KT, CN, Xth
- Lưu

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT/CHỦ TỊCH /
PHÓ CHỦ TỊCH



ĐỖ HOÀNG AN

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.000097.T
(Cấp lần: 3)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Toho Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Lô B1, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Điện thoại: 043 8811111

Fax: 043 8811115

Tài khoản Số: H15-795-001312 (VND) Tại: Ngân hàng Mizuho, 63 Lý Thái Tổ

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012043000156

Nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội

Chứng nhận lần đầu ngày 01/01/2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/01/2012

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm qui định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các trách nhiệm khác:

- Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có thay đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT

nh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 01.000097.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 3, ngày 06 tháng 8 năm 2013)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH Toho Việt Nam

Địa chỉ: Lô B1, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8811111

Fax: 043 8811115

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/ Lỏng/Bùn)	Số lượng TB (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	1250	07 03 05
2	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất Halgen từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	2000	07 03 04
3	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	150	18 01 02
4	Hộp mực in thải	Rắn	05	08 02 04
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	2.500	18 02 01
6	Phoi kim loại dính dầu	Rắn	2.800	07 03 11
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06
8	Các vật liệu mài dạng hạt có các thành phần nguy hại (cát mài)	Rắn	445	07 03 08
9	Vật liệu mài đã qua sử dụng	Rắn	100	07 03 10
	Tổng số		9.265	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt, văn phòng, sản xuất thông thường (giấy, bìa, gỗ, sắt, thép...)	Rắn	1.500
	Tổng số lượng		1.500

4. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có.**5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:**

Bộ Hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích

Số : TLIP - UA - 013

Hợp đồng này được lập ngày tháng năm 2002 giữa các bên:

1. Tên : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
 Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long,
 Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

đại diện bởi ông Fumikazu Gocho, Tổng Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép (Giấy phép Đầu tư) số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997, 1845/GPDC2 ngày 22 tháng 7 năm 2002 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "TLIP").

2. Tên : Công ty TNHH TOHO Vietnam
 Địa chỉ : B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội,
 Việt Nam

đại diện bởi ông Masayuki Kitamura, Tổng Giám đốc Công ty TNHH TOHO Việt Nam (sau đây được gọi là "Khách hàng"), là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép Đầu tư số 43/GP-KCN-HN ngày 9 tháng 10 năm 2002 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp (sau đây được gọi là "HIZA").

Xét rằng, TLIP có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN"), và để thu hút đầu tư vào KCN.

Xét rằng, Khách hàng muốn đầu tư và thiết lập hoạt động kinh doanh công nghiệp trong KCN theo Giấy phép Đầu tư số 43/GP-KCN-HN ngày 9 tháng 10 năm 2002 do HIZA cấp.

Xét rằng, TLIP chấp thuận cho khách hàng đầu tư vào KCN.

Do vậy, xem xét các thỏa thuận dưới đây, TLIP và Khách hàng đồng ý ký Hợp đồng Thuê đất và Sử dụng Tiện ích theo những điều khoản sau đây.

Điều 1 Quyền sử dụng

1.1 TLIP sẽ trao cho Khách hàng những quyền sau (sau đây được gọi tắt là "Quyền sử dụng") theo những điều khoản sau đây:

- 1) Quyền duy nhất sử dụng và giữ lô đất như đề cập ở Điều 5 (sau đây gọi là "Quyền đối với Lô đất") đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, hay đến ngày hết hạn Giấy phép Đầu tư của TLIP (sau đây gọi tắt là "Ngày hết hạn"). Theo Hợp đồng này và thông qua các thủ tục cần thiết của các cơ quan hữu quan chính phủ, Quyền sử dụng lô đất sẽ được chuyển cho Khách hàng và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan hữu quan chính phủ ban hành cho Khách hàng.

- 2) Quyền sử dụng các tiện ích trong KCN cũng giống như những khách hàng khác trong KCN như đường xá, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông và hệ thống nước thải dành riêng cho các khách hàng trong KCN (sau đây gọi tắt là “Những tiện ích chung”) cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng tiện ích”).
- 3) Quyền sử dụng các dịch vụ khác của TLIP cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng dịch vụ”).

Điều 2 Đơn giá Quyền sử dụng

- 2.1 Để tiện lợi, đơn giá Quyền sử dụng sẽ được tính trên cơ sở diện tích thực tế của Lô đất (sau đây gọi tắt là “Giá”). Tuy nhiên, Giá sẽ không chỉ bao gồm giá trị Quyền sử dụng Lô đất mà còn bao gồm giá trị Quyền sử dụng và giá trị Quyền sử dụng Dịch vụ.
- 2.2 Đơn giá sẽ là 61 Đô la Mỹ/m² (sáu mươi một Đô la Mỹ chẵn) hay tổng giá thành là 825.635 Đô la Mỹ (Tám trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm ba mươi lăm Đô la Mỹ chẵn).
- 2.3 Nếu tổng diện tích thực của Lô đất khác với diện tích của Lô đất như đề cập trong Điều 5, thì diện tích thực của Lô đất sẽ được lấy làm căn cứ và tổng giá Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực của Lô đất:
 - a. trong phạm vi $\pm 0,5\%$ so với diện tích là 13.535 m², không phải điều chỉnh giá.
 - b. ngoài phạm vi $\pm 0,5\%$ so với diện tích 13.535 m², cứ mỗi m² nhiều hơn hoặc ít hơn diện tích đã đề cập trong Điều 5.1c sẽ được tính là 61 Đô la Mỹ/m².
- 2.4 Trong trường hợp Khách hàng từ chối Quyền sử dụng vì bất cứ lý do nào trước Ngày hết hạn thì Khách hàng sẽ không được đòi TLIP trả lại bất cứ khoản tiền nào tương ứng với thời hạn còn lại trong Giấy phép Đầu tư của TLIP.

Điều 3 Phương thức thanh toán

- 3.1 Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP tiền thuê Lô đất B-1, cụ thể là 825.635 Đô la Mỹ (Tám trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm ba mươi lăm Đô la Mỹ chẵn) trong vòng mười (10) ngày dương lịch kể từ ký kết hợp Hợp đồng này.
- 3.2 Nếu Khách hàng không hoặc chậm thanh toán bất cứ khoản nào tương ứng với Điều 3.1, thì Khách hàng phải thanh toán cho TLIP lãi quá hạn đối với khoản tiền đó. Khoản tiền này sẽ là được tính lãi suất là 2% (hai phần trăm) một tháng (nếu không sẽ là lãi suất cao nhất theo Luật Việt Nam) tính từ ngày hết hạn cho đến ngày trả đủ.

Điều 4 Trao quyền sử dụng

- 4.1 TLIP trao Quyền sử dụng Lô đất B-1 cho Khách hàng khi Khách hàng trả đủ khoản tiền nêu trong điều 3.1.

Điều 5 Quyền đối với Lô đất

5.1 TLIP và Khách hàng sau đây chấp thuận rằng Khách hàng sẽ duy nhất sử dụng và giữ Lô đất như được nêu rõ dưới đây:

- a. Vị trí : Khu Công nghiệp Thăng Long
Huyện Đông Anh, Hà Nội
- b. Lô số : B-1
- c. Diện tích Lô đất : 13.535 m²

5.2 Khách hàng chứng nhận rằng TLIP đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình về Lô đất và KCN, Khách hàng đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội quy của KCN (sau đây gọi tắt là “Nội quy KCN”).

5.3 Khách hàng chứng nhận và đồng ý rằng Nội quy KCN là một phần của Hợp đồng

Điều 6 Quyền sử dụng tiện ích

- 6.1 Khách hàng cũng như những khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các tiện ích chung và chịu mọi rủi ro. Các khách hàng sẽ chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với những tiện ích chung và bồi thường toàn bộ cho TLIP về những yêu cầu, hành động và kiện tụng TLIP do khách hàng sử dụng hoặc làm thiệt hại đối với những tiện ích chung.
- 6.2 Khách hàng sẽ trả phí và những chi phí khác cho những nhà cung cấp về việc sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa Khách hàng và những nhà cung cấp. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán cho Quyền sử dụng và phí quản lý như đề cập trong Điều 7 của Hợp đồng này.
- 6.3 Mọi việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đấu nối tới Lô đất và trong phạm vi Lô đất do các nhà cung cấp dịch vụ chuẩn bị (“Các điểm đấu nối”) sẽ do Khách hàng chịu phí tổn và chịu trách nhiệm bảo vệ.
- 6.4 Vào ngày ký Hợp đồng này, Khách hàng sẽ trả tiền cho TLIP để được quyền nối hệ thống ống nước và dây cáp điện của họ với hệ thống ống nước và dây cáp điện chung của KCN. Khoản phí đấu nối nước và điện sẽ dựa trên lượng nước tiêu thụ và công suất điện dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của Khách hàng như đề cập trong Điều 8.5 và sẽ được tính theo các bảng sau:

(a) Phí đấu nối nước công nghiệp:

<u>Lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa trong 24 giờ</u>	<u>Phí đấu nối</u>
100m ³ và dưới 100m ³	10.000 Đô la Mỹ
Trên 100 m ³ đến 200 m ³	30.000 Đô la Mỹ
Trên 200 m ³ đến 600 m ³	60.000 Đô la Mỹ
Trên 600 m ³ đến 1.400 m ³	100.000 Đô la Mỹ
Trên 1.400 m ³ đến 2.500 m ³	150.000 Đô la Mỹ
Trên 2.500 m ³	200.000 Đô la Mỹ

(b) Phí đấu nối điện:

Công suất điện dự kiến tối đa
 150KVA và dưới 150KVA
 Trên 150KVA đến 300KVA
 Trên 300KVA đến 500KVA
 Trên 500KVA đến 1.200KVA
 Trên 1.200KVA

Phí đầu nối
 10.000 Đô la Mỹ
 20.000 Đô la Mỹ
 30.000 Đô la Mỹ
 40.000 Đô la Mỹ
 40.000 Đô la Mỹ cộng các chi phí thực tế
 nâng cấp các trang thiết bị cung cấp điện để
 đạt tới công suất điện trên 1.200 KVA

Nếu hai bên đồng ý tăng lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa (tùy từng trường hợp) như đề cập trong Điều 8.5, Khách hàng sẽ trả cho TLIP khoản tiền chênh lệch giữa khoản phí đầu nối cho lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa mới (tùy từng trường hợp) và khoản phí đầu nối tương ứng mà Khách hàng đã trả cho TLIP.

- 6.5 Khách hàng sẽ trả cho TLIP phí sử dụng nước và xử lý nước thải với mức giá là 0,80 Đô la Mỹ/m³ dựa trên lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau.
- 6.6 Tùy theo từng thời điểm, TLIP có quyền sửa đổi những loại phí như đề cập trong Điều 6.5.

Điều 7 Quyền sử dụng dịch vụ

- 7.1 TLIP sẽ cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ như bảo trì, điều hành và quản lý của KCN.
- 7.2 Vào ngày 15 tháng 1 hàng năm, Khách hàng sẽ thanh toán trước cho TLIP một khoản phí (sau đây gọi tắt là "Phí quản lý") cho năm đó là 0,25 Đô la Mỹ/m²/quý (3 tháng) cho tổng diện tích của Lô đất được nêu tại Điều 5.1c hoặc những khoản khác sẽ do TLIP qui định tùy từng thời điểm, trong trường hợp việc trao quyền sử dụng theo Điều 4 được diễn ra trong năm, Khách hàng sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này theo công thức sau:

$$X = A \times B/3 \times C$$

Trong đó:

X: là tổng số tiền phải trả

A: là phí quản lý hàng quý tại thời điểm thanh toán

B: là số tháng trong năm kể từ khi Khách hàng nhận được Quyền sử dụng theo Điều 4 trên (bất cứ ngày nào của tháng tiếp theo sẽ được tính là một tháng cho mục đích tính toán)

C: là diện tích của Lô đất tính theo mét vuông

- 7.3 Phí quản lý sẽ bao gồm các loại phí cần thiết cho việc TLIP quản lý KCN có hiệu quả cộng với chi phí hợp lý trả cho TLIP với tư cách là Công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán phí Quản lý sẽ tách rời với khoản thanh toán tiền thuê đất và những phí khác mà TLIP sẽ đưa ra bao gồm, nhưng không giới hạn, phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hay phí đầu nối hệ thống nước công nghiệp và những phí đầu nối khác của hạ tầng.

Điều 8 Điều kiện thực hiện Quyền sử dụng

- 8.1 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng theo đúng qui định của Hợp đồng, Nội qui KCN và luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khách hàng chứng nhận rằng Nội quy KCN có thể được TLIP thay đổi và bổ sung tùy từng thời điểm.
- 8.2 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng với những mục đích như thiết kế, lắp đặt hay xây dựng và vận hành nhà máy để sản xuất hay những công trình khác (nhà máy và/hoặc các hạng mục đều được gọi tắt là “Các công trình”) sẽ (i) được TLIP thông qua và (ii) trong phạm vi, theo, phù hợp với và không sai với những điều khoản hay qui định của Hợp đồng này, của Nội qui KCN và của những giấy phép, giấy chứng nhận liên quan cần thiết theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 8.3 Các Công trình sẽ được thiết kế, lắp đặt, xây dựng và vận hành một cách nghiêm túc theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu như việc thuê mướn kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỉ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ đường chính và đường phụ, chiều cao của công trình và nhiều nữa do luật pháp, nội quy, mệnh lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều khoản của giấy chứng nhận, giấy phép hay chấp thuận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan hữu quan, Nội quy cũng như mệnh lệnh hay hướng dẫn của các quan chức cơ quan hữu quan hay của TLIP.
- 8.4 Khách hàng sẽ mua và duy trì những khoản bảo hiểm thích hợp bằng chi phí của mình đối với Lô đất, công việc xây dựng các công trình, các công trình và các hoạt động của Khách hàng trong KCN có thể do TLIP yêu cầu. Để đảm bảo lợi ích của Công ty KCN Thăng Long trong Khu công nghiệp, những bản sao các hợp đồng và chứng từ đã trả phí bảo hiểm sẽ được chuyển cho TLIP khi yêu cầu.
- 8.5 Các tiện ích sẵn có đối với khách hàng sẽ có những giới hạn về khối lượng như sau :
- | | | |
|-----------------------|---|---|
| (1) Nước công nghiệp | : | [] m ³ một ngày đêm (24 giờ) |
| (2) Điện | : | [] KVA (do Công ty Điện lực Hà Nội cung cấp) |
| (3) Điện thoại và Fax | : | [] đường dây (do Công ty Bưu chính Viễn thông Hà Nội cung cấp) |

Điều 9 Kiểm soát ô nhiễm và những biện pháp khác

- 9.1 Khách hàng sẽ áp dụng chặt chẽ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bất cứ và tất cả những biện pháp nào liên quan đến việc hoạt động của công trình hay sử dụng Lô đất, bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi và sự an toàn, theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN cũng như những nội qui hay hướng dẫn của cán bộ các cơ quan hữu quan hoặc của TLIP.

Điều 10. Thuế và các khoản phải nộp khác

- 10.1 Tất cả các loại thuế và các khoản phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong Hợp đồng này sẽ do Khách hàng trả bất kể tên người nhận của các loại thuế và các khoản phải nộp đó là ai.

Điều 11 Chuyển nhượng

- 11.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của TLIP và sẽ không được từ chối một cách bất hợp lý ngoại trừ đối với người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả hoạt động kinh doanh hay tài sản của Khách hàng liên quan đến những hoạt động trong KCN miễn là sự chuyển nhượng này phải tuân theo luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho TLIP thỏa thuận của người uỷ được quyền, chứng nhận uỷ quyền và sẽ được tiến hành. Khách hàng phải yêu cầu người được uỷ quyền nghiêm khắc chấp hành nghĩa vụ trong Hợp đồng này.
- 11.2 Tuy nhiên, Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có công trình nào xây dựng hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch của Khách hàng.

Điều 12 chấm dứt hợp đồng

- 12.1 Khách hàng sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng trong một trong những trường hợp sau:

- (a) Nếu Khách hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách hàng gửi đơn kháng cáo;
- (b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty hay tái xây dựng công ty được trình lên chống lại Khách hàng;
- (c) Nếu Khách hàng giải thể;
- (d) Nếu Khách hàng không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;
- (e) Nếu Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc của Nội qui KCN;
- (f) Nếu TLIP xét thấy hoặc thấy rằng, theo ý muốn của TLIP, Khách hàng gây hoặc đang trong tình trạng gây tổn thất hoặc làm mất mát tài sản trong KCN;
- (g) Nếu bất cứ sự cầm cố hoặc trở ngại nào đối với Quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách hàng trong Lô đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIP; hay
- (h) Nếu Giấy phép Đầu tư của Khách hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách hàng bị huỷ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

- 12.2 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này hay Nội qui KCN hoặc trong bất kỳ một trường hợp nào trong Điều 12.1 xảy ra, TLIP sẽ gửi thông báo phạm qui cho Khách hàng về vi phạm và sửa chữa cần thiết của Khách

hàng. Nếu Khách hàng không sửa chữa vi phạm trong vòng mười bốn (14) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo thì TLIP sẽ (nhưng không bắt buộc) chấm dứt Hợp đồng này.

12.3 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt do một trong những lý do đã nêu trong điều 12.1:

- (a) quyền Sử dụng Lô đất sẽ tự động trao lại cho TLIP; và
- (b) tiền thuê đất đã trả như Điều 2 sẽ không được trả lại cho Khách hàng

12.4 Hợp đồng này sẽ tiếp tục và có đầy đủ hiệu lực khi bất kỳ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hay Nội qui KCN có trước khi chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 13. Trả lại Lô đất khi chấm dứt hợp đồng

13.1 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Điều 12, Khách hàng sẽ thực hiện các thủ tục trả lại Lô đất do TLIP quản lý. Những chi phí cần thiết để làm thủ tục sẽ do Khách hàng chịu.

13.2 Trong những trường hợp nêu trong Điều 13.1, do TLIP lựa chọn và Khách hàng chịu chi phí thì Khách hàng sẽ phải di chuyển ngay các công trình và động sản trên Lô đất và trả lại cho TLIP khu đất theo đúng hiện trạng như khi bàn giao cho Khách hàng.

13.3 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong Điều 13.1 hay 13.2 thì TLIP có thể tiếp nhận Lô đất và động sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do Khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, Khách hàng sẽ bị tước bỏ tất cả tư cách, quyền và quyền lợi; và Khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba phản đối hay đòi hỏi TLIP về việc TLIP khôi phục lại Lô đất.

13.4 Nếu TLIP khôi phục lại Lô đất, Khách hàng phải trả tất cả chi phí phục hồi Lô đất cho TLIP.

Điều 14 Trường hợp bất khả kháng

14.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trong trường hợp sự chậm trễ hay không thực hiện đúng nghĩa vụ do trường hợp bất khả kháng như hoả hoạn, nổ, giới hạn của chính phủ hay toà án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể cứu chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định. Nếu một bên dựa vào trường hợp bất khả kháng để không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia về những cố gắng họ đã vượt qua. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể trong Hợp đồng này.

Điều 15 thông báo

15.1 Bất cứ một thông báo nào cần thiết hoặc được một bên chấp nhận trong Hợp đồng này sẽ được sử dụng cho tất cả các mục đích bằng cách gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư thường hoặc fax đến:

- (a) TLIP : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long
Đông Anh , Hà Nội
Số Fax : (04) 8810624
E-mail: : fumikazu.gochi@thanglong-ip.com
Người nhận : Ông Fumikazu Gochi
Tổng Giám đốc
- (b) Khách hàng : Công ty TNHH TOHO Việt Nam
Địa chỉ : Lô B-1 Khu Công nghiệp Thăng Long,
Đông Anh, Hà Nội
Số Fax : (04)
E-mail :
Người nhận : Ông Masayuki Kitamura
Tổng Giám đốc

hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản tùy từng thời điểm.

15.2 Mỗi bên, tùy từng thời điểm, có thể thay đổi địa chỉ và số Fax và gửi thông báo cho bên kia bằng văn bản.

Điều 16 Luật và trọng tài

16.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiểu theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

16.2 Bất cứ một tranh chấp, tranh giành hay bất đồng giữa các bên có thể nảy sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện giữa các bên.

16.3 Nếu một tranh chấp xảy ra giữa TLIP và Khách hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo hướng này trong vòng 30 ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, tranh chấp sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hay toà án của Việt Nam để có kết luận cuối cùng và ràng buộc.

Điều 17 Thoả thuận toàn bộ

17.1 Hợp đồng này và Nội qui KCN là toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bàn bạc trước đây giữa các bên, và không một bên nào bị ràng buộc bởi thoả thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp đồng này.

17.2 Thêm vào đó, và để thực hiện những điều khoản qui định, hai bên chấp thuận ký kết và thực hiện những thoả thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc mong muốn để thực hiện Hợp đồng này một cách hợp lý.

Điều 18 Các đề mục

18.1 Những đề mục trong Hợp đồng này chỉ để thuận tiện tra cứu và sẽ không tạo thành một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào.

Điều 19 sửa đổi

19.1 Hợp đồng này chỉ có thể được sửa đổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa hai bên.

Điều 20 Ngôn ngữ và số lượng bản

20.1 Hợp đồng này được làm thành 3 bản tiếng Anh và 3 bản tiếng Việt. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai thứ tiếng, tiếng Anh sẽ được lấy làm căn cứ.

Điều 21 tính hiệu lực của hợp đồng

21.1 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực từ khi ký giữa hai bên và được chứng nhận hoặc đăng ký với các cơ quan hữu quan chính phủ nếu cần.

Hợp đồng được làm ngày tháng năm 2002.

Công ty Khu Công nghiệp
Thăng Long



Fumikazu Gocho
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH TOHO
Việt Nam



Masayuki Kitamura
Tổng Giám đốc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*****-----

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Số:182- KCN/2024/HDDV

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024, tại Công ty Cổ phần phần Môi trường đô thị Đông Anh.

Chúng tôi gồm:

I. BÊN A :CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

Đại diện : Ông Maniwa Hideya Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ : Lô B1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

Điện thoại : 02438811111

Mã số thuế : 0101344920

Tài khoản : 118000157852

Tại ngân hàng: Vietinbank chi nhánh Quang Minh

II. BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG ANH

Đại diện : Ông Đào Đức Khánh Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy uỷ quyền số 223/GUQ-MTĐT ngày 21/07/2023)

tr



Địa chỉ : Đường 23b, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh – TP.Hà Nội

Điện thoại : 0243.9652755

Fax: 0243-9656249

Mã số thuế :0107726267

Tài khoản số :1022806317

Tại:Ngân hàng SHB -CNThăng Long.

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Nội dung Hợp đồng

1.1. Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường cho Bên A theo đúng quy định của UBND Thành phố Hà Nội.

1.2. Địa điểm thu gom, vận chuyển: tại Lô B1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội đến nơi quy định của thành phố.

1.3.Tần suất thực hiện:Theo thỏa thuận giữa 2 bên(trừ chủ nhật và các ngày lễ, tết).
Lượng rác tối thiểu mỗi lần lấy đạt 1m³ trở lên.

Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

2.1. Giá trị hợp đồng:

- Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác: 208.000đ/m³.

(Đơn giá trên đã bao gồm VAT)

- Giá trị : khối lượng thực tế:(m³) x 208.000 đ.

2.2. Phương thức thanh toán.

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản qua ngân hàng bằng đồng Việt Nam.

- Thời gian thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B giá trị thực hiện của hợp đồng *mỗi quý 01 lần*, chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo.

- Trong quá trình thực hiện nếu đơn giá dịch vụ vệ sinh của Nhà nước có sự thay đổi thì hai bên thống nhất điều chỉnh theo đơn giá mới tại thời điểm có hiệu lực thi hành.

Điều 3: Thời gian thực hiện hợp đồng

- Bắt đầu : Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

- Đến hết: Ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 4: Quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Thực hiện phân loại rác thải và trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa rác theo đúng quy định của Nhà nước.

- Bố trí địa điểm tập kết rác thải (thuộc địa bàn do bên A quản lý) thuận tiện cho Bên B trong việc thu gom, vận chuyển.

- Phối hợp,tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong việc đưa lao động, phương tiện vào địa điểm tập kết để thu gom, vận chuyển rác.

- Bổ sung, điều chỉnh hợp đồng khi có khối lượng phát sinh ngoài khối lượng ký kết.

- Thông báo và nêu rõ lý do bằng văn bản trước 01 tháng cho Bên B trong trường hợp Bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc có những thay đổi về thông tin trong hợp đồng.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí thực hiện hợp đồng và đúng tiến độ cho Bên B theo đúng thời gian thỏa thuận.

- Cam kết không để lẫn chất thải công nghiệp nguy hại và rác thải y tế lẫn với rác thải công nghiệp thông thường. Nếu Bên A vi phạm sẽ phải chịu chi trả những chi phí phát sinh liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Thu gom, vận chuyển rác thải đúng địa điểm và thời gian quy định. Bên B được quyền từ chối thu gom các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng trộn lẫn trong thành phần chất thải Bên A giao cho Bên B.

- Đảm bảo quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo đúng các quy định của Thành phố về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Bố trí cán bộ giám sát, đơn đốc công nhân đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp theo nội dung hợp đồng.

- Cung cấp đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo yêu cầu của Bên A và quy định hiện hành của nhà nước để làm cơ sở cho việc thanh toán hợp đồng.

- Thông báo cho Bên A khi có các vấn đề phát sinh ngoài hợp đồng và trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

5.1. Điều chỉnh hợp đồng: Hợp đồng được điều chỉnh, bổ sung trong các trường hợp:

- Thay đổi đột biến về khối lượng và giá trị so với giá trị hợp đồng đã ký kết (mức thay đổi trên 10% giá trị hợp đồng)

- Thay đổi thời gian, địa điểm hai bên đã thống nhất trong hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên phải thông báo cho bên còn lại trước 03 ngày và thỏa thuận ký lại hợp đồng hoặc ghi thêm phụ lục hợp đồng. Thời gian thống nhất hoặc điều chỉnh hợp đồng không quá 05 ngày kể từ ngày ra thông báo

5.2. Tạm dừng, hủy bỏ hợp đồng: Hợp đồng bị tạm dừng hoặc hủy bỏ trong các trường hợp:

- Một trong hai bên không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng các nội dung đã được ký kết trong hợp đồng. Sau 02 lần thông báo, nếu bên vi phạm không khác phục thì bên còn lại có quyền yêu cầu tạm dừng hợp đồng.

- Bên A chậm thanh toán 01 tháng sau khi Bên B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của hợp đồng này.

- Bên B cung ứng dịch vụ không đạt yêu cầu chất lượng, vi phạm các quy định về vệ sinh môi trường của Nhà nước.

- Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng, các bên có trách nhiệm thanh toán/hoàn trả cho nhau Giá trị hợp đồng chênh lệch so với phần nội dung công việc đã thực hiện hiện. Các bên có trách nhiệm nghiệm thu, ký xác nhận bằng văn bản để làm căn cứ cho việc thanh toán/hoàn trả.

- Do các điều kiện bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh hoặc các trường hợp tương tự khác.

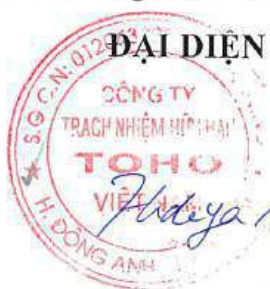
Điều 6: Các điều khoản chung



Handwritten signature or mark.

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có mâu thuẫn hoặc tranh chấp phát sinh, hai bên phải thông báo kịp thời cho nhau và tích cực giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác.
2. Bất kể bên nào vi phạm gây thiệt hại vật chất phải bồi thường cho bên kia theo phán quyết của tòa án địa phương và chịu trách nhiệm trước pháp luật.
3. Mọi sự sửa đổi, bổ sung đối với hợp đồng này đều được lập thành văn bản và được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.
4. Hợp đồng này không có bất cứ giá trị nào đối với bên thứ ba.
5. Hợp đồng này sẽ có hiệu lực theo điều 3 (thời gian thực hiện hợp đồng) và được tự động thanh lý sau khi các bên đã hoàn thành mọi quyền và nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng. Hợp đồng sẽ tự động gia hạn trong 01(một) năm tiếp theo nếu hai bên không có sự thay đổi nào thể hiện bằng văn bản và chấm dứt hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bản gồm 04 trang, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý.



ĐẠI DIỆN BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC
MANTIWA HIDEYA



ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Đức Khánh

TP. VINH PHÚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: 82/ 2024 /1-2-3.009.VX							
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh GPMT/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3.009.VX							
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, TP.Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam ĐT: 0211.221.9010							
Địa chỉ cơ sở : Thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam ĐT: 0211.221.9010							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có)							
Địa chỉ văn phòng: ĐT:							
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT							
3. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 01.000097.T							
Địa chỉ văn phòng: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam ĐT:.....							
Địa chỉ cơ sở: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam ĐT:.....							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	x			17 02 03	800	Tách nước, TĐ
2	Bao bì cứng bằng kim loại thải	x			18 01 02	300	Phối trộn, TĐ, HR
3	Các vật liệu mài dạng hạt có các thành phần nguy hại (cát mài)	x			07 03 08	250	Phối trộn, TĐ, HR
Tổng						1,350	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; BĐ (xử lý bóng đèn); SR (Súc rửa thùng phuy).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....							
Số hiệu phương tiện :.....Ngày xuất cảng : Cửa khẩu xuất							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 88C-08550							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Anh Linh Ký:.....linh.....Ngày: 06/01/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2024 Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu)  TỔNG GIÁM ĐỐC MANIWA HIDEYA				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở Vĩnh Phúc, ngày 15... tháng 01... năm 2024 Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu)  GIÁM ĐỐC Đỗ Việt Bình			
@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☐							

TP. VINH PHÚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: 798 2024 /1-2-3.009.VX							
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh GPMT/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3.009.VX							
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, TP.Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam ĐT: 0211.221.9010							
Địa chỉ cơ sở : Thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam ĐT: 0211.221.9010							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có)							
Địa chỉ văn phòng:ĐT:							
Địa chỉ cơ sở:.....ĐT							
3. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM Mã số QLCTNH: 01.000097.T							
Địa chỉ văn phòng: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam ĐT: 0243.881.1111							
Địa chỉ cơ sở: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam ĐT: 0243.881.1111							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	x			17 02 03	800	Tách nước, TĐ
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	400	Phối trộn, TĐ, HR
3	Các vật liệu mài dạng hạt có các thành phần nguy hại (cát mài)	x			07 03 08	100	Phối trộn, TĐ, HR
Tổng						1,300	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; BĐ (xử lý bóng đèn); SR (Súc rửa thùng phuy).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....							
Số hiệu phương tiện :.....Ngày xuất cảng : Cửa khẩu xuất							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-85208							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Hào Ký:..... <i>Hào</i>Ngày: 28/02/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024  Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu) <i>Hideya Ma</i> KÔNG GIÁM ĐỐC MANIWA HIDEYA				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở Vĩnh Phúc, ngày 29.... tháng 02... năm 2024  Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu) <i>Đỗ Viết Bình</i> GIÁM ĐỐC Đỗ Viết Bình			
@Liên số: 1 □ - 2 □ - 3 □ - 4 □							

TP. VĨNH PHÚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: 2176 /2024 /1-2-3.009.VX							
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh							
GPMT/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3.009.VX							
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, TP.Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam						ĐT: 0211.221.9010	
Địa chỉ cơ sở : Thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam						ĐT: 0211.221.9010	
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:							
Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có)							
Địa chỉ văn phòng:						ĐT:	
Địa chỉ cơ sở:						ĐT:	
3. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM							
Mã số QLCTNH: 01.000097.T							
Địa chỉ văn phòng: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam						ĐT: 0243.881.1111	
Địa chỉ cơ sở: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam						ĐT: 0243.881.1111	
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	x			17 02 03	800	Tách nước, TĐ
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	200	Phối trộn, TĐ, HR
3	Các vật liệu mài dạng hạt có các thành phần nguy hại (cát mài)	x			07 03 08	150	Phối trộn, TĐ, HR
Tổng						1,150	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; BĐ (xử lý bóng đèn); SR (Súc rửa thùng phụ).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....							
Số hiệu phương tiện :.....Ngày xuất cảng : Cửa khẩu xuất							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-02021							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Đình Hiệp Ký:.....Ngày: 29/05/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở			
Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2024				Vĩnh Phúc, ngày 31... tháng 05... năm 2024			
Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu)				Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu)			
							
MANIWA HIDEYA				GIÁM ĐỐC Đã Viết Bình			
@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒							

TP. VĨNH PHÚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số: 2559 /2024 /1-2-3.009.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh							
GPMT/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3.009.VX							
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, TP.Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt NamĐT: 0211.221.9010							
Địa chỉ cơ sở : Thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt NamĐT: 0211.221.9010							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có)							
Địa chỉ văn phòng:ĐT:							
Địa chỉ cơ sở:.....ĐT							
3. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM							
Mã số QLCTNH: 01.000097.T							
Địa chỉ văn phòng: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt NamĐT: 0243.881.1111							
Địa chỉ cơ sở: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt NamĐT: 0243.881.1111							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	x			17 02 03	900	Tách nước, TĐ
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	200	Phối trộn, TĐ, HR
3	Các vật liệu mài dạng hạt có các thành phần nguy hại (cát mài)	x			07 03 08	300	Phối trộn, TĐ, HR
Tổng						1,400	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; BĐ (xử lý bóng đèn); SR (Súc rửa thùng phụ).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....							
Số hiệu phương tiện :.....Ngày xuất cảng : Cửa khẩu xuất							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-85208							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Hào							
Ký:.....Ngày: 21/06/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở			
Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024				Vĩnh Phúc, ngày 29... tháng 06... năm 2024			
Chức danh người ký				Chức danh người ký			
(chữ ký, đóng dấu)				(chữ ký, đóng dấu)			
							
KÔNG GIÁM ĐỐC				GIÁM ĐỐC			
MANIWA HIDEYA				Đỗ Việt Bình			
@Liên số: 1 □ - 2 □ - 3 □ - 4 ☒							

TP. VĨNH PHÚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số: 2859 /2024 /1-2-3.009.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh		GPMT/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3.009.VX					
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, TP.Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam		ĐT: 0211.221.9010					
Địa chỉ cơ sở : Thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam		ĐT: 0211.221.9010					
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:		Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có)					
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:.....		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM		Mã số QLCTNH: 01.000097.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 0243.881.1111					
Địa chỉ cơ sở: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 0243.881.1111					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	x			17 02 03	1,000	Tách nước, TĐ
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	100	Phối trộn, TĐ, HR
Tổng						1,100	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/ đóng kén); C (Chôn lấp); Khắc (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; BĐ (xử lý bóng đèn); SR (Súc rửa thùng phuy).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....							
Số hiệu phương tiện :.....Ngày xuất cảng : Cửa khẩu xuất							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-85208							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Hào Ký: <i>Hào</i>Ngày: 10/07/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024 Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu) <i>Hideya ma</i> TỔNG GIÁM ĐỐC MANIWA HIDEYA				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở Vĩnh Phúc, ngày 20... tháng 07... năm 2024 Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu) <i>Đỗ Viết Bình</i> GIÁM ĐỐC Đỗ Viết Bình			
@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒							

TP. VINH PHÚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: 3127 /2024		/1-2-3.009.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh		GPMT/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3.009.VX					
Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, TP.Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam		ĐT: 0211.221.9010					
Địa chỉ cơ sở : Thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam		ĐT: 0211.221.9010					
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:		Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có)					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:.....		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải : CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM		Mã số QLCTNH: 01.000097.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 0243.881.1111					
Địa chỉ cơ sở: Lô B1 - KCN Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 0243.881.1111					
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	x			17 02 03	1,350	Tách nước, TĐ
Tổng						1,350	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; BD (xử lý bóng đèn); SR (Súc rửa thùng phuy).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....							
Số hiệu phương tiện :.....Ngày xuất cảng : Cửa khẩu xuất							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-02021							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Đình Hiệp 26/07/2024							
Ký:.....Ngày:							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở			
Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2024				Vĩnh Phúc, ngày 31... tháng 07... năm 2024			
Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu)  H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI				Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu)  TP. PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC			
GIÁM ĐỐC Đỗ Viết Bình				GIÁM ĐỐC Đỗ Viết Bình			
@Liên số: 1 □ - 2 □ - 3 □ - 4 □							

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX

(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh

Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211 3869994 Fax: 0211 3875874 E-mail: cnmtcnx@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0102169887 Ngày cấp (thay đổi lần 14): 22/5/2020

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 10 / 9 / 2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần đầu) ngày 26 tháng 9 năm 2018.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, VP TN&TKQ, QLCT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, thủy ngân, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).
4. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
5. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
6. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
7. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải được ghi trong Giấy phép.
8. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định; CTNH chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý.
9. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Chỉ được phép sử dụng các xe tải tự đổ để vận chuyển chất thải có tính chất tương đối đồng nhất với số lượng lớn và chủ nguồn thải không có điều kiện đóng bao.
10. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (tỉnh Quảng Nam), năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy xử lý chất thải nguy hại để xử lý của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển đường bộ được cấp phép là 12.343.760 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
11. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

1. Tên cơ sở xử lý (duy nhất): Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải.

Địa chỉ: Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211 2219010/2479880 Fax: 0211 3875874 Email: cnmtcnx@gmail.com

2. Trạm trung chuyển CTNH

Địa chỉ: Tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211 22479880 Fax: 0211 3875874 Email: cnmtcnx@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2131/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 2812/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải” và Dự án “Mở rộng Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải”, cụ thể như sau:

1. Hai (02) hệ thống xử lý khí thải của lò đốt CTNH số 1 và 2 công suất 1.000 kg/giờ/lò, gồm: hệ thống lọc bụi bằng vách ngăn, thiết bị giải nhiệt khí, thiết bị giải nhiệt nước, tháp hấp thụ, tháp tách ẩm, hấp phụ (pot carbon), ống khói.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, ô xy dư, SO_x , NO_x , CO.

- Thông số quan trắc định kỳ: HCl, Pb, Hg, Cd, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

2. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại LCN 2000A số 3 công suất 2.000 kg/giờ, gồm: thiết bị giải nhiệt khí, cyclone xoáy lắng bụi thô, tháp hấp thụ 1 và 2, tháp tách ẩm, tháp hấp phụ (pot carbon), ống khói.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, ô xy dư, SO_x , NO_x , CO.

- Thông số quan trắc định kỳ: HCl, Pb, Hg, Cd, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

3. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang công suất 100 bóng/giờ, gồm: cột hấp phụ bằng than hoạt tính, ống thoát khí.

- Thông số quan trắc định kỳ: Bụi tổng.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $K_p=1$; $K_v=1,0$).

4. Hệ thống xử lý khí thải của 02 hệ thống tái chế cao su thành dầu FO công suất 10.000 kg/ngày/hệ thống, gồm: bể hấp thụ 1, bể hấp thụ 2, ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, HCl, H₂S, HF.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_p=0,8; K_v = 1,0).

5. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/giờ, gồm: cụm xử lý sơ bộ, bể lắng, bể trung hòa, oxy hóa, bể trung gian, cum bể sinh học, bể lọc, bể khử trùng, bể nén bùn, bể chứa nước sau xử lý, hồ sục, hồ điều hòa.

- Thông số quan trắc định kỳ: pH, TSS, BOD₅, COD, amoni, tổng nitơ, tổng phot pho, phenol, dầu mỡ, Zn, Hg, As, Cr³⁺, Cr⁶⁺, Cu, Fe, Ni, Cd, Pb, tổng Coliform.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; K_q=0,9; K_f=1,0).

6. Các công trình bảo vệ môi trường khác

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi axit từ hệ thống sơ chế ắc quy thải công suất 500 kg/giờ, gồm: chụp hút, bể hấp thụ hơi axit, ống thoát khí.
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3.009.VX
cấp lần 2 ngày tháng năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	NHÓM PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ XỬ LÝ CTNH		
I	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
1	Lò đốt CTNH số 1, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Lò đốt CTNH số 2, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
3	Lò đốt CTNH số 3, công suất 2.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
4	Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 5 m ³ /giờ	01	Xử lý
5	Hệ thống sơ chế ắc quy thải, công suất 500 kg/giờ	01	Sơ chế
6	Hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy, công suất 1.200 kg/giờ	01	Sơ chế
7	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 20 kg/giờ (tương đương 100 bóng/giờ)	01	Xử lý
8	Hệ thống phân tách, xử lý linh kiện điện tử, công suất 1.000 kg/ca	01	Sơ chế
9	Hệ thống tẩy rửa kim loại, bao bì dính CTNH, công suất 3.200 kg/giờ	01	Sơ chế
10	Hệ thống tiền xử lý dung môi, công suất 1.000 kg/giờ	01	Sơ chế
11	Hệ thống tiền xử lý dầu thải, công suất 1.000 kg/giờ	01	Sơ chế
12	Hệ thống ổn định hóa rắn công suất 1.000 kg/giờ	01	Hóa rắn
II	Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ tại cơ sở xử lý		
1	Kho lạnh chứa chất thải y tế, diện tích 25 m ²	01	Lưu giữ chất thải y tế
2	Khu vực, kho lưu giữ CTNH: - Khu vực lưu giữ số 1 tại nhà xưởng chính có lò đốt CTNH số 1&2 (diện tích 80 m ² , năng lực lưu giữ tối đa 240 m ³) - Khu vực lưu giữ số 2 tại nhà xưởng chính có lò đốt	04	Lưu giữ tạm thời

	CTNH số 1&2 (diện tích 35 m ² , năng lực lưu giữ tối đa 105 m ³) - Khu vực lưu giữ số 3 tại nhà xưởng chứa nằm trong khu vực tái chế linh kiện điện tử và bóng đèn (diện tích 180 m ² , năng lực lưu giữ tối đa 540 m ³) - Kho lưu giữ số 4 (diện tích 260 m ² , năng lực lưu giữ tối đa 780 m ³)		
3	Nhóm bồn chứa: - 07 bể lưu giữ CTNH - 02 bồn inox chứa CTNH, dung tích 34,5 m ³ /bồn - 02 bồn inox tồn trữ, dung tích 23,5 m ³ /bồn - 02 bồn inox lọc cơ và lắng, dung tích 6,5 m ³ /bồn	13	Lưu giữ tạm thời
4	Nhóm bao bì: - Thùng phuy nhựa 200 lít - Thùng nhựa 1.000 lít - Bao bì mềm PE, PP 02 lớp	Theo nhu cầu thực tế	Đóng gói, lưu giữ
III	Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ CTNH tại Trạm trung chuyển		
1	Kho lưu giữ chất thải diện tích 2.600 m ² (diện tích hữu dụng 2.080 m ² , công suất lưu giữ tối đa 6.240 m ³)	01	Lưu giữ tạm thời
IV	Phương tiện, thiết bị vận chuyển		
1	Nhóm xe tải thùng kín: - Xe Hyundai BKS 29C-020.21, tải trọng 1.900kg - Xe Hyundai BKS 29C-020.01, tải trọng 1.000 kg - Xe Hyundai BKS 29C-007.42, tải trọng 5.000 kg - Xe Hino BKS số 29C-175.55, tải trọng 9.000 kg	04	Vận chuyển
2	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt kín: - Xe CUULONG BKS 29Z-3257, tải trọng 5.700 kg - Xe CUULONG BKS 29C-343.53, tải trọng 7.200 kg - Xe CUULONG BKS 29C-369.20, tải trọng 7.200 kg - Xe DongFeng BKS 29C-227.49, tải trọng 11.300 kg - Xe DongFeng BKS 29H-136.31, tải trọng 11.445 kg - Xe TMT BKS 29C-344.62, tải trọng 7.000 kg - Xe TMT BKS 29C-372.65, tải trọng 7.000 kg - Xe Hyundai BKS 88C-088.54, tải trọng 7.200 kg - Xe Hyundai BKS 88C- 085.50, tải trọng 4.300 kg - Xe Hyundai BKS 88C-085.82, tải trọng 4.050 kg - Xe Hyundai BKS 29C-852.08, tải trọng 2.800 kg - Xe Forland BKS 29C-866.81, tải trọng 6.150 kg - Xe Hyundai BKS 29C-316.99, tải trọng 4.450 kg - Xe Hino BKS 29C-227.97, tải trọng 3.800 kg (có gắn cầu)	14	
3	Nhóm xe tải Hooklift: - Xe Dongfeng BKS 29C-881.01, tải trọng 6.800 kg - Xe Forland BKS 88C-177.04 tải trọng 6.150 kg - Xe Hino biển số 29H-187.23 tải trọng 6.825 kg	03	
4	Xe ô tô bồn hút: - Xe Forland BKS 29C-866.48, tải trọng 7.000 kg - Xe Forland BKS 29C-865.80, tải trọng 7.000 kg	02	

B	HỆ THỐNG, THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG		
1	Hệ thống tái chế cao su thành dầu FO, công suất 10.000 kg/ngày/hệ thống	02	Nhiệt phân cao su thành dầu

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt CTNH		28.000.000			
1	Nhóm bùn thải					
1.1	Bùn thải từ quá trình lọc dầu, thiết bị tách dầu nước	Bùn		01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 17 05 02 17 05 03		
1.2	Bùn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 01 04 07 04 02 04 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 07 05 02 05 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
1.3	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ các quá trình sản xuất khác như: quá trình quá dỡ thiết bị, quá trình sản xuất sơn, véc ni,...	Bùn		01 03 01 01 03 02 05 04 03 15 02 13 17 07 01 17 08 05 06 01 03 06 01 05 05 10 01 07 01 04 07 01 08 07 03 07 07 03 09 08 01 02 08 02 02 08 03 02 10 02 03 12 02 02		
1.4	Bùn thải từ quá trình xử lý đất, nước	Bùn		12 09 02 12 09 03		

1.5	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	Bùn	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 05 03 05 07 05		
1.6	Bùn thải và bã lọc	Rắn/ bùn	07 01 05		
2	Nhóm bụi, chất thải phát sinh trong quá trình xử lý khí thải				
2.1	Bụi khí thải từ quá trình luyện kim, tái chế dầu...	Rắn	02 11 04 05 04 01 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03 12 01 07		
2.2	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải của các quá trình luyện kim, tái chế dầu,...	Rắn	04 02 03 05 04 02 06 01 04 05 02 08 05 03 05 05 05 02 06 03 02 07 02 01 12 01 01 12 01 03 12 07 06	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2.3	Bụi khí thải	Rắn	05 07 04		
3	Nhóm hóa chất thải				
3.1	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu, trừ cỏ và các loại gây hại (chuột, gián, muỗi...) không chứa halogen hữu cơ	Rắn/lỏng g/ bùn	02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
3.2	Hóa chất, dược phẩm thải	Rắn/ lỏng	13 01 02 13 01 03 13 01 04 16 01 11		
3.3	Hóa chất hữu cơ, vô cơ thải	Rắn/ lỏng	19 05 01 19 05 02 19 05 03 19 05 04		

3.4	Cặn phản ứng thải từ các quá trình sản xuất phẩm màu, chất tẩy rửa,...	Rắn	06 01 06 01 01 01 01 01 02 03 01 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
3.5	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn	08 04 01		
3.6	Dung dịch thuốc hiện ảnh thải	Lỏng	19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
4	Chất thải nhiễm dầu		-		
4.1	Chất thải lẫn dầu	Rắn/ lỏng	05 04 04 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 05 04 05 06 01 05 07 06 17 07 04 19 07 01 19 07 02	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4.2	Túi khí, thiết bị lọc dầu của phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy	Rắn	15 01 02 15 01 05 15 02 02 15 02 07		
4.3	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi từ thiết bị tách dầu nước	Rắn/ lỏng	17 05 01 17 05 06		
5	Nhóm cặn, tro, xỉ thải, bã lọc, chất hấp thụ				
5.1	Váng bọt dễ cháy	Rắn/ lỏng	05 04 05 05 07 02		
5.2	Xúc tác, chất hấp thụ và bã lọc thải từ quá trình chế biến cao su, hóa chất,...	Rắn/ lỏng	01 04 10 03 01 07 03 02 07 03 02 09 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 19 08 01 19 08 02 19 08 04		

5.3	Tro bay và bụi lò hơi có dầu từ nhà máy nhiệt điện	Rắn	04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06		
6	Các loại chất thải có thành phần nguy hại phát sinh từ các quá trình luyện kim, xây dựng,...	Bùn/rắn / lỏng	01 01 03 01 02 01 02 10 01 03 04 09 03 05 09 05 11 02 05 10 03 06 01 01 05 10 02 07 01 07 07 01 10 12 02 06 12 08 02 19 12 01 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
7	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại				
7.1	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)	Rắn	14 02 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
7.2	Chất thải từ các hoạt động thú y	Rắn/lỏng	13 02 01 13 02 03		
7.3	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	13 01 01		
8	Chất thải dạng rắn dễ cháy				
8.1	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 11 02 12 01 04		
8.2	Mùn cưa, gỗ thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01 12 08 01 16 01 14		
8.3	Chất thải nhiệt phân có chứa thành phần nguy hại	Rắn	12 01 08		
9	Bao bì mềm, giẻ lau dính chất thải nguy hại thải	Rắn	14 01 05 18 01 01 18 02 01		
10	Các loại chất thải khác có các thành phần hữu cơ	Rắn/lỏng/bùn	19 12 02		
11	Muối và dung dịch muối thải có xyanua	Rắn/lỏng/bùn	02 03 01 05 11 01		
12	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	Rắn	12 04 02		
13	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	Rắn	12 06 03		

14	Chất thải có chứa kim loại nặng	Rắn	02 03 02 02 03 03 02 06 01 05 07 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
15	Hắc ín (tar) thải và chất thải có chứa hắc ín	Rắn	01 04 06 01 05 01 05 02 05 12 07 02		
16	Chất thải có silic hữu cơ	Rắn/ lỏng	02 08 01 02 09 01 03 02 10		
17	Chất tách, gấn khuôn thải	Rắn/ lỏng	05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05		
18	Nhựa trao đổi ion thải	Rắn	07 01 09 12 06 01		
19	Chất thải từ quá trình tráng rửa làm sạch bề mặt	Lỏng/ bùn	07 02 02		
20	Các vật liệu mài mòn thải	Rắn	07 03 08 07 03 10 15 02 08 15 02 09		
21	Cặn sơn, vecni có dung môi mực in thải	Rắn/ lỏng	08 01 01 08 01 03 08 02 01 16 01 09		
22	Các chất oxi hóa thải	Rắn/ lỏng	19 09 01 19 09 02 19 09 03		
23	Chất kết dính, bịt kín thải	Rắn	08 03 01 08 03 03		
24	Chất bảo quản gỗ thải	Rắn/ Lỏng	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
25	Nhóm chất thải lỏng dễ cháy				
25.1	Dịch cái thải từ các quá trình chiết tách	Lỏng	03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03		
25.2	Chất thải dễ cháy từ quá trình xử lý hóa lý chất thải	Rắn/ lỏng	12 02 04 12 02 05		

26	Chất thuộc da	Rắn/ lỏng		10 01 01 10 01 02		
27	Các sản phẩm vô cơ, hữu cơ chưa qua sử dụng loại bỏ	Rắn/ lỏng		19 03 01 19 03 02		
28	Các loại chất oxi hóa, hóa chất chống đông thải	Rắn/ lỏng		19 09 04 15 01 08 15 02 06		
29	Bao bì cứng bằng kim loại, nhựa, vật liệu khác đã bị ép, làm biến dạng	Rắn		18 01 02 18 01 03 18 01 04	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
30	Các loại chất thải khác	Rắn/ lỏng		07 03 06 05 03 08 05 02 11 08 02 04 10 02 01 10 02 02 12 07 01 12 09 01		
II	Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung		7.000.000			
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		02 02 01 02 02 02 07 01 03 01 04 08 16 01 03		
2	Axit thải chất thải tính axit	Lỏng/ bùn		02 01 01 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 16 01 02 02 01 02 08 02 03	Trung hòa, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung	QCVN 40: 2011/BTNMT
3	Nước thải, cặn nước thải chứa thành phần nguy hại	Lỏng/ bùn		12 09 04 19 10 01 19 10 02		
4	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	Lỏng		12 01 02		
5	Chất tẩy rửa thải	Lỏng		07 01 06 12 07 04 16 01 10	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung	
6	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	Lỏng		12 02 01		
7	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	Lỏng		19 08 03		

8	Nước thải, nhũ tương lẫn dầu, huyền phù nước thải lẫn sơn	Lỏng		07 03 04 08 01 04 12 07 03 15 02 12 17 05 05 17 07 02 05 01 02 05 02 11 07 03 03 17 01 03 19 07 01 19 07 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung	QCVN 40: 2011/BTNMT
9	Nước thải mạ điện	Lỏng		07 02 03		
10	Dung dịch nhuộm thải	Lỏng		10 02 04		
III	Các loại ắc quy chì thải	Rắn	200.000	16 01 12 19 06 01 19 06 04	Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu; nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
IV	Thùng phuy thải	Rắn	500.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, nước thải thu về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
V	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	48.000	16 01 06	Nghiền phân tách, thủy tinh, dui đèn tái chế, bột huỳnh quang, than hoạt tính thải hóa rắn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VI	Các chất thải đưa vào hệ thống phân tách xử lý linh kiện điện tử		500.000			
1	Linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh tiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Thiết bị điện thải có amiang	Rắn		19 02 04		

VII	Các chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, bao bì		5.000.000			
1	Các bình chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01	Xả áp, cắt phá, tháo dỡ thiết bị, tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát sinh thu về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Phế liệu kim loại bị nhiễm dầu	Rắn		11 02 01 11 04 01 11 04 02		
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình	Rắn		07 03 11		
4	Các thiết bị, bộ phận như nhông xích, củ máy, ca bô, hộp dầu, ... của phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy	Rắn		15 02 07 15 01 01		
VIII	Các chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn		240.000			
1	Chất thải chứa kim loại nặng				Phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn, sử dụng nội bộ	QCVN 07: 2009/BTNMT
1.1	Chất thải có chứa các kim loại nặng thải	Rắn		02 04 03 06 02 01 06 02 02 19 06 02 19 06 05		
1.2	Que hàn, xi hàn có các kim loại nặng	Rắn		07 04 01 07 04 02		
1.3	Thủy tinh hoạt tính và các loại thủy tinh khác có kim loại nặng	Rắn		06 01 02		
2	Chất thải chứa amiang			02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 02 15 01 06 15 02 10 02 07 01 19 02 04 11 06 03		
3	Chất thải tro, xỉ					
3.1	Xi, khuôn đúc có các thành phần nguy hại từ các quá trình luyện kim	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 04 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 08 01 05 08 06 05 09 01 05 09 06		

3.2	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05		
3.3	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		12 04 01		
4	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải	Rắn		11 01 01		
5	Các chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải)	Rắn		11 08 03		
6	Đất đá thải	Rắn		11 05 01 11 05 02 11 05 03	Phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn, sử dụng nội bộ	QCVN 07: 2009/BTNMT
7	Các thiết bị bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	Rắn		15 01 03 15 02 03		
8	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	Rắn		11 03 01 11 03 02 11 07 01		
9	Chất quang hóa thải	Rắn		16 01 04		
10	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa một phần	Lỏng/ bùn		12 03 01		
11	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim	Rắn		19 11 01 19 11 02 19 11 03		
IX	Các chất thải xử lý tại hệ thống tiền xử lý dung môi		200.000			
1	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	Lỏng		08 01 05	Lắng tách nước, tận dụng làm nguyên liệu đốt	QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Các dung môi thải khác	Lỏng		16 01 01 17 08 03		
X	Các chất thải đưa vào hệ thống tiền xử lý dầu thải		1.050.000			
1	Dầu thủy lực các loại thải không cơ clo	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07	Lắng tách nước, tận dụng làm nguyên liệu đốt	QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không cơ clo	Lỏng		16 01 08 17 02 02 17 02 03 17 02 04		
3	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải không cơ clo	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
4	Dầu tổng hợp thải	Lỏng		07 03 05		

5	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
6	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng		12 06 04 17 05 04		
7	Nhiên liệu lỏng thải (trừ xăng)	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03	Lắng tách nước, tận dụng làm nguyên liệu đốt	QCVN 30: 2012/BTNMT
8	Các loại dầu thải khác	Lỏng		01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 17 07 03 15 01 07 15 02 05 07 03 02		
Tổng cộng:			42.738.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên trang phụ bìa “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3.009.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10 tháng 09 năm 2021”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 12 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
Số: 22.12.2023/MTCNX-TOHO

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015.
- Căn cứ vào Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.
- Căn cứ luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2022 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường có hiệu lực từ ngày 10/01/2022.
- Căn cứ thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài Nguyên Môi Trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ Môi trường có hiệu lực từ ngày 10/01/2022
- Căn cứ vào năng lực của Công ty TNHH Môi Trường Công Nghiệp Xanh và nhu cầu của Công ty TNHH TOHO Việt Nam.

Hôm nay ngày 22 tháng 12 năm 2023 chúng tôi gồm:

Tên chủ nguồn thải - CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

(Sau đây gọi tắt là Bên A)

Địa chỉ : Lô B1 - Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại :

Mã số thuế : 0101344920

Đại diện : Ông : **Maniwa Hideya**

Chức vụ : Tổng giám đốc

Tài khoản số : 118000157852 tại Ngân hàng Vietinbank- Chi nhánh Quang Minh

Tên chủ xử lý: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

(Sau đây gọi tắt là Bên B)

Địa chỉ : Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh phúc, Việt Nam

Điện thoại : 0211.2219010/0211.869994
Mã số thuế : 0102169887
Đại diện : Ông **ĐỖ VIỆT BÌNH**
Chức vụ : Giám đốc công ty
Tài khoản số : 6789 666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau

Điều 1: Nội dung công việc

1-Bên A đồng ý thuê bên B vận chuyển và xử lý các loại chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại của bên A đến khu lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường Việt Nam.

2-Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi có phát sinh chất thải khác thì hai bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục hợp đồng và là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

Điều 2:Địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển.

2.1. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải của bên A (Địa chỉ: Lô B1 - Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội)

2.2. Địa điểm lưu trữ và xử lý: Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải của bên B, địa chỉ: Thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh phúc, Việt Nam.

2.3. Thời gian giao nhận: chậm nhất sau 24h theo thông báo của bên A trừ ngày lễ và chủ nhật

2.4. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí các phương tiện vận chuyển đã được bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép

Điều 3: Danh mục chất thải cần xử lý và đơn giá

<i>TT</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Mã CTNH</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn Giá (VNĐ)</i>
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	17 02 03	kg	2.500
2	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất Halgen từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	kg	3.800
3	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	kg	2.000
4	Hộp mực in thải	08 02 04	kg	3.000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	18 01 02	kg	4.500
6	Phoi kim loại dính dầu	07 03 11	kg	2.000
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	kg	3.000
8	Các vật liệu mài dạng hạt có các thành phần nguy hại (cát mài)	07 03 08	kg	4.000
9	Vật liệu mài đã qua sử dụng		kg	4.000
10	Chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ(Than điện cực...)		kg	4.000

11	Pin thải		kg	3.000
12	Chấp hấp thụ(Hạt hút ẩm, Quả lọc thải...)		kg	4.000
13	Hạt inon thải		kg	4.000

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT (nếu có)

- Đơn giá trên đã bao gồm công thu gom, vận chuyển.

Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới thì hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá tại phụ lục hợp đồng.

Điều 4: Hình thức thanh toán và chứng từ

3.1. Đơn giá vận chuyển xử lý chất thải được hai bên thống nhất tại phụ lục hợp đồng và đó là một phần không thể tách rời của hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng đơn giá này có thể được đàm phán thông qua sự nhất trí của hai bên.

3.2. Hai bên sẽ lập biên bản hoặc phiếu giao nhận cho từng đợt vận chuyển

Ngày 1 hoặc 2 hàng tháng, bên B sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng chất thải để hai bên đối chiếu, xác nhận khối lượng làm cơ sở thanh toán.

3.3. Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp khối lượng và chứng từ chất thải liên quan.

3.4. Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Đồng tiền thanh toán: VNĐ

Điều 5: Trách nhiệm của mỗi bên

4.1 - Trách nhiệm của bên A:

- Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải, không để lẫn các loại chất thải với nhau; Bố trí nơi lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại (CTNH) an toàn; đóng gói, bảo quản CTNH theo chủng loại trong các bồn, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường 2020, nghị định 08/2022/NĐ –CP, thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định khác của pháp luật.

- Cử người hướng dẫn, giám sát và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán.

- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ bộ chứng từ chất thải nguy hại (CTNH) sau mỗi lần bên B đến thu gom vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Hỗ trợ cho bên B trong việc thu gom chất thải đúng nơi quy định, hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.

- Bên A có quyền giám sát quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của mình. Việc giám sát kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của bên B.

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho bên B

- Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, quá trình xử lý và tái chế chất thải công nghiệp nguy hại và chất thải công nghiệp của mình. Việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của bên B.
- Phối hợp, giúp đỡ bên B làm thủ tục xuất nhập khẩu cho các lô hàng xử lý chất thải.
- Yêu cầu bên B thông báo kế hoạch, thời gian và nhân sự thực hiện công việc tại nhà máy của bên A.

4.2 - Trách nhiệm của bên B

- Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải an toàn, tuân thủ các nội quy và quy định của pháp luật hiện hành (Luật bảo vệ môi trường 2022, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)
- Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm sau khi đã nhận chất thải từ bên A nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (rò rỉ, chảy tràn, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải.
- Bên B cam kết vận chuyển, lưu giữ và xử lý các loại chất thải của bên A theo đúng quy định của Luật môi trường Việt Nam.
- Thông tin đầy đủ các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
- Ký xác nhận và trả lại đầy đủ cho bên A bộ chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải

Điều 6: Điều khoản chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng này.
2. Bảo mật: Các giấy tờ, tài liệu, thông tin trao đổi giữa bên A và bên B được coi là thuộc sở hữu của các bên và các bên có trách nhiệm giữ bí mật và chỉ được tiết lộ cho một bên thứ 3 khi được sự đồng ý trước bằng văn bản từ phía bên kia.
3. Trừ những trường hợp liên quan đến công nghệ hai bên cam kết trao đổi cho nhau một cách công khai các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải.
4. Khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong hợp đồng phải được hai bên thống nhất và ký kết bằng phụ lục hợp đồng kèm theo các điều khoản chi tiết. Bất cứ sự tẩy xóa, sửa đổi nào đều không có hiệu lực.
5. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề gì phải giải quyết các bên kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng, đảm bảo lợi ích cả hai bên.
6. Trường hợp có vấn đề tranh chấp, không tự giải quyết được thì hai bên sẽ khiếu nại tới tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo luật định.

Điều 7: Hiệu lực hợp đồng

- 1 - Hợp đồng có hiệu lực 01 (một) năm kể từ 01/01/2024 và được tự động gia hạn từng năm một nếu đến thời hạn kết thúc năm hợp đồng hai bên không có thỏa thuận khác.

2 - Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai bên A và B, không có hiệu lực với bất cứ bên thứ ba nào khác.

3 - Hợp đồng này là cơ sở pháp lý để giải quyết khi có tranh chấp theo đúng luật pháp hiện hành và được lập thành 02 bản Tiếng Việt, có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình





GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO., LTD.

PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK, DONG ANH, HANOI

Website: www.goshukohsan.com www.goshukohsan.com.vn

Tel: 84.24.39517580

Fax: 84.24.39517581

CERTIFICATE OF COMPLETION

CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH

Date/Ngày: 16/01/2023

We include, Chúng tôi :

1. TOHO VIETNAM CO., LTD.

CÔNG TY TNHH TOTO VIỆT NAM

Address at: Plot B1, Thang Long Industrial Park, Vong La commune, Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Địa chỉ: Lô B1, KCN Thăng Long, Vồng La, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

Represented by/Đại diện bởi: *LC*

Position/Chức vụ:

2. GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO., LTD

CÔNG TY TNHH GOSHU KOHSAN (VIỆT NAM)

Address at: Plot P1, Thang Long Industrial Park, Vong La, Dong Anh Dist., Hanoi, Vietnam

Địa chỉ: Lô P1, KCN Thăng Long, xã Vồng La, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

Represented by/Đại diện bởi : Mr. Nguyen Vy

Position/Chức vụ: Plant General Manager/ Giám đốc phòng dự án

Are hereby pleased to certify that Goshu Kohsan (Vietnam) had been completed the following work in accordance to:

Xác nhận Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) đã hoàn thành khối lượng công việc dưới đây :

Contract/PO No./ĐDDH số : TOHO-GKCV-2210001

Date/Ngày : 17-Oct-2022

Scope of work/Nội dung công việc: Domestic wastewater treatment plant for factory / Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cho nhà máy

Completed work/Công việc hoàn thành: Complete test running and 100% of work. / Hoàn thành công việc chạy thử và 100% công việc theo hợp đồng.

Both parties agree and sign this certificate as the confirmation of the completion progress for Contract Work.

Cả hai bên thống nhất và ký vào Biên bản này để xác nhận khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ hợp đồng.

This certificate is made into two (02) originals and each party shall keep one (01) original set.

Chứng nhận hoàn thành được lập thành hai (02) bản; mỗi bên giữ một (01) bản.

For and on behalf of

TOHO VIETNAM CO., LTD.

Name: *Đỗ Xuân Hằng*

Position:

For and on behalf of

GOSHU KOHSAN (VIETNAM)

CO., LTD.

CÔNG TY TNHH

GOSHU KOHSAN

(VIỆT NAM)



Name: Nguyen Vy

Position: Plant General Manager.

Khách hàng/ Messrs. : TOHO VIETNAM COMPANY LIMITED

Dự án/ Project : TOHO (11/01/23)

Mã số dự án/ Job No : PP1H-2210002 -

Ngày lấy mẫu/ *Sampling Date* : 11/01/2023

Ngày nhận mẫu/ *Receiving Date* : 11/01/2023

Người lấy mẫu/ Sampling by : Đỗ Đăng Văn

Ngày phân tích/ *Testing Date* : 11 - 16/01/2023

Số phiếu yêu cầu/ *Requesting No.* : 23-PCW-0108

Ngày làm báo cáo/ *Reporting Date* : 16/01/2023

Đặc tính mẫu/Characteristic of Sample:

1. Dung dịch có căn lơ lửng nhẹ/ Slightly suspended solution

BÁO CÁO PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI/ WASTE WATER ANALYSIS REPORT

[illegible]

Lưu ý/ Remarks: Mẫu được bảo quản theo đúng yêu cầu trước khi nhận mẫu tại phòng thí nghiệm/ *The sample was stored in proper conditions before being received in laboratory*

*: Chỉ tiêu được kiểm tra tại hiện trường/ Checked at site by *ringmaster*

** Chi tiêu được công nhận bởi VIMCERTS nhưng chưa được công nhận bởi VILAS-BoA. *Parameters have been accredited by VIMCERTS and haven't been accredited by VILAS-BoA.*

Tổng giám đốc/ *General Director*

Đại diện nhóm phân tích/ Analyzed by: **Ngô Thị Nhung**

Phê duyệt/ Approved by: Trương Thị Miền

BẢO CẢO KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ VỚI MẪU THỬ NGHIỆM, KHÔNG ĐƯỢC TRÍCH SAO MỘT PHẦN KẾT QUẢ NÀY NẾU KHÔNG ĐƯỢC SỰ DỒNG Ý CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM CÔNG TY TNHH GOSHU KOHSAN (VIỆT NAM).
REPORT RESULT IS ONLY THE SAMPLE SUBMITTED FOR ANALYSIS, COPY RESULT IS PROHIBITED UNLESS WRITTEN PERMISSION IS OBTAINED FROM THE LABORATORY OF GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO., LTD.

LAB-PR-017-FM002 Rev. 1



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 648

Ngày (date) 20 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00CF0291BD64684222A14F2F71E1A54BF7

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/03/2024 đến ngày: 17/03/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	41.490	1.669	8%	69.246.810	5.539.745	74.786.555
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	13.250	3.093	8%	40.982.250	3.278.580	44.260.830
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	20.229	1.084	8%	21.928.236	1.754.259	23.682.495
4	Điện năng phản kháng	kVAr	14.722		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.98 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 132.157.296

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 10.572.584

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 142.729.880

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn tám trăm tám mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/03/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 723

Ngày (date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 004DF0BDFF847346B5933FBD4D35C15D77

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/03/2024 đến ngày: 31/03/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	37.937	1.669	8%	63.316.853	5.065.348	68.382.201
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	12.617	3.093	8%	39.024.381	3.121.950	42.146.331
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	19.583	1.084	8%	21.227.972	1.698.238	22.926.210
4	Điện năng phản kháng	kVAr	16.059		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 123.569.206

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 9.885.536

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 133.454.742

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/04/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 936

Ngày (date) 20 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00199DA27023ED480E86094E6A320E69AF

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/04/2024 đến ngày: 17/04/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	47.537	1.669	8%	79.339.253	6.347.141	85.686.394
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	16.292	3.093	8%	50.391.156	4.031.292	54.422.448
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	24.489	1.084	8%	26.546.076	2.123.686	28.669.762
4	Điện năng phản kháng	kVAr	18.055		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.98 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 156.276.485

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 12.502.119

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 168.778.604

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm linh bốn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/04/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1014

Ngày (date) 30 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00431B832642B944F285D270AC680E8865

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/04/2024 đến ngày: 30/04/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	35.259	1.669	8%	58.847.271	4.707.782	63.555.053
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	10.996	3.093	8%	34.010.628	2.720.850	36.731.478
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.680	1.084	8%	20.249.120	1.619.930	21.869.050
4	Điện năng phản kháng	kVAr	16.608		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 113.107.019

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 9.048.562

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 122.155.581

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi một đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/05/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1222

Ngày (date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00B5E4D8E3416F4DD6A2B5E00BD672A49A

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/05/2024 đến ngày: 17/05/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	50.042	1.669	8%	83.520.098	6.681.608	90.201.706
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	17.231	3.093	8%	53.295.483	4.263.639	57.559.122
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	22.799	1.084	8%	24.714.116	1.977.129	26.691.245
4	Điện năng phản kháng	kVAr	20.377		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.98 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 161.529.697

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 12.922.376

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 174.452.073

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn không trăm bảy mươi ba đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/05/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1286

Ngày (date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 008AB59E3184F44A39BF8A09D41F64A9E8

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/05/2024 đến ngày: 31/05/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	48.873	1.669	8%	81.569.037	6.525.522	88.094.559
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	16.358	3.093	8%	50.595.294	4.047.624	54.642.918
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.648	1.084	8%	20.214.432	1.617.155	21.831.587
4	Điện năng phản kháng	kVAr	19.535		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 152.378.763

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 12.190.301

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 164.569.064

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn không trăm sáu mươi bốn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 03/06/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1522

Ngày (date) 19 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 006AD42E52A98B41B0A7B1BC67BDE481D7

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/06/2024 đến ngày: 17/06/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	60.566	1.669	8%	101.084.654	8.086.772	109.171.426
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	19.577	3.093	8%	60.551.661	4.844.133	65.395.794
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	23.271	1.084	8%	25.225.764	2.018.061	27.243.825
4	Điện năng phản kháng	kVAr	25.172		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 186.862.079

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 14.948.966

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 201.811.045

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm linh một triệu tám trăm mười một nghìn không trăm bốn mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 19/06/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1569

Ngày (date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00E2E49548117E47BC952A3AFB95198E7C

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/06/2024 đến ngày: 30/06/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	42.539	1.669	8%	70.997.591	5.679.808	76.677.399
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	14.848	3.093	8%	45.924.864	3.673.989	49.598.853
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	16.774	1.084	8%	18.183.016	1.454.641	19.637.657
4	Điện năng phản kháng	kVAr	14.900		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.98 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 135.105.471

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 10.808.438

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 145.913.909

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm mười ba nghìn chín trăm linh chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/07/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1799

Ngày (date) 18 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 007E36A51587814F6BB146291CFF1A2C94

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/07/2024 đến ngày: 17/07/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	48.308	1.669	8%	80.626.052	6.450.085	87.076.137
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	19.080	3.093	8%	59.014.440	4.721.155	63.735.595
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	18.884	1.084	8%	20.470.256	1.637.620	22.107.876
4	Điện năng phản kháng	kVAr	19.877		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 160.110.748

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 12.808.860

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 172.919.608

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm bảy mươi hai triệu chín trăm mười chín nghìn sáu trăm linh tám đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 18/07/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 1870

Ngày (date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 001278A92DE6C144729C0586AE654C6CAD

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/07/2024 đến ngày: 31/07/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	37.598	1.669	8%	62.751.062	5.020.085	67.771.147
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	15.020	3.093	8%	46.456.860	3.716.549	50.173.409
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	15.225	1.084	8%	16.503.900	1.320.312	17.824.212
4	Điện năng phản kháng	kVAr	15.954		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.97 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 125.711.822

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 10.056.946

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 135.768.768

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 02/08/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2096

Ngày (date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0074D3005D2A6643AABC6E5F5112662EB1

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 01/08/2024 đến ngày: 17/08/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	47.743	1.669	8%	79.683.067	6.374.645	86.057.712
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	17.888	3.093	8%	55.327.584	4.426.207	59.753.791
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	19.481	1.084	8%	21.117.404	1.689.392	22.806.796
4	Điện năng phản kháng	kVAr	17.284		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.98 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 156.128.055

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 12.490.244

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 168.618.299

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm mười tám nghìn hai trăm chín mươi chín đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/08/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN ĐIỆN (POWER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TPB

Số (No): 2157

Ngày (date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00B994F8A5714D4C82A22A90318804A081

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

(VND) 116813588888 at VietinBank - Quang Minh Branch

(VND) 1683686868 at Vietcombank - Chuong Duong Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

Kỳ từ ngày: 18/08/2024 đến ngày: 31/08/2024

Vị trí: Trạm biến áp Toho

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	2	3	4	5	6	7 = 4x5	8 = 6x7	9 = 7+8
1	Tiền điện giờ bình thường	kWh	35.720	1.669	8%	59.616.680	4.769.335	64.386.015
2	Tiền điện giờ cao điểm	kWh	12.910	3.093	8%	39.930.630	3.194.450	43.125.080
3	Tiền điện giờ thấp điểm	kWh	14.654	1.084	8%	15.884.936	1.270.795	17.155.731
4	Điện năng phản kháng	kVAr	13.688		8%			

Hệ số Cos-phi = 0.98 Hệ số K% = 0

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 115.432.246

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 9.234.580

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 124.666.826

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 01/09/2024



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 308

Ngày (date) 20 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0098B2C2EFDC594423AB641483C2AFF78E

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment) Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/02/2024 đến ngày 16/03/2024	m3	362	21.648	5%	7.836.576	391.829	8.228.405
2	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/02/2024 đến ngày 16/03/2024	m3	362	10.164,45	8%	3.679.531	294.362	3.973.893
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):								11.516.107
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):								686.191
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):								12.202.298
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười hai triệu hai trăm linh hai nghìn hai trăm chín mươi tám đồng								

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/03/2024 16:32:39





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 413

Ngày (date) 23 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00C1E28CD1EC9E4B599370E9B926DEBCB0

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment) Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/03/2024 đến ngày 16/04/2024	m3	431	21.648	5%	9.330.288	466.514	9.796.802
2	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/03/2024 đến ngày 16/04/2024	m3	431	10.164,45	8%	4.380.878	350.470	4.731.348

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 13.711.166

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 816.984

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 14.528.150

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười bốn triệu năm trăm hai mươi tám nghìn một trăm năm mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 24/04/2024 15:58:50





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 520

Ngày (date) 22 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 00F3FB8A443CA84BC4AC1D9AA0F855B04D

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment) Chuyển khoản
thanh toán method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/04/2024 đến ngày 16/05/2024	m3	404	21.648	5%	8.745.792	437.290	9.183.082
2	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/04/2024 đến ngày 16/05/2024	m3	404	10.164,45	8%	4.106.438	328.515	4.434.953
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount):								12.852.230
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount):								765.805
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment):								13.618.035
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười ba triệu sáu trăm mười tám nghìn không trăm ba mươi lăm đồng								

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 22/05/2024 15:12:04





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Hóa đơn chuyển đổi từ hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 23 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0045006CFCCB0642C8A9B397E316694584

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 736

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment) Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/06/2024 đến ngày 16/07/2024	m3	324	21.648	5%	7.013.952	350.698	7.364.650
2	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/06/2024 đến ngày 16/07/2024	m3	324	10.164,45	8%	3.293.282	263.463	3.556.745

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 10.307.234

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 614.161

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 10.921.395

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười triệu chín trăm hai mươi một nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người thực hiện chuyển đổi

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Tài khoản sao lưu

Ngày in chuyển đổi: 02/08/2024

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 23/07/2024 17:19:59





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 843

Ngày (date) 20 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0070F10AECFEB94A6F97611ABADD848C06

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment) Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/07/2024 đến ngày 16/08/2024	m3	248	21.648	5%	5.368.704	268.435	5.637.139
2	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/07/2024 đến ngày 16/08/2024	m3	248	10.164,45	8%	2.520.784	201.663	2.722.447

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 7.889.488

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 470.098

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 8.359.586

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Tám triệu ba trăm năm mươi chín nghìn năm trăm tám mươi sáu đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 20/08/2024 16:54:34





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

TIỀN NƯỚC (WATER CHARGE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTN

Số (No): 627

Ngày (date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 008268FD3173234265B6E6226FC9ECB691

Tên đơn vị bán (Seller): CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Mã số thuế (Tax code): 0100151683

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): (024) 3881 0620

Website: https://tlip1.com

Số tài khoản (A/C number): (USD) F15-795-000219 / (VND) H15-795-000227 at Mizuho Bank Ltd., Hanoi Branch

(USD) 10046400/ (VND) 10046401 at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

(USD) 135127/ (VND) 043052 at MUFG Bank, Ltd., Hanoi Branch

(USD) 3140 201 007 253/ (VND) 3140 2010 40067 at Agribank - Dong Anh Branch

Tên người mua (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): Công ty TNHH Toho Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0101344920

Địa chỉ (Address): Lô B-1, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội

Số tài khoản (A/C number):

Hình thức (Payment) Chuyển khoản
thanh toán (method):

Đơn vị tiền tệ (Currency unit): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thuế suất (VAT rate)	Thành tiền chưa có thuế GTGT (Amount excluding VAT)	Tiền thuế GTGT (Amount VAT)	Thành tiền có thuế GTGT (Amount)
1	Phí cấp nước công nghiệp từ ngày 16/05/2024 đến ngày 16/06/2024	m3	476	21.648	5%	10.304.448	515.222	10.819.670
2	Phí xử lý nước thải từ ngày 16/05/2024 đến ngày 16/06/2024	m3	476	10.164,45	8%	4.838.278	387.062	5.225.340

Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total amount): 15.142.726

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng (VAT amount): 902.284

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total payment): 16.045.010

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười sáu triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm mười đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Đơn vị bán hàng (Seller)

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG
NGHIỆP THĂNG LONG

Ngày ký: 21/06/2024 12:05:13



PHỤ LỤC 3: CÁC BẢN VẼ

Layout Plan Of TLIP

MẶT BẰNG TỔNG THỂ KCN THANG LONG

LEGEND - GHI CHÚ

- GA Khu cây xanh
Green Area
- IPC Trung tâm điều hành khu công nghiệp
Industrial Park Center
- RP Hồ điều hòa
Retention Pond
- WP Trạm xử lý nước sạch
Water Purification Plant
- ST Trạm xử lý nước thải
Sewage Treatment Plant
- SS Trạm biến thế điện 110kV
Electric Substation
- Buu điện
Post Office
- A-P Lô đất cho thuê
Open area for Offer
- Lô đất đã cho thuê
Occupied Area
- Khu đất xây dựng trạm xăng
Gasoline station Area
- Bãi đỗ xe
Parking area
- Lô đất đang trong thời gian thỏa thuận
Under negotiation area
- Lô đất xây dựng nhà máy cho thuê
Area for Rental Factory
- Trạm cắt mạch vòng
RMU house

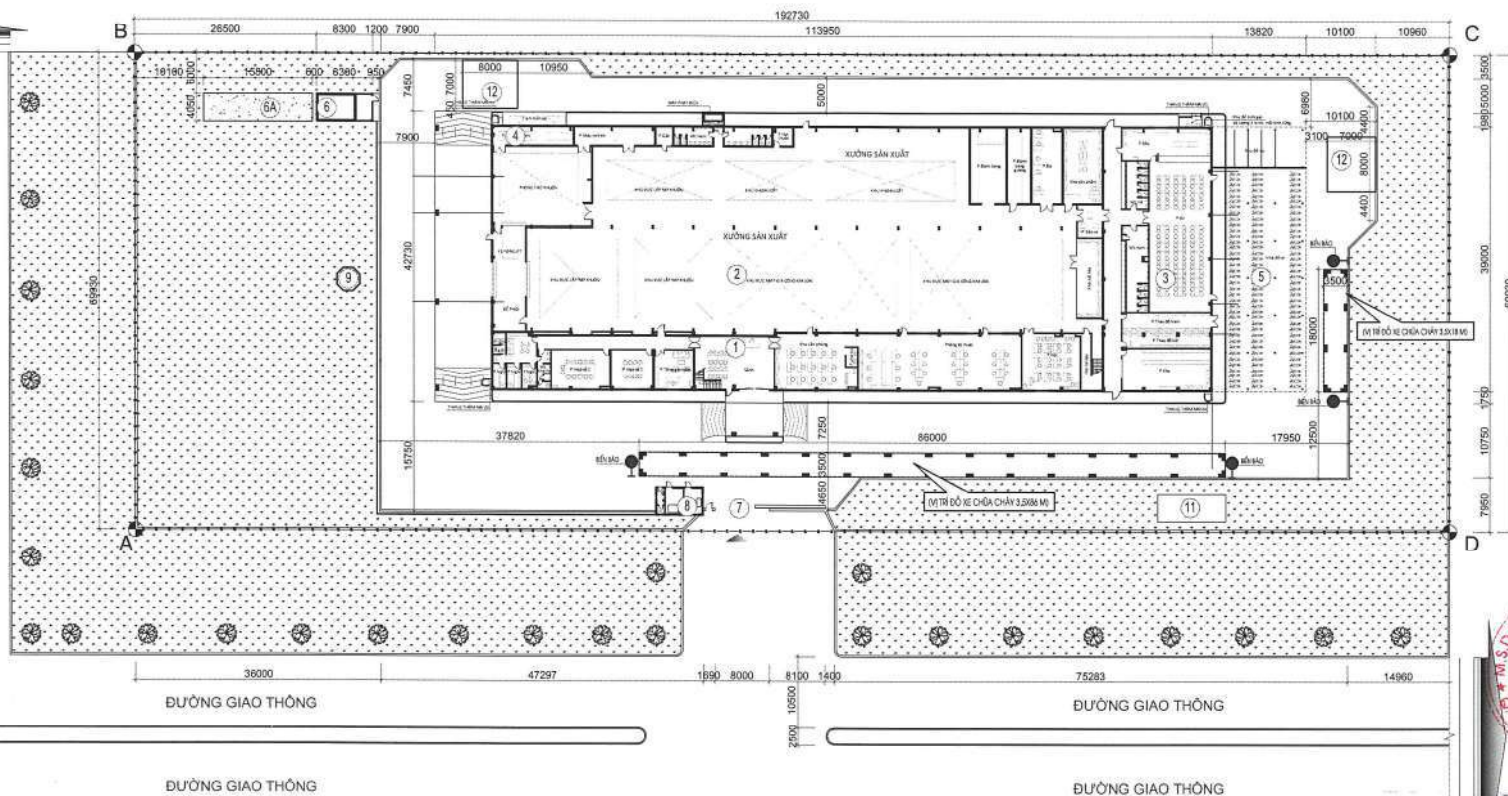
TOTAL PHASE 1: 121 ha
Saleable area : 888,984.24 m2
TOTAL PHASE 2: 73 ha
Saleable area : 619,301.21 m2
TOTAL PHASE 3: 78,5 ha
Saleable area : 562,486 m2



Thang Long Industrial Park

SCALE 0 250M

DUƠNG GIAO THÔNG



DUƠNG GIAO THÔNG

DUƠNG GIAO THÔNG

DUƠNG GIAO THÔNG

DUƠNG GIAO THÔNG

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

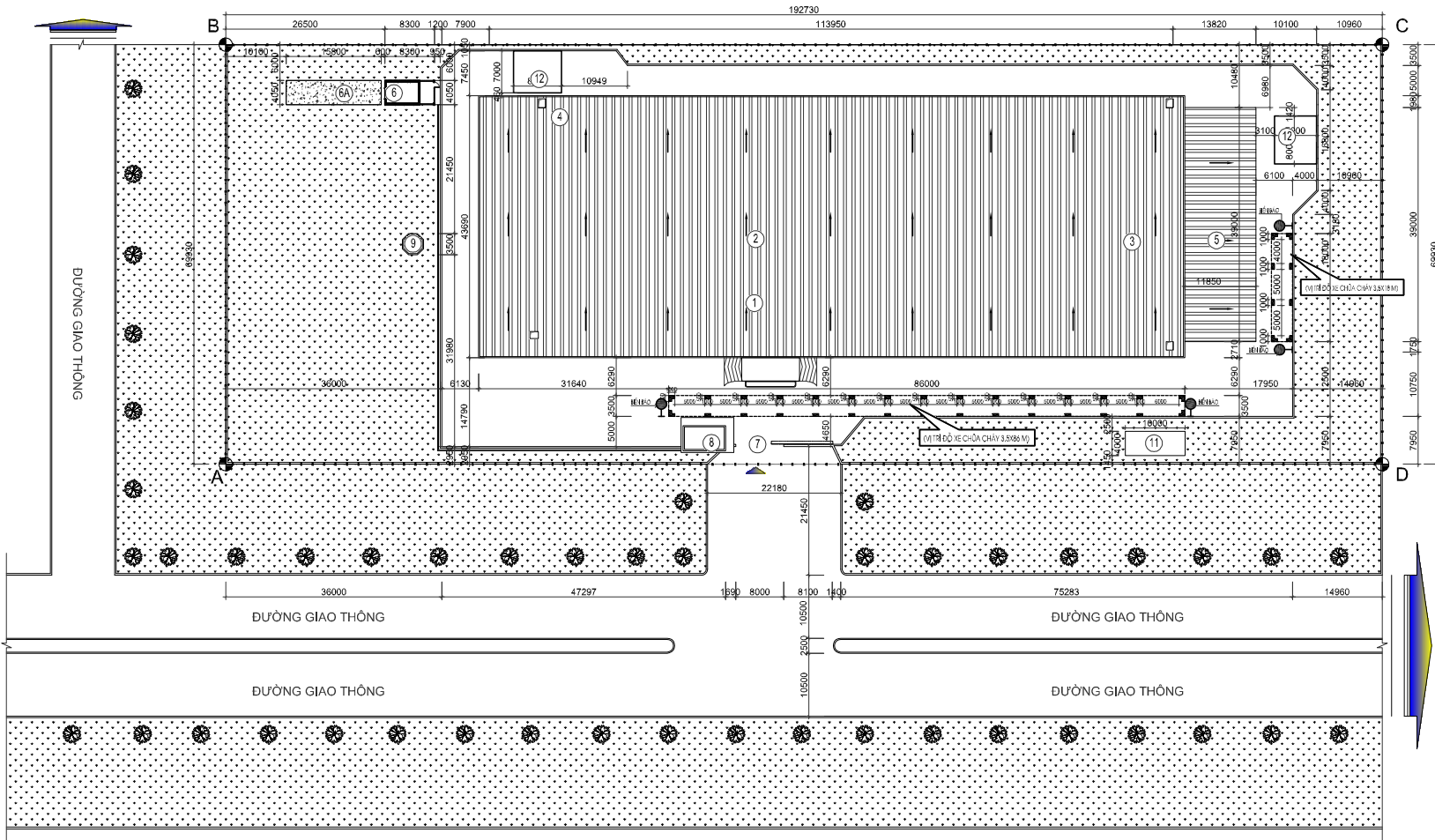
BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH XÂY DỰNG			
STT	TÊN HÀNG MỤC	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	DIỆN TÍCH CÁM VÁN (M ²)
1	Khu vực văn phòng (trước nội thất)	4.440,0	5.184,0
2	Xưởng sản xuất (trước nội thất)		
3	Nếp và Chén (trước nội thất)		
4	Trạm biến áp (trước nội thất)		
5	Nhà xe (trước nội thất)	480,0	480,0
6	Phòng bơm và bể nước PCCC (trước nội thất)	130	130
6A	Bể nước PCCC (trước nội thất)	--	--
7	Cổng (trước nội thất)	--	--
8	Nhà bảo vệ (trước nội thất)	51,4	51,4
9	Phòng nước (trước nội thất)	--	--
10	Tổ điện (trước nội thất)	--	--
11	Bể xử lý nước thải (trước nội thất)	40	40
12	Bãi đỗ xe ngoài trời (trước nội thất)		
TỔNG		5.095,4	5.845,4

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập Chữ ký họ tên, chức vụ, chức k	Người thẩm định Chữ ký họ tên, chức vụ, chức k	Người giám sát trường Chữ ký họ tên, chức vụ, chức k

GHI CHÚ:
 --- RANH GIỚI KHU ĐẤT
 ● MỐC ĐỊNH VỊ KHU ĐẤT

CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH TÔ HÒ VIỆT NAM
TÊN CÔNG TRÌNH	NHÀ MÁY SẢN XUẤT (HANG D)
ĐỊA ĐIỂM	LÔ B1, KCN THĂNG LONG, HUYỆN ĐÔNG ANH, TP HÀ NỘI
HẠNG MỤC	PHẦN KIẾN TRÚC
ĐƠN VỊ TỔNG THẦU	NCC CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC QUỐC TẾ NCC
ĐƠN VỊ THI CÔNG	CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT HOÀNG LINH HOÀNG MAI - TP HÀ NỘI
GIÁM ĐỐC	 NGUYỄN VĂN TINH
CHỦ TRƯỞNG	 KTS. HOÀNG HIỆP
THIẾT KẾ	 KTS. QUỐC HOÀN
Kiểm tra	 KTS. THANH TÙNG
ĐẠI DIỆN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Tên bản vẽ	MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HOÀN THÀNH	2024
RATE	
TITLE	TT-01



MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÃI

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH XÂY DỰNG			
STT	TÊN HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	DIỆN TÍCH SÀN XO (M ²)
1	KHO VỰC VÁN PHÒNG (THẨM ĐIỀU CHỈNH)	4.444,0	5.164,0
2	XUỐNG SẢN XUẤT (THẨM ĐIỀU CHỈNH)		
3	BẾP VÀ CANTINE (ĐÃ THẨM DUYỆT)		
4	TRẠM BIẾN ÁP (ĐÃ THẨM DUYỆT)		
5	NHÀ XE (ĐÃ THẨM DUYỆT)	460,0	460,0
6	PHÒNG BƠM VÀ HỆ NƯỚC PCCC (ĐÃ THẨM DUYỆT)	130	130
6A	BỂ NƯỚC PCCC (THẨM ĐIỀU CHỈNH)	-	-
7	CỔNG (ĐÃ THẨM DUYỆT)	-	-
8	NHÀ BẢO VỆ (ĐÃ THẨM DUYỆT)	88,0	88,0
9	ĐÀM PHUN NƯỚC (ĐÃ THẨM DUYỆT)	-	-
10	TỔ ĐIỆN (ĐÃ THẨM DUYỆT)	-	-
11	BỂ DỒ LY NƯỚC THẢI (ĐÃ THẨM DUYỆT)	40	40
12	BÀN DỒ LY NƯỚC THẢI CHỒN CHÁY (ĐÃ THẨM DUYỆT)	112	112
TỔNG		5.025,2	5.745,2

BẢNG CHỈ SỐ QUY HOẠCH	
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT (M ²)
2	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)
3	DIỆN TÍCH SÀN XO (M ²)
4	DIỆN TÍCH CÂY XANH (M ²)
5	DIỆN TÍCH SÂN ĐƯỜNG (M ²)
6	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
7	TỶ LỆ CÂY XANH (%)
8	TỶ LỆ SÂN ĐƯỜNG (%)
9	HỆ SỐ SỐ DUNG ĐẤT (LƯN)

GHI CHÚ :
--- RANH GIỚI KHU ĐẤT
MỐC ĐỊNH VỊ KHU ĐẤT

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

TÊN CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT (HẠNG D)

ĐỊA ĐIỂM:

LÔ B1, KCN THĂNG LONG,
HUYỆN ĐÔNG ANH, TP HÀ NỘI

HẠNG MỤC:

PHẦN KIẾN TRÚC

ĐƠN VỊ TỔNG THẦU:

NCC
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠC QUỐC TẾ NCC

ĐƠN VỊ THI CÔNG:

HOANG LINH
HOME DESIGN

ĐẠ CHẾ THIẾT KẾ, KHU VỰC ĐÀM PHUN, PÁY NÁI, GIƯỜNG NÁI, VÀ NÁI

GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN VĂN TỊNH

CHỦ TRƯ:

KTS. HOÀNG HIỆP

THIẾT KẾ:

KTS. QUỐC HOÀN

KIỂM TRA:

KTS. THANH TÙNG

GIẢI ĐOẠN:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ:

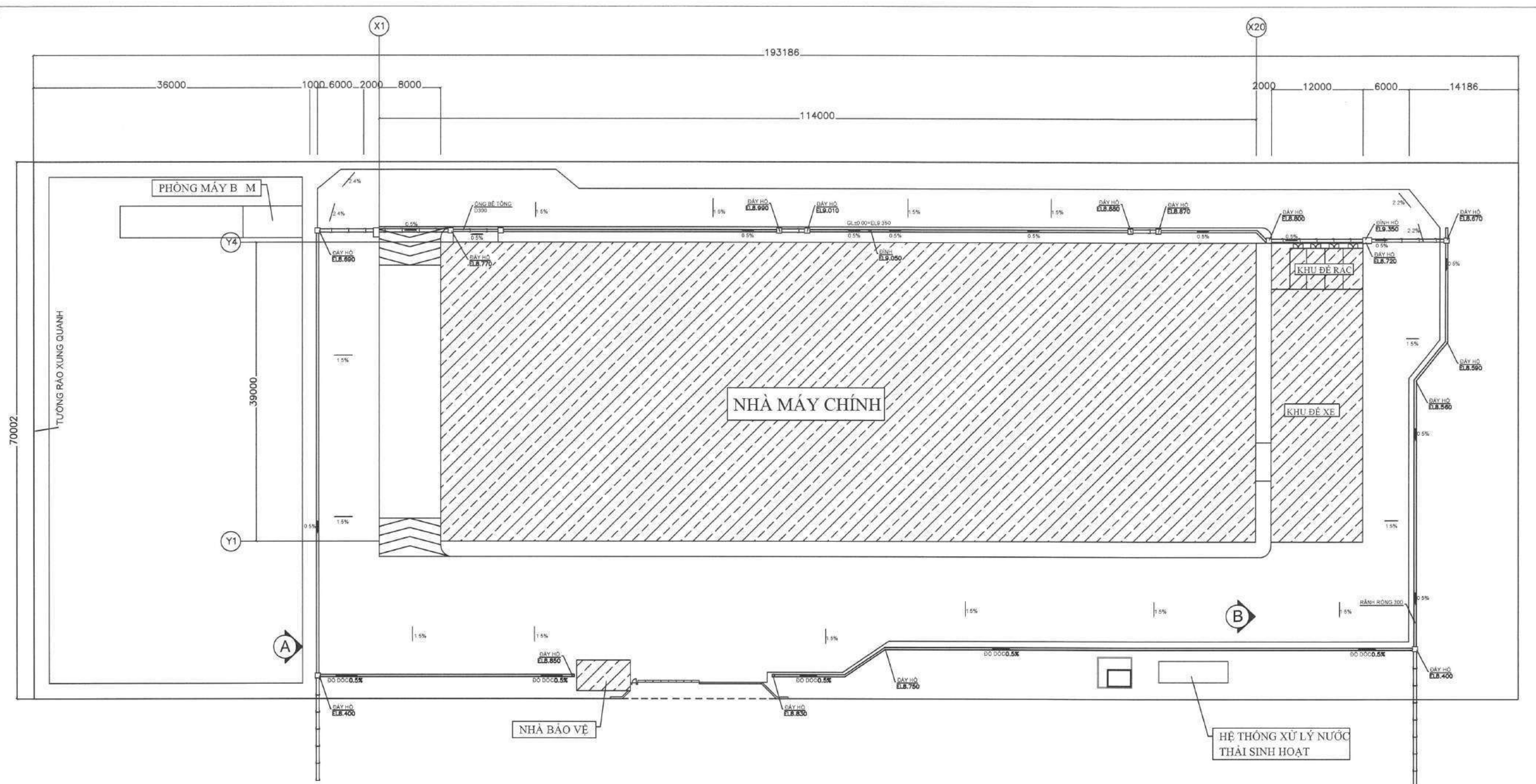
MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÃI

HOÀN THÀNH : 2024

RATE:

TỶ LỆ:

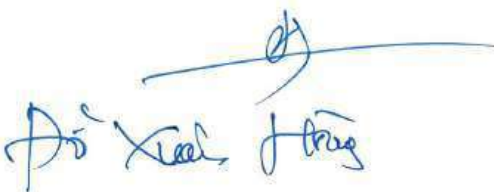
TT-02

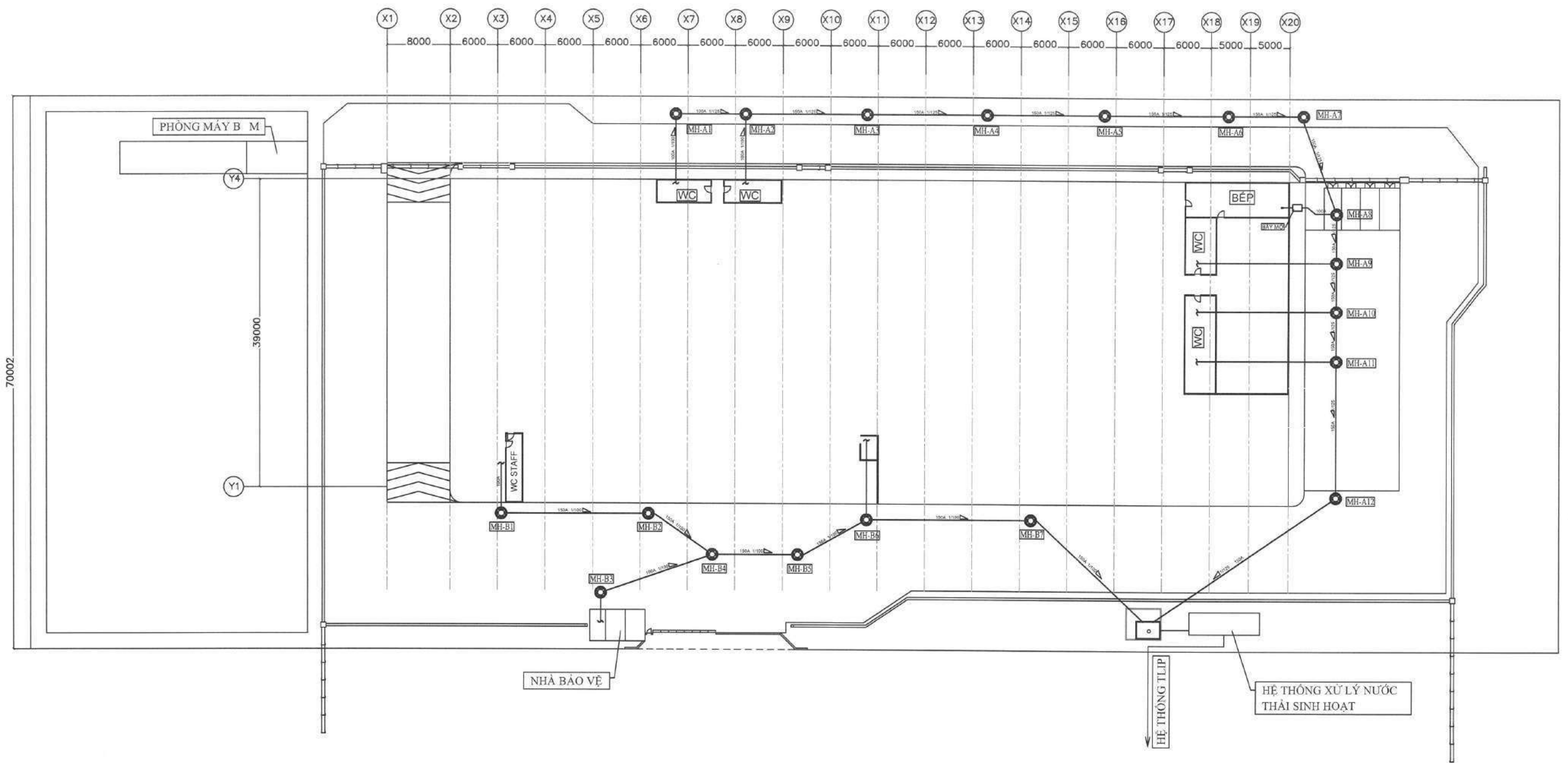


MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

Ngày..... tháng.....năm.....

Người lập	Chủ đầu tư
	
	TỔNG GIÁM ĐỐC MANIWA HIDEYA



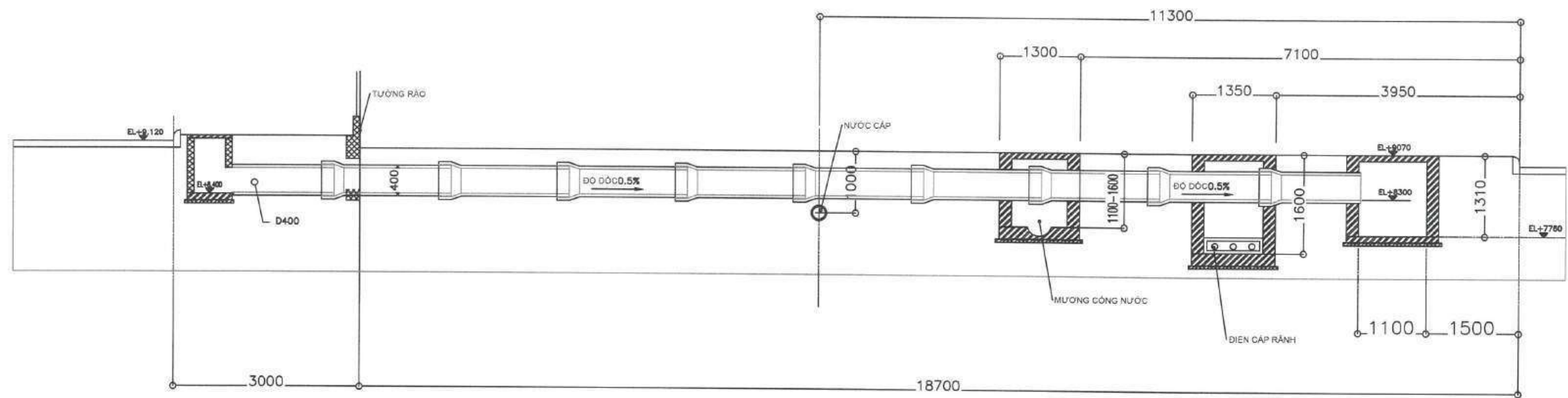
MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

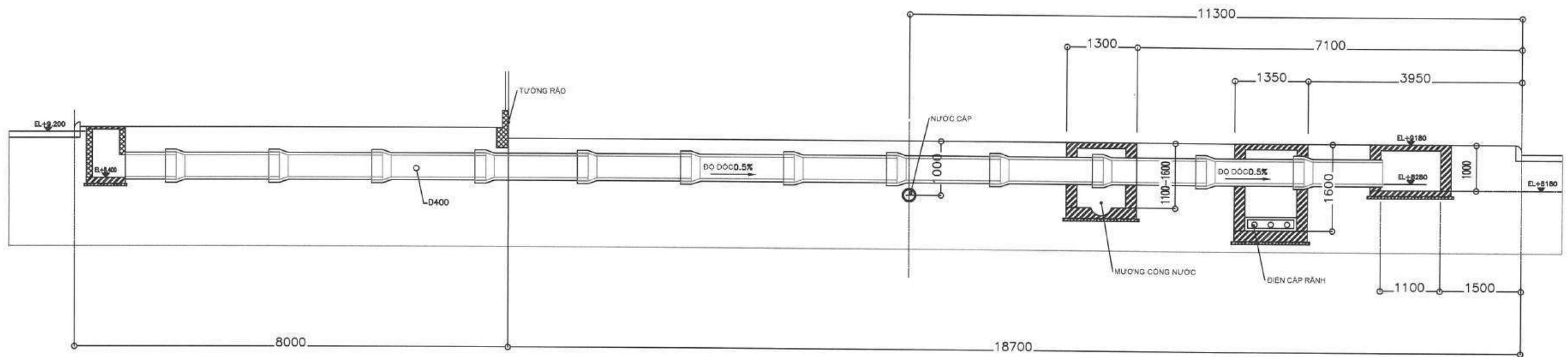
Ngày..... tháng.....năm.....

Người lập	Chủ đầu tư
<i>[Signature]</i> Đỗ Xuân Long	<i>[Signature]</i> TỔNG GIÁM ĐỐC MÀNİWA HİDEYA





MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập

Chủ đầu tư

Đỗ Xuân Hùng



Maniwa Hideya
TỔNG GIÁM ĐỐC
MANIWA HIDEYA

CHỦ ĐẦU TƯ:

TOHO VIETNAM CO.,LTD

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THI CÔNG:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT PCCC HÀ NỘI



Số 10 - NGÕ 152 - XUÂN ĐÌNH - BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI
Tel: 0915827188 - 0983608068

TÊN CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ B-1, KCN THẮNG LONG, ĐÔNG ANH, HÀ NỘI

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG PCCC

NỘI DUNG BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG

GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ANH TUẤN	<i>Nguyễn Anh Tuấn</i>
CHỦ TRÌ	TRẦN XUÂN TRƯỞNG	<i>Trần Xuân Trường</i>
THIẾT KẾ	TRẦN QUANG CHÍNH	<i>Trần Quang Chính</i>
KIỂM TRA	TRẦN XUÂN TRƯỞNG	<i>Trần Xuân Trường</i>

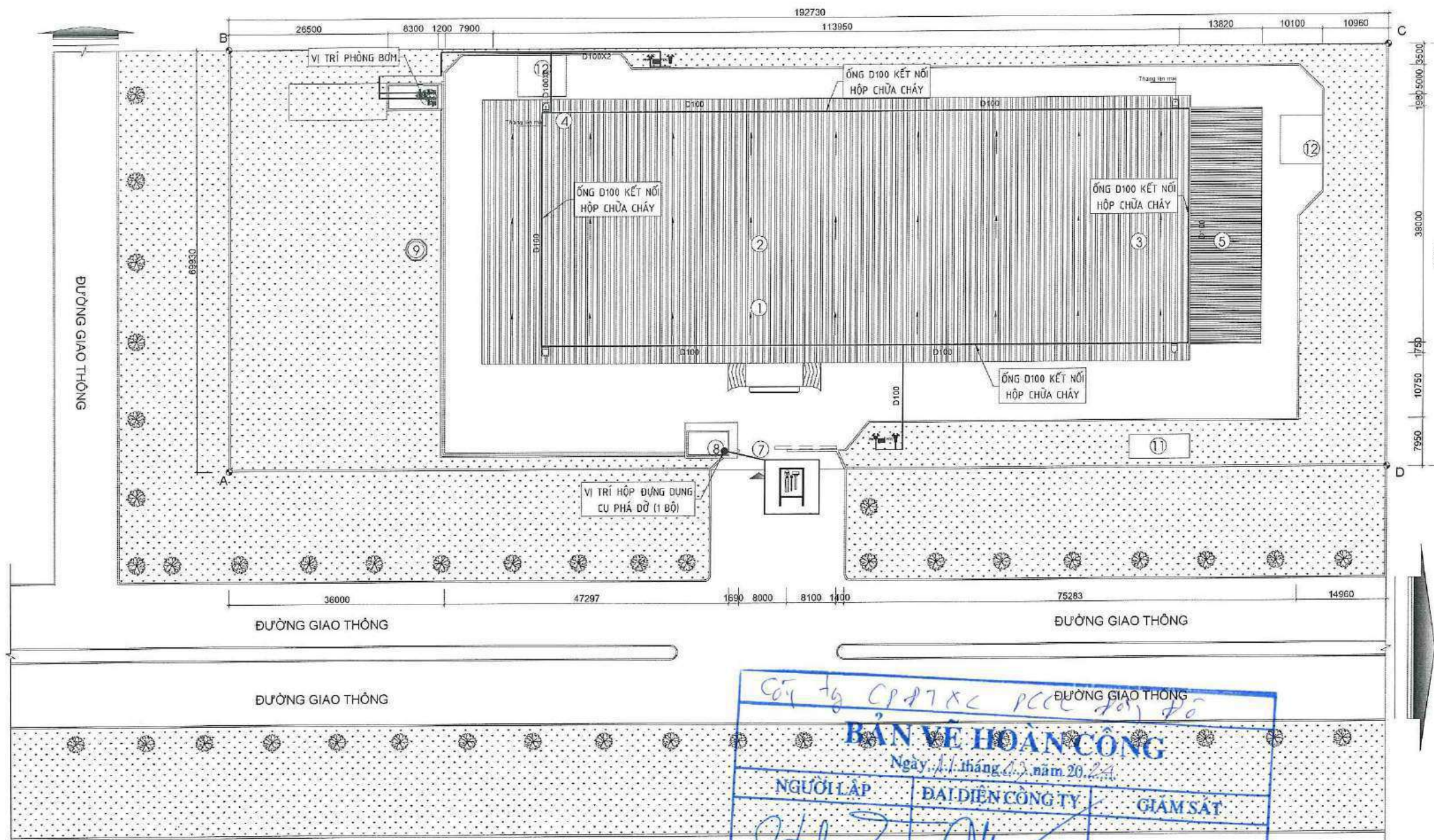
GIẢI ĐOẠN:

BẢN VẼ KỸ THUẬT THI CÔNG

SỐ HỢP ĐỒNG	
NGÀY HOÀN THÀNH	.../202...
TỶ LỆ	1:725
SỐ HIỆU BẢN VẼ	PCCC: 12

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	CHỮ KÝ
A			
B			
C			
D			



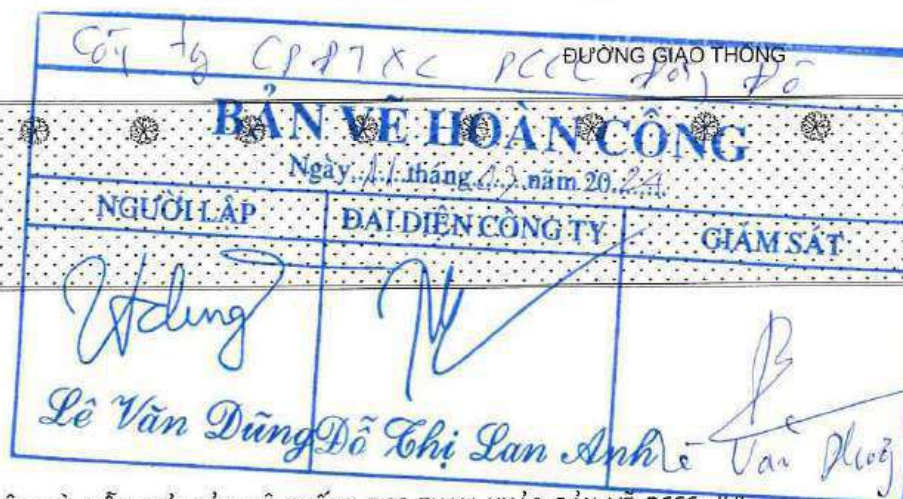
BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH XÂY DỰNG			
STT	TÊN HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SÀN XD (M2)
1	PHỤ MỤC VỚI PHÒNG	4.44,0	3.384,0
2	XUỠNG SẢN XUẤT		
3	BẾP VÀ CANTINE		
4	TRẠM ĐIỆN ÁP		
5	NHÀ XE	460,0	460,0
6	PHÒNG BƠM VÀ BỂ NƯỚC PCCC	33,2	33,2
7	CỔNG	-	-
8	NHÀ GÁO VÈ	88,0	88,0
9	ĐÀN PHUYN NƯỚC	-	-
10	TỦ ĐIỆN	-	-
11	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	40	40
12	BÀN ĐỒ XE TRÁNH XE CHỮA CHÁY	112	112
	TỔNG	5.028,2	5.746,2

MẶT B,

BẢNG CHỈ SỐ QUY HOẠCH		
1	TỔNG DIỆN TÍCH BÁT (M2)	13.477,0
2	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M2)	5.028,2
3	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2)	5.746,2
4	DIỆN TÍCH CÂY XANH (M2)	4.333,3
5	DIỆN TÍCH SÀN ĐƯỜNG (M2)	4.118,5
6	MẶT BỎ TÂY DƯNG (M)	37,29
7	TỶ LỆ CÂY XANH (%)	32,15
8	TỶ LỆ SÀN ĐƯỜNG (%)	30,56
9	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)	0,43

GHI CHÚ:

1. CÁC KÝ HIỆU VÀ DIỄN GIẢI CỦA HỆ THỐNG PCC THAM KHẢO BẢN VẼ PCCC: ##.
2. TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC CÓ ĐƠN VỊ LÀ MILIMET (MM), TẤT CẢ CÁC CAO ĐỘ CÓ ĐƠN VỊ LÀ MÉT (M).
3. SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CỦA HỆ THỐNG CHỮA CHÁY THAM KHẢO BẢN VẼ PCCC: ##.
4. CHI TIẾT LẮP ĐẶT CỦA THIẾT BỊ HỆ THỐNG CHỮA CHÁY THAM KHẢO BẢN VẼ PCCC: ## ĐẾN BẢN VẼ PCCC: ##.



TOHO VIETNAM CO.,LTD

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

GIÁM SÁT





Lê Văn Dũng Lê Thị Lan Anh Lê Văn Phức

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT FCC HÀ NỘI



DOI: 10.1002/anie.201200058

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

HANG MUC

HE THỐNG POOC

MẶT BẰNG HỆ THỐNG
CHỮA CHÁY TẦNG LỬNG

GIÁM ĐỐC	NGUYỄN VĂN TUẤN	<i>Thị</i>
CHỦ TRƯỞNG	TRẦN VĂN TRÚNG	<i>Thị</i>
THÉT KẾ	TRẦN VĂN CHINH	<i>Thị</i>
KỂM TRA	TRẦN VĂN TRÚNG	<i>Thị</i>

BẢN VẼ KỸ THUẬT THI CÔNG

NGÀY HOÀN THÀNH	/...../2002
-----------------	------------------

SOHEUBANVE	PCCC: 14
------------	----------

LẦN	NGÀY	MÔTẢ	CHÉP KÝ
A			
B			
C			
D			

1. CÁC KÝ HIỆU VÀ DIỄN GIẢI CỦA HỆ THỐNG PCC THAM KHẢO BẢN VẼ PCCC: ##.
2. TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC CÓ ĐƠN VỊ LÀ MILIMET (MM), TẤT CẢ CÁC CAO ĐỘ CÓ ĐƠN VỊ LÀ MÉT (M).
3. SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CỦA HỆ THỐNG CHỮA CHÁY THAM KHẢO BẢN VẼ PCCC: ##.
4. CHI TIẾT LẮP ĐẶT CỦA THIẾT BỊ HỆ THỐNG CHỮA CHÁY THAM KHẢO BẢN VẼ PCCC: ## ĐẾN BẢN VẼ PCCC: ##.

TÊN THIẾT BỊ



HỘP CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG

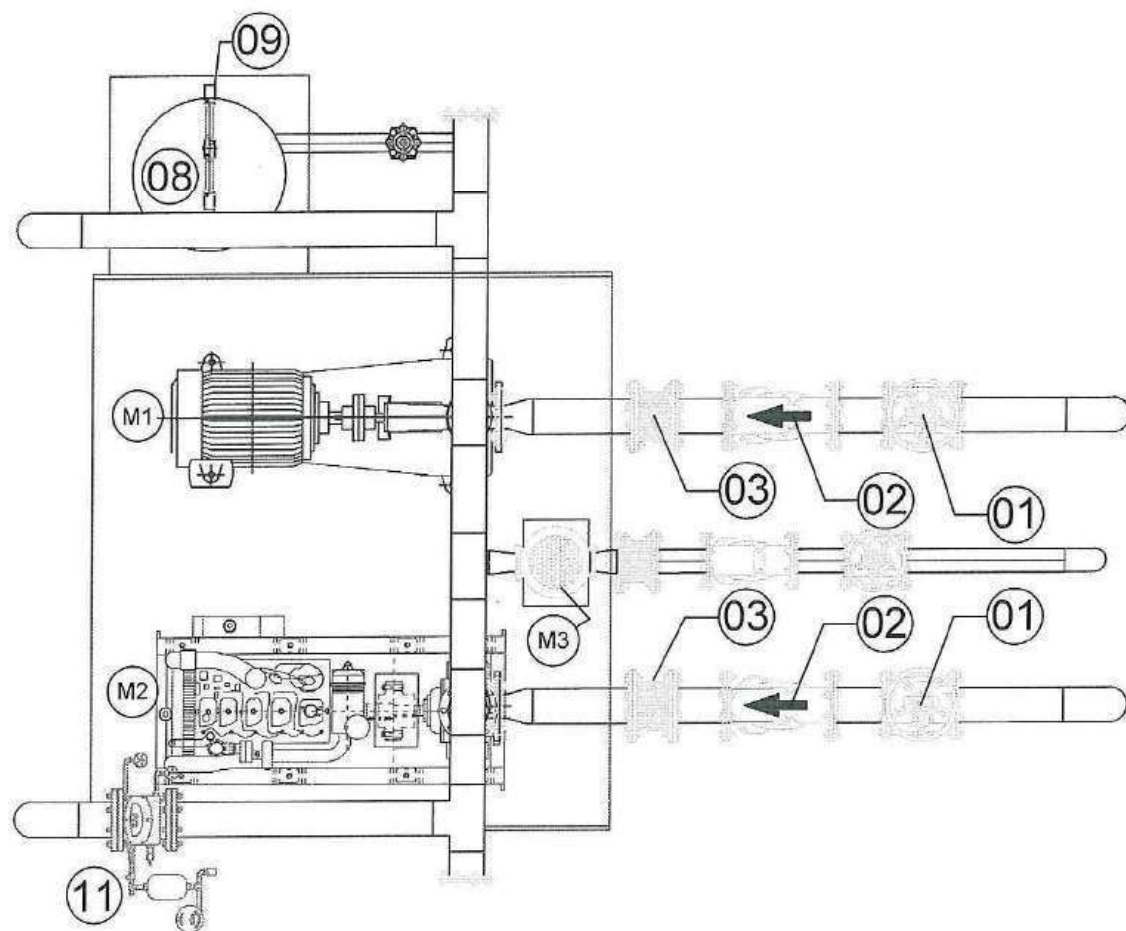
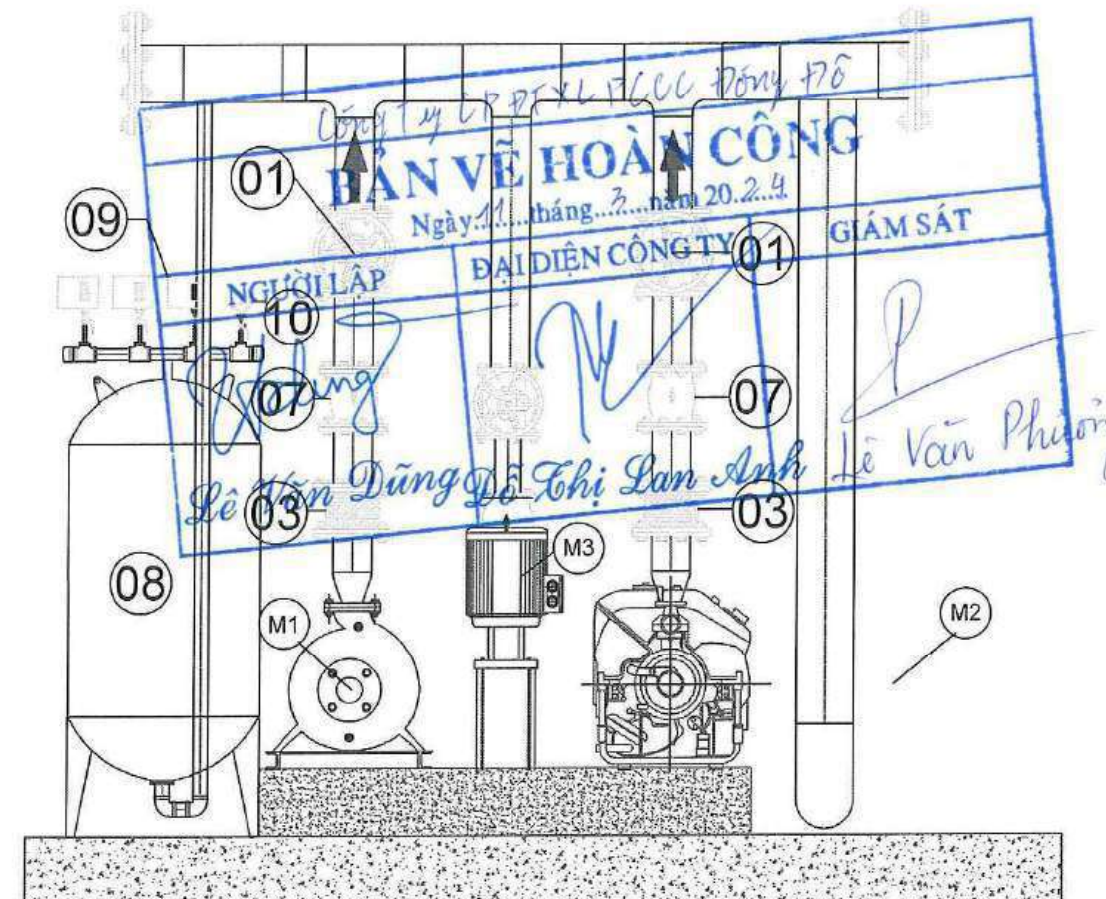
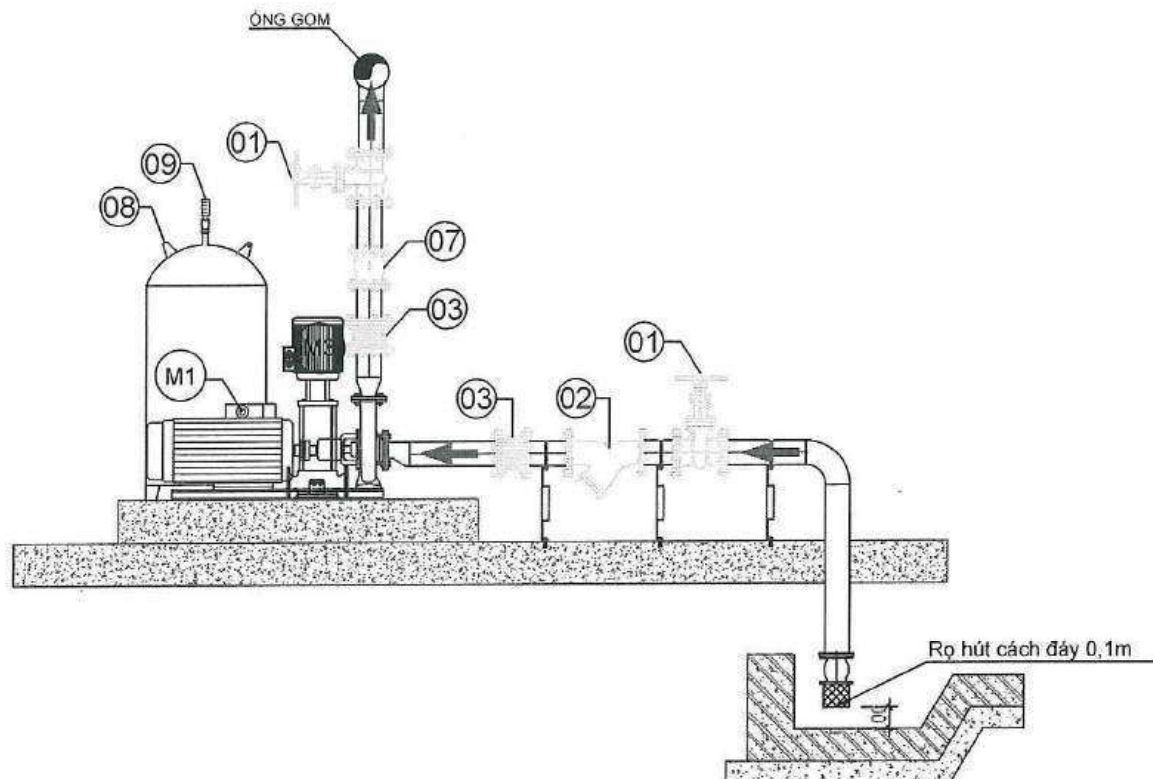


BÌNH CHỮA CHÁY ABC



BÌNH CHỮA CHÁY CO₂

ĐƯỜNG ống CHỮA CHÁY



- (M1) MÁY BƠM CHÍNH ĐỘNG CƠ ĐIỆN Q=22,5L/S; H=55M
- (M2) MÁY BƠM DỰ PHÒNG ĐỘNG CƠ DIESEL Q=22,5L/S; H=55M
- (M3) MÁY BƠM BÙ ÁP ĐỘNG CƠ ĐIỆN Q=1,5L/S; H=60M
- (01) VAN KHÓA THƯỜNG MỞ/ OPEN GATE VALVE
- (02) Y LỌC/ STRAIN
- (03) MÓI NỐI MỀM/ FLEXIBLE JOINT
- (04) VAN KHÓA THƯỜNG ĐÓNG/ CLOSE GATE VALVE
- (07) VAN MỘT CHIỀU/ CHECK VALVE
- (08) BÌNH TÍCH ÁP/ PRESSURE TANK
- (09) CỤM CÔNG TẮC ÁP LỰC/ PRESSURE SWITCH
- (10) ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC
- (11) VAN BẢO ĐỘNG ALAMVAN

CHỦ ĐẦU TƯ:

TOHO VIETNAM CO.,LTD

BỘ MỸ THIẾT KẾ CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT PCCC HÀ NỘI



Địa chỉ: 107 Vũ Văn Dũng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
TĐT: 024 3577 188 - 024 3577 189

TÊN CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

Địa điểm: Lô B1, Khu công nghiệp Đồng Tâm

Hạng mục:

HỆ THỐNG PCCC

Nội dung bản vẽ:

CHI TIẾT LẮP ĐẶT PHÒNG BƠM
CHỮA CHÁY

GIÁM ĐỐC:	NGUYỄN AN TUẤN	
CHỦ THI:	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	
THIẾT KẾ:	TRẦN QUANG CHINH	
Kiểm tra:	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	

ĐẠI DIỆN:

BẢN VẼ KỸ THUẬT THI CÔNG

SỐ HỒ SƠ:

NGÀY HOÀN THIỆN: .../.../202...

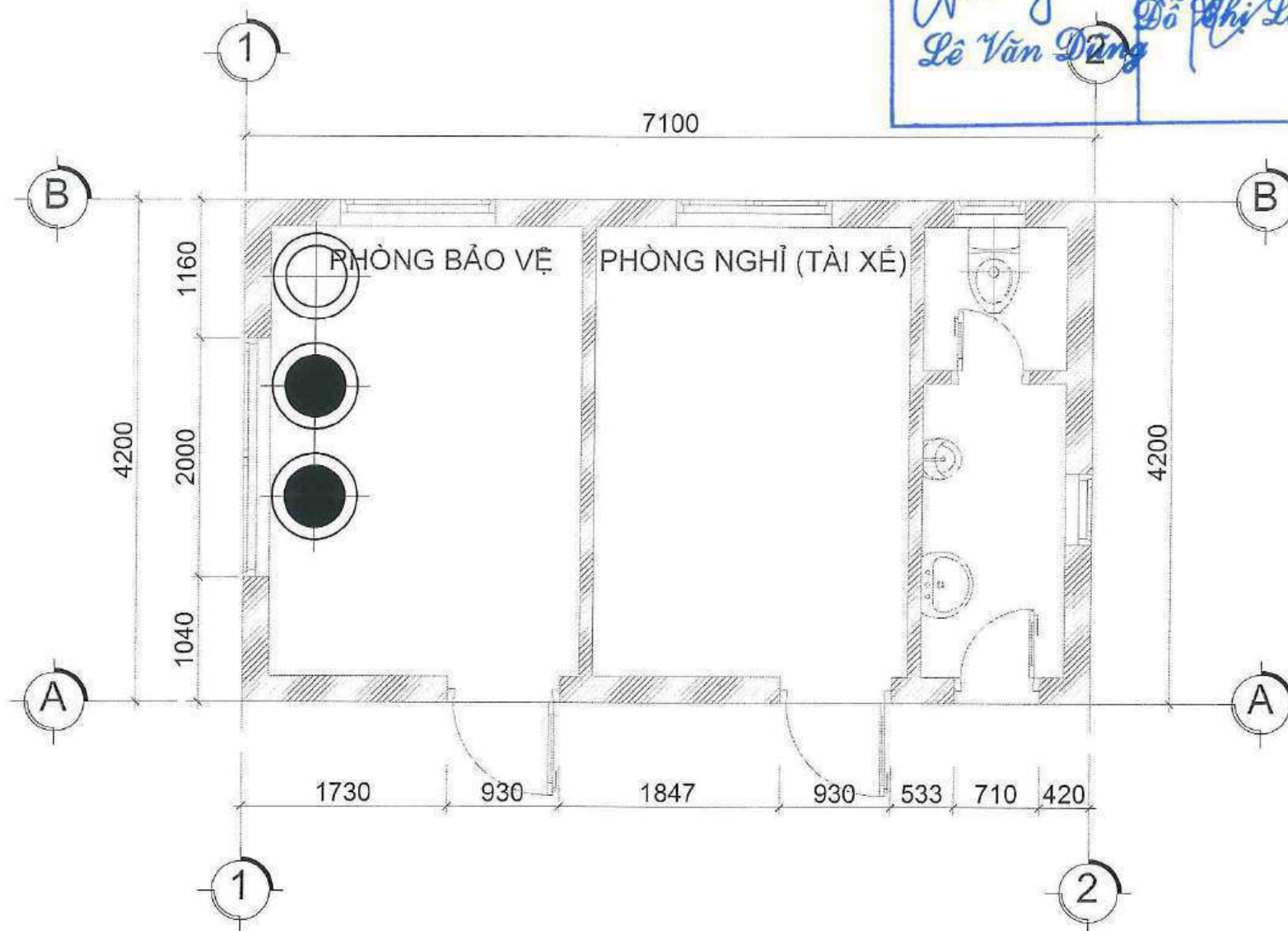
TỶ LỆ:

KHÔNG

SỐ BẢN VẼ:

PCCC: 15

HỆ THỐNG			
LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	CHỮ KÝ
A			
B			
C			
D			



GHI CHÚ:

1. CÁC KÝ HIỆU VÀ DIỄN GIẢI CỦA HỆ THỐNG PCC THAM KHẢO BẢN VẼ PCCC: ##.
2. TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC CÓ ĐƠN VỊ LÀ MILIMET (MM), TẤT CẢ CÁC CAO ĐỘ CÓ ĐƠN VỊ LÀ MÉT (M).
3. SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CỦA HỆ THỐNG CHỮA CHÁY THAM KHẢO BẢN VẼ PCCC: ##.
4. CHI TIẾT LẮP ĐẶT CỦA THIẾT BỊ HỆ THỐNG CHỮA CHÁY THAM KHẢO BẢN VẼ PCCC: ## ĐẾN BẢN VẼ PCCC: ##.

Lĩnh Tự LPPTXL PCCC Đồng Độ		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày... tháng... năm 20...		
NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN CÔNG TY	GIÁM SÁT
Lê Văn Dũng	Đỗ Thị Lan Anh	P
		Lê Văn Phương

CHỦ ĐẦU TƯ:

TOHO VIETNAM CO.,LTD

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THI CÔNG:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT PCCC HÀ NỘI



Số 10 - Ngõ 152 - Xuân Đình - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 0915827188 - 0983608068

TÊN CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ B-1, KCN THĂNG LONG, ĐỒNG ANH, HÀ NỘI

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG PCCC

NỘI DUNG BẢN VẼ:

MẶT BẰNG HỆ THỐNG
CHỮA CHÁY NHÀ BẢO VỆ

GIÁM ĐỌC	NGUYỄN ANH TUẤN	<i>Nguyễn Anh Tuấn</i>
CHỦ TRÌ	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	<i>Trần Xuân Trường</i>
THIẾT KẾ	TRẦN QUANG CHÍNH	<i>Trần Quang Chính</i>
KIỂM TRA	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	<i>Trần Xuân Trường</i>

GIẢI ĐOẠN:

BẢN VẼ KỸ THUẬT THI CÔNG

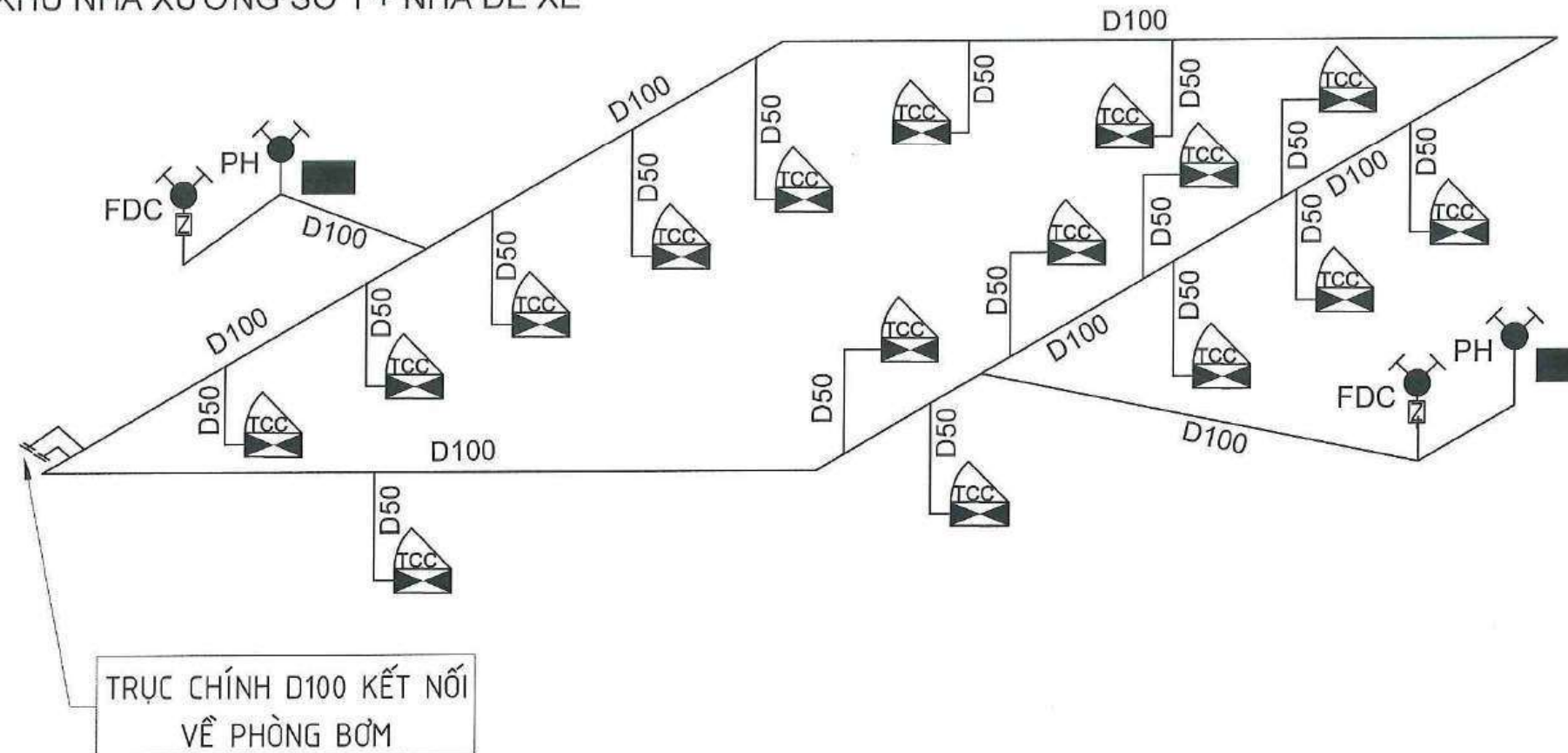
SỐ HỢP ĐỒNG	
NGÀY HOÀN THÀNH	.../.../2023
TỶ LỆ	1:50
SỐ HIỆU BẢN VẼ	PCCC: 16

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	CHỮ KÝ
A			
B			
C			
D			

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
	HỘP CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG
	BÌNH CHỮA CHÁY ABC - 8KG
	BÌNH CHỮA CHÁY CO2 - 5KG
	ĐƯỜNG ỐNG CHỮA CHÁY

KHU NHÀ XƯỞNG SỐ 1 + NHÀ ĐỂ XE



CHỦ ĐẦU TƯ:

TOHO VIETNAM CO.,LTD

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THI CÔNG:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT PCCC HÀ NỘI



SỐ 10 - NGÕ 152 - XUÂN ĐÌNH - BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI
Tel: 0915827188 - 0983609068

TÊN CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ B-1, KCN THĂNG LONG, ĐỒNG ANH, HÀ NỘI

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG PCCC

NỘI DUNG BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG

GIÁM ĐỐC	NGUYỄN ANH TUẤN	<i>Thanh</i>
CHỦ TRÌ	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	<i>Phong</i>
THIẾT KẾ	TRẦN QUANG CHÍNH	<i>Thanh</i>
KIỂM TRA	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	<i>Phong</i>

GIẢI ĐOẠN:

BẢN VẼ KỸ THUẬT THI CÔNG

SỐ HỢP ĐỒNG

NGÀY HOÀN THÀNH .../202...

TỶ LỆ

KHÔNG

SỐ HIỆU BẢN VẼ

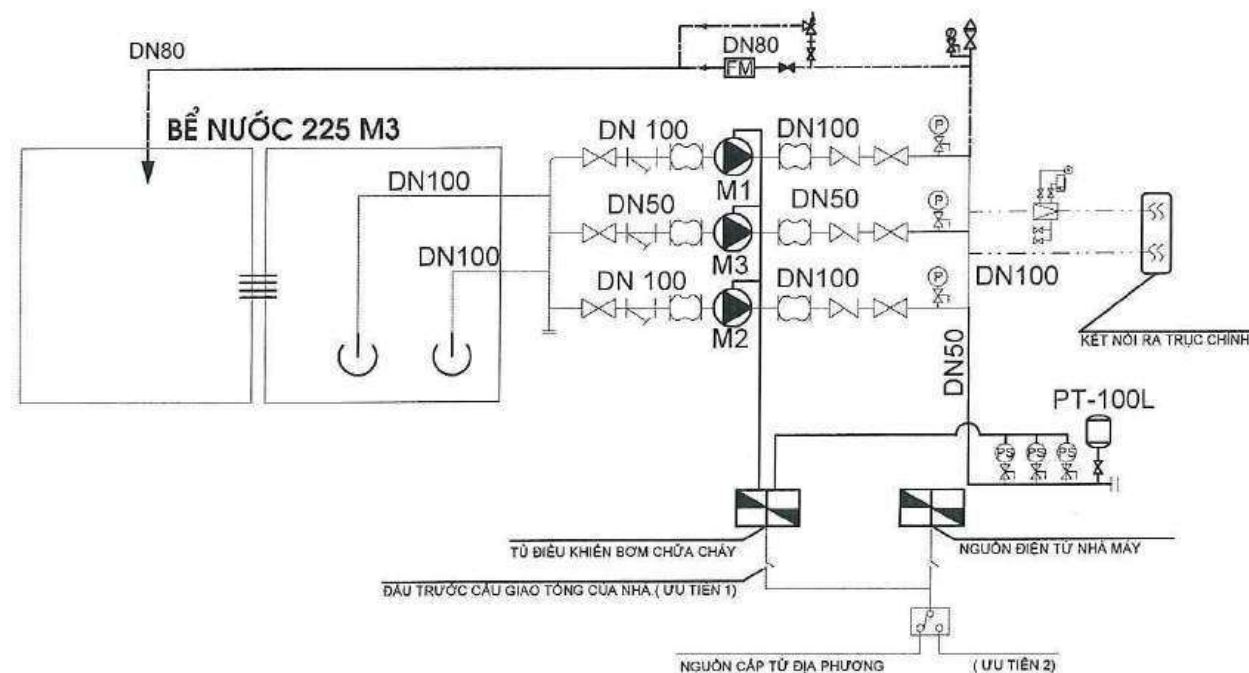
PCCC: 17

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	CHỮ KÝ
A			
B			
C			
D			

CHÚ THÍCH CÁC KÝ HIỆU

STT	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
1		- VAN CÔNG (THƯỜNG MỞ)
2		- VAN CÔNG (THƯỜNG ĐÓNG)
3		- VAN 1 CHIỀU
4		- BƠM
5		- VAN XÁ KHÍ TỰ ĐỘNG
6		- BẢNG ĐIỀU KHIỂN
7		- BẢNG ĐIỀU KHIỂN
8		- VAN CỘ KÈM CÔNG TÁC GIÁM SÁT
9		- KHỚP NỐI MEM
10		- BƠM
11		- BÌNH CHỮA CHÁY GẮN TƯỜNG
12		- TRỤ CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ
13		- TRỤ TIẾP NƯỚC CHỮA CHÁY
14		- BÌNH CHỮA CHÁY CO2
15		- BÌNH CHỮA CHÁY ABC



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ PHÒNG BƠM CHỮA CHÁY

LẬP NGÀY 09 THÁNG 7 NĂM 2004
DATE: 09. JULY. 2004

[illegible]

CUSTOMER : TOHO VIETNAM CO.,LTD

PROJECT : TOHO FACTORY

JOB No. : ...

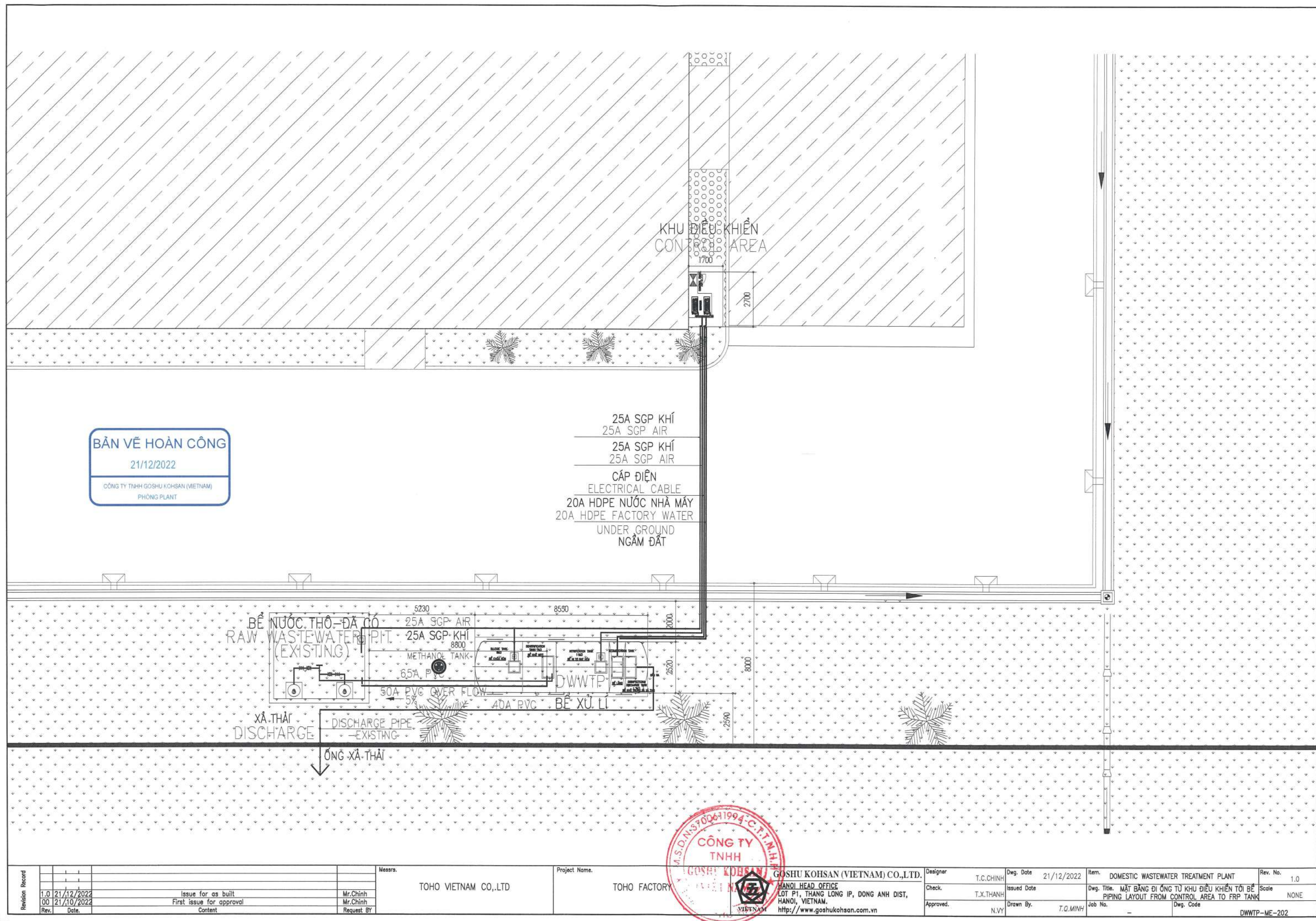
PLANT : DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT

APPROVAL DRAWING
MECHANICAL DRAWING
OCT-2022

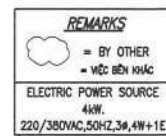


**GOSHU KOHSAN (VIETNAM)
CO.,LTD.**

Plot P1-Thang Long Industrial Park,
Dong Anh Dist., Hanoi, Vietnam
Tel.:84.4.39517580/Fax.:84.4.39517581



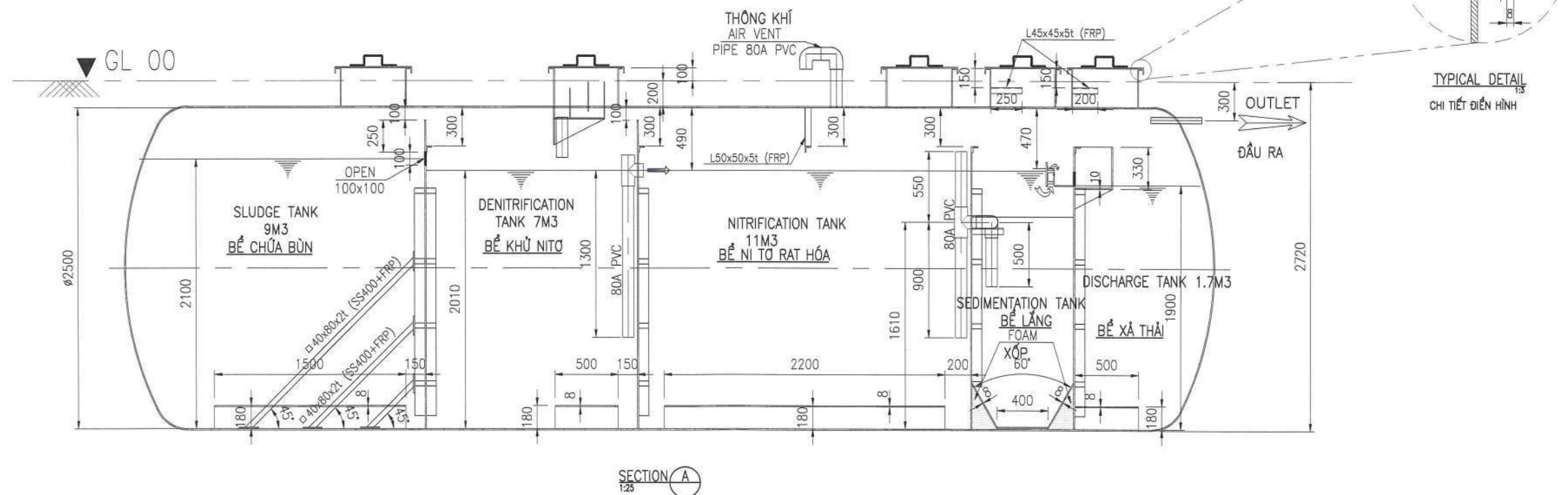
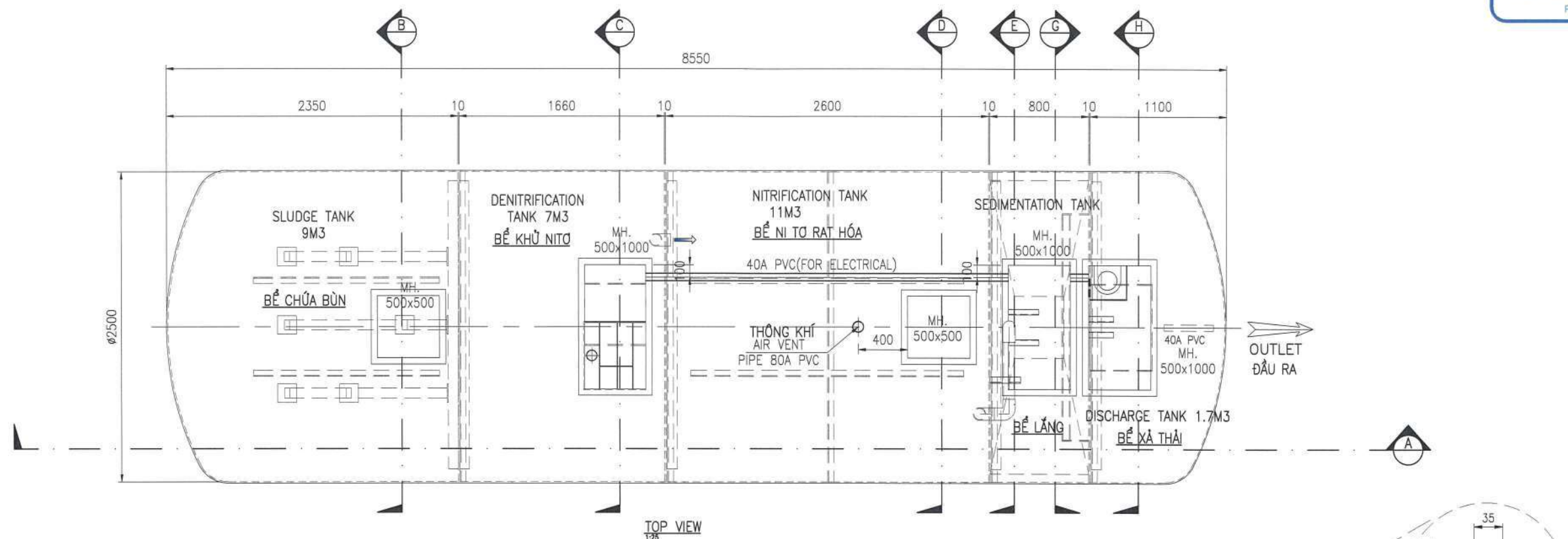
CÔNG TY TNHH GOSHU KOHSEN (VIETNAM)
PHÒNG PLANT

[illegible]

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

21/12/2022

CÔNG TY TNHH GOSHU KOHSAN (VIETNAM)
PHÒNG PLANT



TYPICAL DETAIL
CHI TIẾT ĐIỂN HÌNH

Revision Record		Messrs. TOHO VIETNAM CO.,LTD	Project Name. TOHO FACTORY	Designer T.C.CHINH	Dwg. Date 21/12/2022	Rev. No. 1.0
	1.0 21/12/2022 Issue for as built 00 21/10/2022 First issue for approval	Mr.Chinh Mr.Chinh Request BY	GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD. HANOI HEAD OFFICE LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST, HANOI, VIETNAM. http://www.goshukohsan.com.vn	Check. T.X.THANH	Dwg. Title. CHI TIẾT BỂ COMPOSITE FRP TANK DETAIL (SHEET 2/6)	Scale NONE
	Rev. Date. Content			Approved. N.VY	Dwg. Code Job No. Dwg. Code	DWTP-ME-402

FOR APPROVAL

02-NOV-2022

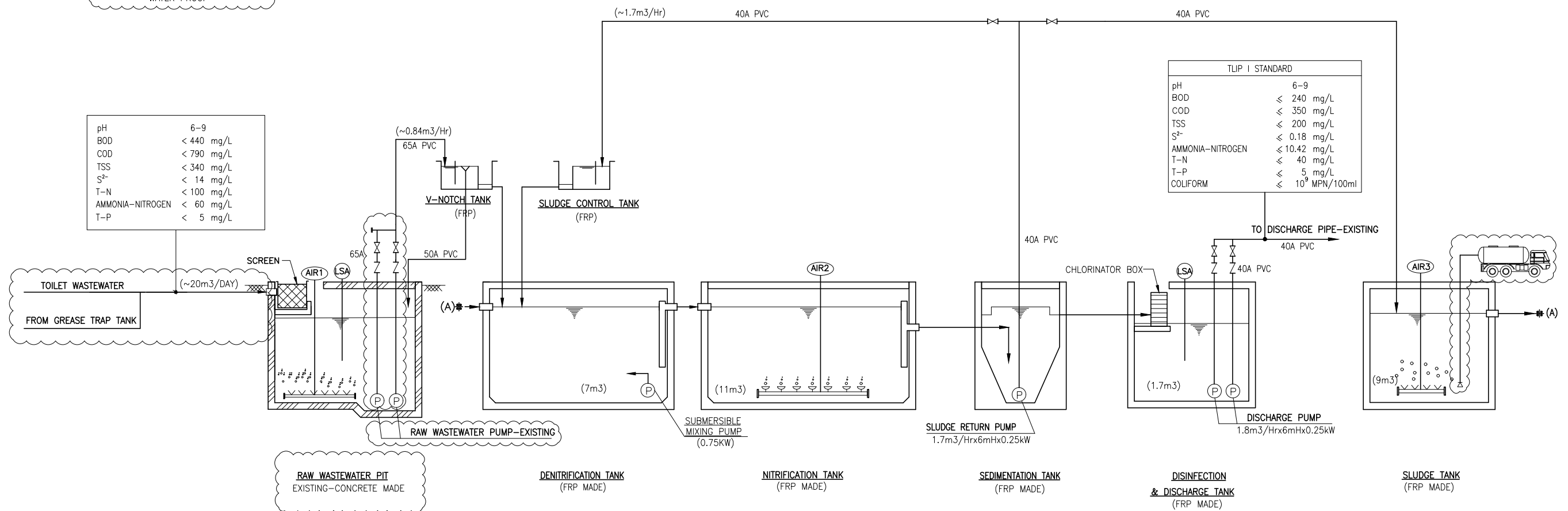
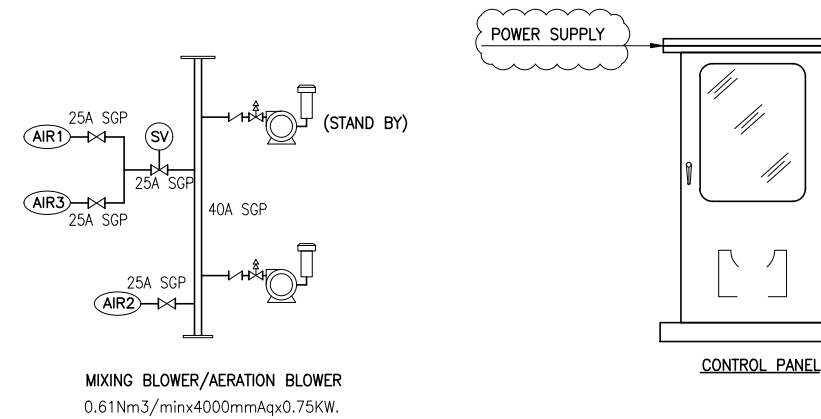
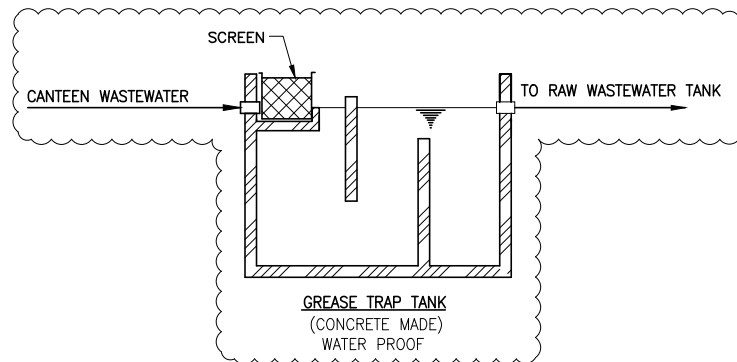
GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT

DRAWING LIST			
ITEM	DRAWING No.	DRAWING TITLE	REMARK
1	DWWT-ME-000	DRAWING LIST	
2	DWWT-ME-001	FLOW SHEET	
3	DWWT-ME-101	LAYOUT	
4	DWWT-ME-102	GENERAL LAYOUT	
5	DWWT-ME-201	FRP TANK PIPING LAYOUT	
6	DWWT-ME-202	PIPING LAYOUT FROM CONTROL AREA TO FRP TANK	
7	DWWT-ME-301	SLUDGE RETURN PUMP+DISCHARGE PUMP +SUBMERSIBLE MIXING PUMP DETAIL	
8	DWWT-ME-302	BLOWER DETAIL	
9	DWWT-ME-303	CHLORINATOR BOX	
10	DWWT-ME-304	AIR PIPE RAW WW PIT	
11	DWWT-ME-401	FRP TANK DETAIL(SHEET 1/6)	
12	DWWT-ME-402	FRP TANK DETAIL(SHEET 2/6)	
13	DWWT-ME-403	FRP TANK DETAIL(SHEET 3/6)	
14	DWWT-ME-404	FRP TANK DETAIL(SHEET 4/6)	
15	DWWT-ME-405	FRP TANK DETAIL(SHEET 5/6)	
16	DWWT-ME-406	FRP TANK DETAIL(SHEET 6/6)	
17			

FOR APPROVAL

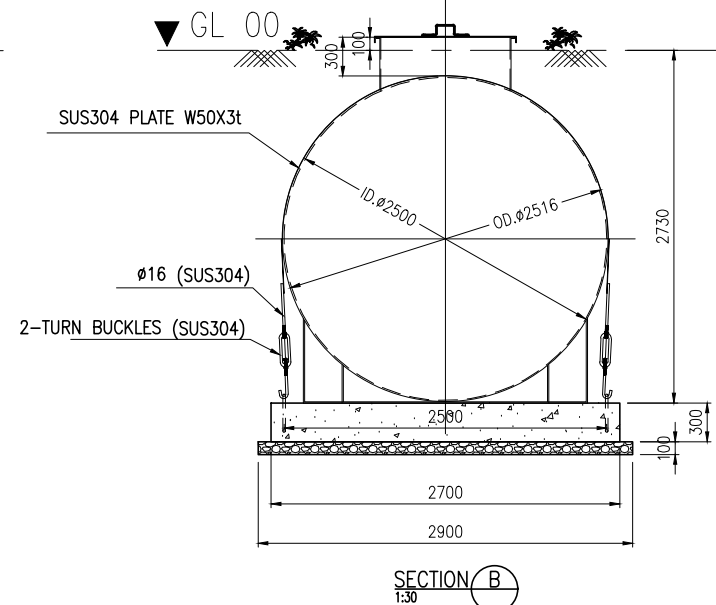
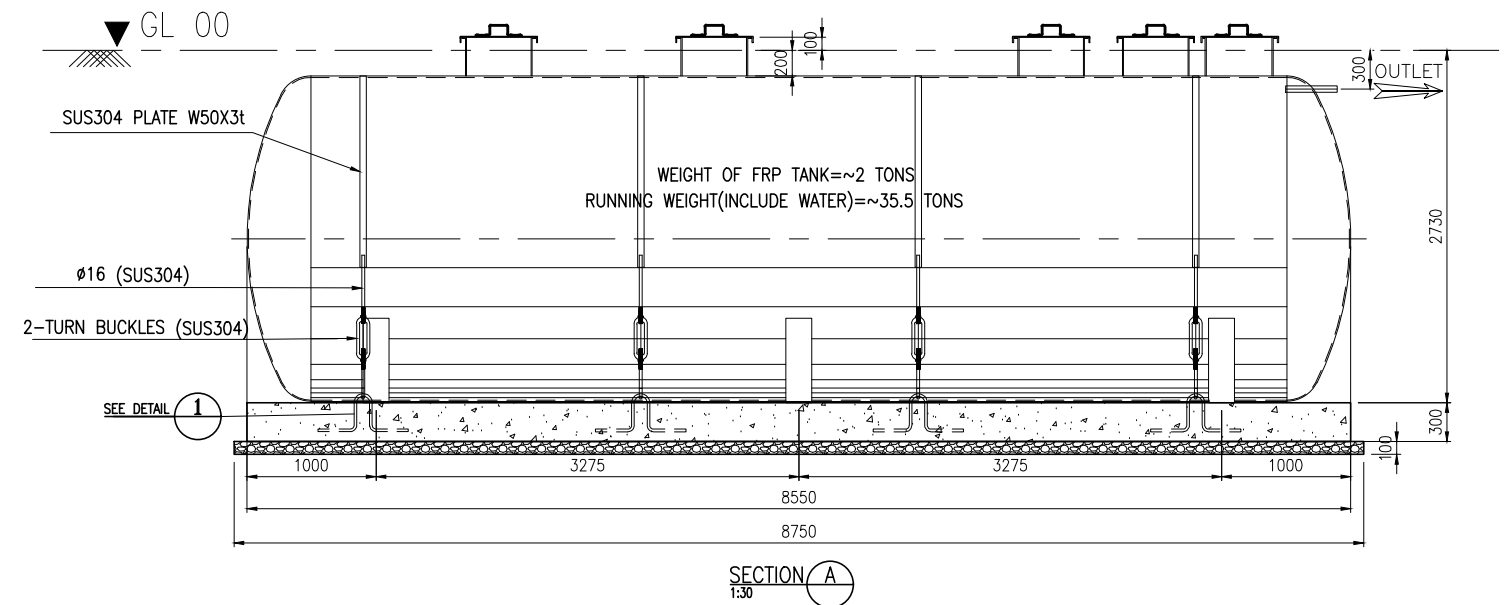
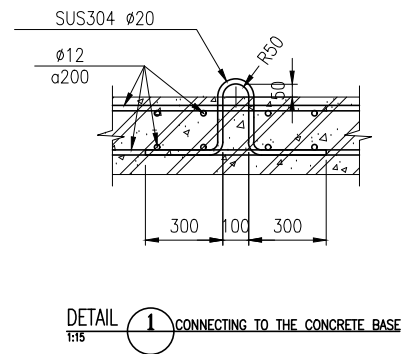
02-NOV-2022

GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT



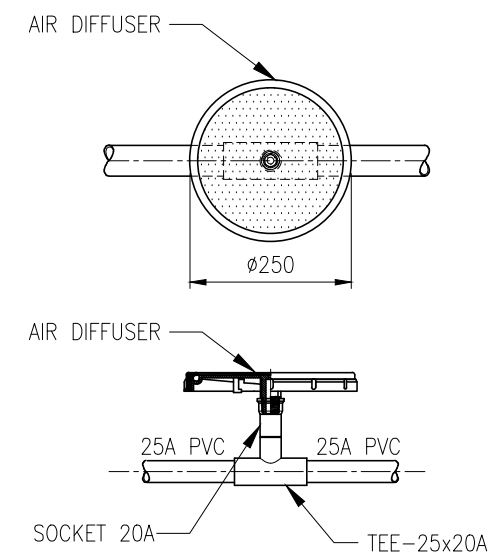
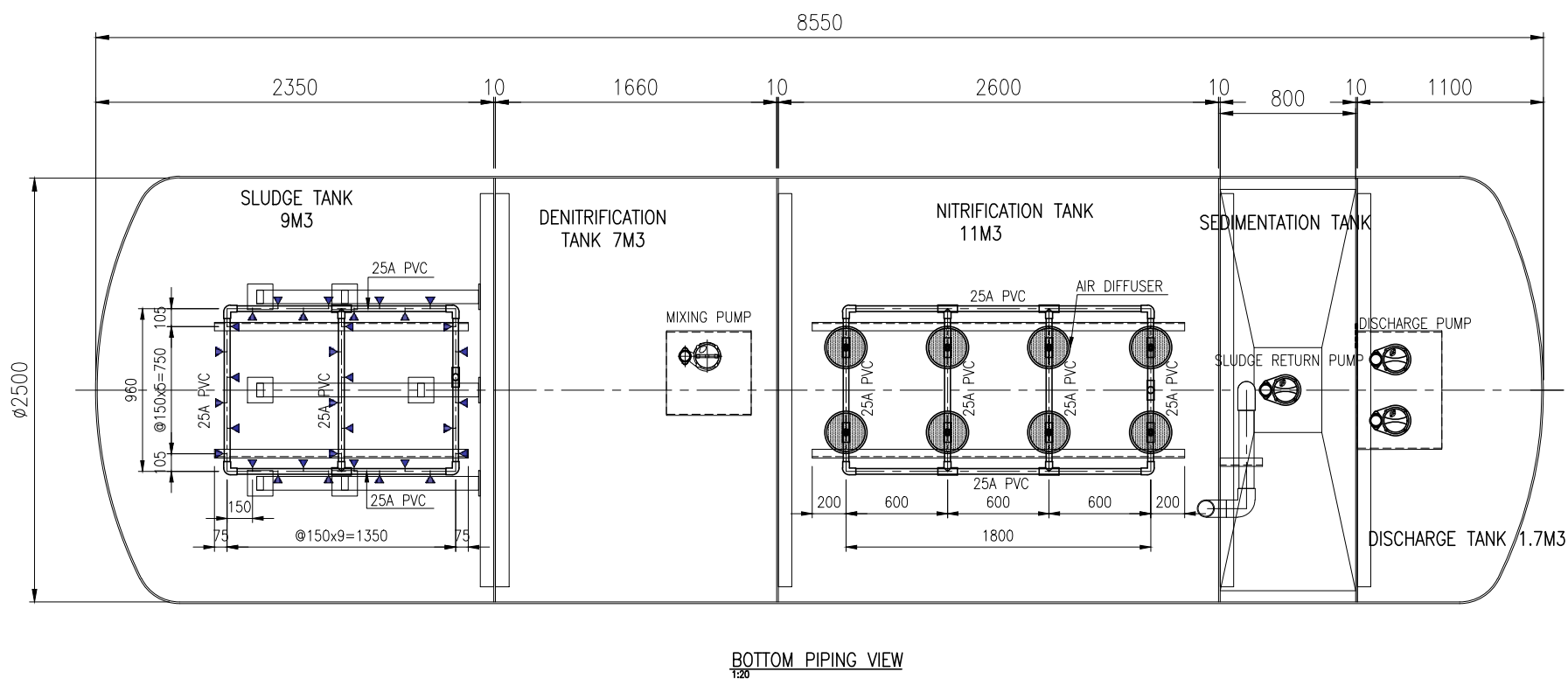
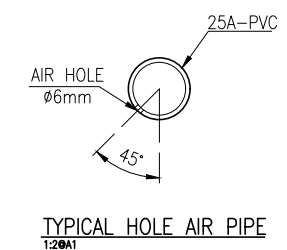
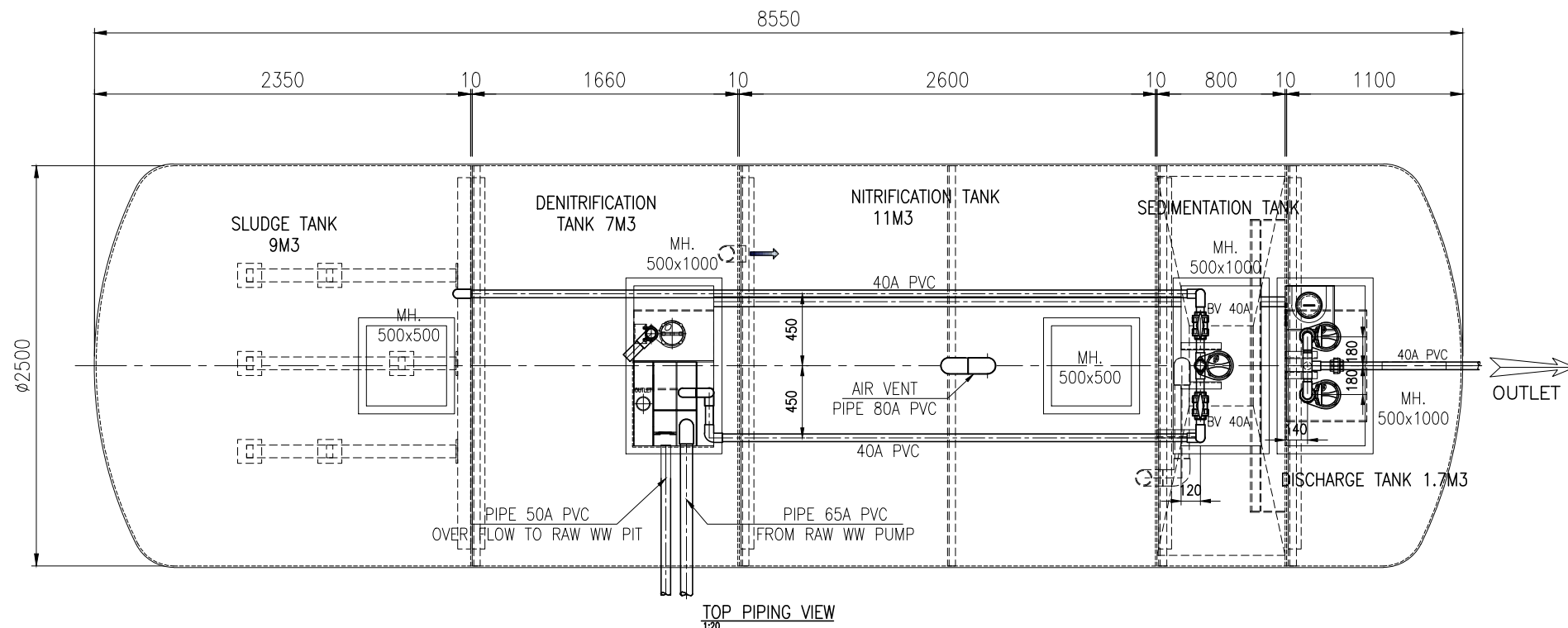
REMARKS	
	= BY OTHER
ELECTRIC POWER SOURCE	
4KW.	
220/380VAC, 50HZ, 3P, 4W+1E	

Revision Record			Messrs.		Project Name.		GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.		Designer		Dwg. Date		Item.		Rev. No.	
			TOHO VIETNAM CO.,LTD		TOHO FACTORY		HANOI HEAD OFFICE		T.C.CHINH		21/10/2022		DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT		0.0	
							LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST,		Check.		Issued Date		Dwg. Title.		Scale	
							HANOI, VIETNAM.		Approved.		Drawn By.		Job No.		Dwg. Code	
							http://www.goshukohsan.com.vn		N.VY		T.Q.MINH		-		DWWT-PE-001	
00			21/10/2022		First issue for approval		Mr.Chinh									
Rev.			Date.		Content		Request BY									



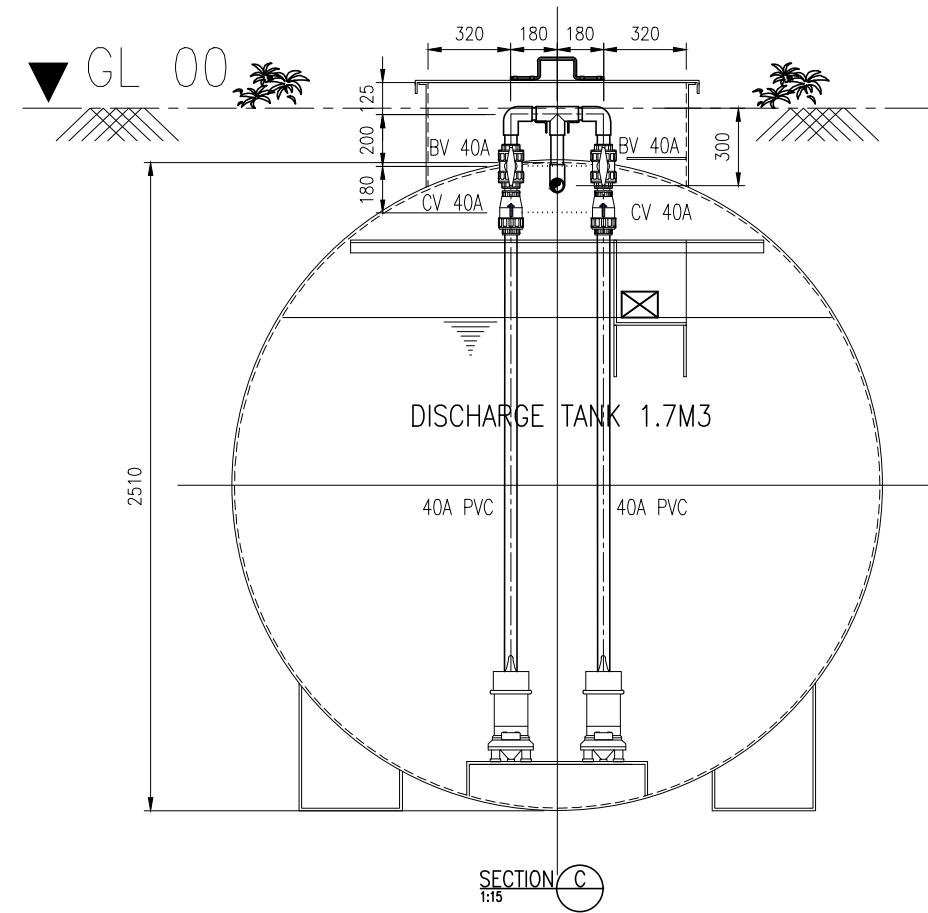
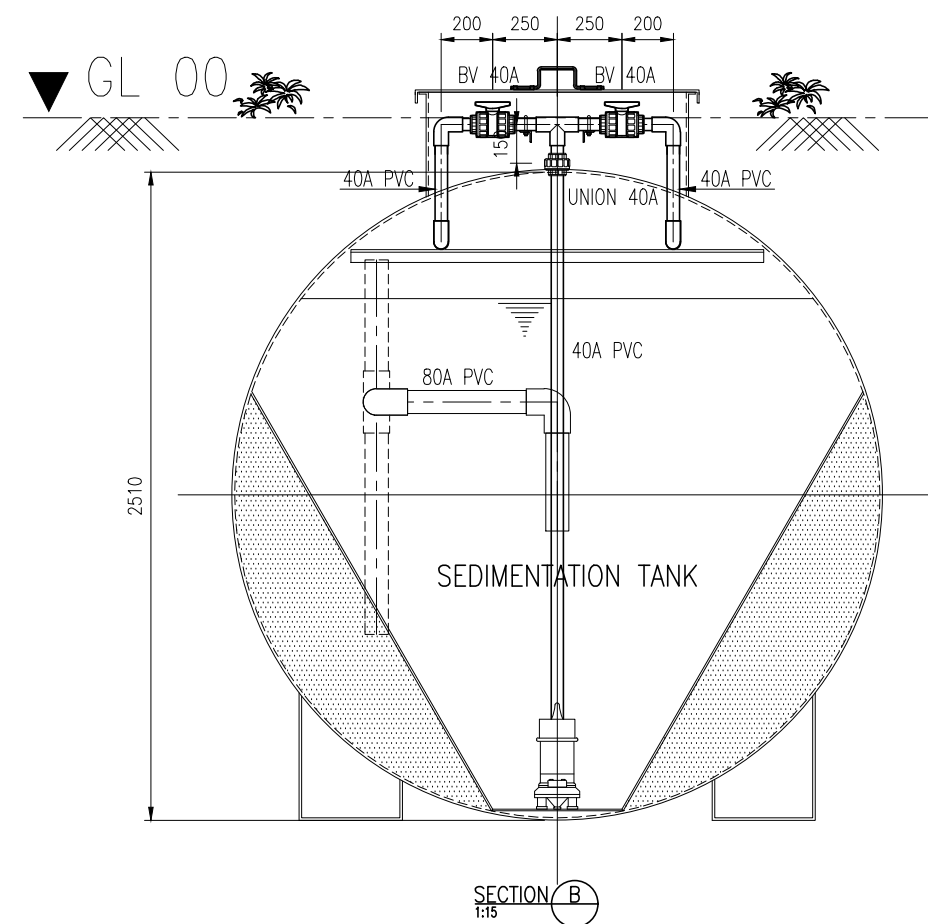
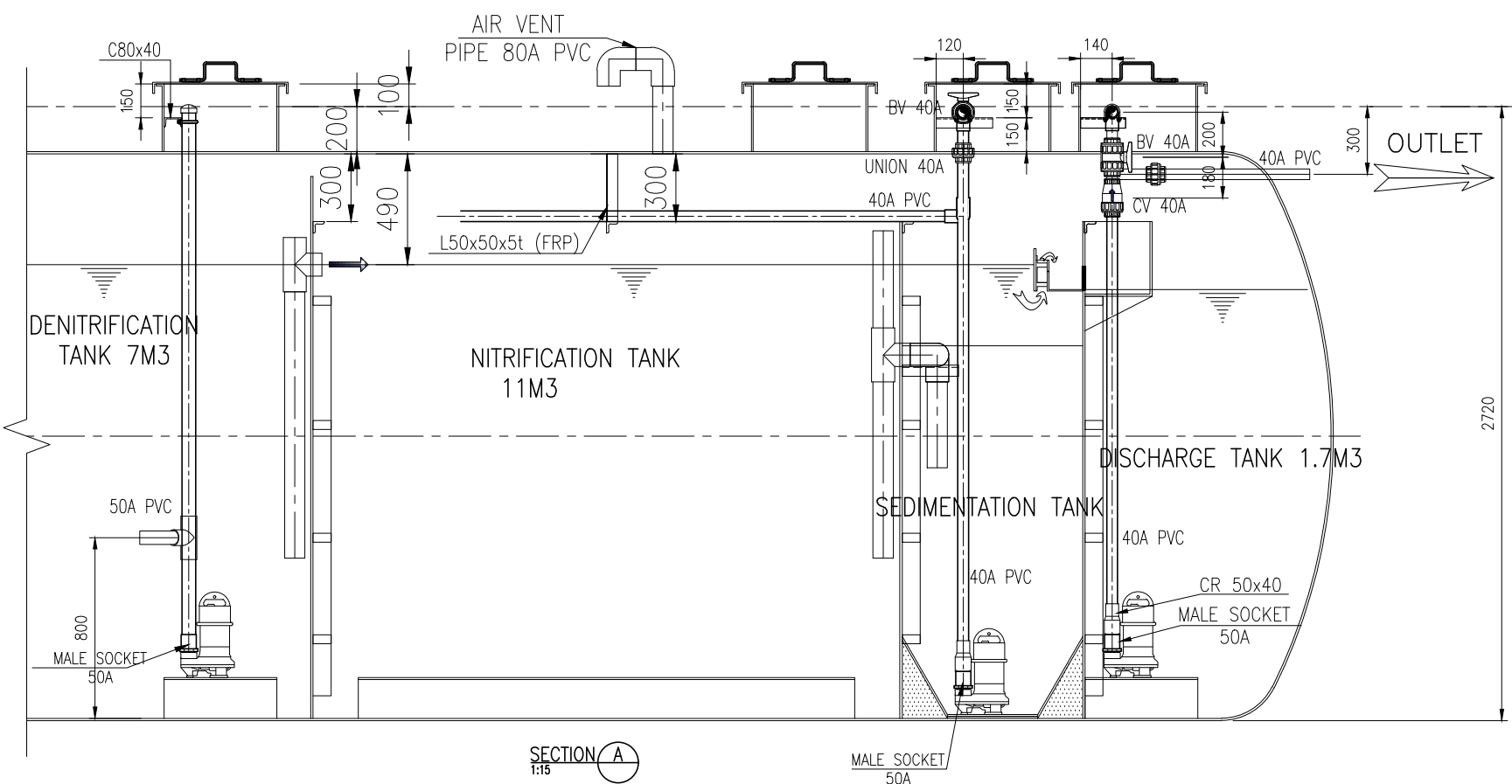
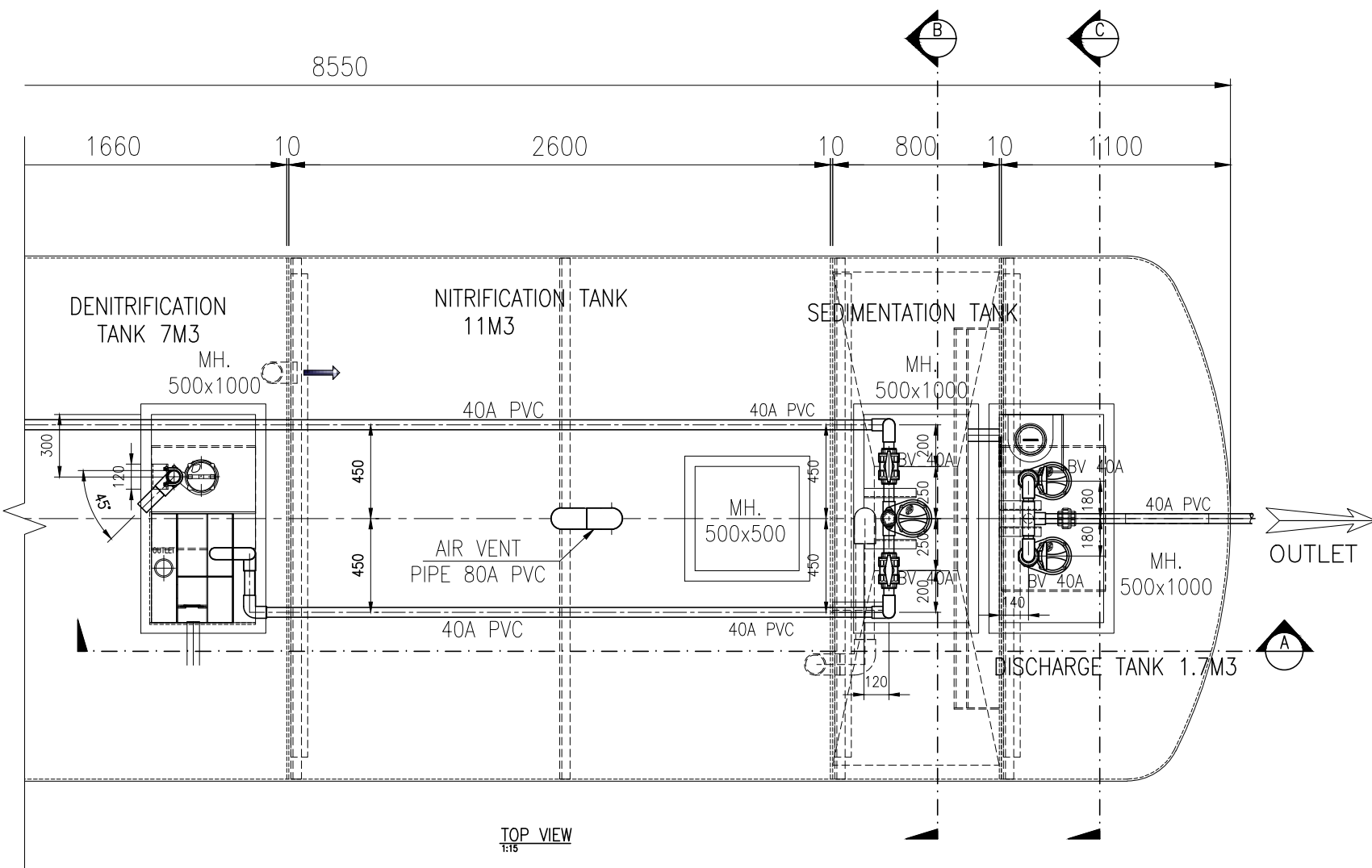
WWTP-ME-101

Revision Record				Messrs.	TOHO VIETNAM CO.,LTD	Project Name. TOHO FACTORY	 GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD. HANOI HEAD OFFICE LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST, HANOI, VIETNAM. http:// www.goshukohsan.com.vn	Designer T.C.CHINH	Dwg. Date 21/10/2022	Item. DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No. 0.0
								Check. T.X.THANH	Issued Date	Dwg. Title. LAYOUT	Scale NONE
	00	21/10/2022	First issue for approval	Mr.Chinh				Approved. N.VY	Drawn By. T.Q.MINH	Job No. -	Dwg. Code DWWT-PE-101
	Rev.	Date	Content	Request BY							



DETAIL INSTALL AIR DIFFUSER (08 pcs)
1:60A1

Revision Record					Messrs.	TOHO VIETNAM CO.,LTD	Project Name.	TOHO FACTORY	 GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD. HANOI HEAD OFFICE LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST, HANOI, VIETNAM. http://www.goshukohsan.com.vn	Designer	T.C.CHINH	Dwg. Date	21/10/2022	Item.	DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No.	0.0
										Check.	T.X.THANH	Issued Date		Dwg. Title.	FRP TANK PIPING LAYOUT	Scale	NONE
										Approved.	N.VY	Drawn By.	T.Q.MINH	Job No.	-	Dwg. Code	DWWT-PE-201
	00	21/10/2022			First issue for approval	Mr.Chinh											



FOR APPROVAL

02-NOV-2022

GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT

Rev.	Date	Content	Request BY
00	21/10/2022	First issue for approval	Mr.Chinh

Messrs.
TOHO VIETNAM CO.,LTD

Project Name.
TOHO FACTORY



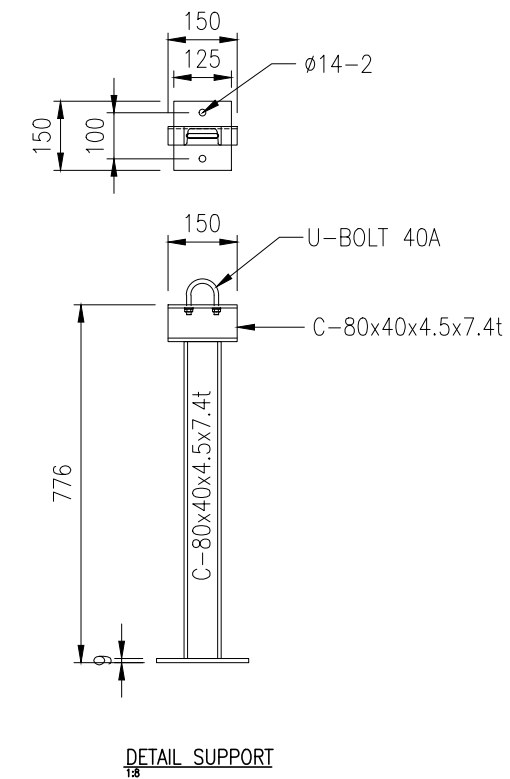
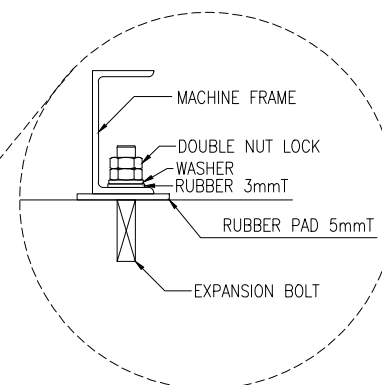
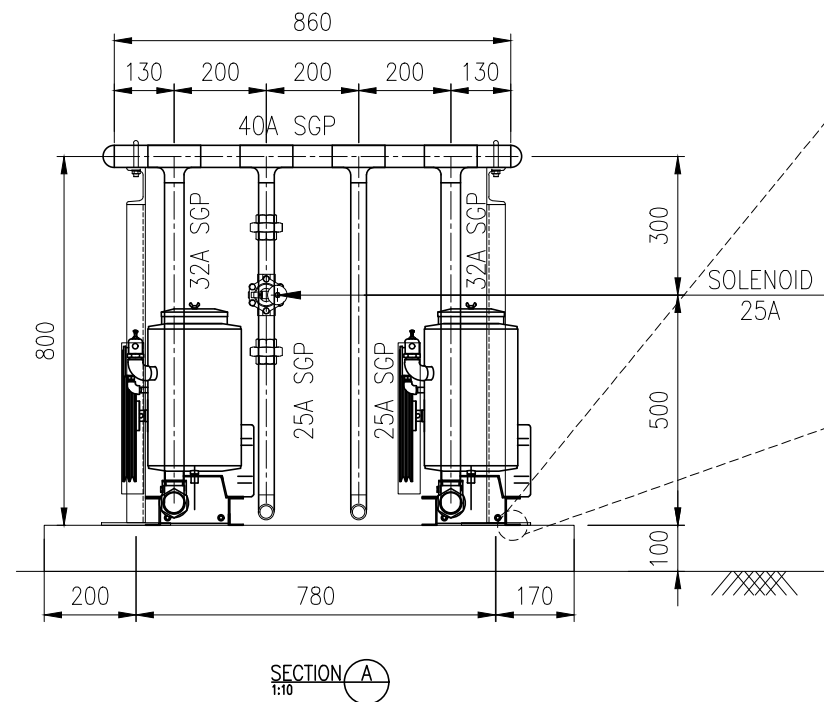
GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.
HANOI HEAD OFFICE
LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST,
HANOI, VIETNAM.
<http://www.goshukohsan.com.vn>

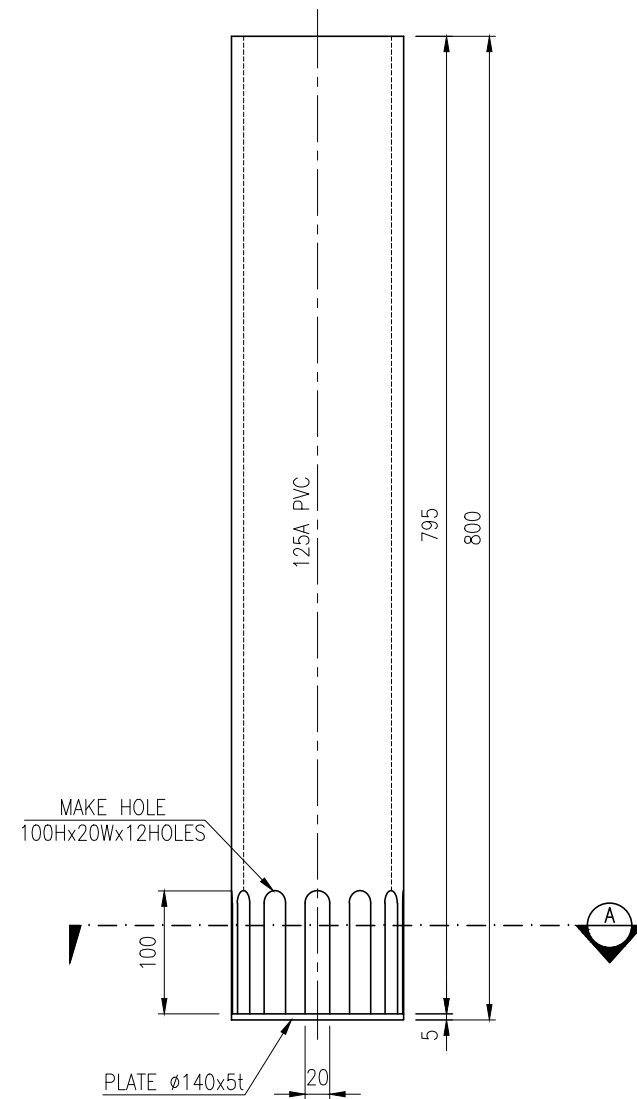
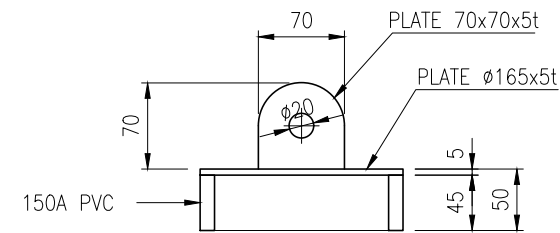
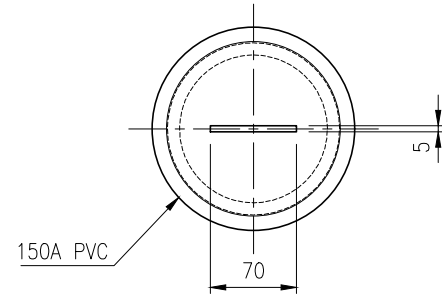
Designer
T.C.CHINH
Check.
T.X.THANH
Approved.
N.VY
Dwg. Date
21/10/2022
Issued Date
Drawn By.
T.Q.MINH

Item.
DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT
Dwg. Title.
SLUDGE RETURN PUMP+DISCHARGE PUMP
+SUBMERSIBLE MIXING PUMP DETAIL
Job No.
-

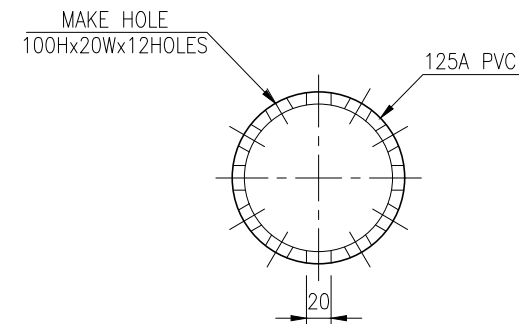
Rev. No.
0.0
Scale
NONE
Dwg. Code
DWWTP-ME-301

GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT

[illegible]



DETAIL CHLORINATOR BOX



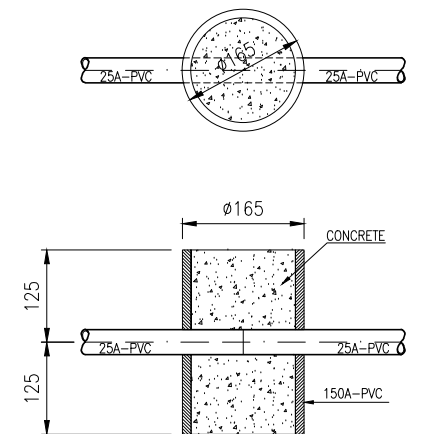
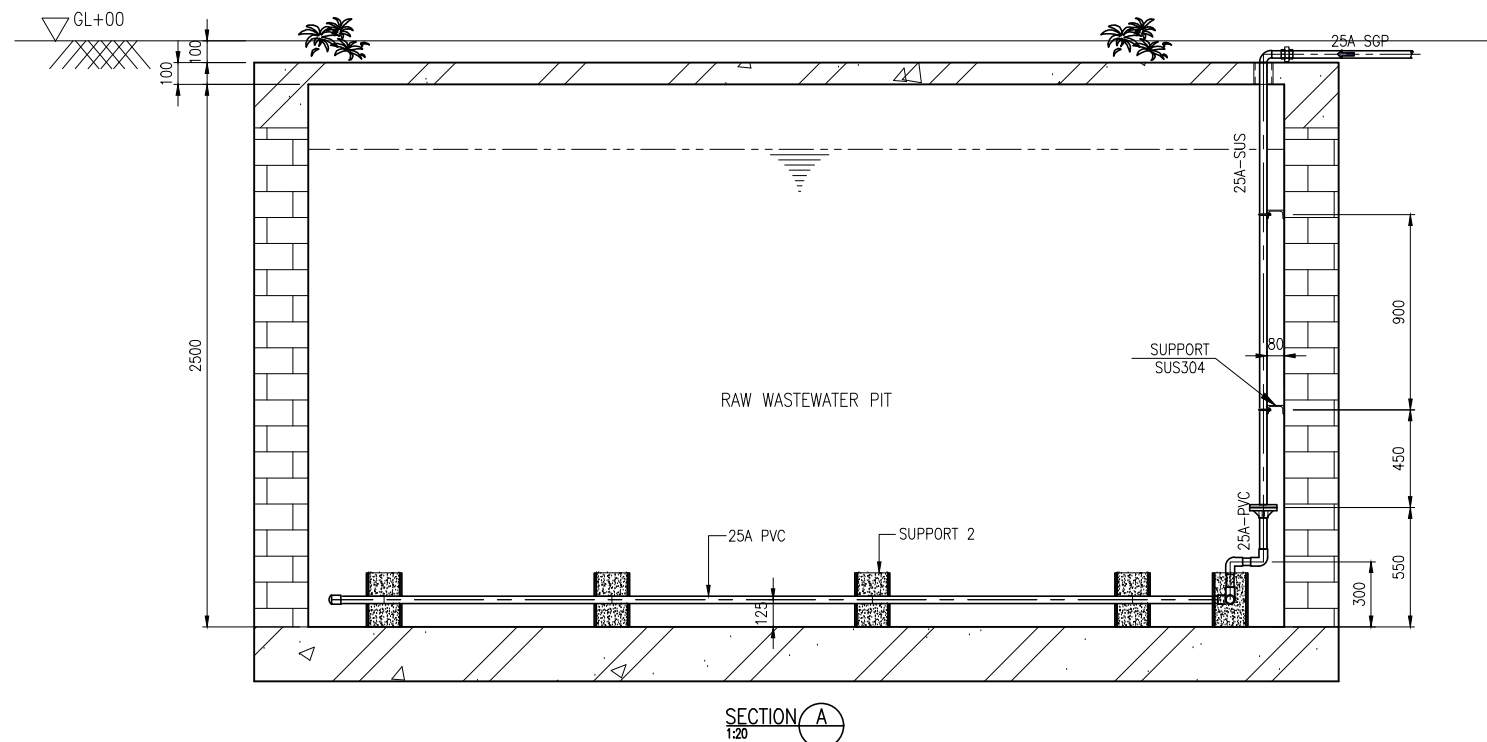
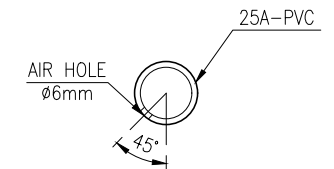
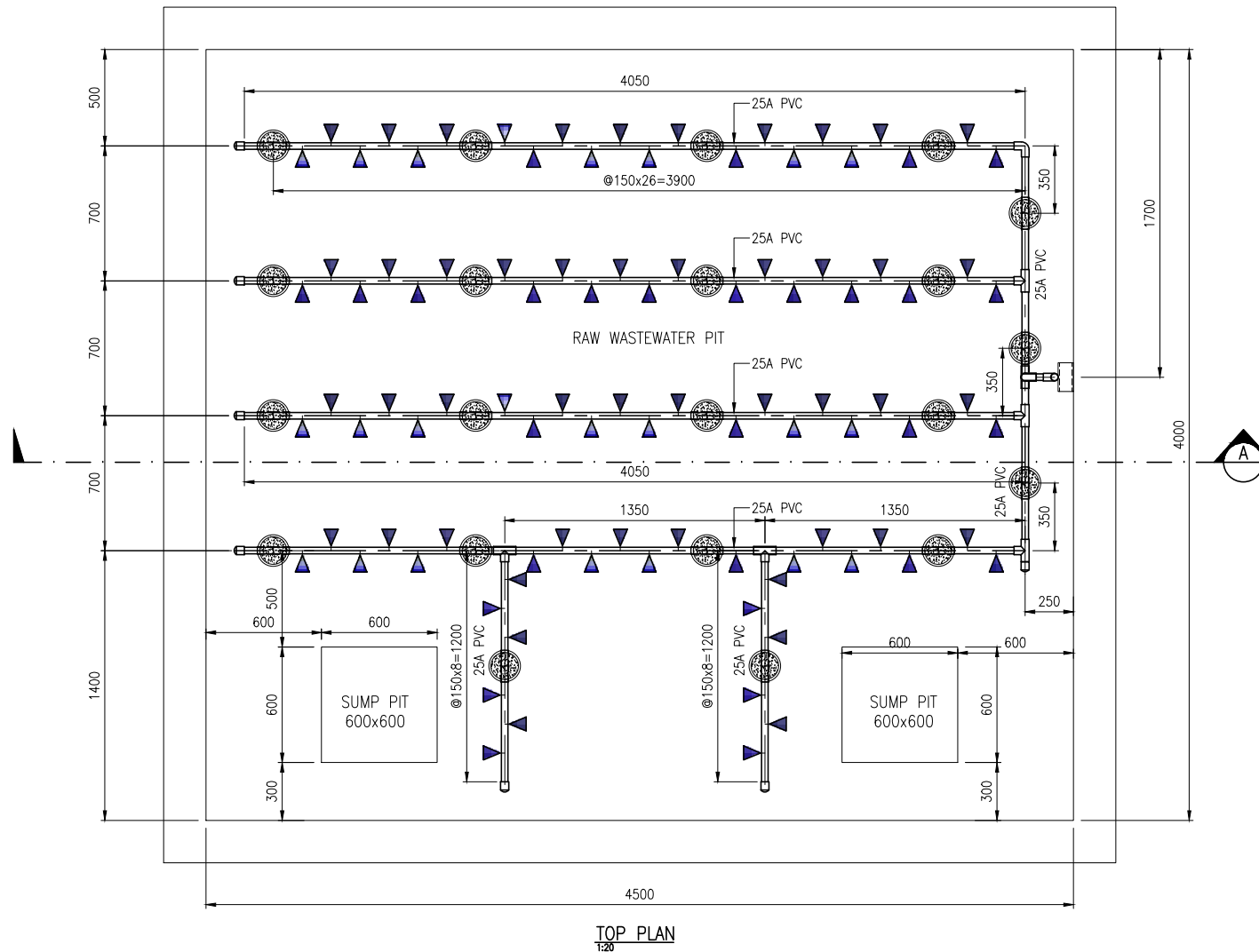
SECTION A

FOR APPROVAL

02-NOV-2022

GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT

Revision Record					Messrs.	TOHO VIETNAM CO.,LTD	Project Name.	TOHO FACTORY	 GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD. HANOI HEAD OFFICE LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST, HANOI, VIETNAM. http://www.goshukohsan.com.vn	Designer	T.C.CHINH	Dwg. Date	21/10/2022	Item.	DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No.	0.0
										Check.	T.X.THANH	Issued Date		Dwg. Title.	CHLORINATOR BOX DETAIL	Scale	NONE
	00	21/10/2022			First issue for approval	Mr.Chinh				Approved.	N.VY	Drawn By.	T.Q.MINH	Job No.	-	Dwg. Code	DWWTP-ME- 303
	Rev.	Date.			Content	Request BY											

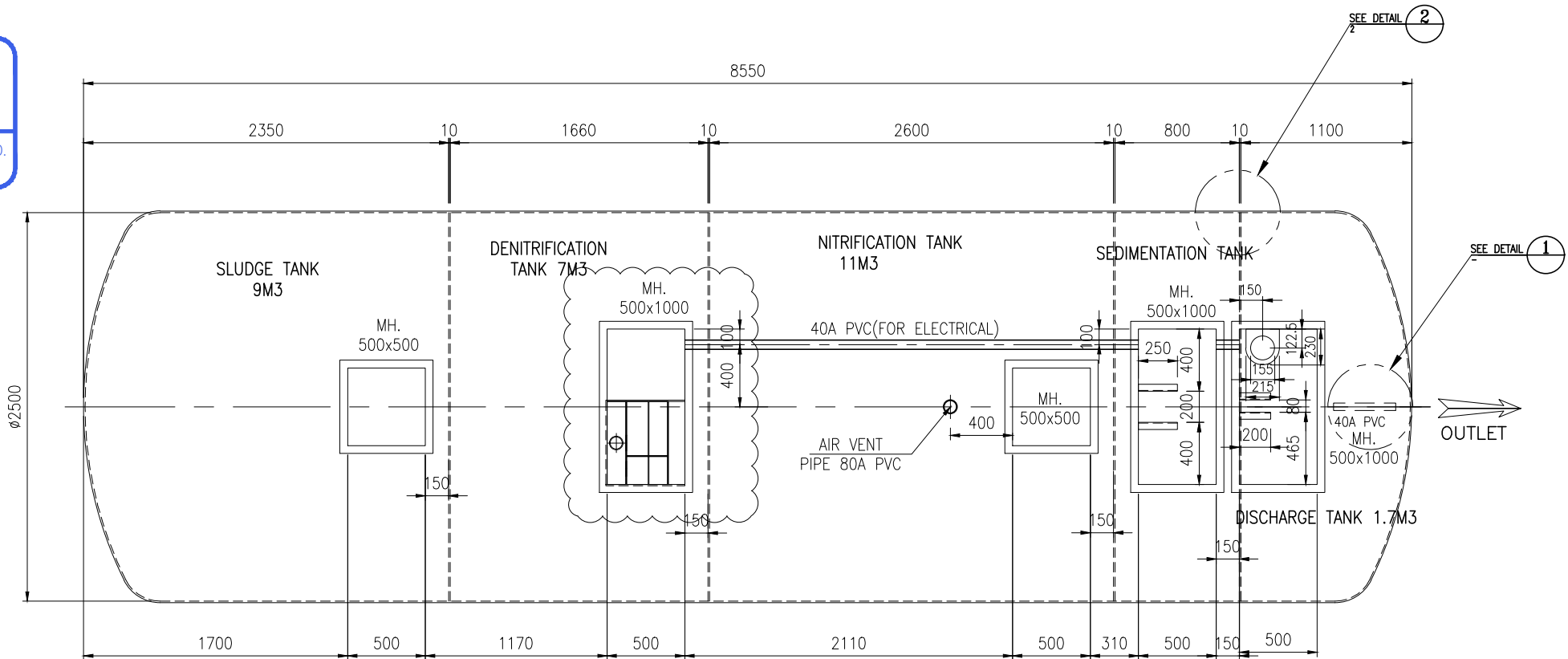


Revision Record				Messrs.	TOHO VIETNAM CO.,LTD	Project Name.	TOHO FACTORY		Designer	T.C.CHINH	Dwg. Date	21/10/2022	Item.	DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No.	0.0
									Check.	T.X.THANH	Issued Date		Dwg. Title.	AIR PIPE RAW WASTEWATER PIT DETAIL	Scale	NONE
									Approved.	N.VY	Drawn By.	T.Q.MINH	Job No.		Dwg. Code	DWWT-PE-304
	00	21/10/2022		First issue for approval	Mr.Chinh											

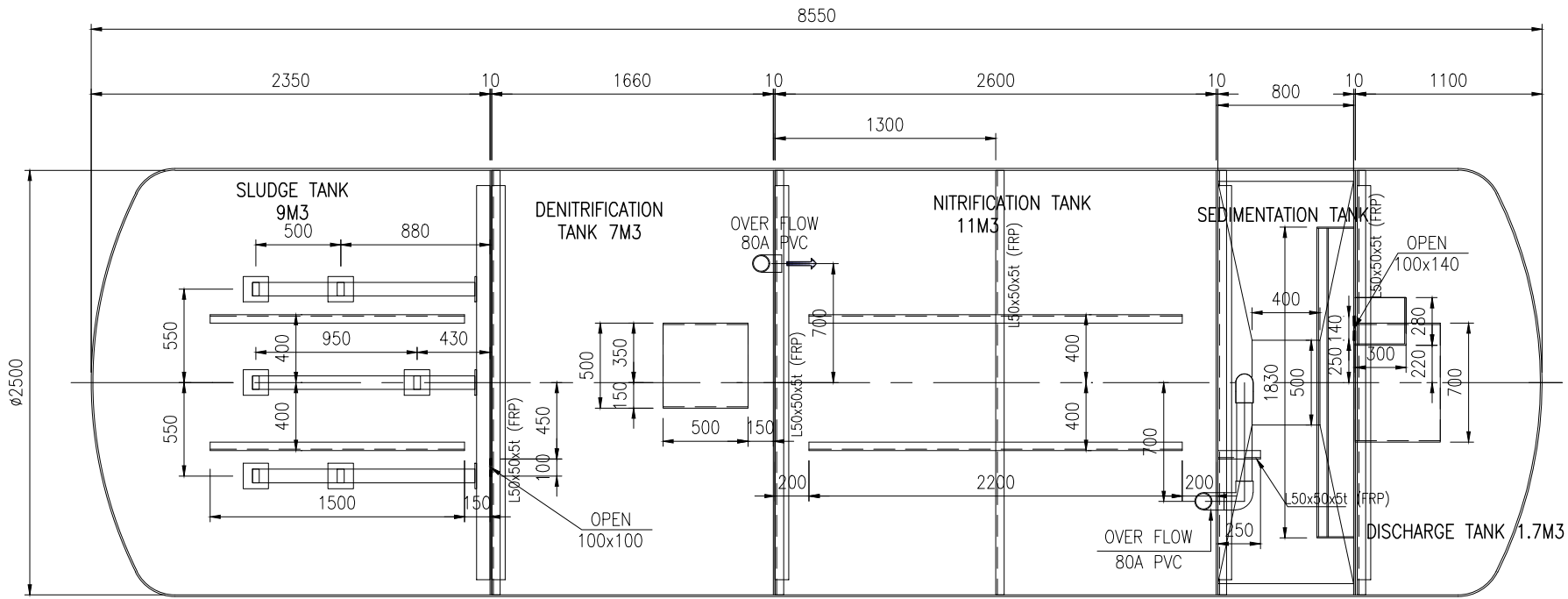
FOR APPROVAL

02-NOV-2022

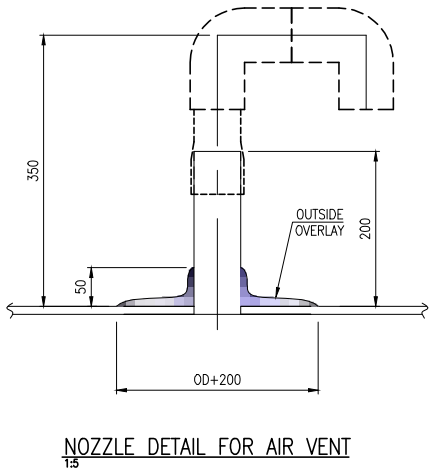
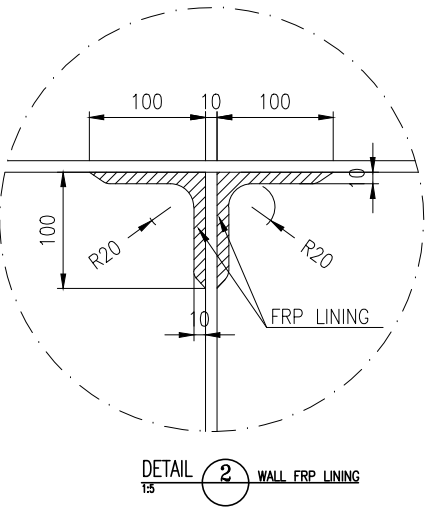
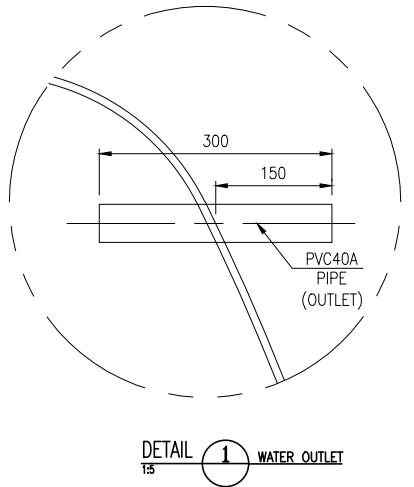
GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT



TOP OUTSIDE VIEW
1:25



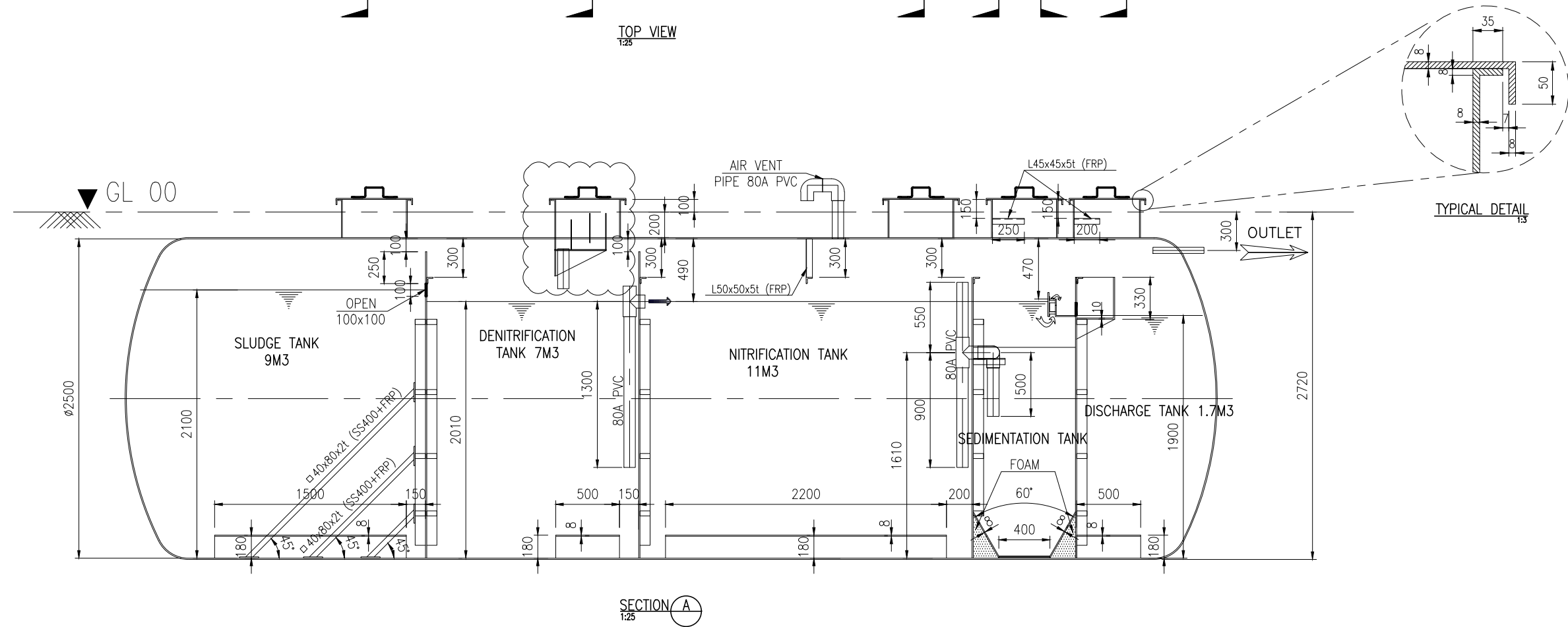
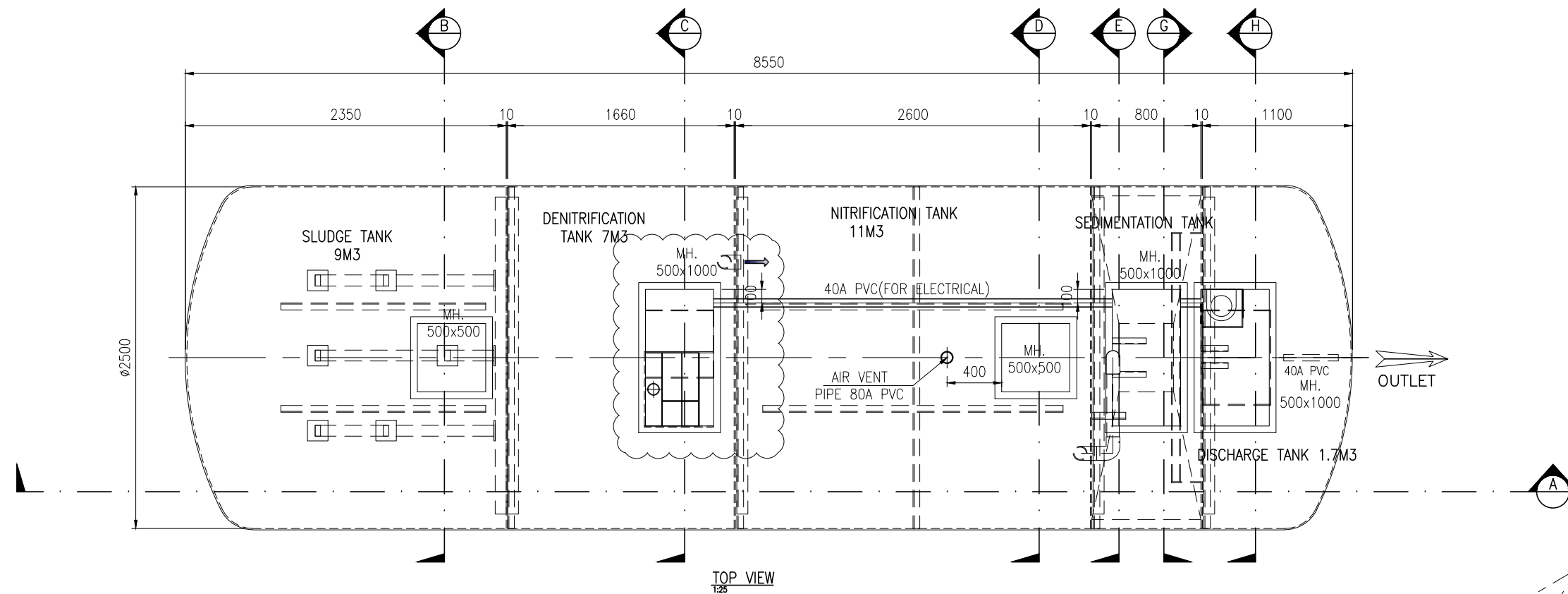
BOTTOM INSIDE VIEW
1:25



Revision Record					Messrs.	TOHO VIETNAM CO.,LTD	Project Name.	TOHO FACTORY	 GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD. HANOI HEAD OFFICE LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST, HANOI, VIETNAM. http://www.goshukohsan.com.vn	Designer	T.C.CHINH	Dwg. Date	21/10/2022	Item.	DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No.	0.0
										Check.	T.X.THANH	Issued Date		Dwg. Title.	FRP TANK DETAIL (SHEET 1/6)	Scale	NONE
										Approved.	N.VY	Drawn By.	T.Q.MINH	Job No.	-	Dwg. Code	DWWTP-ME-401
	00	21/10/2022			First issue for approval	Mr.Chinh											

FOR APPROVAL

02-NOV-2022

GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT

Revision Record

Rev.	Date	Content	Request BY
00	21/10/2022	First issue for approval	Mr.Chinh

Messrs.

TOHO VIETNAM CO.,LTD

Project Name.

TOHO FACTORY



GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.
HANOI HEAD OFFICE
LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST,
HANOI, VIETNAM.
<http://www.goshukohsan.com.vn>

Designer

T.C.CHINH

Check.

T.X.THANH

Approved.

N.VY

Dwg. Date

21/10/2022

Issued Date

Drawn By.

T.Q.MINH

Item. DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT

Dwg. Title. FRP TANK DETAIL (SHEET 2/6)

Job No.

-

Dwg. Code

Rev. No.

0.0

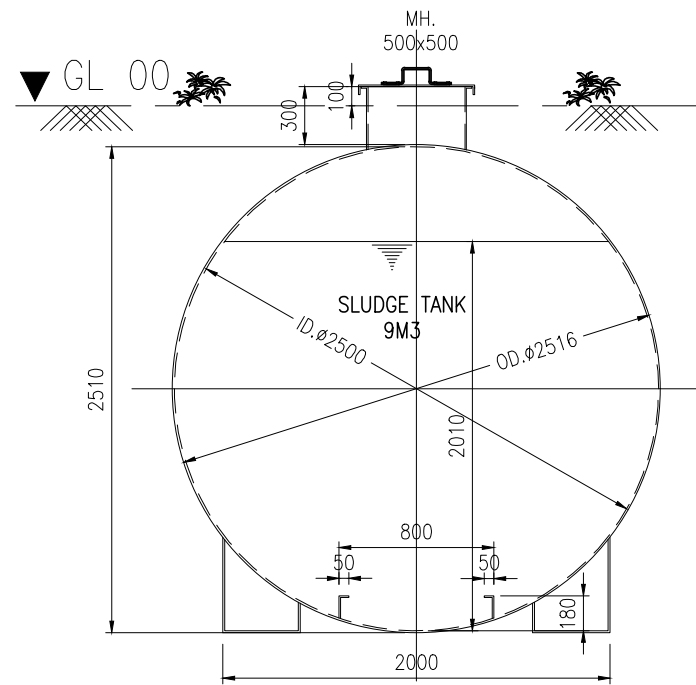
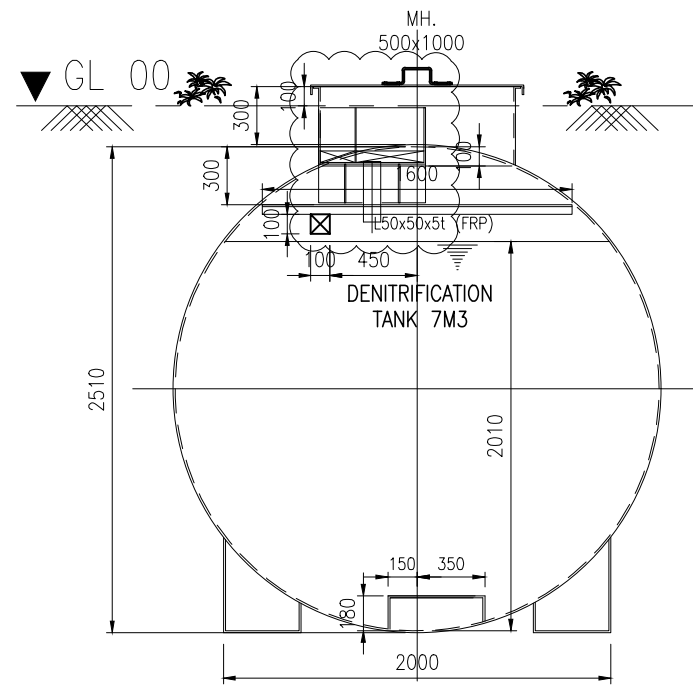
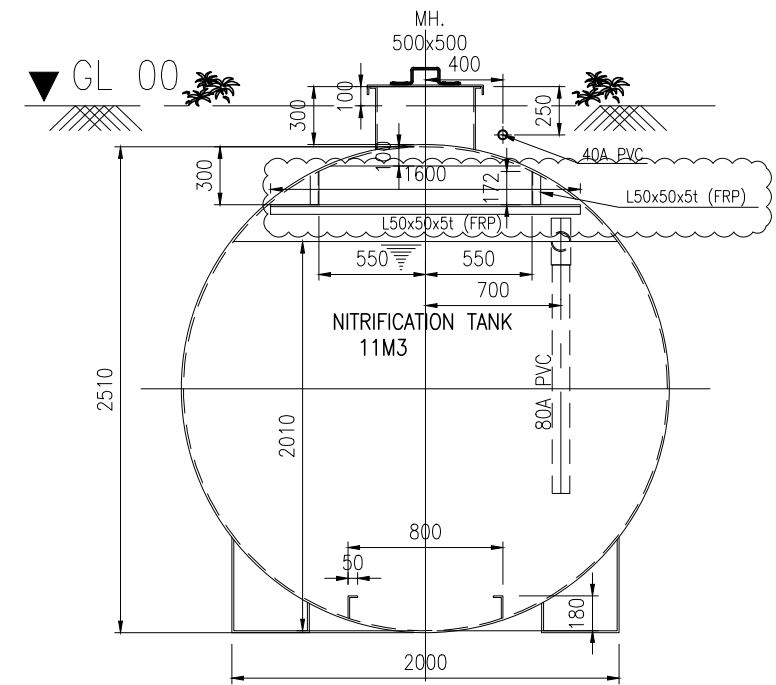
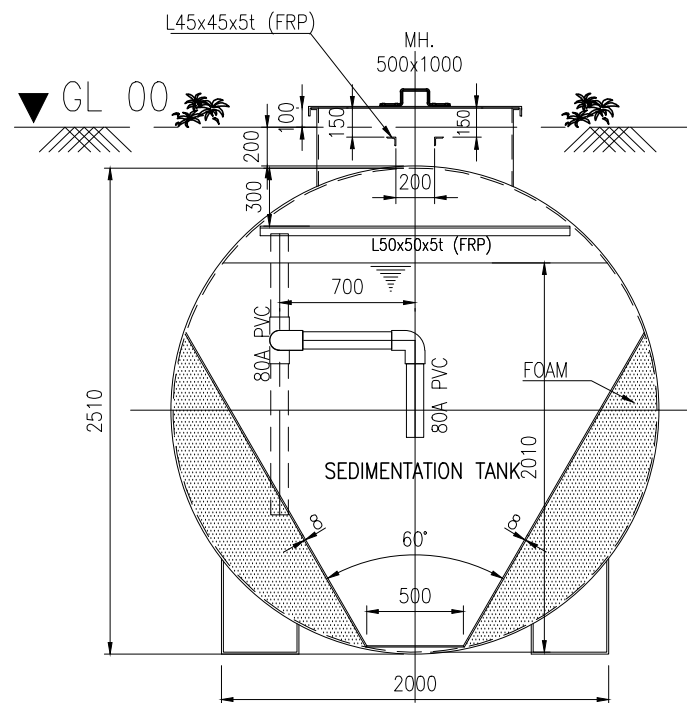
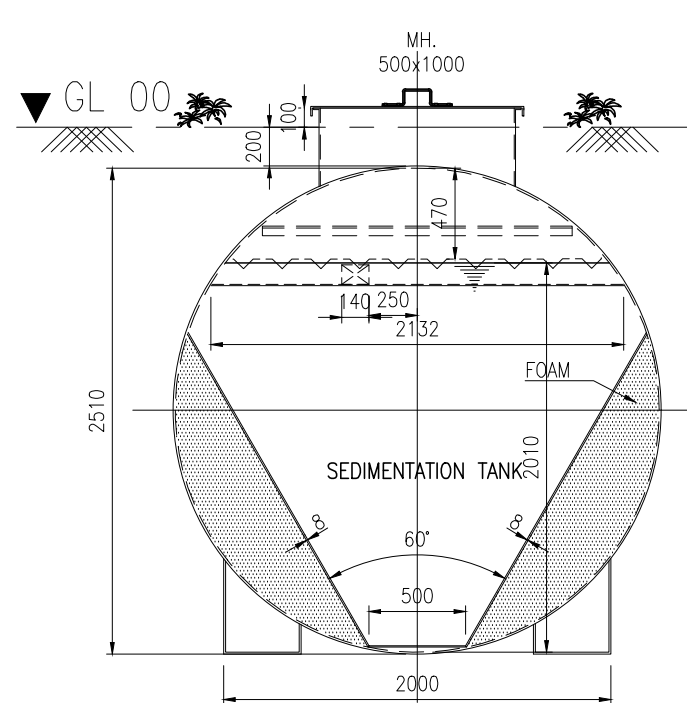
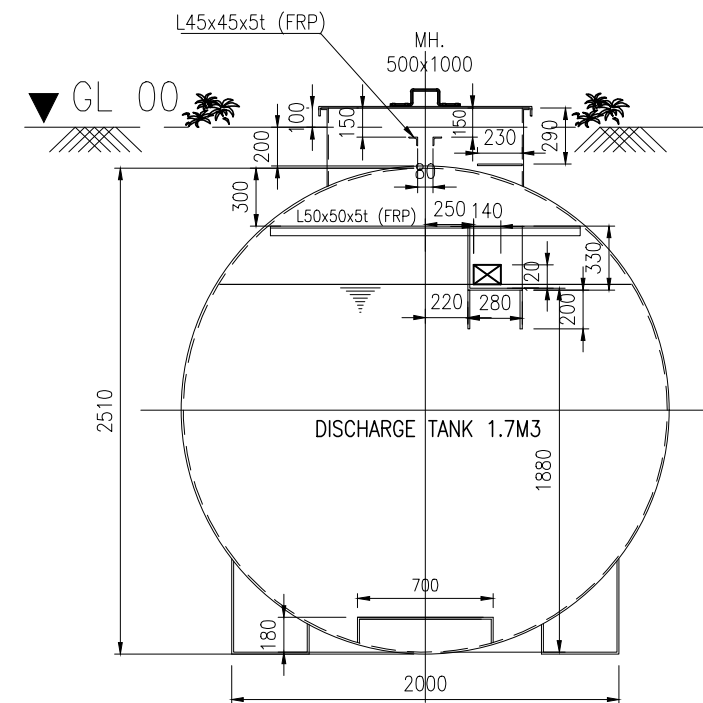
Scale

NONE

DWTP-ME- 402

FOR APPROVAL

08-NOV-2022

GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENTSECTION B
1:20SECTION C
1:25SECTION D
1:25SECTION E
1:25SECTION G
1:25SECTION H
1:25

Rev.	Date	Content	Request BY
00	21/10/2022	First issue for approval	Mr.Chinh

Messrs.

TOHO VIETNAM CO.,LTD

Project Name.

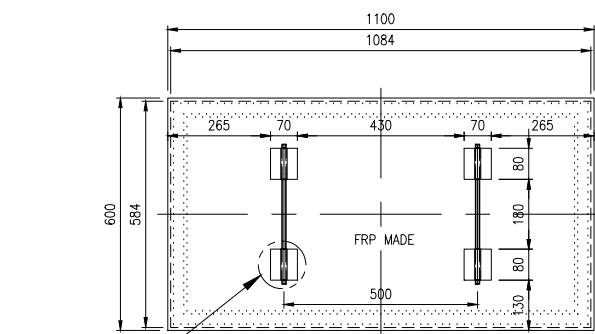
TOHO FACTORY



GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.

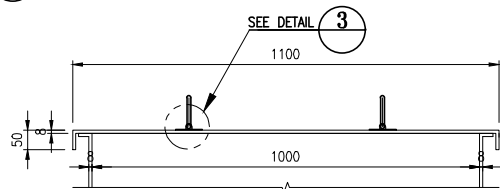
HANOI HEAD OFFICE
LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST,
HANOI, VIETNAM.
<http://www.goshukohsan.com.vn>

Designer	T.C.CHINH	Dwg. Date	21/10/2022	Item.	DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No.	0.0
Check.	T.X.THANH	Issued Date		Dwg. Title.	FRP TANK DETAIL (SHEET 3/6)	Scale	NONE
Approved.	N.VY	Drawn By.	T.Q.MINH	Job No.	-	Dwg. Code	DWWTP-ME-403

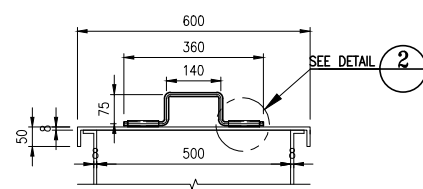


TOP VIEW

SEE DETAIL 1

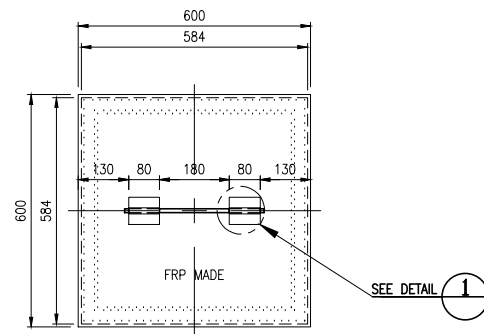


FRONT VIEW



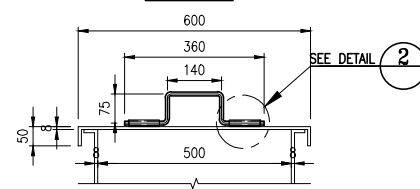
SIDE VIEW

COVER HANHOLE 500x1000
1:10

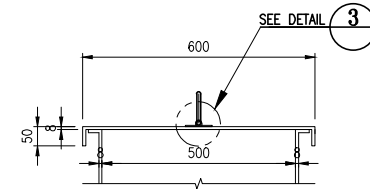


TOP VIEW

SEE DETAIL 1

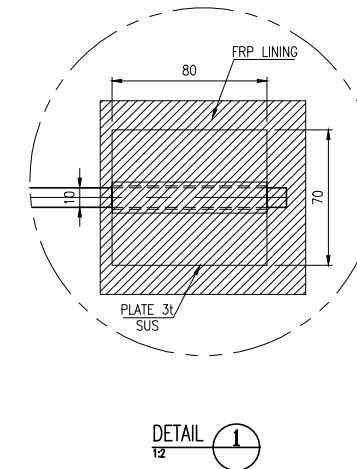


FRONT VIEW

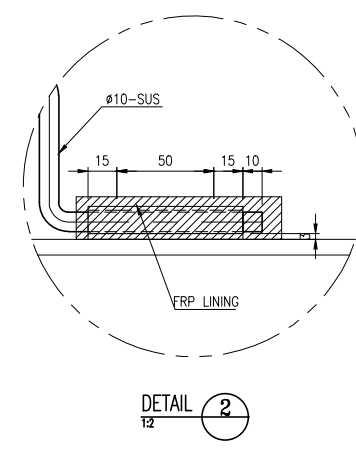


SIDE VIEW

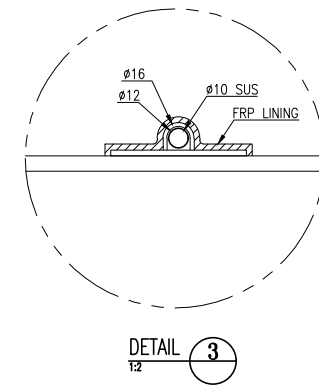
COVER HANHOLE 500x500
1:10



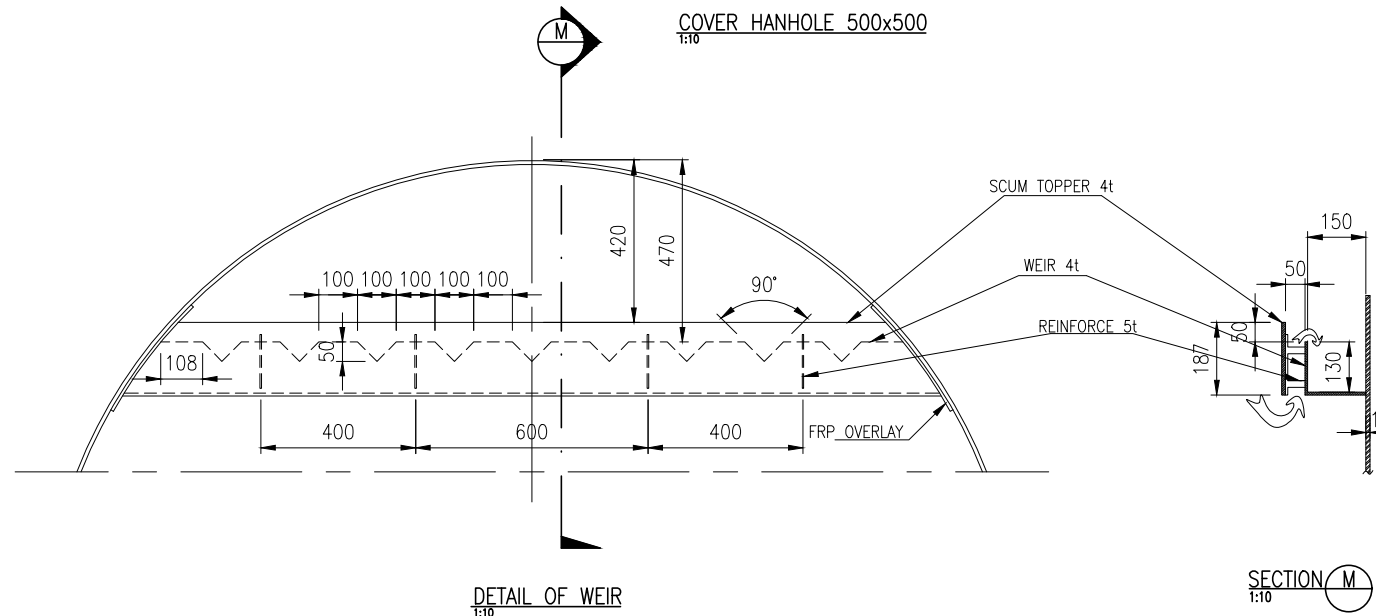
DETAIL 1
1:2



DETAIL 2
1:2

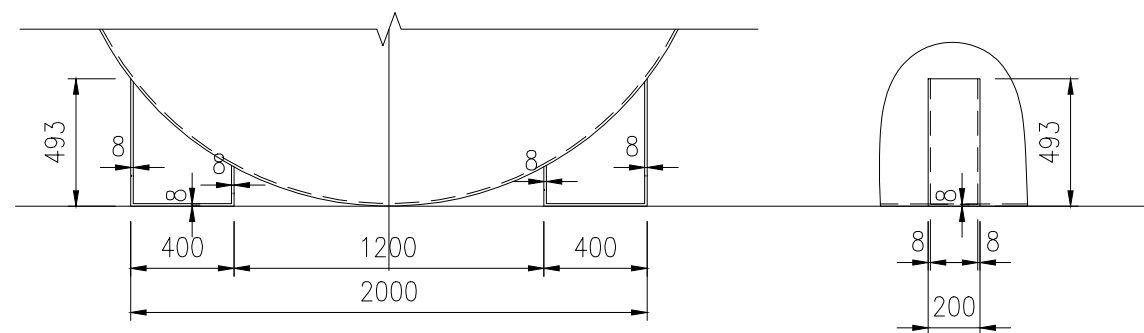


DETAIL 3
1:2



DETAIL OF WEIR
1:10

SECTION M
1:10



DETAIL FOOT PLATE
1:10

FOR APPROVAL

02-NOV-2022

GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT

Revision	Record	Rev.	Date	Content	Request BY
00		21/10/2022		First issue for approval	Mr.Chinh

Messrs.

TOHO VIETNAM CO.,LTD

Project Name.

TOHO FACTORY



GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD.

HANOI HEAD OFFICE
LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST,
HANOI, VIETNAM.
<http://www.goshukohsan.com.vn>

Designer

T.C.CHINH

Check.

T.X.THANH

Approved.

N.VY

Dwg. Date

21/10/2022

Issued Date

Drawn By.

T.Q.MINH

Item. DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT

Dwg. Title.

FRP TANK DETAIL (SHEET 4/6)

Job No.

-

Dwg. Code

Rev. No.

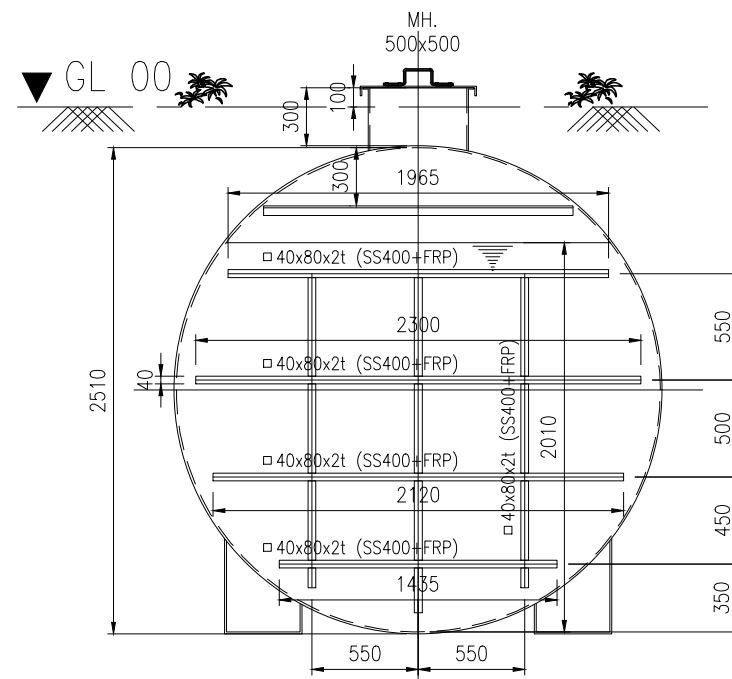
0.0

Scale

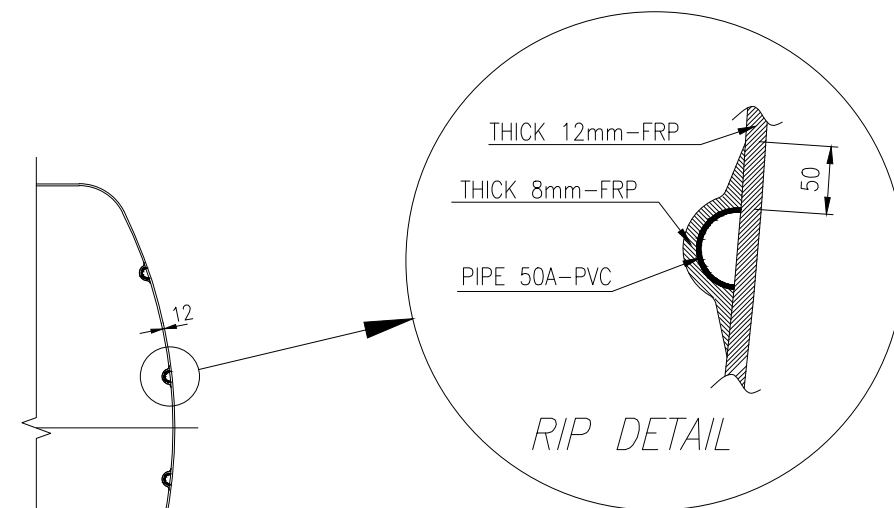
NONE

DWGTP-ME-404

GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT



DETAIL OF ALL FRP WALL REINFORCED
1:20



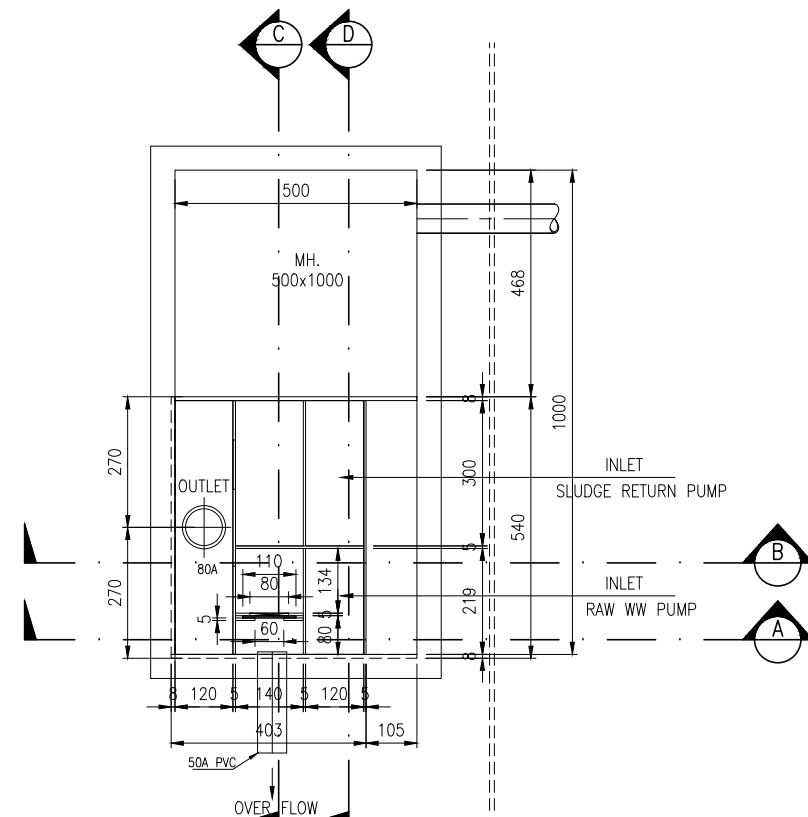
TANK CAP REINFORCEMENT DETAIL
1:20

[illegible]

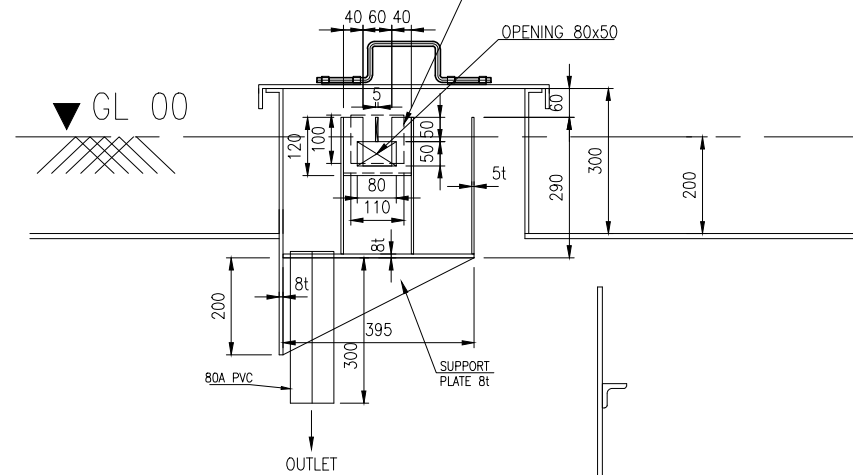
FOR APPROVAL

04-NOV-2022

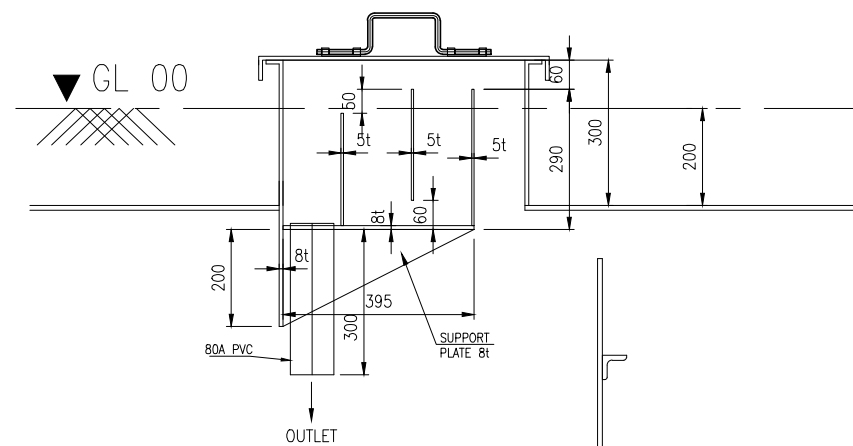
GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD.
PLANT DEPARTMENT



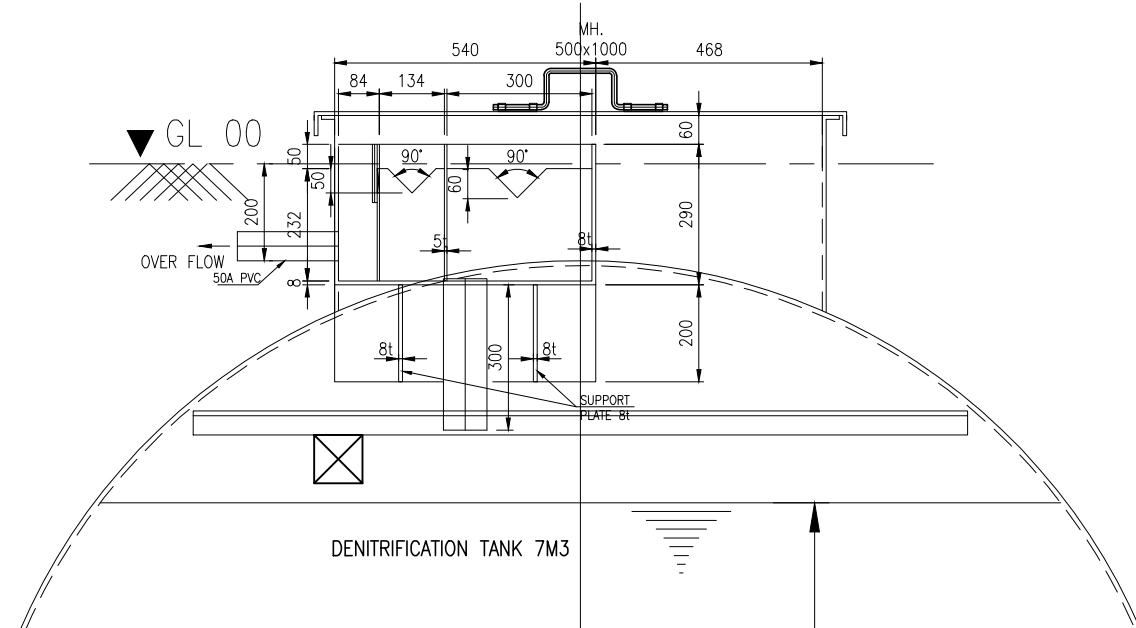
TOP VIEW
PLATE 110x100x4t
CAN MOVE UP&DOWN



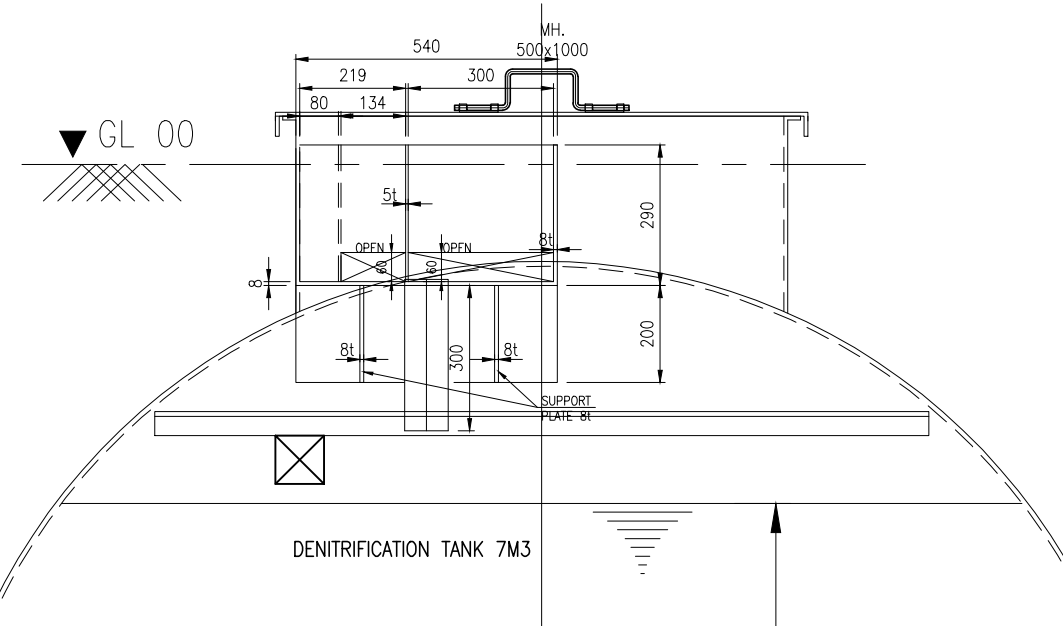
SECTION A



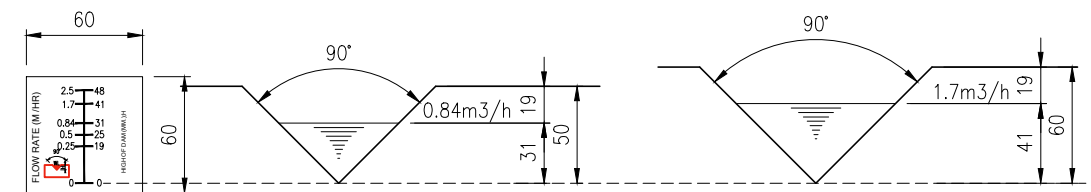
SECTION B



SECTION C



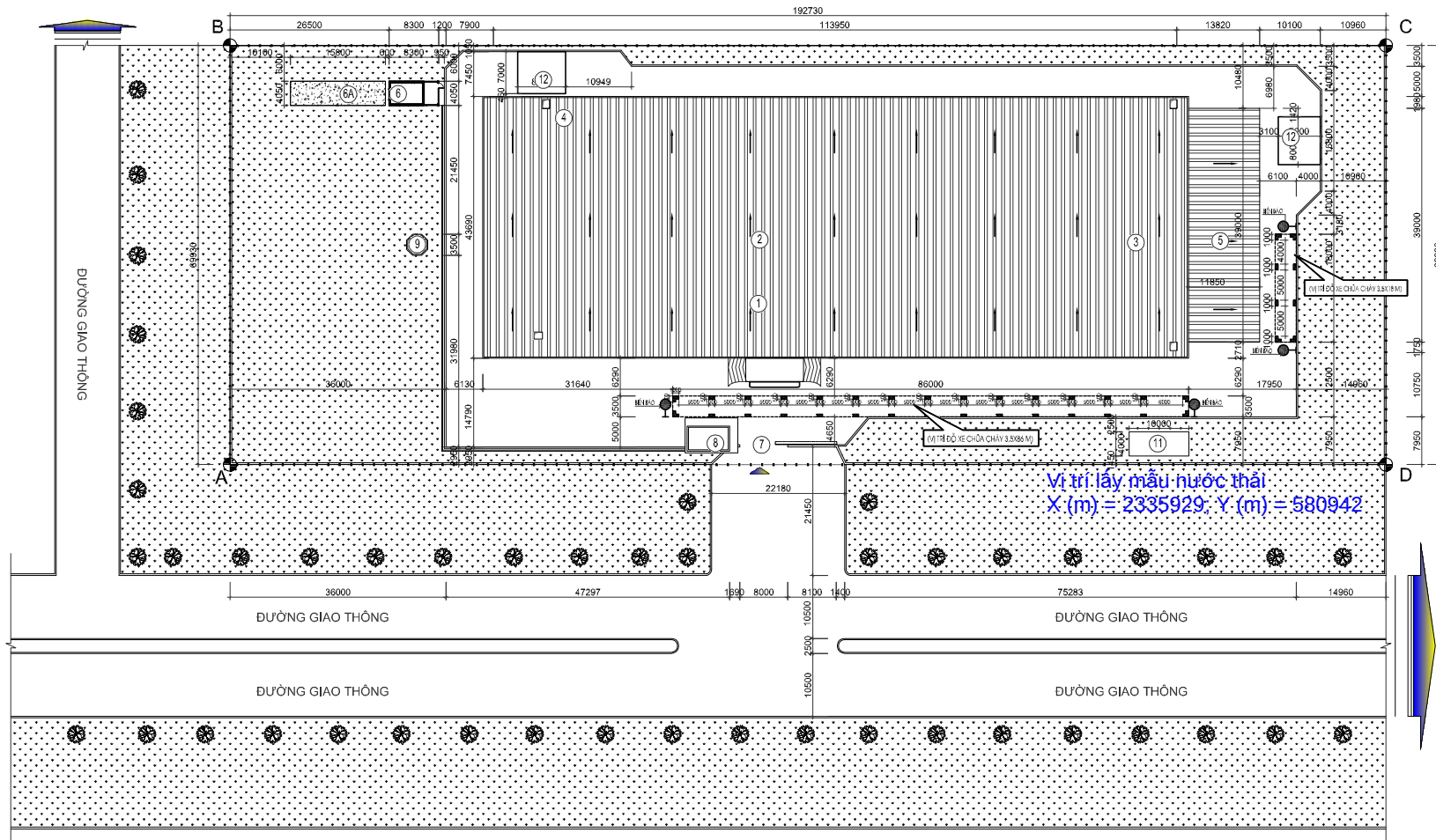
SECTION D



SCALE FOR FLOW CONTROL TANK SETTING
N.T.S.

Revision Record					Messrs.	TOHO VIETNAM CO.,LTD	Project Name.	TOHO FACTORY	 GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO.,LTD. HANOI HEAD OFFICE LOT P1, THANG LONG IP, DONG ANH DIST, HANOI, VIETNAM. http://www.goshukohsan.com.vn	Designer	T.C.CHINH	Dwg. Date	21/10/2022	Item.	DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT PLANT	Rev. No.	0.0
										Check.	T.X.THANH	Issued Date		Dwg. Title.	FRP TANK DETAIL (SHEET 6/6)	Scale	NONE
										Approved.	N.VY	Drawn By.	T.Q.MINH	Job No.	-	Dwg. Code	DWWTP-ME-406
	00	21/10/2022			First issue for approval	Mr.Chinh											

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC CỦA CƠ SỞ



MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÃI

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH XÂY DỰNG			
STT	TÊN HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M2)	DIỆN TÍCH SÀN XO (M2)
1	KHU VỰC VƯỜN PHÒNG (THẨM ĐIỀU CHỈNH)	4.444,0	5.164,0
2	XUỐNG SẢN XUẤT (THẨM ĐIỀU CHỈNH)		
3	BẾP VÀ CANTINEEN (ĐÃ THẨM DUYỆT)		
4	TRẠM BIỂN ÁP (ĐÃ THẨM DUYỆT)		
5	NHÀ XE (ĐÃ THẨM DUYỆT)	460,0	460,0
6	PHÒNG BƠM VÀ HỆ NƯỚC PCCC (ĐÃ THẨM DUYỆT)	130	130
6A	BỂ NƯỚC PCCC (THẨM ĐIỀU CHỈNH)	-	-
7	CỔNG (ĐÃ THẨM DUYỆT)	-	-
8	NHÀ BẢO VỆ (ĐÃ THẨM DUYỆT)	88,0	88,0
9	ĐÀM PHẠM NƯỚC (ĐÃ THẨM DUYỆT)	-	-
10	TỔ ĐIỆN (ĐÃ THẨM DUYỆT)	-	-
11	BỂ LỬ NƯỚC THẢI (ĐÃ THẨM DUYỆT)	40	40
12	BÀN ĐỒ XE TRÁNH XE CHẠM CHỖ (ĐÃ THẨM DUYỆT)	112	112
TỔNG		5.025,2	5.745,2

BẢNG CHỈ SỐ QUY HOẠCH	
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)
2	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M2)
3	DIỆN TÍCH SÀN XO (M2)
4	DIỆN TÍCH CÂY XANH (M2)
5	DIỆN TÍCH SÂN ĐƯỜNG (M2)
6	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
7	TỶ LỆ CÂY XANH (%)
8	TỶ LỆ SÂN ĐƯỜNG (%)
9	HỆ SỐ SỐ DUNG ĐẤT (LƯN)

GHI CHÚ :
--- RANH GIỚI KHU ĐẤT
MỐC ĐỊNH VỊ KHU ĐẤT

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH TOHO VIỆT NAM

TÊN CÔNG TRÌNH:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT (HẠNG D)

ĐỊA ĐIỂM:

LÔ B1, KCN THĂNG LONG,
HUYỆN ĐÔNG ANH, TP HÀ NỘI

HẠNG MỤC:

PHẦN KIẾN TRÚC

ĐƠN VỊ TỔNG THẦU:

NCC

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC QUỐC TẾ NCC

ĐƠN VỊ THI CÔNG:

HOANG LINH
HOME DESIGN

ĐẠ CHẾ THAY, KHU VỰC ĐÀM PHẠM, PÁY NÁ, QUẢNG NH, HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC:

NGUYỄN VĂN TỊNH

CHỦ TRƯ:

KTS. HOÀNG HIỆP

THIẾT KẾ:

KTS. QUỐC HOÀN

KIỂM TRA:

KTS. THANH TÙNG

GIẢI ĐÁP:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÃI

HOÀN THÀNH: 2024

RATE:

TỶ LỆ:

TT-02

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số/No: 23/TN5/0100

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2023/0082

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
 Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 13/01/2023.
 Sampling date: January 13, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 13/01/2023 đến ngày 27/01/2023.
 Testing period: From January 13, 2023 to January 27, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	28,4
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	< 10,0
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,36
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	28,8
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	91,7
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	26,0
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	< 0,15

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Phiếu kết quả này chỉ được tái sản xuất nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0100

Trang/Page: 2/3
 VIMCERTS 093/2023/0082

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng cyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	2,8
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	KPH (GHPH = 0,05)
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -F:2017	≤ 5	≤ 10,42	0,8
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	35,0
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	0,469
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	77,4
27	Cacbonat/ Bicarbonat chlorime	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,00001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0100

Trang/Page: 3/3
 VIMCERTS 093/2023/0082

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	KPH (GHPH = 3,0)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023
 Hanoi, January 27, 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

Đặng Việt Lâm



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được in ấn lại một bản kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results cannot be reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0198

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2023/0184

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
Lượng mẫu: 10,0L.
Sample quantity: 10.0L.
Ngày lấy mẫu: 09/02/2023.
Sampling date: February 09, 2023.
Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 09/02/2023 đến ngày 23/02/2023.
Testing period: From February 09, 2023 to February 23, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	28,4
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	25,3
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,00
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	23,3
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	83,1
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	24,2
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	< 0,003
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	< 0,003
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	0,432

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0198

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/0184

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	$\leq 2,43$	0,481
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	$\leq 0,5$	$\leq 0,405$	0,207
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	$\leq 0,81$	< 0,15
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,07$	$\leq 0,0567$	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	$\leq 0,1$	$\leq 0,081$	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	$\leq 4,5$	3,4
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	$\leq 0,2$	$\leq 0,18$	KPH (GHPH = 0,05)
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	$\leq 4,05$	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	$\leq 10,42$	3,67
24	Tổng nito/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	58,7
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	0,178
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	66,5
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$	KPH (GHPH=0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,3$	$\leq 0,243$	KPH (GHPH=0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,003$	$\leq 0,00243$	KPH (GHPH=0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0198

Trang/Page: 3/3

VIMCERTS 093/2023/0184

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	$142,3 \times 10^3$
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023
 Hanoi, February 23, 2023

GIÁM ĐỐC
 DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0364

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2023/0344

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
 Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 07/03/2023.
 Sampling date: March 07, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 07/03/2023 đến ngày 21/03/2023.
 Testing period: From March 07, 2023 to March 21, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,6
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	38,6
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,65
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	16,1
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	56,3
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	29,6
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	< 0,15

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0364

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/0344

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	0,192
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	3,0
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,12
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	9,03
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	54,2
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	2,99
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	65,2
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH=0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0364

Trang/Page: 3/3

VIMCERTS 093/2023/0344

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	$112,2 \times 10^3$
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023
 Hanoi, March 21, 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0570

Trang/Page: 1/3
 VIMCERTS 093/2023/0462

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
 Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 05/04/2023.
 Sampling date: April 05, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 05/04/2023 đến ngày 19/04/2023.
 Testing period: From April 05, 2023 to April 19, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,4
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	12,1
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	5,60
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	14,1
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	48,8
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	47,6
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	0,225

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0570

Trang/Page: 2/3
 VIMCERTS 093/2023/0462

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	0,522
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	< 0,15
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	3,5
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,02
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	4,50
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	52,5
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	2,29
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	61,3
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH=0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/Nô: 23/TN5/0570

Trang/Page: 3/3
 VIMCERTS 093/2023/0462

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	40,6 x 10 ⁴
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
 HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023
 Hanoi, April 19 2023

GIÁM ĐỐC
 DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0743

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2023/0578

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
 Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 05/05/2023.
 Sampling date: May 05, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 05/05/2023 đến ngày 19/05/2023.
 Testing period: From May 05, 2023 to May 19, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,9
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	14,5
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	4,05
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	14,8
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	50,4
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	97,2
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	0,186

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0743

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/0578

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	0,553
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	< 0,15
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	3,1
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,25
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	2,59
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	59,1
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	2,52
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	60,4
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH=0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0743

Trang/Page: 3/3

VIMCERTS 093/2023/0578

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	$204,2 \times 10^3$
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
 HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023
 Hanoi, April 19 2023

GIÁM ĐỐC
 DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1006

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2023/0884

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
Lượng mẫu: 10,0L.
Sample quantity: 10.0L.
Ngày lấy mẫu: 09/06/2023.
Sampling date: June 09, 2023.
Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 09/06/2023 đến ngày 23/06/2023.
Testing period: From June 09, 2023 to June 23, 2023.
Ngày hoàn thành: 23/06/2023.
Date completed: June 23, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,5
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	26,7
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,58
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	14,6
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	46,5
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	58,0
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1006

Trang/Page: 2/3
 VIMCERTS 093/2023/0884

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	< 0,15
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	3,2
21	Sulfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,44
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	8,01
24	Tổng nito/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	46,9
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	2,15
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	54,2
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH=0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1006

Trang/Page: 3/3
 VIMCERTS 093/2023/0884

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	201,2 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
 HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023
 Hanoi, June 23 2023

GIÁM ĐỐC
 DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/I209.....

Trang/Page: 1/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

VIMCERTS 093/2023/1028

Tên mẫu thử: **Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.**
 Sample name: **Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.**
 Khách hàng: **Công ty TNHH TOHO Việt Nam.**
 Customer: **TOHO Vietnam Co., Ltd.**
 Lượng mẫu: **10,0L.**
 Sample quantity: **10.0L.**
 Ngày lấy mẫu: **06/7/2023.**
 Sampling date: **July 06, 2023.**
 Tình trạng mẫu: **Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.**
 Sample status: **Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.**
 Thời gian thử nghiệm: **Từ ngày 06/7/2023 đến ngày 20/7/2023.**
 Testing period: **From July 06, 2023 to July 20, 2023.**
 Ngày hoàn thành: **20/7/2023.**
 Date completed: **July 20, 2023.**

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,7
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	33,4
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,62
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	13,9
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	41,5
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	88,4
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1209

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/1028

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	3,6
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,47
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	3,06
24	Tổng nito/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	42,3
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	1,82
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	65,1
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH=0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1209

Trang/Page: 3/3

VIMCERTS 093/2023/1028

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	230,0 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
 HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023
 Hanoi, July 25 2023

GIÁM ĐỐC
 DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1402.....

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2023/1157

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
 Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 03/8/2023.
 Sampling date: August 03, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 03/8/2023 đến ngày 17/8/2023.
 Testing period: From August 03, 2023 to August 17, 2023.
 Ngày hoàn thành: 17/8/2023.
 Date completed: August 17, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,4
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	58,0
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,57
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	10,2
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	31,0
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	116
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1402

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/1157

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ Chromium III (Cr^{3+})	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	$\leq 1,62$	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	$\leq 2,43$	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	$\leq 0,5$	$\leq 0,405$	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,07$	$\leq 0,0567$	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	$\leq 0,1$	$\leq 0,081$	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	$\leq 4,5$	3,2
21	Sunfua/ Sulfide (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	$\leq 0,2$	$\leq 0,18$	1,60
22	Florua/ Fluoride (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	$\leq 4,05$	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ Ammonium ($\text{NH}_4^+\text{-N}$)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	$\leq 10,42$	2,27
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	39,0
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	0,451
26	Clorua/ Chloride (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	48,5
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$	KPH (GHPH=0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1402

Trang/Page: 3/3

VIMCERTS 093/2023/1157

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	204,6 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023
 Hanoi, August 25 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



Kim Đức Thu

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1692.....

Trang/Page:.....1/3.....

VIMCERTS 093/2023/1425

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
 Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 18/9/2023.
 Sampling date: September 18, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 18/9/2023 đến ngày 30/9/2023.
 Testing period: From September 18, 2023 to September 30, 2023.
 Ngày hoàn thành: 30/9/2023.
 Date completed: September 30, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,7
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	15,7
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,38
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	30,2
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	99,7
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	85,0
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1692.....

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2023/1425

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ <i>Chromium III</i> (Cr^{3+})	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ <i>Copper</i> (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	$\leq 1,62$	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ <i>Zinc</i> (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	$\leq 2,43$	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	$\leq 0,5$	$\leq 0,405$	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ <i>Iron</i> (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ <i>Total cyanide</i> (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,07$	$\leq 0,0567$	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ <i>Total phenol</i>	mg/L	TCVN 6216:1996	$\leq 0,1$	$\leq 0,081$	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ <i>Total mineral grease and oils</i>	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	$\leq 4,5$	$< 1,0$
21	Sunfua/ <i>Sulfide</i> (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} F:2017	$\leq 0,2$	$\leq 0,18$	1,74
22	Florua/ <i>Fluoride</i> (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	$\leq 4,05$	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ <i>Ammonium</i> (NH_4^+-N)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 F:2017	≤ 5	$\leq 10,42$	$< 0,30$
24	Tổng nitơ/ <i>Total nitrogen</i>	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	16,2
25	Tổng photpho/ <i>Total phosphorus</i>	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	1,55
26	Clorua/ <i>Chloride</i> (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	57,1
27	Clo dư/ <i>Residual chlorine</i>	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ <i>Total organochlorine pesticides</i>	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$	KPH (GHPH=0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/1692.....

Trang/Page: 3/3
 VIMCERTS 093/2023/1425

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	284,1 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2023
 Hanoi, October 05 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Lâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1870

Trang/Page: 1/3
VIMCERTS 093/2023/1583KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.

Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.

Lượng mẫu: 10,0L.
Sample quantity: 10.0L.

Ngày lấy mẫu: 13/10/2023.
Sampling date: October 13, 2023.

Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.

Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 13/10/2023 đến ngày 03/11/2023.
Testing period: From October 13, 2023 to November 03, 2023.

Ngày hoàn thành: 03/11/2023.
Date completed: November 03, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,4
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	23,9
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	7,02
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	7,1
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	24,4
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	17,6
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	< 0,03
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1870

Trang/Page: 2/3
 VIMCERTS 093/2023/1583

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ <i>Chromium III</i> (Cr^{3+})	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ <i>Copper</i> (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	$\leq 1,62$	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ <i>Zinc</i> (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	$\leq 2,43$	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	$\leq 0,5$	$\leq 0,405$	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ <i>Iron</i> (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ <i>Total cyanide</i> (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,07$	$\leq 0,0567$	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ <i>Total phenol</i>	mg/L	TCVN 6216:1996	$\leq 0,1$	$\leq 0,081$	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ <i>Total mineral grease and oils</i>	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	$\leq 4,5$	< 1,0
21	Sunfua/ <i>Sulfide</i> (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	$\leq 0,2$	$\leq 0,18$	1,50
22	Florua/ <i>Fluoride</i> (F^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	$\leq 4,05$	KPH (GHPH = 0,10)
23	Amoni/ <i>Ammonium</i> ($\text{NH}_4^+\text{-N}$)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	$\leq 10,42$	0,77
24	Tổng nitơ/ <i>Total nitrogen</i>	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	26,5
25	Tổng photpho/ <i>Total phosphorus</i>	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	0,939
26	Clorua/ <i>Chloride</i> (Cl^-)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	64,1
27	Clor dư/ <i>Residual chlorine</i>	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ <i>Total organochlorine pesticides</i>	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$	KPH (GHPH=0,0001)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/1870

Trang/Page: 3/3
 VIMCERTS 093/2023/1583

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	499,6 x 10 ³
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2023
 Hanoi, November 10 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Tuấn Hải

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/2118

Trang/Page:.....1/3
 VIMCERTS 093/2023/1751

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
 Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
 Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
 Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
 Lượng mẫu: 10,0L.
 Sample quantity: 10.0L.
 Ngày lấy mẫu: 16/11/2023.
 Sampling date: November 16, 2023.
 Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
 Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
 Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 16/11/2023 đến ngày 01/12/2023.
 Testing period: From November 16, 2023 to December 01, 2023.
 Ngày hoàn thành: 01/12/2023.
 Date completed: December 01, 2023.

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,6
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	15,4
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,20
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	9,1
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	30,3
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	16,0
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	< 0,03
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	< 0,003
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/2118

Trang/Page: 2/3
 VIMCERTS 093/2023/1751

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	< 0,15
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	0,433
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	< 0,15
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	< 1,0
21	Sunfua/ Sulfide (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	≤ 0,2	≤ 0,18	1,57
22	Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	2,66
23	Amoni/ Ammonium (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	≤ 5	≤ 10,42	< 0,30
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	29,8
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	0,505
26	Clorua/ Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	54,1
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH=0,0001)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....23/TN5/2118.....

Trang/Page:.....3/3.....
 VIMCERTS 093/2023/1751

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH=0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH=0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	≤ 10 ⁹	223,5 x 10 ¹
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;
 TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
 KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit;

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2023
 Hanoi, December 07 2023

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/2440

Trang/Page: 1/3
VIMCERTS 093/2024/0029

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
Lượng mẫu: 10,0L.
Sample quantity: 10.0L.
Ngày lấy mẫu: 25/12/2023.
Sampling date: December 25, 2023.
Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 25/12/2023 đến ngày 12/01/2024.
Testing period: From December 25, 2023 to January 12, 2024.
Ngày hoàn thành: 12/01/2024.
Date completed: January 12, 2024.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024
Hanoi, January 12 2024

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/2440

Trang/Page: 2/3
 VIMCERTS 093/2024/0029

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	24,3
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	16,0
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	5,21
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	20,3
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	72,6
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	29,4
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	< 0,03
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	0,011
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	0,0033
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	0,389
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	2,48
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	0,561
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	0,465
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	< 1,0

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/2440

Trang/Page: 3/3
VIMCERTS 093/2024/0029KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT No	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
21	Sunfua/ Sulfide (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} F:2017	$\leq 0,2$	$\leq 0,18$	$< 0,15$
22	Florua/ Fluoride (F^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	$\leq 4,05$	1,19
23	Amoni/ Ammonium ($NH_4^{+}-N$)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 F:2017	≤ 5	$\leq 10,42$	$< 0,30$
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	46,7
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	3,15
26	Clorua/ Chloride (Cl^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	71,3
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,3$	$\leq 0,243$	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,003$	$\leq 0,00243$	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	$245,2 \times 10^1$
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;

TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;

KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 24/TN5/2072

Trang/Page: 1/3

VIMCERTS 093/2024/1797

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
- Khách hàng: Công ty TNHH TOHO Việt Nam.
Customer: TOHO Vietnam Co., Ltd.
- Lượng mẫu: 15,0L.
Sample quantity: 15.0L.
- Ngày lấy mẫu: 10/10/2024.
Sampling date: October 10, 2024.
- Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 10/10/2024 đến ngày 29/10/2024.
Testing period: From October 10, 2024 to October 29, 2024.
- Ngày hoàn thành: 29/10/2024.
Date completed: October 29, 2024.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024
Hanoi, October 29 2024

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



Kim Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 24/TN5/2072

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2024/1797

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2023	≤ 40	≤ 40	27,1
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 50	≤ 100	18,3
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6,66
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 30	≤ 240	9,0
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	≤ 75	≤ 350	26,7
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	≤ 50	≤ 200	28,4
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,0003)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,003)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,03)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 3	≤ 2,43	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,03)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,03)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,03)
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	≤ 5	≤ 4,05	< 3,0

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....24/TN5/2072..

Trang/Page:.....3/3.

VIMCERTS 093/2024/1797

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
21	Sunfua/ Sulfide (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ . B&D:2023	≤ 0,2	≤ 0,162	0,105
22	Florua/ Fluoride (F^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 0,05)
23	Amoni/ Ammonium (NH_4^{+} -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	≤ 5	≤ 10,42	KPH (GHPH = 0,10)
24	Tổng nito/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	10,3
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	1,28
26	Clorua/ Chloride (Cl^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	80,6
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	≤ 0,3	≤ 0,243	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	≤ 0,003	≤ 0,00243	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B:2023	≤ 3000	≤ 10 ⁹	17 x 10 ¹
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,03)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú/Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;

TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;

KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.